



LỄ TỤC TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT

BÙI XUÂN MỸ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

**LỄ TỤC TRONG
GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT**

BÙI XUÂN MỸ

**LỄ TỤC
TRONG GIA ĐÌNH
NGƯỜI VIỆT**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

HÀ NỘI - 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Trong lịch sử phát triển của mỗi dân tộc, đã hình thành những tập tục và nghi lễ mang màu sắc văn hoá đặc thù. Ở bất cứ nơi nào, vào bất cứ thời nào, gia đình vẫn là cái nôi sinh tồn, cống hiến cho xã hội nhiều nhân tài, chính vì thế, các giá trị của gia đình cần được phát triển theo chiều hướng thiện mỹ.

Trải qua bao biến thiên của lịch sử, đời sống gia đình ngày càng bị cuốn hút theo các trào lưu hiện thực của vật chất, đời sống tinh thần tưởng như không còn giữ được vị trí quan trọng hàng đầu trong nếp sống con người như xưa kia. Đối với nhiều người, cổ lễ - cổ tục giờ đây chỉ là những bóng mờ xa và các nghi thức truyền thống không còn đặc dụng là mấy trong sinh hoạt, thăng tiến của họ. Cuốn **LỄ TỤC TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT** sẽ giúp bạn đọc hiểu thêm cách lý giải thế giới, những suy nghĩ, khát vọng vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn của người xưa, để bảo tồn và áp dụng chúng cho hợp với thời nay, đồng thời cũng loại bỏ những hủ tục, những điều mê tín dị đoan, không khoa học.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Mọi người sống trong xã hội ít nhiều đều phải tuân theo những quy ước nhất định trong việc giao tiếp với những người xung quanh. Lễ tục của mỗi dân tộc là một trong những cách thức biểu lộ những quy ước ấy. Dân tộc ta vốn rất trọng lễ nghĩa, nên những lễ nghi, tập tục trong đời sống xã hội, trong quan hệ giữa các cá nhân, gia đình, làng xóm... đã đi sâu vào nếp sống và trở thành những tục lệ cổ truyền, có phạm vi đại chúng. Những lễ tục này mang đậm tính chất truyền thống của dân tộc, chúng đã thoát ra ngoài khuôn khổ tôn giáo và từ lâu đã mặc nhiên được xã hội thừa nhận.

Dân ta có câu: "Sống về mồ mả, không ai sống về cả bát cơm", nghĩa là bên cạnh cuộc sống vật chất với thân xác, còn có cuộc sống tinh thần với tâm linh; và như thế, trong cộng đồng, ngoài những thành viên đang cùng sống và làm việc với nhau, còn có cả sự chứng giám của những người đã khuất. Ngay từ trong văn hoá Đông Sơn, qua truyền thuyết và các hiện vật khảo cổ, người Việt cổ đã có những lễ tục bèn rể sâu rộng trong nhân dân, mà sau đây, vào thời Bắc thuộc, tuy bị chính quyền đô hộ đánh phá và đồng hoá, những mảnh vụn của nó vẫn được nhân dân giữ gìn. Chính nhờ sức mạnh văn hoá ấy mà trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, ông cha ta đã luôn trỗi dậy khỏi âm mưu đồng hoá, đồng thời cũng tiếp nhận những mặt thích hợp của các nền văn hoá du nhập, để nâng mình lên trở thành người Việt văn hoá văn

minh với những nét đặc thù khác biệt trong đời sống và những lễ tục riêng của mình.

Các lễ tục trong gia đình người Việt từ xưa thường được thực hiện theo lời giáo huấn truyền khẩu- từ thế hệ trước chỉ bảo cho thế hệ sau, nhưng chúng vẫn được áp dụng rộng rãi và rất chặt chẽ. Vì cùng với thời gian và trước những biến cố lịch sử, trước hết là những cuộc chiến tranh liên miên, người ta không còn đủ tâm trí để ghi lại đầy đủ và tỉ mỉ những thủ tục lễ nghi trong gia tộc.

Những năm gần đây, tục lễ cổ truyền có cơ phục hồi, nhưng nhiều tập tục ngoại lai lại được một bộ phận dân chúng áp dụng, nhất là trong nếp sống gia đình. Phải chăng đó là sự tiếp nhận thiếu chọn lọc và sự lãng quên những giá trị truyền thống của dân tộc. Để giới thiệu với bạn đọc muốn tìm hiểu vốn cổ trong văn hoá dân tộc, trở lại với cội nguồn, chúng tôi cố gắng trình bày trong cuốn sách này những lễ tục chính yếu trong gia đình người Việt xưa, mà đôi khi chỉ là riêng biệt ở một vài địa phương. Dưới góc độ văn hoá, các lễ nghi - tập tục này đã có những đóng góp tích cực trong việc xây dựng đạo đức xã hội, làm cho người ta sống thiện hơn, có kỷ cương và biết hy sinh. Tuy nhiên, chúng cũng cần phải được minh định lại đường hướng thực hành để làm sao cho vừa hợp với thời thế, vừa loại bỏ được những yếu tố mê tín dị đoan, mà không mất đi ý nghĩa truyền thống.

Rất mong nhận được sự góp ý và lượng thứ của bạn đọc gần xa để **LỄ TỤC TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT** được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, đầu xuân Tân Tỵ

•BÙI XUÂN MỸ

CHƯƠNG I

SƠ SINH - THƠ ẤU

SINH CON

Thành ngữ Việt Nam từ xa xưa đã có câu: "Một con một của chẳng ai từ". Nhà nào, họ nào đa đình đều được coi là có phúc, dù có nghèo đói. Vì thường coi việc có con là hệ trọng, nên bạn bè thân thích gặp nhau hay hỏi thăm về con cái.

Kiên khem khi có thai

Từ đời này sang đời khác, khi người phụ nữ có mang thường tuân theo những điều phải làm và kiêng khem như: nặng cất nhắc, vận động (con so làm cho lảng giềng); kiêng ăn nhiều chất bổ (sợ thai to, khó sinh); kiêng ăn quả sinh đôi (tránh song thai); kiêng ăn trai, sò, ốc, hến (để con không có nhiều rớt rã); không nóng giận (ảnh hưởng đến thai); không làm việc ác (để phúc cho con); không nhìn những cảnh khiếp sợ, thương tâm; ăn nhiều trứng gà, đu đủ chín (để da đứa trẻ được hồng hào): luôn vui tươi, giữ cho tâm hồn thoải mái.

Phụ nữ xưa khi có thai, tuyệt đối không đi đến đình chùa, đền miếu, vì cho rằng, nếu đến đó, cái thai sẽ không yên, dễ bị nhiễm linh khí hung sát. Đặc biệt, không được đi xem bói toán, vì có thể bị độc miệng từ người xem mà ảnh hưởng tới bản thân mẹ và thai nhi.

Khi có thai, người xưa cũng tạo ra tâm lý bình thản và ngăn nắp trong sinh hoạt của người mẹ. Người ta cho rằng, làm như vậy, đứa trẻ sau này sẽ điềm tĩnh và sáng trí.

Ở nông thôn ngày xưa, phụ nữ là lao động chính trong nhà, phải làm lụng vất vả. Nhiều người có thai đến sát ngày sinh vẫn phải vác bụng đi cấy, đi chợ. Vì vậy, có những trường hợp đẻ ở ngoài đồng, ngoài chợ, nặng hơn thì xảy ra sẩy thai, đẻ non. Chính vì lẽ đó, người xưa rất kiêng kỵ trong thời kỳ mang thai.

- Trong suốt thời kỳ vợ có thai, người chồng không được cầm dao cắt tiết gà vịt, lợn... vì người ta cho rằng, nếu làm những việc ấy thì đứa con sinh ra sẽ bị động kinh.

- Phụ nữ có thai kiêng ăn cơm cháy, vì sợ đẻ con ra sẽ bị chốc đầu.

- Kiêng nói lời ác độc, nghĩ đến điều ác và làm điều ác, mà phải siêng đi cầu cúng, làm việc thiện, nghĩ đến điều tốt, nói lời tốt lành để gây phúc đức cho con.

- Kiêng trèo cây, nhảy qua rãnh nước, kiêng gõ gong, gõ trống, mang vác nặng, kiêng đi xa và ngủ qua đêm xa nhà, vì sợ sẩy thai, đẻ rơi ở dọc đường, đẻ ở nhà người khác.

Trong lúc mang thai, người đàn bà phải tránh ăn những đồ quá bổ béo, e cái thai quá lớn khó sinh. Ngoài ra phải kiêng ăn cua để tránh đẻ ngang, ăn thịt chó để tránh sinh con sút môi(?). Người ta còn cho rằng, nếu trong khi có thai mà ăn ốc thì đứa con đẻ ra sẽ bị trề môi và mồm miệng lúc nào cũng có rớt rãi; nếu ăn canh cua thì con đẻ ra có nhiều rôm sảy; nếu ăn ổi xanh thì sẽ khó đẻ.

- Kiêng xúc động mạnh - đau buồn quá, uất ức quá. Bởi vì nếu người mẹ đang mang thai mà ở vào trạng thái

tình thần như thế thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển tâm lý và trí tuệ của đứa bé.

Đánh đại bụng

Người đàn bà sau khi lấy chồng, sẽ chờ đợi ngày có tin mừng, nghĩa là ngày bắt đầu có thai. Mặc dầu có thai là có tin mừng, nhưng ngày xưa nhiều người vợ trẻ vẫn lấy làm thẹn thùng, nên các cô cố giấu, càng được lâu càng hay về sự có tin mừng của mình bằng cách đánh đại bụng để bó giữ cho bụng được nhỏ lâu. Ngày nay, với sự hiểu biết khoa học về thai nghén, các bà mẹ đã đều bỏ hẳn tục này.

Thai giáo

Ngay từ lúc còn là bào thai, con người đã phải chịu một sự giáo dục qua người mẹ - đó là thai giáo. Vấn đề này rất quan trọng, vì mọi ý nghĩ và hành động của người mẹ trong lúc có thai đều có thể ảnh hưởng tới bào thai trong bụng. Cho nên trong lúc mang thai, người đàn bà phải làm nhiều việc xưa nay không làm, phải kiêng nhiều điều xưa nay không cần kiêng. Vì cho rằng sự ăn không ngồi rồi có hại cho sức khoẻ người mẹ và còn ảnh hưởng tới cả bào thai, nên xưa kia, ngay cả những gia đình khá giả, trong lúc có thai, người đàn bà cũng phải bày đặt ra công việc để làm cho chân tay cử động.

Trong vấn đề thai giáo, người mẹ phải tránh mọi cảnh tượng hãi hùng, mọi cử động gian tà, mọi lời thô bỉ, mọi sự nổi giận, kêu gào, để cho cái thai khỏi ảnh hưởng xấu. Đồng thời, người mẹ phải luôn nói năng dịu dàng, cử chỉ khoan thai, giữ cho tâm hồn trong sạch... để gây những ảnh hưởng tốt đẹp cho đứa con tương lai.

Sinh con

Người phụ nữ sinh con dân gian gọi là vượt cạn. Ngày xưa ở nông thôn, khi sản phụ trở dạ, bà đỡ được mời đến. Họ dùng chiếc liềm cũ hoặc mảnh chai, mảnh sành, thanh nứa cắt cắt rốn cho đứa trẻ, không dám dùng dao sắc vì sợ sài (?). Đoạn rốn cắt phải dài bằng đoạn đuôi trên của đứa bé, rồi lấy chỉ thắt lại, khoảng ba đến mười ngày sau thì rốn rụng. Bà đỡ dùng nước ấm, vắt chanh quả tẩm kỹ cho trẻ, móc rãi rớt trong miệng, mũi, mặc cho nó khóc (khóc nhiều nở phổi), vắt chanh vào mắt cho sáng. Lấy tã lót quần chặt đứa trẻ và đặt nằm cạnh mẹ, rồi giặt giũ cho sản phụ.

Đẻ khó

Ở một số địa phương, nếu vợ đẻ khó, người nhà bắt chồng sản phụ làm như sau: cầm một chiếc đòn gánh đứng giữa cửa lao ra đường; trèo lên cây cau cao, ôm cây tụt xuống; lật đật ông đầu rau, nhổ nước bọt vào; viết họ tên một ông quan vào mảnh giấy nhỏ, đốt mảnh giấy lấy tro hoà với nước cho vợ uống đồng thời đọc câu thần chú: "Đại nhân nhập, tiểu nhân xuất" (người lớn vào, người bé ra); cho ăn cháo nấu với vùng đen để dễ đẻ; trèo lên mái nhà giặt tranh lợp trên nóc; có nơi còn hắt nước lên mái nhà, rồi lấy bát hứng cho sản phụ uống.

Đối với những người mang thai quá thời hạn 9 tháng 10 ngày, người ta gọi là chữa trâu và gán cho một lý do huyền bí, chỉ có thể chữa khỏi bằng những thuật huyền ảo.

Muốn cho người chữa trâu sinh sớm, người chồng phải tìm đến một con trâu, lén cắt đứt sợi dây thừng xỏ

mũi con trâu, hoặc lấy một chiếc cọc đóng vào trong chiếc cối giã gạo ở trong nhà. Người ta tin rằng, nhờ những hành động này của người chồng sẽ làm cho người vợ mau sinh. Ngoài ra, người có thai cần phải ăn cháo vùng để cho dễ đẻ.

Đổ cung long

Sau khi sinh con đầy cữ (con trai 7 ngày, con gái 9 ngày), người sản phụ tìm cách trút bỏ hết những sự không may bằng cách mua một thứ gì đó-là trút bỏ sự không may vào đồng tiền trả ra, hay nếu bán một thứ gì là trút bỏ sự không may vào món hàng bán ra. Người đầu tiên đã giao dịch cách ấy với sản phụ là bị *đổ cung long* (còn gọi là phong long).

Người đầu tiên, không thân thích họ hàng gì, nếu gặp sản phụ sau khi đầy cữ, là bị *chạm cung long*. Dân gian quan niệm: người bị đổ cung long, cũng như người bị chạm cung long, thường sẽ bị xúi quẩy, gặp nhiều sự không may suốt cả ngày hôm đó - làm việc gì cũng hỏng, buôn bán thì ế ẩm,...

Để cho người ngoài biết mà tránh, không vào nhà để khỏi bị chạm cung long, các sản phụ thường cho treo trước cửa một tàu lá ráy và bảy cục than nếu sinh con trai, chín cục than nếu sinh con gái.

Tục chôn nhau thai

Tục tin rằng, có thai nơi đâu phải sinh tại nơi đó, nên khi sắp sinh, người đàn bà không dám đi xa, sợ nếu bất thần chuyển bụng khó tìm được nơi lâm bồn. Mỗi lần

sinh, người ta phải mời bà mụ. Sau khi đưa trẻ ra đời, các bà mụ thường cắt rốn bằng mảnh sành hay cật nứa. Nhau của đứa trẻ được đặt vào một chiếc nồi đất, đập kín rồi đem chôn. Nhau phải chôn thật sâu để cho đứa trẻ khỏi bị toét mắt và chốc đầu. Chính vì có tục này mà có thành ngữ: "Nơi chôn nhau cắt rốn" để chỉ sinh quán của mỗi người.

Tục xin quần áo cũ

Xin quần áo cũ cho trẻ sơ sinh để lấy khước. Ngay từ khi mới có thai, người phụ nữ đã chú ý xem trong họ hàng bà con, nhà ai nuôi con mát tay, bụ bẫm, chóng lớn, ngoan, thì xin cái áo, cái quần hay tã lót về dùng cho con mình với ước mong con mình khi đẻ ra cũng hay ăn, chơi ngoan và chóng lớn.

Kiêng khem sau khi sinh con

Xưa kia sau khi sinh, người đàn bà phải kiêng khem rất nhiều. Họ chỉ ăn cơm với muối rang hoặc với nước mắm chưng. Người ta cũng cho rằng, khi mới sinh, người đàn bà dễ mắc bệnh, nên phải kiêng đồ độc, và cần phải uống thuốc bổ để bồi dưỡng cơ thể. Đồng thời sản phụ lại phải kiêng gió lùa, phải xoa người bằng củ nghệ giã nhỏ để cho cơ thể mau hồi phục. Buồng sản phụ phải đốt lửa, người ta thường dùng một bếp than củi, nên người đẻ gọi là nằm bếp; ngoài ra, còn phải đốt lá sơn để tránh sự nhiễm độc trong buồng. Người sản phụ phải ăn kiêng một thời gian, uống nước tiểu của những bé trai 6-7 tuổi, không ăn đồ lạnh; tốt nhất là ăn thịt nạc rim nước mắm và hạt tiêu, ăn cơm nếp trộn với nghệ, ăn gân bò cho dễ

co dạ con... Người ta cho rằng, sau khi sinh, đường tiêu hoá của sản phụ rất yếu, dễ nhiễm bệnh đường ruột và để lại di chứng về đường tiêu hoá sau này, do vậy, phải kiêng chất tanh như cá, kiêng thịt mỡ.

Khi sinh xong (lâm bồn), trong 3 tháng 10 ngày, sản phụ không được ra ngoài tiếp xúc với ánh sáng mặt trời, vì cho rằng, nếu phạm, khi đến tuổi trung niên, ra ngoài gặp ánh nắng, sẽ chảy nước mắt và mắt kém; cũng không giặt và rửa nước lạnh, nếu phạm, sau này sẽ chịu rét kém và về già thành còng lưng.

Với quan niệm "sinh dữ, tử lành", người xưa rất kỵ có người khác đến đẻ trong nhà mình, vì coi đó là điềm rất không may. Nếu có người họ hàng ở xa đến chơi, đến kỳ sinh nở mà không về kịp, thì chủ nhà sẽ dựng tạm một cái lều ở ngoài vườn để sản phụ ra đó mà sinh, sau ba tháng mười ngày, sẽ đưa thẳng mẹ con người ấy về nơi cư trú của họ.

Về ăn uống, sản phụ phải kiêng ăn các chất nóng và cay như hành, tỏi, ớt, riềng, hạt tiêu, kiêng uống rượu và các chất kích thích thần kinh như cà phê, thuốc phiện, kiêng hút thuốc; bởi vì nếu không kiêng những thứ này, sẽ bị mất sữa. Đồng thời sản phụ cũng phải kiêng ăn những chất quá bổ như thịt gà, cá chép, ba ba, vì sợ người mẹ và đứa trẻ nếu bị mắc bệnh thì khó chữa khỏi. Tục còn cho rằng sản phụ phải kiêng ăn những thức ăn tanh, lạnh như cá mè, cua, ốc, thịt trâu, vì cho rằng những món này người xưa gọi là "ăn non", sau này nhìn thấy những thứ đó đã sợ.

Về chỗ nằm của sản phụ, người ta kỵ nằm ở nơi

trống gió. Buồng nằm phải được che kín các cửa sổ, các khe hở cũng phải được bịt kín, cửa ra vào lúc nào cũng phải khép. Người ta cho rằng, người đàn bà mới ở cũ, cơ thể còn rất yếu, nếu nằm nơi thoáng gió, gió độc sẽ qua lỗ chân lông, xâm nhập vào cơ thể, không tốt cho sức khoẻ.

Trong việc đi lại, sản phụ phải kiêng ra gió, ra nắng, kiêng đi nhanh, bước mạnh, kiêng tắm rửa bằng nước lạnh, kiêng vào bếp đun nấu, kiêng tiếp xúc với những vật gây ngứa (bèo, khoai nước), gây bụi, gây rậm (lúa, rơm, trấu), kiêng đi chân đất. Nếu có việc phải ra ngoài trời, họ khắc phục bằng cách chít khăn, đội nón, đi tất, đi giày. Theo kinh nghiệm dân gian, phụ nữ mới đẻ, nếu sớm ra nắng gió, thì sau này sẽ bị quáng mắt; nếu mó vào bèo, sau này sẽ bị bệnh ngứa...

Trong cũ, nếu có người lạ gọi ở ngoài, sản phụ không được trả lời, vì sợ nói chuyện với người lạ, sau sẽ bị nói nhịu. Đẻ xong, phải mặc ấm, kể cả mùa nóng, đây tháng mới được đun nước tắm gội.

Những kiêng kị này phải được thực hiện trong suốt ba tháng, kể từ ngày sinh con.

Con so về nhà mẹ, con rạ về nhà chồng

Con so là con đầu lòng, con rạ là những đứa con sinh sau. Con gái về nhà chồng, khi mới sinh con đầu lòng, vì không biết kiêng khem thế nào cho phải, hơn nữa, khi ấy sức khoẻ yếu hơn, muốn nhờ vả mẹ chồng và chị em chồng cũng ngần ngại. Vì vậy, đây là một tập tục hay. Thông thường, gần ngày ở cũ, mẹ chồng (hoặc chàng rể) sang nhà

ngoại thừa chuyện trước, nếu có khó khăn gì thì hai bên bàn bạc và cùng tìm cách giải quyết. Sau này, khi đứa bé đã cứng cáp, chàng rể sắm một ít lễ vật mang sang nhà ngoại tạ ơn và xin ông bà ngoại cho đón hai mẹ con về. Ở Nghệ Tĩnh có phong tục ngược lại: ngoài con dâu, không ai được quyền sinh trong nhà. Con gái về nhà mẹ, nếu trở dạ, phải ra túp lều ngoài vườn hoặc vào chuồng trâu mà đẻ.

Hậu sản

Chỉ các bệnh sản phụ mắc phải sau khi đẻ, phổ biến là suy nhược toàn thân, có khi là lao, do không giữ vệ sinh tốt và kiêng khem không đúng. Khi bị bệnh, sản phụ phải uống nước giải trẻ con (con trai dưới 5 tuổi) hàng năm liền. Sáng sớm, họ bảo trẻ đi vào đây bát, uống một hơi, rồi ăn một miếng gừng hoặc cạo lớp cặn trắng ở đáy thùng đựng nước giải, trộn với tinh tre (lớp vỏ xanh ở cây tre già), sao khô, sắc lên mà uống.

Cái khém

Tập tục của người Đông Nai (tên miền Đông Nam bộ xưa) khi sinh con, họ lấy một thanh củi cháy dở cặp vào đầu một cái cọc, đem chôn ngoài cổng; người ta còn buộc kèm thêm một cây ráy. Nếu sinh con trai thì gia chủ quay đầu que củi cháy dở vào phía nhà, còn sinh con gái thì quay đầu que củi cháy dở theo chiều ngược lại. Đó là dấu hiệu trưng ở trước cửa ngõ để cho người ngoài biết trong nhà có sinh con trai hay con gái; tục ấy gọi là *cái khém*, riêng thanh củi cháy dở gọi là cái vỏ lửa.

SƠ SINH

Tục đón tay trẻ sơ sinh

Khi đứa trẻ mới sinh, muốn đưa nó về nhà, người ta thường chọn người đón tay. Người đó phải nhanh nhẹn, khéo léo, dễ dãi thì sau này đứa trẻ cũng sẽ thông minh và nhanh nhẹn (người ta tin như vậy). Khi đón tay, phải lấy nhọ nổi quệt vào trán đứa trẻ, hoặc mang theo con dao, chiếc đũa tỏ ý con mình đã được đánh dấu rõ ràng, ma quỷ không dễ gì bắt đi được.

Tục đốt vía

Tục ta tin rằng, gặp người vía dữ cũng như gặp vía ma quỷ đều có thể bị ốm đau. Trẻ sơ sinh nằm trong phòng mẹ, có người dữ vía vào thăm, nó sẽ khóc mãi không thôi nên khi khách đã ra về phải dùng chiếc áo tơi cũ, chổi cũ đốt vía cho nó, nó sẽ khỏi. Những trường hợp sau cũng cần phải đốt vía giải trừ: những người đang có bệnh tật gặp người dữ vía, bệnh sẽ nặng thêm; đang có mụn nhọt, gặp người dữ vía, mụn nhọt sẽ tấy nóng; phụ nữ mới sinh gặp người dữ vía có thể bị băng huyết.

Ngoài sợ gặp người dữ vía, tục ta còn sợ có thể chạm phải vía thần linh ma quỷ(?). Những người trong lúc đi

đường đã gặp gỡ thần linh hoặc ma quỷ, sẽ bị bắt mất vài vĩa, sinh ra đau ốm, nên cần phải trừ, yểm bùa mới khỏi.

Gọi trẻ bằng tên tục

Dân gian đã dựa vào tự nhiên để có những ngôn ngữ hoặc hành động tạo nên những tục lệ, mà dân dè mọi người quen đi, và cũng không thấy ở những tục lệ này những điều trái với luân lý, như tục gọi con trai là thằng cu, con gái là cái hĩm. Hai danh từ "cu" và "hĩm" chính là hai tiếng chỉ âm dương sinh thực khí, nhưng khi nhắc đến hai tiếng này, trí óc người ta có thể đi xa hơn. Cũng như khi gọi bé gái là cái "đĩ", người ta đã quên nghĩa đen của từ này.

Tục cho làm con nuôi

Có nhiều đứa trẻ sinh ra hay quặt quẹo đau ốm, nên người ta cho rằng đứa trẻ đó gặp tuổi xung khắc với bố mẹ, vì vậy phải tìm một người hợp tuổi với đứa bé để cho làm con nuôi. Thường người ta hay kiếm một gia đình đông con, để đứa bé dựa vào những đứa con kia mà mau lớn. Thực ra, việc cho làm con nuôi này chỉ là một việc tượng trưng, vì cha mẹ đẻ của đứa trẻ sẽ chịu hết mọi phí tổn cho việc nuôi nấng, có khi còn muốn riêng một người vú cho đứa trẻ đó.

Cúng tạ các bà mụ

Theo tập tục cũ, khi đứa trẻ chào đời được ba ngày hoặc đầy tháng tuổi thì gia đình tắm rửa cho nó, rồi làm một bữa tiệc gọi là *Đoàn du phạn* (bữa con tròn trặn) để cúng tạ các bà mụ. Vì theo quan niệm, đứa bé ra đời là

do mười hai bà mẹ đã dày công nặn ra người, nên sau khi chào đời phải bày tiệc cúng tạ các bà mẹ.

Tiệc cúng tạ các bà mẹ trước sau có thay đổi: ba ngày hoặc đầy tháng, chẵn trăm ngày hoặc đứa bé đầy năm tuổi. Ngoài ra, là còn làm lễ cúng gia tiên - tiệc mừng đứa bé. Lễ vật cúng tạ các bà mẹ thường có 12 đôi hài, 12 miếng trầu và các thứ bánh trái cũng đủ con số 12 để dâng cho 12 bà mẹ.

Cúng đầy tháng

Kể từ ngày sinh, khi đứa trẻ đầy cữ thì cha mẹ cúng đầy cữ, tới khi con được đầy tháng lại có cúng đầy tháng. Qua một cữ, một tháng là qua một giai đoạn trong đời người. Cúng đầy tháng, ngoài việc cúng tạ mẹ và đồ lễ tương tự như cúng đầy cữ, còn có cúng Thổ công và gia tiên. Những gia đình khá giả còn làm một bữa tiệc thịnh soạn mời họ hàng và bạn bè thân tới dự. Khách tới nhà lần này chỉ có quà mừng cho đứa bé chứ không có quà mừng cho mẹ như khi đầy cữ.

Cạo trọc đầu trẻ sơ sinh đầy tháng

Nhiều nơi ở nước ta xưa kia, trẻ sơ sinh đầy tháng phải cạo trọc đầu, (có nơi gọi là cạo "lông thai"). Đây là một tục lệ phiền toái. Thường trẻ sơ sinh là con gái thì đầy 1 tháng cạo đầu, bé trai thì đầy 2 tháng cạo đầu, tức là "song mãn nguyệt". Nhưng không nhất thiết là cứ vào ngày vừa tròn 1 tháng hoặc tròn 2 tháng là phải cạo đầu, vì những đứa trẻ đầy tháng vào đầu tháng 12 âm lịch thì phần lớn là tiến hành nghi lễ cạo đầu vào mồng 2 tháng 2, vì trong dân gian "ngày 2 tháng 2 ngẩng

dầu". Đây chính là ngày mà dân gian gọi là "đại cát, đại lợi". Những đứa trẻ đầy tháng vào tháng 1 âm lịch, thì bố mẹ chúng đều không muốn cạo đầu vào lúc này, vì dân gian lại cho rằng: nếu cạo đầu vào tháng Giêng thì sau này đứa trẻ chỉ cần lắc lắc đầu là đã mồ hôi ra đầm đìa, và như thế gọi là "mệnh khổ". Tháng 12 cũng không thể cạo đầu, vì họ cũng cho rằng: nếu như cạo đầu vào tháng này, thì trẻ con sẽ bị chốc đầu suốt... Do đó, những đứa trẻ sinh tháng mùa Đông - tháng Chạp và tháng Giêng, đều để đến ngày mồng 2 tháng 2 mới cạo đầu.

Trước đây, cạo đầu đầy tháng được tiến hành cùng với lễ ăn đầy tháng. Nhiều người thân, bạn bè nhận được tin đều đến và có quà mừng; đồ lễ mừng là tiền, bạc, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, ngoài ra còn có áo, quần. Đợi đến ngày cạo đầu, gia đình cũng cúng thần Thổ tinh, Vương mẫu, thắp nến đỏ và hương chữ thọ. Vào buổi trưa, khi người cạo đầu đến, trẻ con phần lớn do cậu (em trai mẹ) bế, ngồi ở giữa nhà để thợ cạo tiến hành công việc. Để làm tốt công việc này đòi hỏi người cạo đầu phải có kỹ thuật cao, và phải tuyệt đối cẩn thận, nên việc trả công cho người cạo đầu cũng rất hậu. Hơn nữa, sau khi thợ cạo xong còn phải mời họ ăn một bát trứng rán không đánh lẫn lòng đỏ, lòng trắng (với số trứng trong bát là số chẵn).

Cạo đầu trẻ đầy tháng cũng phải theo đúng kiểu: bé trai thì trên thóp phải để một chỏm tóc quả đào, gọi là "đầu quả đào". Bé gái thì để chỏm tóc sau gáy gọi là "mề đồn" (tích trữ gạo). Những đứa trẻ hy vọng dễ nuôi thì cạo luôn bỏ chỏm tóc trên thóp, và để tóc xung quanh đầu gọi là "Lưu hảo cô" (vành quăn Lưu Hảo), mang ý nghĩa là trẻ con quy y cửa Phật, được Phật tổ phù hộ, để

trưởng thành. Nếu tóc trẻ sơ sinh cạo không cẩn thận chĩnh tề thì cũng không sao, nhưng tục tin rằng, mặt trẻ nhỏ thì không thể không sửa, lông mày bắt buộc phải cạo, nếu không sau này sẽ có nhiều lông tơ, mà lông mày lại không đen.

Tóc trẻ sơ sinh cạo ra, được gom lại cẩn thận, vo thành một nắm, sau đó xuyên qua bằng sợi chỉ đỏ, bên dưới buộc một nơ bằng lụa xanh, đỏ, đem treo ở trên đầu giường trẻ sơ sinh, vì cho rằng làm thế có thể có tác dụng ngăn chặn tà ma.

Quan niệm dân gian cũng cho rằng, cạo đầu khi đầy tháng cho trẻ thì sau này tóc chúng sẽ mọc vừa dày, vừa đen và nếu những trẻ tóc không tốt thì sau khi cạo, còn phải bôi nước gừng lên đầu, sau đó còn cạo tiếp mấy lần nữa, như vậy tóc mới sẽ mọc dài, dày và mượt.

Cúng đầy năm

Đứa trẻ đầy năm gọi là đầy tuổi tôi, cúng đầy năm cũng gọi là cúng đầy tuổi hay còn gọi là cúng thôi nôi hoặc lễ thôi nôi. Ngoài việc cúng lễ, trong dịp này, ta còn có tục thử đứa trẻ. Hôm ấy, đứa trẻ được ăn mặc tề chỉnh, con trai thì bày cung tên, giấy bút, con gái thì bày dao kéo, kim chỉ bên cạnh. Đứa trẻ được đặt trước các đồ vật sẽ nhặt lấy một thứ mà nó thích. Người ta cho rằng, nếu đứa con trai chọn kiếm cung hay bút giấy thì nó sẽ theo nghề võ hay nghiệp văn; con gái nếu chọn kim chỉ, sẽ có tài nội trợ...

Trong buổi cúng đầy năm, nhiều nhà làm cỗ bàn rất linh đình, mời khách khứa đông hơn cả khi cúng đầy cũ, đầy tháng.

THƠ ẤU

Thay răng sữa

Ngày xưa có tục: khi trẻ thay răng sữa, muốn răng trẻ sẽ mọc đều, người ta bảo nó cầm chiếc răng vừa nhổ, nếu là răng hàm dưới thì ném lên mái nhà, răng hàm trên thì ném xuống gầm giường và nói: "Chuột chuột chí chí, răng mày vừa dài vừa nhọn, răng tao bé mọn, mày trả răng tao !"

Tóc trái đào

Ngày xưa, trẻ em nông thôn từ 4 đến 7 tuổi thường cạo trọc đầu, chỉ để một nhúm tóc che thóp và hai chùm tóc hai bên đầu. Hai chùm tóc này có đuôi dài phơ phất và cắt theo hình trái đào.

Đặt tên

Ngày trước, khi đứa bé mới sinh, người ta không vội đặt tên cho con ngay, mà chỉ gọi tạm bằng tên thông thường - thằng cu, thằng cò, cái dĩ, cái hĩm, dụng ý để tránh tà ma dòm ngó quấy nhiễu, và người ngoài quở quang. Nhiều khi để thêm được một hai đứa nữa, cũng chỉ tạm gọi là cu lớn, cu bé, cu tí, dĩ lớn, dĩ bé...

Sau này người ta đặt tên cho con thì lại dùng những

tiếng có vần miệng, hay gần nghĩa với tên bố mẹ, tên anh chị em nó, mà gọi, như cha Cam thì con Quýt, chị Bưởi thì em Bông... những tên này là *tên tục*.

Cho đến khi con trai đến tuổi ghi tên vào sổ đình thì thường được bỏ tên tục xấu xí mà đặt tên có ý nghĩa, còn con gái cứ giữ nguyên tên tục như vậy cho đến khi lấy chồng thì được gọi theo tên chồng.

Những nhà khá giả, có học nhiều, thường không đặt tên con ngay lúc mới sinh, nhưng cũng không dùng những tên thô, mà gọi là cậu bé, cô bé cho đến khi con được ba - bốn tuổi mới đặt tên tục để tạm gọi, nhưng không theo lối thuận miệng theo vần, mà đến khi vào sổ bộ mới lựa chọn tên để đặt theo cách thức riêng từng nhà.

Thế nhưng, thời xưa, khi đặt tên cho con, người ta phải tuyệt đối tránh tên những vị thần làng mình và làng bên cạnh; tránh tên ông tổ họ nội họ ngoại và những họ trong làng; tránh tên cha mẹ ông bà của bạn mình. Lại mỗi khi một ông vua lên ngôi thì những người dân có tên trùng với tên vua hoặc tên của những người thân thích với ông vua ấy, liền phải đổi ra tên khác, nếu không theo luật cấm là bị vạ.

Tục đặt theo họ mẹ

Các làng ở xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây, có tục đặt theo họ mẹ. Hát Môn là một làng cổ. Các cụ bô lão trong làng kể rằng, tục này đã có từ rất lâu. Theo tập quán của các dân tộc còn sống theo chế độ mẫu hệ thì việc đặt theo họ mẹ là một biểu hiện tập trung. Đến nay, giới nghiên cứu vẫn chưa lý giải được tại sao

chế độ mẫu hệ đối với người Việt đã qua đi cách nay hàng ngàn năm, nhưng tại vùng đất nhỏ này, nó vẫn tồn tại. Mặc dù chính quyền địa phương đã áp dụng chính sách buộc trẻ mới sinh phải đặt theo họ cha, nhưng do đã là cổ tục, dân làng không thể bỏ được, nên tập tục vẫn được duy trì.

Đặt lại tên

Người Việt sống ở khu Bốn cũ có tập tục đặt lại tên gọi của mình (tên gọi hàng ngày chứ không phải tên khai sinh) trong các trường hợp sau đây: Sau ngày lấy chồng, người vợ mang tên chồng, nếu con trai cả lấy vợ thì bố mẹ đều mang tên của vợ chồng con trai. Trong trường hợp con gái cả lấy chồng, không những cô gái lấy tên chồng, mà bố mẹ cô gái cũng mang tên chàng rể. Khi sinh cháu đích tôn, không những tên gọi của cháu là tên gọi của bố mẹ cháu, mà ông bà nội cũng gọi theo tên gọi của cháu đích tôn, và nếu cháu là cháu đầu của ông bà ngoại thì tên cháu cũng là tên gọi mới của họ.

Tập tục này duy trì cho mãi đến gần đây; nay tuy không còn phổ biến, nhưng thỉnh thoảng vẫn xuất hiện ở một số nơi.

Vào sổ họ

Theo lệ xưa, chỉ sau khi đổi chiếu gia phả, kiêng kị các trường hợp phạm húy, mới chính thức đặt tên húy cho trẻ sơ sinh, yết cáo tổ tiên và xin vào sổ họ. Lễ yết cáo tổ tiên rất đơn giản, chỉ cần nén hương, coi trầu, chén rượu. Thường các họ kết hợp lễ tế tổ hàng năm mà

cáo yết chung tất cả con cháu trong họ sinh trong năm cùng một lượt.

Lễ vào sổ họ cũng rất đơn giản: thứ tự sổ họ ghi theo năm sinh - ai sinh trước ghi trước, ai sinh sau ghi sau. Trường hợp nhiều năm bị phế khoáng, nay mới lập lại sổ họ, thì phải thống kê theo đơn vị hộ gia đình hoàn chỉnh cả họ, sau đó mới lập những sổ tiếp theo đối với trẻ sơ sinh. Mẫu ghi sổ: họ tên (tên húy, tên thường gọi), con ông bà, thuộc đời thứ mấy, chi thứ mấy, con trưởng hay con thứ mấy, ngày tháng năm sinh, ngày vào sổ họ.

Bất cứ trai hay gái, sau khi sinh đều có yết cáo tổ tiên để được phù hộ độ trì, nhưng cũng có nhiều họ ngày xưa không vào sổ họ đối với con gái, vì cho rằng "nữ nhân ngoại tộc", lớn lên đi làm dâu là lo cơ nghiệp nhà chồng. Từ sau Cách mạng tháng 8 - 1945, các họ đã xoá bỏ điều bất công đó, khi coi con gái cũng có mọi quyền lợi và nghĩa vụ như con trai.

Vào hàng giáp

Một làng xưa chia thành nhiều giáp, có khi theo từng họ, nhưng phần nhiều theo địa lý, mỗi khu thành một giáp. Một giáp lại có nhiều thôn hoặc xóm, mỗi xóm có khi lại có nhiều ngõ. Ở một ngõ hoặc một xóm nào, người ta vào hàng ngõ, hàng xóm tại đó.

Sinh ra một đứa con trai, sau khi vào họ cho nó rồi, bố mẹ đứa trẻ phải có coi trâu tới ông trưởng ngõ hoặc trưởng xóm để xin cho con vào hàng ngõ hoặc hàng xóm, và kể từ ngày đó, đứa trẻ sẽ có mọi đóng góp cũng như quyền lợi của một người trong ngõ hoặc trong xóm.

Vào làng

Vào làng là một việc quan trọng trong cuộc sống nơi đồng quê. Khi sinh ra đứa con trai, sau khi đã vào họ, vào hàng ngũ, hàng xóm, hàng giáp, bố mẹ phải xin cho con vào làng. Muốn vào làng, bố mẹ đứa trẻ phải có trâu cau làm lễ cáo đức thành hoàng tại đình làng; sau đó lại có trà riêng cho ông tiên chỉ hoặc lý trưởng để ghi vào sổ làng.

Việc vào làng chỉ cốt ghi tên trong sổ làng để được hưởng quyền lợi của dân làng và cũng để cùng gánh vác những phận sự trong làng.

Con cầu tự

Từ lâu đời, cầu tự là tập tục được lưu truyền và ở khía cạnh nào đó là một yếu tố tâm lí để giữ cho gia đình khỏi tan vỡ và hi vọng về tương lai con cái.

Theo quan niệm xưa, có con trai là điều rất quan trọng. Ngoài việc có sức lao động, điều chủ yếu có tính quyết định là bảo lưu, kế thừa truyền thống của dòng họ, gia tộc. Bởi vậy, những gia đình không sinh được con trai thường tìm cách cầu tự. Cầu tự, theo nguyên nghĩa là cầu thần, Phật xin cho đẻ được con trai để thừa tự, nối dõi tông đường. Ngoài việc cầu đẻ con trai, còn cầu có con gái ở những gia đình đông con trai. Đã có nhiều truyền thuyết về các nhân vật lịch sử có thật được sinh ra do bố mẹ đi cầu tự ở chùa, quán linh thiêng... Vì vậy, tục cầu tự vẫn lưu hành suốt các thế hệ ở những cặp vợ chồng sinh đẻ muộn màng, sinh con một bề.

Các chùa, quán ở nước ta trong các dịp lễ hội là nơi để các vợ chồng đi cầu tự, nhưng hội chùa Hương (Mỹ Đức, Hà Tây) thu hút người đến nhiều nhất.

Sau khi lễ bái thành kính, cầu trời Phật cho sinh hạ quý tử (ai muốn sinh con trai thì xoa vào hòn núi Cậu, ai muốn có con gái xoa vào hòn Cô). Vì họ tin rằng Phật sẽ cho các cậu, các cô ấy theo người cầu về. Cho nên khi ra về, người đi cầu tự phải có phần cho cô, cậu ấy, từ quả bánh, bát đĩa trên mâm ăn dọc đường và còn thêm cả suất tiền đồ và vé tàu xe cho cô, cậu; cũng vì thế nên khi đứa trẻ có điều gì sai trái, cha mẹ thường không đánh mắng như những đứa trẻ khác, mà chỉ khuyên bảo nhẹ nhàng, vì sợ "cô, cậu" giận sẽ không ở nữa...

Hót vía

Khi còn nhỏ, những đứa trẻ bất thần có thể bị vấp ngã, làm vía ra khỏi thể xác, khiến đứa trẻ có thể trở nên ngẩn ngơ, hoặc lúc ngủ hay giật mình. Vì vậy khi nó bị ngã, vấp gia đình phải hót vía của đứa trẻ để trả về cho nó.

Người ta dùng một quả trứng luộc, cắt làm bảy hoặc chín miếng, tùy theo con trai hay con gái, rồi nắm bảy hay chín nắm cơm nhỏ nhỏ, mang tới chỗ đứa trẻ bị ngã, hú gọi vía nó, trao cơm và trứng bảy hoặc chín lượt. Sau đó mang cơm và trứng đó về cho đứa trẻ ăn. Nếu đứa trẻ còn bé quá không ăn được, bố mẹ phải nhai mớm cho nó, vì họ tin rằng, khi ăn xong cơm và trứng này, đứa trẻ sẽ lấy lại được vía và trở lại bình thường.

Áo dấu

Áo dấu may bằng vải có in dấu của các cửa đền, cửa chùa. Hàng năm, vào dịp lễ hội ở chùa Hương, chùa Thầy, đền Trần Hưng Đạo, Phủ Giày..., những gia đình có con nhỏ đi trải hội, đều mang theo vải tới đền chùa,

làm lễ xin dấu đóng vào vải, mang về may áo cho con. Họ tin rằng, tà ma thấy trẻ mặc áo dấu, sẽ sợ uy Thần, Phật mà phải lánh xa, không dám theo quấy phá chúng nữa. Tại các đình đền có tiếng, trong những ngày hội, có những người mang vải lụa tới xin đóng dấu sẵn và để bán cho các thiện nam tín nữ tới mua dùng may áo cho các con. Vải đóng dấu như thế chỉ dùng may áo. Khi giặt áo dấu, người ta cũng giặt riêng, chứ không giặt lẫn với những quần áo khác, nhất là quần áo của người lớn.

Lễ khai tâm

Gia đình có con đi học chọn ngày tốt, sửa lễ, tắm rửa, cạo đầu sạch sẽ cho đứa bé, rồi làm lễ cáo gia tiên. Sau khi người cha khấn lễ tại bàn thờ thì chính đứa bé cũng phải lễ bốn lễ ba vái để xin tổ tiên phù hộ cho được thông minh sáng láng học hành tấn tới.

Sau khi đã lễ ở nhà, người cha ăn mặc chỉnh tề dẫn đứa bé tới nhà ông đồ xin nhập học, có người nhà đội một mâm lễ gồm trà, rượu, cau trầu, đĩa xôi, con gà đi theo. Ông đồ làm lễ Thánh (tức đức Khổng Tử) tại bàn thờ riêng ở nhà hoặc ở miếu thờ đức Khổng Tử, rồi cũng cáo với gia tiên việc nhận thêm một môn sinh nữa. Sau đó đứa trẻ mới được học bài đầu tiên.

Kiên kị trong thời kỳ đi học

Trong việc ăn uống hàng ngày, học trò phải kiêng ăn cơm cháy, cơm khê, cơm hót, cơm thừa, kiêng ăn trứng ung, chân gà và cua, ốc nướng. Người xưa quan niệm rằng, nếu ăn những thứ cơm hỏng, thì con trẻ học hành sẽ không tấn tới được. Trứng ung, cua, ốc nướng cũng là

những món ăn được coi là không tinh khiết, học trò ăn vào, sẽ bị ngu si dần dần. Chân gà học trò cũng phải kiêng, vì gà bới rác kiếm ăn, chân tiếp xúc với bao vật ô uế, mặt khác, người đi học ăn chân gà, khi viết, sẽ bị run tay, chữ xấu (?).

Người xưa cho rằng, mỗi ngày có một số sao, trong đó có sao tốt, sao xấu. Đối với việc học của học trò, ngày nhập học có ý nghĩa rất quan trọng, nên phải kiêng kị ngày giờ xấu, như Sát sư, Sát chủ, Tam nường, Nguyệt kị...

Học trò phải kiêng học bài vào lúc gà lên chuồng, nhập nhoạng tối - là thời điểm thế giới cõi âm và thế giới cõi dương có cơ hội xâm nhập vào nhau. Vào thời điểm đó, con người ta thường "vô minh" (không được sáng suốt); vì vậy nếu học bài, kết quả sẽ không cao và dễ tổn hại mắt.

NUÔI DẠY CON

Trẻ khó nuôi

Người dân quan niệm, trẻ khó nuôi là những đứa trẻ hay ốm đau, ăn hay trở và khóc liên miên cả ngày lẫn đêm, vì chúng sinh vào những giờ "không thích hợp" là giờ *quan sát* hoặc giờ *kim xà thất tỏa*, do đó phải cúng "đổi giờ" cho chúng. Ngoài cúng đổi giờ, người ta còn chú ý tới một số điều như sau: Bôi nhọ nổi (đánh dấu) lên trán đứa bé để tránh tà ma ám ảnh. Những đứa trẻ cứ đêm đến là khóc, gọi là *khóc dạ đề*, nên phải mượn hàng xóm chiếc cọc chuồng lợn ném xuống gầm giường. Có khi đứa trẻ ngủ lì không dậy, người ta xin vài cái tóc mai của người khác họ để phẩy vào miệng đứa trẻ cho nó thức tỉnh, hoặc đứa trẻ hay trở, người ta phải lấy nước lòng đỏ cho uống. Đứa trẻ nấc, lấy ngọn lá trầu không hay cọng chiếu dán vào trán cho khỏi. Con lồi rốn thì mượn kẻ ăn mày cầm gậy chạm vào rốn. Con mắc sài mòn, mang con ra kéo lê chung quanh chỗ mả mới để bỏ bệnh sài lại nơi này.

Bán khoán

Khi đứa trẻ ra đời đúng phải giờ xấu, sợ khó nuôi, dân gian thường làm lễ cúng giải trừ. Những nhà hiếm

hỏi muốn miễn cũng sợ khó nuôi thì làm lễ *bán khoán* vào chùa cho làm con của Phật của Thánh để tà ma phải kiêng sợ.

Người ta viết tên đứa bé vào tờ khoán, làm lễ đóng ấn son của chùa, bán vào cửa chùa thì lấy họ Mầu, bán vào cửa Thánh thờ Hưng Đạo đại vương thì lấy họ Trần, thay vào họ của bố đẻ. Tờ khoán lập làm hai bản: một bản để lại nơi bàn thờ Phật, Thánh, một bản đem về nhà giữ. Sinh ra được ngoài một trăm ngày mới có thể làm lễ bán khoán, nghĩa là đợi cho đứa bé hết ô uế lúc mới đẻ. Khi đứa bé lớn lên chừng trên mười tuổi thì phải làm lễ chuộc về, chứ không để quá tuổi nhi đồng mà không chuộc.

Bỏ đường bỏ chợ

Có những đứa trẻ luôn ốm đau sai đẹn, dân gian cho rằng nó bị ma quỷ quấy nhiễu, vì càng cúng tế nó càng đau yếu hơn. Người ta không tiếc sự cúng bái, nhưng đối với bọn ma quỷ thì càng cúng tế, chúng càng quấy đảo nhiều hơn. Muốn cho ma quỷ khỏi theo dõi ám ảnh, cha mẹ phải tỏ cho chúng biết đứa trẻ không được quý báu như chúng tưởng. Người ta mang đứa trẻ ra bỏ ở ngoài chợ hoặc ở ngã ba đường, để ma quỷ thấy đứa trẻ bị bỏ rơi, sẽ thôi không theo hại nữa, vì chúng cho rằng đứa trẻ không có người thương nên không còn ai cúng lễ chúng.

Về phần đứa trẻ, nó sẽ có người đến nhặt bế về, họ đã được cha mẹ đứa trẻ thoả thuận trước. Một vài ngày sau, có khi ngay vài giờ sau, bố mẹ đứa trẻ đến xin lại và cảm ơn người mang nó về.

Có đứa trẻ tuổi xung khắc với bố mẹ, sống chung trong một nhà không hợp thành ra quật quẹo khó nuôi, phải tìm người hợp tuổi với nó, kén người có phúc và đông con, cho làm con nuôi. Thật ra, đó chỉ là sự gởi gắm ít lâu, nếu không phải thân tình nuôi giúp thì bố mẹ đứa trẻ phải chịu ơn, chịu phí tổn.

Tục cho trẻ uống tàn hương, nước thải

Người xưa cho rằng, khi trẻ bị ốm, bố mẹ sau khi đã chạy chữa thuốc men không khỏi thì cho là đứa trẻ bị thần thánh quả phạt hoặc tà ma ám ảnh. Do vậy, phải cầu cúng, xem bói để biết đứa trẻ đã bị thần thánh nào quả phạt hay ma quỷ nào theo ám.

Khi quả bói đã cho biết tại sao đứa trẻ đau ốm, bố mẹ phải đi cúng ở các đền để tạ tội cho nó, hoặc xin bùa phép trừ tà ma... Cúng bái xong, người ta lấy tàn hương hoà với nước thải để cúng cho đứa trẻ uống và cũng xin bùa dẫu tại các đền điện mang về cho đứa trẻ đeo. Trẻ có bùa đeo, tà ma trông thấy sẽ phải lánh xa. Cũng có trường hợp đứa trẻ bị sốt, cha mẹ chúng lấy trầu cau đặt lên bàn thờ tổ tiên, đốt hương khấn vái xin tổ tiên phù hộ cho đứa trẻ. Xong tuần hương, bố mẹ hoà tàn hương vào nước thải cho con uống.

Kiêng kỵ trong việc nuôi con

Trong thời gian một trăm ngày, kể từ khi đứa bé ra đời, trong buồng sản phụ, kiêng việc không có đèn lửa, mà lúc nào cũng phải sáng đèn. Theo kinh nghiệm dân

gian, không nên để đứa bé mới đẻ ngủ li bì suốt ngày, mà phải có những lúc thức để chơi đùa. Để đèn suốt đêm vừa làm cho căn phòng thêm ấm cúng, vừa là để bé thức dậy lúc nào, nó sẽ tỉnh táo và chơi đùa ngay, và khi bé có tè bậy, thì người mẹ nhanh chóng thay được tã lót. Ngoài ra, để đèn đêm còn để tà ma không đến ám ảnh, làm hại đứa bé, và để chờ thần linh báo điềm lành thông qua lửa đèn, như hoa đèn, lửa reo.

Theo quan niệm của người xưa, tường hay hàng rào ngăn cách phần đất giữa hai nhà, còn bao hàm sự phân biệt giữa hai thế giới. Vì vậy, nếu người lớn trao đứa trẻ cho nhau qua hàng rào, tường ngăn là điềm không lành cho nó. Nếu muốn nhờ người bế giúp, thì phải bế sang nhà bên theo đường cổng chính.

Người ta kiêng cho con bú vào những ngày mới đẻ, vì quan niệm rằng, sữa mẹ lúc ấy còn bị hôi.

Kiên không cho những người vía dữ vào thăm đứa trẻ, vì cho rằng, những người vía dữ hoặc vía không hợp với đứa trẻ mà vào thăm, thì nó sẽ bị giật mình sài đẹn, hoặc bị quặt quẹo.

Người xưa kiêng những lời khen (như "béo quá", "xinh quá"), vì sợ ma quỷ, thần linh nghe thấy lời khen đó sẽ bắt đứa trẻ đi. Người ta cũng kỵ quả đứa trẻ (như "đen quá", "bé quá"), vì sợ những lời chê đó sẽ ám ảnh nó suốt đời, và khiến nó sẽ đen, bé thật.

- Kiêng cho người mới ở ngoài đồng, hay ở đám tang, nghĩa địa về tới gần đứa trẻ, vì sợ tà khí ở những nơi đó

nhiểm vào người đó, rồi lan sang đứa trẻ, làm cho nó bị ốm, bị quấy khóc. Muốn vào với đứa trẻ, người đó phải bước qua một đồng lửa.

- Bế con ra khỏi nhà, phải bôi ít nhọ nồi lên trán, hoặc mang giấu theo con dao, vì sợ người ngoài quỷ.

Khi có khách đến chơi, họ phải nhớ là không được khen đứa bé đẹp, mập, hay nặng cân, khen như vậy bị coi là quỷ quang, làm đứa trẻ sẽ bị suy sút hoặc yếu đau; vì vậy khi ai hỏi đến, người mẹ thường nói: *Nó ngoan, nó chơi như chó*, nghĩa là đứa bé khỏe mạnh, chịu ăn chịu chơi chẳng khác gì những con chó lớn lên dễ dàng, không hay bị đau ốm.

Không đưa con qua cửa sổ cho người khác bế, sợ sau nó lớn sẽ làm nghề bất chính như đi trộm cắp.

Khi có người lạ vào nhà mà con khóc mãi không thôi, tức là người lạ dữ vía, người nhà phải đốt vía bằng cách lén ném đóm cháy trước mặt người ấy, hoặc khua đóm xung quanh đứa bé sau lúc người ấy đi rồi.

Nếu đứa trẻ khóc nhiều và dữ dội thì người ta cho là đau bão, phải mượn người nhổ bão trên đầu người mẹ. Cách nhổ bão như sau: lúc người mẹ ôm con ép vào bụng mình, thì người nhổ bão kéo giắt những sợi tóc quấn lại với nhau thành từng mớ trên đầu người mẹ.

Thả con chơi lê la bị ngứa nổi mẩn tịt trên mình, gọi là *ma tịt*, thì phải tằm bảy hoặc chín miếng trâu lá lột đặt trong lòng một cái nón mê để ngứa, cúng ông Cầu bà Quán.

Mỗi khi trẻ hắt hơi thì phải nói: *Sống lâu trăm tuổi*, nhằm cầu phúc cho con được khoẻ mạnh.

Con hay ốm đau quặt quẹo chậm lớn thì bế nó chui qua dưới áo quan người già bậc thượng thọ lúc đưa ma (xưa áo quan đặt trên bộ đòn khiêng cao trên vai).

Nuôi con bằng sữa mẹ

Khi sinh xong, sản phụ nuôi con bằng sữa mình, vì điều đó là bản năng sinh tồn tất yếu để tồn tại giống nòi. Nhưng nếu chẳng may người mẹ bị thiếu sữa, người ta nấu cháo gạo nếp với móng giò lợn và đu đủ bánh tẻ (có gọt vỏ) cho sản phụ ăn để có sữa. Tục này theo y học cổ truyền là hợp lý, vì muốn có sữa thì phải có chất tạo sữa, mà chất tạo sữa cho sản phụ là zelatin có trong bì lợn và da gà, do vậy, có thể nấu cháo với hai thứ này.

Mớm cơm

Ngày xưa, có tục người mẹ mớm cơm cho con. Mẹ (hoặc bà) nhai thật kỹ một miếng cơm thành dạng hồ bột, rồi mớm vào miệng trẻ từng ít một. Con càng nhiều tháng tuổi thì mẹ phải nhai càng ít hơn, đến khoảng mười tháng thì ăn cơm nhá: người mẹ nhai cơm với thức ăn cho nát (không cần nhuyển như trước đó), rồi mớm từng miếng nhỏ vào miệng trẻ. Có bà nhai miếng cơm thật to, bế con đi một vòng quanh làng là mớm hết. Tròn một năm thì trẻ bắt đầu ăn cơm hạt.

Nuôi con nuôi

Xưa kia, không có con trai, người ta thường nuôi

cháu dâng nội làm con lập tự, nuôi từ khi còn nhỏ. Nếu định lập tự mà anh em ruột không có con trai, thì chọn cháu nội xa làm con nuôi lập tự. Cháu được thừa tự chú hay bác, nhưng cháu không được lấy chú bác lập tự cho mình. Anh ruột không có con trai, em được ăn thừa tự anh, song anh không được ăn thừa tự em, mà chỉ con trai người anh được ăn thừa tự chú. Trong việc lập tự phải tránh chọn con trưởng hay con một, vì những người này có nhiệm vụ thờ cúng cha mẹ đẻ. Người được lập tự phải về ở nhà cha mẹ nuôi, được hưởng mọi quyền lợi như con đẻ. Nếu người lập tự sau lại sinh con trai, thì việc nuôi con nuôi ăn thừa tự coi như bị bãi bỏ.

Nếu có con nuôi thì gọi là nghĩa tử, tức là con nuôi không cùng họ với cha nuôi và không được lập tự. Con nuôi không lập tự có thể về ở nhà cha mẹ đẻ; nếu ở hẳn với cha mẹ nuôi, thì sau này cũng được hưởng một phần gia tài. Con nuôi phải biết quý trọng cha mẹ nuôi, thế mới có câu: "Cha sinh không bằng mẹ dưỡng".

Kiêng kị đối với con cầu tự

Theo tín ngưỡng dân gian, những gia đình được Trời, Phật, Thánh cho con xuống đầu thai thì đã có phúc lớn, vì vậy, phải biết chiều chuộng và kiêng kị nhiều thứ, không thì chúng sẽ ốm hoặc Thần Phật bắt về.

- Kiêng không gọi là thằng, cái, mà phải gọi là cậu, cô.
- Kiêng đầu trần, chân đất ra nắng, ra gió.
- Kiêng tắm nước ao chuôm, mà phải tắm nước mưa, nước giếng.

- Kiêng ăn những thứ bị cọi là tạp, như ngô, khoai, sắn, cám, các loại côn trùng.

- Kiêng đánh, mắng mỏ, mà phải dỗ dành ngon ngọt mỗi khi cô cậu mắc lỗi hay hờn dỗi.

- Lớn lên, kiêng làm những công việc liên quan đến những thứ ô uế như phân giò, nước giải.

CHƯƠNG II

TRƯỜNG THÀNH

NGOẠI HÌNH

Tục xăm mình

Người Việt cổ từ khoảng 3.000 năm về trước đã có tục xăm hình những con thủy quái (rồng, rắn...) lên ngực, bụng, lưng, chân và tay.

Tương truyền, từ thuở xa xưa, con người vì lặn lội vùng sông nước kiếm ăn, nên phải xăm hình lên người để không bị thủy quái làm hại, và để hoà nhập với loài vật ở dưới nước nhằm dễ đánh bắt chúng. Từ thời Lý trở đi, đặc biệt là vào thời Trần, từ vua quan cho tới thường dân, ai cũng thích xăm hình vào người. Đối với những người trong hoàng tộc, những người làm việc trong triều, bắt buộc phải xăm hình lên thân thể, coi đó như là một luật lệ phải thi hành. Đến đời vua Trần Anh tông (1293-1314) đã phản đối việc này, vì vua rất sợ châm kim vào da thịt mình. Về sau, tục này vẫn được duy trì, song ai thích thì cứ xăm, chứ không còn là quy định nghiêm ngặt nữa.

Nhuộm răng đen

Theo quan niệm xưa thì một con người đẹp phải có hàm răng đẹp, mà hàm răng đẹp của người Việt lúc ấy phải là răng đen hạt huyền. Vậy muốn có hàm răng đẹp

thì họ phải nhuộm từ lúc thay xong răng sữa và khi hai hàm răng mọc đủ và đều, là có thể nhuộm răng đen.

Để nhuộm răng, cũng tùy theo tập quán và cách thức của từng địa phương, song cách phổ biến là dùng cánh kiến tán nhỏ, vắt nước chanh vào, đặt kín trong bảy ngày, rồi cứ mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, phết bột cánh kiến ngâm chanh vào hai mảnh lá cau (hoặc lá dừa), rồi áp vào hai hàm răng. Thời gian nhuộm chừng bảy ngày. Trong thời gian đó, khi ăn phải kiêng nhai, vì nhai dễ bị phai thuốc. Sau khi răng đã có màu cánh gián thì bôi thuốc đen, gồm cánh kiến trộn với phèn đen. Chỉ vài lần bôi là răng đen kịt lại. Sau đó, lấy sọ dừa để lên con dao mà đốt, cho đến khi sọ dừa chảy nhựa ra, lấy nhựa phết vào răng để giữ màu đen, cũng gọi là để "giết răng". Từ đó, ăn không phải kiêng nhai nữa. Để răng đen nhánh, mỗi năm người ta thường phải nhuộm lại một lần, cho đến khoảng 30 tuổi mới thôi. Dân ông thường chỉ nhuộm vài ba lần là được.

Tục nhuộm răng đen, ngoài cái đẹp, còn có tác dụng bảo vệ cho men răng bền hơn, và có một số thuốc nhuộm răng đã bảo vệ cho răng khỏi bị sâu, nhưng ngày nay để răng trắng vừa đẹp, vừa hợp vệ sinh.

Đẽ tóc

Thời Hùng Vương dựng nước, dân ta cắt tóc để đầu trần. Thời Trần, dân ông hầu hết đều cạo đầu, các quan chức thì dùng vải xanh đội đầu. Phụ nữ cắt tóc, để lại ba tấc ở đỉnh đầu, rồi thắt dưới chân tóc, búi lại và cài trâm, không để tóc mai quăn ở đằng sau. Khi quân Minh

sang đô hộ (1414 - 1427), chúng muốn dân ta phải đồng hoá với người phương Bắc, nên đã cấm phụ nữ cắt tóc, đàn ông cạo đầu.

Về sau, người Việt ưa để tóc dài. Từ lúc lên ba, con trai đầu cạo trọc đầu, chỉ để lại một chòm tóc trên đỉnh đầu, gọi là để chỏm; nuôi cho tóc dài đến khi trưởng thành, quấn tất cả lại thành búi tóc lớn trên đỉnh đầu, chéch về đằng sau, gọi là búi tóc củ hành, rồi chít khăn ở ngoài. Con gái thì lúc còn nhỏ để ít tóc trên thóp và hai bên đầu, gọi là cái cun cút và hai trái đào; lớn lên, cũng để tóc dài như đàn ông. Phụ nữ miền Nam thường búi tóc; phụ nữ miền Bắc thì rẽ đường ngôi ở phía trước, cuộn tóc vào khăn, quấn một vòng quanh đầu, tóc dài thò ra đuôi khăn gọi là tóc bỏ đuôi gà. Người ta ưa chuộm mái tóc mềm dài óng mượt, gọi là tóc mây, ghết tóc xoắn và tóc cứng gọi là tóc rễ tre.

Tóc thể

Tóc thể là mái tóc dài chấm ngang vai. Các cô gái có mái tóc thể trông thêm duyên dáng. Nguyên xưa, các đôi trai gái yêu nhau, bỗng vì một lý do nào đó mà đôi lứa xa lìa, họ quyết một lòng, chờ đợi dù cho sông cạn đá mòn, vẫn một mực thuỷ chung. Trước khi chia tay, họ cắt trao cho nhau một mớ tóc để làm tin và luôn giữ trong mình như một kỷ vật. Mớ tóc đó gọi là mớ tóc thể. Thời gian qua đi, chỗ tóc bị cắt đó dần mọc lại, dài chấm ngang vai. Mái tóc mới mọc đó gọi là mái tóc thể.

TRANG PHỤC

Y phục người Việt cổ

Cổ sử chép: "Hồi quốc sơ, dân ta lấy vỏ cây làm áo, bện cỏ ống làm chiếu". Không thấy có tài liệu gì ghi truyền đích xác cha ông ta biết dệt vải, dệt lụa từ khi nào. "Năm 985, triệu đình Đại Cổ Việt cống rùa vàng, hạc, lư hương, ngà voi và lụa trắng cho nhà Tống". Như vậy, chúng ta đã có lụa là gấm vóc cách nay hơn một nghìn năm. Mãi đến đầu thế kỷ XX, hầu hết nhân dân ta còn may mặc bằng hàng nội hoá là vải sợi bông và lụa tơ tằm.

Dân lao động mặc đồ nâu hoặc đen (váy của phụ nữ) may bằng vải sợi bông do ta dệt. Người ta lấy củ nâu ở rừng, giã nhuyễn, vắt lấy nước (nhựa) để nhuộm; nhuộm ít là màu nâu non, nhuộm kỹ thì thành màu gụ sẫm. Vải may váy, quần phụ nữ thường là vải nái dệt từ tơ tằm (loại thô), được nhuộm vài ba nước bùn ao để thành màu đen, nhưng không đen nháy, mà chỉ đen nhờ nhờ, lại chóng phai. Người dân thường mua vải mộc về, tự nhuộm và cắt may lấy.

Ngày xưa, phụ nữ Việt mặc váy hay quần ống ngắn đến nửa bắp chân và yếm lót bên trong áo cộc, áo dài. Mùa hè nóng nực, những người làm lụng khó nhọc chỉ

mặc yếm che ngực, đủ kín đáo, không mặc áo. Đàn ông thì mặc quần áo nâu hoặc đóng khố. Mùa hè họ thường ở trần và đóng khố, vừa đỡ nóng bức, vừa thuận tiện cho việc đồng áng. Mùa đông, người làm đồng mặc quần áo cho đỡ rét, nhưng quần phải xắn cao; ngoài áo nâu thêm một cái áo kếp trần thủ; ngày mưa thì khoác lên người một áo tơi bằng lá gồi, hoặc một áo buồm bằng cỏ lác.

Những khi giỗ tết, hội hè, đàn ông hay mặc quần vải trắng, nhưng vì chưa có xà phòng, nên không được trắng lắm. Các cụ già bảy mươi trở lên, ngày tiệc thọ, làng yến lão, thường mặc quần điều, giàu sang thì vóc nhiều đai hồng. Quần đàn ông may cạp rộng (khoảng 18 cm); cái thắt lưng là một miếng vải dài đủ quấn hai vòng quanh hông và bỏ mối xuống đằng trước, hoặc bằng vải bông, hoặc bằng đũi, nhiều. Cạp quần vắt qua dây lưng rủ mép ra ngoài thật nhiều gọi là buông lá toạ.

Đàn ông bậc trung lưu tứ thời mặc áo the gấm. Giàu sang thì mùa nóng nực mặc áo dài trắng, ngoài phủ sa trơn hay sa hoa hàng thâm, những ngày khánh lễ mặc sa màu lam, màu huyền. Mùa rét thì áo the, nhiều, gấm, may lót hàng tơ màu tươi thắm.

Thường dân và các viên chức cấp dưới không được phép mặc những thứ hàng quý như gấm vóc. Có việc vào quan, không được mặc áo trắng, không được để đầu trần, thường dân không được đi giày.

Khố

Ngày xưa, đàn ông thường ở trần và đóng khố. Khố là một mảnh vải có chiều ngang khoảng 10cm (20cm thì

gập đôi lại), chiều dài khoảng 120cm hoặc dài hơn. Tùy theo chiều dài của khố, người ta quấn một hay nhiều vòng quanh bụng, thả đuôi khố về phía sau (cũng có trường hợp thả đuôi khố về phía trước). Cái khố của ông cha ta đã tạo nên câu chuyện liên quan đến một đề tài về giáo dục đạo hiếu. Chủ Đồng Tử nhường khố cho cha đã chết vì không nỡ táng trần trụi còn mình thì không một mảnh vải che thân.

Truyền thuyết là như vậy và người đất Việt thuở ấy mùa hè, đàn ông chỉ đóng một cái khố, vừa đỡ nóng bức, vừa thuận tiện cho việc đồng áng bùn nhơ nước đục, nhưng nhiều khi cả về mùa đông, dân chài lưới phải lội nước và thợ cày ruộng sâu cũng phải đóng khố làm lụng, dù rét căm căm.

Váy

Váy, còn gọi là sống, là đồ mặc nửa thân dưới của phụ nữ nước ta ngày xưa, không có đũng. Váy kín, tức váy chui, hai mép vải khâu lại thành hình ống. Váy mở, tức váy ngắn, là một mảnh vải quấn vào thân mình. Váy lưới trai bảy bức, may bằng lĩnh hay sồi đen, dài chấm gót. Cạp váy rộng bản (8 - 10cm) màu xanh, vàng chanh hay hồng điều.

Cái váy thông dụng và thân thuộc với phụ nữ ta là thế, vậy mà nó cũng đã phải trải qua bao nỗi truân chuyên. Khi giặc Minh đô hộ nước ta (1414 - 1427), muốn đồng hoá dân ta, nên bắt đàn bà con gái phải mặc áo ngắn (áo khách), quần dài, nghĩa là không được mặc váy nữa. Thời tự chủ, với ý quyết xoá bỏ hết tàn tích nô lệ cho quan dân, năm 1665, Lê Huyền tông cấm đàn bà

con gái mặc áo có thắt lưng và quần có ống. Dân ta hoan hỉ được thấy cái váy trở về với phụ nữ. Nhưng rồi đến năm 1828, Minh Mạng đã quên cái nhục bị đồng hoá, ra chiếu lệnh bắt dân chúng phải mặc quần và áo khách trở lại, cấm mặc váy.

Nhiều thập niên trôi qua, cái váy mà vua quan nhà Nguyễn muốn cấm tiệt, vẫn ung dung tồn tại trong dân chúng và càng ngày càng được đề cao.

Yếm

Kiểu áo lót của phụ nữ Việt thời xưa, mặc để che ngực, là mảnh vải vuông đặt chéo, khoét cổ hình tròn hoặc hình chữ V. Đầu cổ yếm có hai dải buộc ra sau gáy, hai dải ở hai góc bên cạnh sườn buộc ra sau lưng, hoặc là hai miếng vải hình tam giác, vắt chéo ngang sau lưng, rồi buộc ra phía trước. Yếm cổ xây là loại yếm có cổ hình tròn. Yếm cổ xẻ, còn gọi là yếm con nhạn, có cổ hình chữ V, xẻ sâu xuống; ở góc nhọn cổ yếm có ba đường khâu nổi như hình chân chim, dùng để trang trí.

Nhiều người thích mặc yếm trắng; ngày thường thì yếm vải, tết nhất hội hè thì yếm cấp, yếm nhiều hoa. Có nơi con gái chưa chồng và bà già thích mặc yếm điều trong những ngày vui mừng hội hè, đám cưới, tiệc thọ, yến lão; còn yếm thắm là cái yếm rất được quý chuộng của các cô thôn nữ những ngày nghỉ việc đồng áng để vui chơi.

Áo cộc - áo dài

Phụ nữ ngày xưa mặc bên ngoài yếm là chiếc áo cộc (áo ngắn) cổ đứng hoặc viền, xẻ nách, thường có hai túi

dưới, hai vạt trước không đính khuy, để hở yếm. Mùa rét còn mặc thêm chiếc áo bông ngắn vừa đến thắt lưng.. Những người khá đôi chút thì cố giữ thể cách tứ thời mặc áo dài, có vạt cái hay áo tứ thân, hai vạt trước vắt quàng lên nhau, buông xuống quá đầu gối. Các cô gái thường may áo tứ thân kiểu đôi vai, nửa trên là the thâm, nửa dưới là vải nhỏ sợi nhỏ nhuộm màu hạt cau, nối với nhau bằng cách sang sợi rất công phu, hai vạt sau may so le chỗ tiếp nối cho khỏi thành một đường thẳng cắt ngang lưng.

Vòng quanh eo trên cặp váy là chiếc thắt lưng bằng sợi đen tuyền, thắt và bỏ dài ra đằng trước. Lại còn chiếc ruột tượng để đựng tiền, may bằng đuôi nhỏ sợi nhuộm màu cá vàng. Hai vạt áo cùng chiếc thắt lưng và ruột tượng buông rủ cả ra phía trước, che kín khoảng trống giữa hai chân.

Lễ phục

Những ngày giỗ tết, cáo yết gia tiên, chủ lễ mặc áo thụng xanh hay huyền, tay áo vừa dài vừa rộng, cổ áo cao gần gấp đôi cổ áo thường, tà và gấu may to một tấc ta (nên cũng gọi là áo tấc), cài năm khuy. Khi làm lễ tế thần, thánh thì viên quan hành lễ mặc áo thụng, đội mũ, đi hia. Áo tế cũng may dài rộng, nhưng khác áo tấc ở chỗ cổ may vắt chéo theo vạt cái xuống nách buộc dải không cài khuy. Áo chủ tế có bố tử ở trước ngực và sau lưng bằng nỉ hay vóc đại hồng, vuông mỗi bề chừng 30cm, hàng văn thêu hình giống cầm, hàng võ thêu hình giống thú.

Khi thiết triều ở kinh đô cũng như những buổi đại lễ

khánh tiết tế tự ở các tỉnh, các quan lớn nhỏ đều phải mặc phẩm phục với mũ, áo, đai, hốt, xiêm, hia. Mũ cánh chuồn cầu bạc vàng chạm trổ, áo thanh lam, lão lam, da đồng, thêu bông tròn hoặc tứ linh tùy theo phẩm trật.

Màu sắc trang phục

Mỗi dân tộc đều có tập quán vận dụng màu sắc khác nhau; chẳng hạn, ở nước ta, cũng như ở Á Đông, phổ biến màu tang là màu trắng. Màu sắc còn mang đặc trưng của các tầng lớp xã hội khác nhau. Ngày xưa, màu vàng chỉ dành cho nhà vua; từ quan đại thần cho đến thường dân, không ai được mặc quần áo hoặc sơn nhà cửa màu vàng. Màu tím là sắc phục của các quan đại thần. Màu đỏ dành riêng để tế thần và là sắc phục cho các cụ thượng thọ. Màu nâu sòng là của cửa Thiền dành cho kẻ quy y. Màu xanh là của những người theo đòi cửa Khổng sân Trình. Màu nâu và màu đen là trang phục của quần chúng nhân dân.

Khăn chít đầu

Phụ nữ miền Nam xưa thích búi tóc để đầu trần hoặc chít đầu bằng khăn vuông gấp chéo đôi, buộc nút phía dưới cằm. Phụ nữ miền Bắc lại vấn khăn bên ngoài tóc, rồi quấn vòng quanh đầu, nếu tóc dài thừa ra ngoài đuôi khăn là tóc đuôi gà, được coi là đẹp. Mùa hè nóng nực, nhiều cô gái và thiếu phụ bịt khăn vuông cho khỏi đen cổ, râm má hồng. Mùa rét, những người làm đồng, đi chợ hay bịt đầu khăn vuông, gấp chéo mảnh vải thành góc nhọn như mỏ quạ trước trán, gọi là khăn mỏ quạ, dễ trông lại thêm duyên dáng. Khăn phụ nữ thường dùng bằng vải nhuộm thâm, nâu, hay nhiễu tam giang, nhưng đen, không

bao giờ dùng hàng khác, trừ khăn tang. Ngoài ra, còn có khăn vành dây - khăn gấp nhiều nếp mà phụ nữ quyền quý xưa chít trong những buổi nghi lễ; khăn châu - khăn đội khi hầu bóng; khăn ngang - khăn trắng thắt ngang một vòng trên đầu để trở đại tang.

Đàn ông thường chít đầu bằng khăn vải nhuộm thâm, giàu có thì khăn lượt, khăn nhiễu, giang sẫm. Khăn quấn rối bốn - năm vòng, hoặc xếp khoảng giữa trên trán; quấn rối hay quấn nếp cũng phải để một vành bít chồm lên búi tóc phía sau. Có một số kiểu chít khăn. Khăn xếp - lấy mảnh vải thâm đóng thành nếp, xếp vòng tròn, khâu (hoặc dán) liền những vành nếp lại, chỉ việc đặt lên đầu (không kín phía trên), nhanh chóng và thuận tiện. Khăn chữ nhân - khăn có hai nếp dưới chồng lên nhau thành hình chữ "nhân". Khăn chữ nhất - khăn có nếp dưới cùng thẳng như chữ "nhất".

Đồ trang sức

Nữ trang của các bà các cô thôn quê xưa là khuyên (còn gọi là cúc, hoăn) đeo tai, làm bằng vàng, bạc, hình tròn. Tỉnh thành thì đeo hoa tai bông bèo, mặt thuỷ tinh; cổ đeo dây chuyền bằng hạt vàng xâu thành chuỗi, hoặc các vòng nhỏ bằng vàng (bạc) móc nối nhau; ngón tay đeo nhẫn bằng vàng, bạc, mã não; cổ tay đeo vòng to, cũng bằng vàng, bạc. Các thiếu nữ giàu sang thích đeo kiềng bằng vàng (bạc) trơn hoặc chạm trổ; hoặc khánh làm bằng kim loại quý, hình cái khánh nhỏ có dây đeo trước ngực. Ngoài ra, còn có xà tích - sợi dây chuyền thường làm bằng bạc, phụ nữ đeo ở thắt lưng làm trang sức, thường có kèm theo quả đào đựng vôi, nhíp nhỏ lông mày, chìa khoá.

Đàn ông xưa rất ít dùng đồ trang sức, có chăng chỉ là một chiếc lược ngà hay lược đồi mồi để cài búi tóc. Trong khi đó, nhiều người lại thích đeo đồ trang sức cho trẻ con, nhất là những nhà khá giả mà hiếm hoi: vòng cổ với chiếc khánh có mắc ba cái nhạc (lục lạc), đôi khi thay bằng sợi dây chuyền với một cái khoá; vòng tay một bên là cái nhạc, một bên là quả bí; hai cổ chân cũng đeo hai chiếc vòng. Tất cả đều bằng bạc, chỉ có nhà giàu sang ở tỉnh thành mới cho con đeo vòng vàng.

Nón

Dân ta đội nón để che mưa nắng. Nón thường được khâu bằng lá nón, chóp tròn. Những người khá hơn thì đội nón đan bằng nan giang, quét sơn dầu trên mặt cho khỏi thấm nước mưa, gọi là nón sơn. Có một số nón chuyên dùng. Phụ nữ xưa đội nón quai thao (nón thúng quai thao), mặt bằng, vành dóng thành cao, quai có rủ tua. Đàn ông thì đội nón chóp - nón có chóp trên đỉnh. Nón dẫu đan bằng tre, có chóp, binh lính dùng. Người giàu sang thì đội nón dứa. Nón lợp bằng lá dứa rất mỏng và nhẹ, quai lụa bạch, đội trông hào hoa phong nhã. Quan lại đội nón lông, lông cánh chim (hoặc lông ngỗng) lợp hai lớp, trên đỉnh có chóp bằng bạc chạm trổ, hay bằng đồi mồi vành bạc.

Một số địa phương có loại nón đặc sản của mình. Nón Chuôn (hay Chuông) làm tại làng Chuông (Thanh Oai, Hà Tây), dáng thanh nhã, phía trong có trang trí gương soi ở chóp và những hoa nón bằng giấy hoặc chỉ màu ở sườn nón. Nón bài thơ ở Huế trắng, mỏng, soi lên rõ hình trang trí.

Nón phụ nữ mũi cong khum hay bẻ góc, chứ không làm hình chóp. Nón của những người làm lụng ngoài đồng và đi chợ thì nhỏ, đường kính vành chừng 50cm. Nón nhị thôn, nón ba tầm và nón thúng quai thao thì đường kính đến 60cm. Các bà giàu sang đều dùng nón thúng quai thao, chiên thếp bạc, thật là công kênh và nặng nề. Các cô dâu về nhà chồng ngày cưới cũng phải cố gắng sắm cho được chiếc nón quai thao.

Quạt

Các cụ ông khi xưa đi quanh làng xóm mùa hè thường dùng quạt giấy dài khoảng 40cm, quen gọi là quạt thước, mở xoè ra che nắng, gấp lại cầm tay là khi giới phòng chó dữ, còn khi ngồi trong nhà thì phe phẩy giải nóng. Phần lớn dân chúng quen dùng quạt nan rẻ tiền, nghèo thì dùng quạt mo. Những ông quan lớn quen dùng quạt lông, cán sơn, bắt người hầu đứng quạt. Rước thần người ta cầm quạt vả che hai bên kiệu, quạt làm bằng lông chim trắng, cán dài hai - ba mét, sơn thếp vàng.

Có nhiều loại quạt. Trước hết là quạt giấy, thân làm bằng tre, phát bằng giấy bản mỏng, hồ dán là nước ép quả cây; hoa văn trang trí quạt là các bức chạm trổ giấy. Quạt ghép có kỹ thuật cao hơn, hai nan cất vót mỏng, ghép lại với nhau bằng sơn ta; quạt có thể được ghép bằng the, lụa, nên gọi là quạt lụa, cũng có trang trí hoa văn. Quạt nan đan bằng tre, giang hoặc nứa, nan tước mỏng. Quạt có hình thang hay hình lá đề, có một chiếc sống cứng để cầm. Một vài nan nhuộm màu để kết hoa văn. Quạt mo làm bằng mo nang cây cau, ép thẳng, cắt thành hình quạt, gấp một góc cho dễ cầm. Quạt kéo phát

bằng giấy hoặc vải, dài khoảng 2m, rộng 1,5m, cốt tre. Quạt được mắc lên xà nhà, dùng dây thông xuống để giặt, cả nhà đều mát.

Dép guốc

Xưa kia, đại đa số dân chúng đều đi chân không, cũng có thể là do thiếu giày dép, nhưng ở nông thôn, những người giàu có cũng đành chịu đi chân không, vì đường sá lầy lội khi mưa gió. Có những vùng đồng chiêm nước ngập lụt đến ba tháng trong một năm, chỉ đi chân không mới tiện lợi nước.

Những người đi chợ xa hoặc có công việc phải đi trên đường mùa hè nóng bỏng chân, thường dùng dép quai ngang. Dép làm bằng da trâu với một quai vòng ngang giữa mu bàn chân và một quai nhỏ xỏ vừa ngón chân thứ hai cho chắc. Đàn ông lao động nặng cũng dùng dép quai ngang; khá giả đôi chút thì dùng dép đủ quai ngang quai dọc. Phụ nữ quý phái, giàu có đi dép cong bằng da sơn đen, quai bọc nhung, đầu dép uốn cong lên chừng 7 - 8cm; do vướng víu không tiện trong công việc, nên dép này chỉ được dùng khi dạo chơi hay trong hội hè.

Các cụ già thường dùng guốc để dùng trong nhà hoặc đi quanh quần máy nhà hàng xóm. Guốc đeo bằng gốc tre già, đầu uốn cong lên, gót và đế trước cao chừng 5 - 6cm, quai bằng mây tết. Đi guốc lệch khệch, nhưng nhờ có mũi cong che giữ mà chân khỏi lấm bùn. Sau này (khoảng từ năm 1910), guốc làm bằng gỗ đeo, thường gọi là guốc mộc hay guốc Sài Gòn, quai vắt ngang trên năm ngón chân, bằng da thuộc.

SINH HOẠT

Người Việt vốn thông minh và khôn ngoan; về đức tính, thì cần cù, kiên nhẫn, cẩn thận, gan dạ, dũng cảm và khí khái. Giới trí thức ta ngày xưa toàn ở cửa Khổng sân Trình ra, mà đã là nhà nho thì nhất cử nhất động thường thận trọng, không nói nhiều, nói bừa. Lúc thường, nhà nho hay dè dặt lời nói là thế, nhưng lúc lâm sự đáng nói, thì họ không sợ chết vì nói thẳng.

Trái lại, quan hệ giữa dân chúng với nhau thường hết sức cởi mở: ngày nào cũng chuyện trò về mọi việc đã xảy ra trong làng, ngoài chợ. Người thôn quê vốn dĩ thật thà chất phác, lại không được học vì nghèo khổ, cả đời không đi ra khỏi làng, nên không biết lừa dối, cũng chẳng ba hoa.

Phân tinh anh của dân tộc phần nhiều tập trung trong số các sĩ phu. Từ khi dựng nước, thời nào cũng có anh hùng hào kiệt, nhất là khi tổ quốc lâm nguy, một tiếng xướng có muôn tiếng hoạ, kẻ công người của ứng nghĩa, không tìm cách chối bỏ nghĩa vụ. Kiên cường, quả cảm, gan dạ là đức tính của những người có tâm huyết, vì non sông, vì dân tộc, nhiều khi coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Người phụ nữ, từ khi còn trẻ đã luôn chăm lo luyện rèn tứ đức. Công đứng đầu: phải biết lo toan chuyện kim chỉ, bếp núc, bánh trái, tầm tơ, canh củi. Dung: luôn tươi

tĩnh, dịu dàng, thủy mị, đi đứng, cử động khoan thai. Ngôn: lời nói phải êm nhẹ, lễ độ, không tục tằn, ngạo ngược. Hạnh: nét na, chín chắn, hoà vui mà đứng đắn, miệng không nói, tai không nghe những lời sàm sỡ. Phụ nữ ở nhà thì theo cha, đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con. Đạo tam tông thật khát khe, nhưng quy luật lâu đời đó đã trở thành tập tục, rất tự nhiên với mọi phụ nữ Việt Nam.

Kiêng kị trong việc dùng từ ăn uống, ngủ

Tuỳ theo từng đối tượng khác nhau mà người xưa kiêng hay không khi dùng từ ăn uống. Khi phải kiêng thì cũng tuỳ từng đối tượng cụ thể mà chọn dùng từ cho phù hợp. Người ta chỉ kiêng dùng từ ăn uống khi trực tiếp nói với người trên, người có địa vị cao hơn mình. Khi đó, từ dùng để thay thế thường là từ Hán - Việt. Ví dụ, đối với vua chúa, dùng từ ngự; đối với quan lại, dùng từ thời; đối với nhà tu hành, dùng từ chứng; đối với khách và người trên, dùng từ xơi, dùng, đưa cay, nhắm, dùng bữa. Trong môi trường thân mật và đối với người dưới, người ta không phải kiêng kị mà vẫn dùng từ ăn uống, hoặc đánh chén.

Người xưa chỉ đôi khi kiêng dùng từ ngủ đối với những người trên; chẳng hạn, đối với quan lại, dùng từ ngời; đối với người trên thì dùng từ nghỉ.

Kiêng kị trong việc dùng từ chỉ hoạt động bài tiết

Người xưa kiêng dùng từ đúng nghĩa để chỉ về hoạt động bài tiết của con người, mà thường thay từ khác với nghĩa bóng gió để giảm bớt tính chất dung tục.

- Dùng từ Hán - Việt: đại tiện, tiểu tiện.
- Dùng từ chỉ nơi chứa chất thải để chỉ việc đó: đi cầu, đi nhà tiêu, đi nhà xí, đi đồng...
- Đối với trẻ nhỏ, người ta dùng từ: ị, bậy.
- Đối với người bị đi ngoài, người ta dùng chính căn bệnh đó để chỉ: đi kiết, tiêu chảy; hoặc dùng từ lóng: Tào tháo đuổi.
- Đối với việc tiểu tiện, người ta dùng từ: đi giải, tè...

Kiêng kỵ trong việc sử dụng đồ gia dụng

- Kiêng dùng các vật dụng bằng sắt (như dao, cuốc, thuổng...) để đánh rắn, vì theo quan niệm của người xưa, nếu đánh rắn bằng những vật bằng sắt thì nó sẽ báo oán và trả thù đến cùng.

- Ngày xưa, những người trong gia đình đi làm ở ngoài đồng về, khi về đến trước cổng, phải hạ cuốc, vồ xuống, cầm ở tay, rồi cất đi. Khi đi làm, người ta cũng cầm cuốc, vồ, khi bước ra khỏi cổng mới vác lên vai. Người ta cho rằng, việc vác vồ, cuốc trong khu vực nhà ở là điềm báo không lành, nó khiến liên tưởng đến sự chết chóc, chôn cất. Người xưa còn kiêng dựng vồ, cuốc trước cửa nhà, vì nó cũng là điều không lành.

- Kiêng đốt quần áo, khăn, mũ, tất (dù đã cũ rách) của người còn đang sống; vì làm như thế theo quan niệm dân gian, người đó sẽ rất nóng ruột, bồn chồn đứng ngồi không yên.

- Kiêng không cho trẻ nhỏ chơi đùa ăn cơm, que, vì sợ chúng ngã, đùa sẽ đâm vào miệng, mắt; cũng như

kiêng không cho trẻ chơi đồng xu, vì sợ chúng ngậm và nuốt vào thì tai họa khôn lường.

Kiêng kỵ khi đi tàu thuyền

- Kiêng mang mèo, hài cốt lên dò và tàu xe. Người ta cho rằng, mang mèo hoặc hài cốt lên tàu xe, dò thì dò sẽ bị đắm, tàu xe sẽ bị đổ, hoặc gặp tai nạn.

- Trên tàu xe, trên dò, kiêng nói chuyện về các vụ tai nạn giao thông. Có lẽ do sợ bị ám ảnh bởi những câu chuyện đó, hoặc cho rằng, đó là điềm gở.

Kiêng kỵ trong những ngày đầu tháng

Ngày đầu tháng, người xưa rất kỵ việc vay mượn hay trả nợ, cho vay. Không ai xuất tiền của trong nhà ra để cho vay mượn vào ngày này, vì vậy, người đi vay mượn sẽ bị đông cả tháng, nên người nào cũng phải kiêng.

Trong việc ăn uống, những ngày đầu tháng, người ta còn kiêng ăn thịt chó, thịt vịt, cá mè, xôi trắng, vì cho rằng, ăn những thứ đó vào dịp đầu tháng (từ mồng một đến mồng mười), thì sẽ bị hãm tài, xúi quẩy; nhà có người ốm thì bệnh khó thuyên giảm, nhà có của thì dễ bị mất trộm...

Kiêng kỵ lúc sớm mai

Sáng sớm, người có việc phải đi xa, người đi lễ, đi chợ hay đi làm, rất kỵ gặp phải người đầu tiên là phụ nữ, người vía dữ, người khó tính, hoặc người có cuộc đời không may mắn, vì cho rằng, cái vía dữ, cái bất hạnh của người ấy sẽ ám ảnh họ suốt cả ngày. Người ta tránh bằng cách: từ ngày hôm trước, đã hẹn với một người có

tính dễ dãi, nhanh nhẹn, đứng đón ở ngõ trước. Như thế, mọi băn khoăn sẽ được giải tỏa.

Ngày xưa, ở các làng lớn đều có chợ. Những người bán hàng sáng sớm rất kị người mua mặc cả, hoặc họ đã đồng ý bán rồi, nhưng người mua lại không mua. Người ta cho rằng, như vậy là việc buôn bán sẽ gặp xúi quẩy cả ngày. Nếu gặp phải trường hợp này, người bán hàng vội vội nắm rác quanh đó, châm lửa đốt ngay trước mặt người mua hàng kia, gọi là đốt vía.

Những người tin vào mộng triệu, sáng sớm, khi chưa đặt chân xuống đất, rất kiêng ôn lại hoặc kể lại giấc ác mộng mà họ thấy trong đêm, vì cho rằng, như vậy sẽ tránh được những gì sẽ xảy ra như trong mộng.

Kiêng kỵ khi xuất hành

Khi ra khỏi nhà đi buôn bán, làm ăn, thi cử, người xưa rất kiêng kỵ gặp đàn bà hoặc một người nào đó tính tình keo kiệt, chậm chạp, vì họ cho rằng, nếu gặp những người ấy thì công việc sắp tới của họ sẽ khó khăn vì vướng phải vía xấu. Cách tốt nhất là họ khi đó là quay về nhà ngồi một lúc rồi mới lại xuất hành.

Người xưa còn có quan niệm: khi đi đâu mà gặp rắn thì may mắn: "Khi đi gặp rắn thì may, khi về gặp rắn thì hay bị đòn". Có nơi còn cho rằng: khi đi gặp đám ma, lúc về gặp đám cưới cũng là một điều tốt.

Xuất hành trấn ác

Xưa kia, hễ ai đi đêm tối, sợ gặp phải cọp rắn hoặc những điều sợ hãi khác, thì lấy ngón tay trái bấm vào

cung Bản mệnh trong lòng bàn tay, tuổi gì bấm cung ấy, và lúc mới bước chân ra, đọc câu thần chú:

Tứ tung ngũ hành; Ngô kim xuất hành; Vũ vương vệ đạo; Si vương ti binh; Hồ vương bất đắc động; Xà huỷ bất đắc kinh; Ngô phụng Thái Thượng Lão quân mệnh; Cáo cấp như luật lệnh.

(Dịch: Bốn đọc năm ngang; Nay ta ra đi; Vũ vương giữ đường; Si vương tránh binh; Hồ không được động; Rắn chẳng được kinh; Ta vâng lệnh Thái Thượng Lão quân; Phải mau mau nghe lệnh).

Đọc chú, bấm cung bản mệnh như vậy sẽ không sợ hãi gì nữa.

Kiêng kị trong vui chơi giải trí

Người xưa rất kị bôi nhọ lên mặt người đang ngủ say, vì cho rằng khi đang ngủ say là lúc linh hồn người ta tạm thời rời khỏi xác để lang thang đâu đó; khi tỉnh ngủ tức là lúc hồn đã đi chơi về và nhập vào xác. Nếu ai đó nghịch ngợm bôi nhọ nổi lên mặt người đang ngủ say, thì khi hồn của người đó về, sẽ không nhận ra xác của mình, lại tiếp tục bỏ đi.

- Khi chơi bài, người ta kị người dũ vía ngồi đầu cánh, bởi vì vía dũ của người ấy sẽ ám người đang chơi, khiến họ bị thua. Người ta còn kiêng cả những người làm ăn không gặp may, gia đình hoặc bản thân mới gặp nạn, nhà có đại tang, mới bị mất cướp...

- Trong đánh bài, người ta cũng kị ăn non (thắng được vài ván đã chuẩn) và cho rằng, những người có kiểu

chơi bài như vậy thường bị chết yếu, hoặc chết không có người kế tự.

- Người xưa rất kị nhại tiếng, vì cho rằng, việc làm này có ảnh hưởng không nhỏ trong việc duy trì một mối quan hệ xã hội. Nhại là bắt chước với mục đích giễu cợt tiếng nói của vùng nào đó hoặc khuyết tật của ai đó. Bởi thế mới có câu: "Chửi cha không bằng pha tiếng".

HỌC TẬP - THI CỬ

Tổ chức học tập

Xưa kia, có một số hình thức tổ chức học tập, trước hết là văn thường kỳ. Tập làm văn mỗi tháng bốn kỳ, cho học trò làm bài ở nhà, 5 - 6 ngày sau đem bài nộp. Văn nhật khắc tổ chức mỗi tháng hai kỳ, học trò tập trung tại nhà thầy hoặc đình chùa, làm bài văn, trong một ngày phải xong. Thầy chấm quyển, xếp hạng ưu, bình, thứ, liệt (kém). Vào các ngày mừng một và rằm, học trò hội tại nhà thầy để bình văn. Bài ưu thì được đọc to.

Năm nào có khoa thi, học trò rủ nhau làm văn hội. Mỗi tháng định mấy kỳ làm văn nhật khắc, nhờ thầy chấm quyển. Quyển văn hội là một hình thức thi thử, cũng đóng dấu mật, dấu kiểm, dấu giáp phù, dấu nhật trung, có treo giải thưởng là bút, nghiên, giấy.

Mỗi năm hội học trò trong làng khảo một kỳ, gọi là khảo tiến ích. Có nơi tuần phu đi tuần, ai có con đi học mà không nghe thấy tiếng học đêm thì dân làng bắt phạt.

Thi cử

Xưa kia, thí sinh trước hết phải có lý lịch tốt. Ai bị kết tội hay làm những nghề bị coi là hèn mọn như: thợ

giấy, thợ nhuộm, xướng ca... (tính cả ba thế hệ về trước) đều không được dự thi. Trong đơn thi phải khai đủ, được lý trưởng nơi nguyên quán chứng thảo. Tuổi thi không hạn chế, nên có khi hai bố con cùng thi một khoá. Thí sinh thi tại hội đồng quy định thuộc địa phương mình, số người lấy đỗ đã định trước. Khoảng 20 ngày trước khi thi, thí sinh phải nộp 3 tập giấy bản mới, trang đầu ghi sơ yếu lý lịch, gọi là nộp quyển; các quyển này được gửi đến hội đồng thi. Hai ngày trước khi thi, thí sinh đến trường xem số báo danh.

Từ nửa đêm trước ngày thi, mỗi thí sinh với một bộ lều chõng, ống quyển, bầu nước, tráp đựng thức ăn và đồ dùng, chờ sẵn ở cửa trường. Sau ba hồi trống, quan trường vồng long đi ra, cùng với quan chánh ở cửa Giáp, quan phó ở cửa Ất, quan phân giám hai cửa Tả Hữu. Mỗi cửa đốt hai cây đình liệu sáng rực. Lại phòng xướng danh, giao quyển cho thí sinh vào trường. Thí sinh tìm chỗ đóng lều, đặt chõng, mài mực, đợi đề. Trời sáng rõ thì có đề bài. Đến trưa nộp quyển vào nhà Thập đạo lấy dấu nhật trung; tối nộp quyển. Thí sinh đi ra theo lối cửa Tiên; lại phòng đóng dấu của hội đồng thi vào cuối bài, rồi nộp cho đề tuyển. Rọc phách, niêm phong hai lần. Đánh giá các loại: ưu, bình, thứ, liệt.

Kiểm lại khi làm bài thi

Trong khi làm bài thi, thí sinh phải đặc biệt chú ý tránh những lỗi sau:

- ***Kị phạm huý:***

Có hai loại huý: trọng huý là những chữ chỉ tên tục,

miếu hiệu của vua chúa và tên hoàng hậu, hoàng thái hậu; khinh huý là tên cung điện, lăng tẩm của vua chúa, hoàng hậu. Nếu phạm khinh huý thì sẽ bị đánh hồng bài thi, còn phạm trọng huý thì có thể bị tù.

- *Kị khiếm đài, khiếm trang, khiếm ty, ngoại hàm, bất túc:*

Khiếm đài là đáng lẽ viết đài (khi gặp một chữ tôn quý, dù chữ đó đang ở giữa dòng thì cũng phải bỏ dở dòng đó, viết chữ ấy trên đầu dòng tiếp theo và phải cao hơn chữ đầu của các dòng khác một chữ) thì lại không viết đài. Khiếm trang là sự thiếu kính trọng, khi những chữ có ý nghĩa không hay (như bạo, hôn, cách, sát) lại đặt trước những chữ tôn quý, dù hai chữ ở hai câu khác nhau. Khiếm ty là ghép hai chữ ở hai mệnh đề liền nhau thành những chữ trùng tên miếu hiệu hay tên lăng tẩm, cung điện của vua chúa. Ngoại hàm là nộp quyển quá muộn, khi hòm đựng quyển thi của sĩ tử đã được khoá lại. Bất túc là thí sinh không làm hết bài. Tất cả những bài thi phạm vào những điều kị trên đều bị đánh trượt.

- *Kị đồ, di, câu, cải:*

Đồ là xóa, di là viết thêm vào bên cạnh, câu là đánh dấu móc vào hai chữ, cải là viết lại. Những quyển thi có một trong những lỗi trên đều bị coi là đánh dấu bài và đương nhiên bị đánh hồng.

- *Kị bạch tự, thiệp tích, tỳ ố:*

Bạch tự là để giấy trắng, thiệp tích là có dấu lạ, tỳ ố là quyển thi bị bẩn, có tỳ vết. Những quyển thi có một trong những lỗi này cũng bị đánh hồng.

Thi đỗ

Lễ xướng danh: Các giám khảo mặc phẩm phục ngồi trên ghế chéo cao hơn 2m. Một khảo quan đứng trên bục cao, đọc tên người trúng tuyển; một lại phòng dùng loa quay tứ phía nhắc lại. Các cử nhân vào ngồi thành hàng trước nhà Thập đạo, mỗi người được cấp một bộ áo mũ và một lọng xanh. Sau đó, các tân khoa theo quan trường đến điện Kính Thiên bái mạng (hay tạ ơn vua), rồi cùng về dinh quan tỉnh ăn yến. Các tân khoa trao cho nhau danh thiếp, thủ khoa phải tặng một bài thơ cho tất cả các bạn đồng canh.

Đăng khoa: Đỗ tú tài là đỗ tiểu khoa; đỗ cử nhân là đỗ trung khoa; đỗ phó bảng, tiến sĩ là đỗ đại khoa.

Vinh quy: Đỗ tiểu khoa làng đi đón rước; có nơi chỉ có bà con hoặc bốn - năm lý dịch ra đầu làng đón về. Nơi hiếm người đỗ đạt thì cả tổng đón rước. Đỗ trung khoa thì cả tổng đem lọng đình nghi trượng đến tận trường thi đón về. Tân khoa đội mũ, mặc áo triều đình ban, cưỡi ngựa che lọng, trống dong, cờ mở. Đỗ đại khoa là tiến sĩ (gọi là ông nghè), được vua ban áo, mũ, xiêm, ủng, cờ biểu vinh quy. Tổng (có khi tỉnh) đem nghi trượng đi đón. Tân khoa mặc áo thụng lam, cưỡi ngựa; cha, mẹ, vợ, thầy dạy mỗi người ngồi trên một cái võng, rước vinh quy về làng. Từ tú tài đến tiến sĩ, dân làng mổ trâu tế thần, lễ văn chỉ gia từ, khoản đãi dân làng, khách khứa dăm - bảy ngày.

Khao thi đỗ

Thời phong kiến người nào thi đỗ đều vinh quy bái tổ. Họ được dân làng đón rước trọng thể nên phải tổ chức ăn mừng. Tuy nhiên, việc này chỉ thu hẹp trong phạm vi

làng xã, nhưng trong những trường hợp đồ đại khoa, lễ ăn mừng có thể mời đến hàng phủ hàng huyện.

Sau khi được đón rước về tới nhà, vị tân khoa lễ tổ tiên và lễ đức Khổng Tử. Sau đó là việc khao hàng xã, hàng tổng hay hàng huyện, tùy trường hợp. Lệ khao này tuy có tốn kém, nhưng họ hàng bè bạn, làng nước ai cũng vui vẻ tới mừng và giúp đỡ về tài chính nếu cần.

Ngày nay, khi gia đình có chuyện vui, con cái thi đỗ, thành đạt, người ta cũng tổ chức ăn mừng, song đơn giản hơn, chỉ mời bạn bè, người thân.

NGHỀ NGHIỆP

Kiêng kỵ đối với thầy đồ

Thầy đồ là những người làm nghề dạy học, thường không đồ hoặc đồ thấp. Đôi khi có cả người đồ cao, nhưng không muốn làm quan. Thù lao thầy đồ không có mức nhất định, do dân đóng góp hay do nhà chủ trả.

Xưa kia, thầy đồ rất được trọng vọng, vì trong làng, hễ ai có việc gì liên quan đến giấy tờ đều phải nhờ đến thầy đồ. Vì làm công việc có liên quan nhiều đến chữ thánh hiền, nên thầy đồ cũng có những điều kiêng kỵ.

- Kiêng vút giấy, dẫm lên giấy, hay sử dụng giấy vào việc ướ tập, nếu trên giấy có chữ thánh hiền (chữ nho).

- Các thầy đồ rất kỵ có ai đó xúc phạm đến Đức Thánh (Khổng Tử) và thanh danh người thầy. Họ không bao giờ dám gọi ngài là Khổng Tử (càng không dám gọi là Khổng Khâu), mà gọi là Đức Thánh hay Văn Tuyên vương.

- Trước ngày làm lễ thánh cho một học trò nào đó mới đến nhập học, các thầy phải kiêng việc phòng the, vì sợ ướ tập sẽ bị Thánh phạt. Nếu đã trót phạm thì thầy phải dùng nước gừng để tẩy uế.

- Vì hàng ngày phải giảng đạo đức, lễ nghĩa cho học trò, nên thầy phải kiêng nói những điều thô tục, kiêng

làm những việc mà chân tay phải tiếp xúc với những vật ô uế, như bón phân, tưới nước giải...

Phần hoàng

Phần hoàng nghĩa là đốt tờ giấy màu vàng. Làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên thì được vua ban sắc phong tặng cho cha mẹ, ông bà, cụ kị. Nếu làm quan đến nhất phẩm, được phong tặng tam đại; nhị phẩm, được phong tặng nhị đại; tam - tứ phẩm, được phong tặng nhất đại - Nội dung đạo sắc kể công trạng, chúc tước của người làm quan, rồi suy ân ra mà truy phong đến tiền nhân.

Phong về làng nào, dân làng ấy phải rước sắc về nhà chủ; nhà chủ chọn ngày làm lễ các gia miếu. Trước hết, sao y bản chính đạo sắc ra một tờ giấy màu vàng. Hai bản ấy đựng vào một cái mâm đặt trên hương án. Trên bàn thờ có đủ đồ tế tự, người chủ thắp hương, rồi đọc một bài văn kể nguyên do ông bà, cha mẹ được phong tặng và được nhận chúc tước gì. Sau đó, đọc đến đạo sắc, xong, đốt bản sao lục (màu vàng), còn bản chính thì cho vào hòm sắc để thờ. Tế lễ xong, phải khoản đãi khách khứa, những người đã đi rước sắc về.

Khao nhậm chức

Đối với các chức sắc trong làng, sau khi được dân bầu ra và được quan trên chấp thuận, đều làm tiệc khao làng xã. Khi mở tiệc khao, họ cũng phải xem ngày, sau đó giết trâu bò, làm cỗ bàn mời bạn bè và họ hàng làng nước ăn uống.

Sau khi sửa lễ gặp ban kỳ mục và ban tư văn, đương

sự mới làm lễ cáo gia tiên, có ban tư văn giúp soạn thảo văn tế. Trong ngày khao, đương sự cũng phải có lễ vật ra đình cúng thành hoàng. Nhiều khi trong lễ khao này có cuộc rước văn bằng kiệu từ nhà một vị chức sắc trong làng về trình với tổ tiên đương sự. Bận bề, làng nước được mời tới dự đám khao đều có lễ mừng. Lễ khao rất tốn kém nếu muốn mời được đông đủ mọi hạng khách trong làng trong tổng, vì vậy nếu những người không có đủ sức khao, khi nhậm chức, chỉ lo cho đúng lệ làng và tiếp tiếp mời ăn chiếu lệ, bỏ mọi sự tế lễ, rước xách.

Ngoài ra, ở nhiều làng có lệ dành những chân nhiều, chân xã cho những người có tiền bỏ ra mua. Tiền này được sung vào quỹ làng để làm việc công ích. Những người mua nhiều mua xã rồi cũng được miễn phu phen tạp dịch, nhưng cũng phải khao. Lệ khao này phải có cỗ bàn mời các vị chức sắc, và cũng có lễ cáo gia tiên, lễ cáo Thành hoàng bản xã.

Các chánh, phó tổng, hương lý, sau khi làm việc một thời gian, nếu có công, được triều đình ban cho phẩm hàm. Lúc này họ phải khao làng xã. Các đương sự mượn kiệu cờ để rước sắc của triều đình từ trụ sở tổng huyện về. Trong đám khao có lễ cáo gia tiên ở nhà và tế Thành hoàng ở đình.

Khao vọng

Khao là làm tiệc khoản đãi để tỏ lòng hân hoan, *vọng* nghĩa là được người ta trông lên (với ý cao đẹp, mong muốn). Trước kia khi có chức tước, phẩm hàm, ngôi thứ, có chân khoa mục, muốn được công nhận phải *khao*

vọng. Khao bao giờ cũng phải đi đôi với vọng. Lệ vọng phải nộp tiền cho làng, ngôi cao thì lệ nặng, ngôi thấp thì lệ nhẹ, tùy theo từng làng.

Làm tiệc khao trước hết phải sửa lễ tế yết thành hoàng và cáo gia tiên nội ngoại. Những đám khao lớn, văn tế được đặt trên kiệu long đình, sắc vua ban đặt trên kiệu thứ hai. Nhỏ hơn thì văn bằng đặt trên án có tay khiêng. Tất cả các đám khao đều có cờ quạt chiêng trống linh đình, người làm lễ khao đứng chủ tế và có tuyên đọc sắc văn hoặc bằng cấp.

Khi tế lễ xong, người khao phải làm tiệc để khoản đãi dân làng. Cổ thường là đặt thịt và xôi ngay trên mặt mâm, không cần bát đũa. Làng nào dễ dãi, cỗ khao thường là thịt lợn luộc ăn với nước xuyết và rau ghém, có khi còn thêm thịt bò và thịt trâu ăn tái hoặc nấu xào. Nhà nào giàu thì còn khao làng giò, nem, ninh mọc. Thông thường cứ bốn người một mâm. Tiên chỉ ngồi chiếu nhất, một mình một cỗ và được biếu cái thủ lợn (thứ chỉ được biếu cái nọng...) cũng phải biếu hết nửa con lợn, còn nửa con còn lại thì để làm cỗ ăn uống tại đình.

Khao đi làm quan

Đi làm quan là một vinh dự lớn, nhưng trước khi đi nhậm chức, các đương sự đều có làm lễ khao. Thử thức khao cũng cúng gia tiên, lễ thần linh tại đình, mời họ hàng, làng nước, vì vậy, giàu nghèo gì, trước khi đi làm quan ai cũng cố khao dân làng, không có tiền thì đi vay.

Khao nhiều, khao xã

Dân bạch đình thường phải chịu mọi thứ phu phen

tạp dịch, như đắp đê, khiêng kiệu..., chỉ những người có học vấn, các chức sắc hoặc người cao tuổi thì mới được miễn những công việc trên.

Tại nhiều nơi, dân làng dành những chân nhiều, chân xã cho những người có tiền bỏ ra mua. Tiền này được sung vào quỹ làng để làm việc công ích. Những người mua nhiều mua xã rồi cũng được miễn phu phen tạp dịch, nhưng cũng phải khao. Lễ khao này không linh đình lắm, nhưng cũng phải có cỗ bàn mời các vị chức sắc, kỳ mục, quan viên trong làng. Trong lễ khao cũng có lễ cáo gia tiên và lễ cáo thành hoàng bản xã.

Khao phẩm hàm

Các chánh phó tổng, hương lý sau khi làm việc một thời gian, nếu có công, được triều đình ban cho phẩm hàm. Lúc này đương sự phải khao làng xã. Đương sự mượn cờ kiệu để rước sắc của triều đình từ trụ sở tổng huyện về. Trong đám khao có lễ cáo gia tiên ở nhà và tế Thành hoàng ở đình. Những người khá giả có thể tổ chức các trò vui cho dân làng tiêu khiển.

Sau lễ khao, đương sự được dân làng gọi tên theo phẩm tước mới; ông Bá (Bá hộ), ông Cửu (Cửu phẩm); ông Hàn (Hàn lâm)... và có khao vọng thì mới được dự chân vào ban tư vấn trong làng, có ngôi thứ mỗi khi dự việc làng.

Khao quan viên

Có những người thi đậu tuyển khoá sinh, nhưng theo lệ, đậu những bằng nhỏ này không được sung ngay vào ban tư vấn, mà phải chờ tới một tuổi nào đó (thường

là năm mươi tuổi) mới được dự hàng quan viên trong ban đó. Tuy nhiên, không phải cứ đúng tuổi của lệ làng là đã thành quan viên, mà cần phải có khao, sau đó mới được kể là quan viên và sẽ được hưởng mọi quyền lợi của quan viên.

Khao trùm

Ở nhiều địa phương, dân chúng tổ chức thành từng chòm, từng xóm, người đứng đầu là các ông trùm. Đây không phải là chức vụ chính thức của chính quyền, mà chỉ do dân xóm tự cử ra để đại diện cho họ.

Các đương sự được cử vào chức vị này được coi như là một vinh dự và có chút công danh, do đó được miễn phu phen tạp dịch. Lúc này, họ phải có khao. Lệ khao chỉ mời bà con hàng xóm và các quan viên, hội đồng kỳ mục. Họ hàng tối dự khao cũng có đồ mừng.

Kiểm kị trong truyền - dạy nghề

Một số nghề gia truyền, người xưa chỉ truyền cho con trai, cháu trai, mà không truyền cho con gái, cháu gái, vì sợ bí quyết nghề nghiệp sẽ lọt ra ngoài khi chúng đi lấy chồng ở nơi khác. Mục đích của việc kị truyền nghề ra ngoài có lẽ là để giữ độc quyền trong nghề nghiệp, cũng như để giữ uy tín nghề nghiệp.

Ngày xưa, người ta cũng kị không dạy hết, truyền hết bí quyết nghề nghiệp, bí quyết miếng võ cho học trò, bởi vì sợ trò phản thầy. Ở lĩnh vực nào, ngành nghề nào, ông thầy cũng giữ lại cái độc đáo nhất trong nghề.

Kiêng kị trong trồng trọt

Trong quan niệm của người xưa, cây cối cũng có linh hồn, chính vì vậy, phải có những kiêng kị đối với chúng.

- Người ta kị hái lá trầu và hoa quả vào ban đêm, vì cho rằng, đêm là thời gian hoạt động và sinh trưởng của cây cỏ, không ai nỡ lấy đi của chúng một phần cơ thể khi chúng đang sinh sôi nảy nở. Nếu bất đắc dĩ phải hái vào ban đêm, thì người đó phải khấn một bài khấn ngắn.

- Kị hái quả mới bói khi chưa chín, thường người ta cứ để rụng xuống đất. Trường hợp có lấy ăn (quả mít chẳng hạn) thì phải để thật chín, rồi hái xuống, làm lễ cúng Thổ công và mời hàng xóm đến ăn, chứ không đem cho hoặc bán.

- Kị người đang có đại tang hoặc phụ nữ đang hành kinh hái lá trầu, hái cau, vì cho rằng, những người này mà mó vào, thì trầu sẽ bị nổ đốt, cau sẽ bị rụng non.

- Kiêng đụng vào giàn bầu, bí, mướp khi đang có quả non, kị trở tay vào quả non, vì sợ chúng sẽ bị thui.

- Kiêng trồng đa, si, duối trong vườn nhà, vì sợ có ma. Những cây cổ thụ trong vườn (nhãn, sầu...) phải đóng đinh sắt vào để trừ ma.

- Kiêng ăn rốn ổi, vì cho rằng sẽ bị ngã xuống ao; kiêng ăn dòng dòng lúa, vì sợ sau này chết sẽ bị quỷ xé xác.

- Kiêng trèo lên cây ăn quả, vì cho rằng quả sẽ bị chua.

Kiêng kị trong chăn nuôi

- Khi mới mua được con mèo hoặc con chó về nuôi, gia chủ bắt nó vãi lạy các con chó lớn hoặc mèo lớn và

dẫn những con này: Từ nay không được cắn em nhé, vì cho rằng như vậy những con chó lớn, hoặc mèo lớn sẽ không cắn con chó con hoặc con mèo con. Khi mới nuôi mèo con, không những bắt nó phải vái con mèo lớn, mà còn vái tất cả những con chó ở trong nhà.

Khi lợn chê cảm, gia chủ lấy mảnh giấy viết mấy chữ "Khuong Thái công tại thủ" đem dán lên chuồng lợn; lợn bỏ chuồng đi không về, lấy chiếc đĩa cả cảm dâng sau ông Táo, hoặc úp cái máng cho lợn ăn xuống đất và lấy một cành khế cắm ở cửa chuồng lợn, tự nhiên lợn sẽ về. Gà mới mua về, trước khi thả ra nuôi, gia chủ chặt ít lông ở đuôi rồi chôn trước cửa bếp, vì tin rằng gà sẽ không đi mất.

- Đối với nhà nông, trâu bò là tài sản lớn, là người bạn cùng lao động, vì vậy, lựa chọn trâu bò là một công việc hệ trọng. Người ta kị tậu trâu miễn ngược, vì chúng được thả rông, không biết cày bừa, chỉ biết ăn cỏ và lá cây, không biết ăn rơm. Người xưa kị những con trâu đuôi măng xà (cuối đuôi hình đầu rắn), mắt đỏ, lưỡi đen, trán có chòm lông trắng - là trâu có tướng phản chủ. Kị tậu trâu mắc một trong những khuyết tật: chạm kheo, cổ ngắn, bụng cóc, khoáy trước thấp hơn khoáy sau, vì chúng cày bừa yếu và chậm. Còn những con trâu đuôi ngắn thì khó khăn trong việc xua đuổi ruồi muỗi.

Khi mua chó, người ta rất kị màu lông của chó không hợp với mệnh của chủ; ví dụ, chủ nhà tuổi Canh Tý thuộc hành Thổ, ứng với màu vàng. Nếu mua chó có màu lông không phải là màu vàng thì không hợp.

Khi mua mèo về nuôi, phải kị những con mũi đỏ, vì

theo kinh nghiệm dân gian, chúng hay vỗ gà. Còn mua gà nuôi thì kị những con chân chì.

Người xưa rất kị những biểu hiện bất thường của vật nuôi; chẳng hạn, chó nhảy lên giường đắp chăn nằm ngủ, gà mái gáy gở... vì cho rằng, đó là điềm chẳng lành.

Khi lợn đẻ, người ta kị người ngoài nhòm vào chuồng, vì sợ người vía dữ, có thể xảy ra hiện tượng lợn mẹ ăn thịt lợn con. Để tránh chuyện trên, người ta treo ở trước cửa chuồng lợn một nhánh xương rồng (hay một gốc dứa dại, một bụi nhùi bện bằng rơm) làm dấu hiệu để người ngoài nhìn thấy mà kiêng nhìn vào.

Đối với chó đẻ, mèo đẻ và gà đang ấp, người ta cũng kị người ngoài nhìn vào. Bởi vì, nếu gặp người vía dữ, thì chó mèo sẽ cầm con đi chỗ khác, gà mẹ có thể mổ và hút trứng mà nó đang ấp.

Người xưa kiêng đánh chó bằng chổi, vì cho rằng, có ngày nó sẽ bỏ chủ mà đi; kiêng cho chó ăn cơm cháy, cơm văng vì sợ nó không ăn mà lại đánh rầm trước mặt chủ.

Trong việc giết thịt lợn và gà vịt, người ta kiêng giết chúng ở ngay cửa chuồng hoặc cửa bếp, vì sợ nếu làm thế thì việc chăn nuôi sẽ không phát đạt.

Đối với mèo, người ta kiêng làm thịt, nếu nó già yếu quá thì đem chôn, nếu không, nhà đó sẽ không nuôi được mèo nữa.

Người xưa rất kiêng giết thịt những con gia súc đang có chữa và những con gia cầm đang ấp trứng. Các tín đồ đạo Phật cho rằng, loài vật cũng là chúng sinh và nếu ai giết những con vật nói trên, khi chết sẽ bị quỷ sứ mổ bụng.

Người xưa kị làm chuồng gà hướng Đông, vì theo kinh nghiệm dân gian, làm chuồng theo hướng này thì gà hay bị toi.

Kiêng làm chuồng trại và mua gia súc, gia cầm vào những ngày cuối tháng, có lẽ họ cho rằng, có sự tác động nào đó của chu kỳ tròn - khuyết của Mặt trăng đến cơ thể con vật.

Kị mua, thả gia súc, gia cầm vào các ngày Phi liêm và Đại sát.

Kiêng kị khi thu hoạch - đánh bắt

Ở nông thôn trước kia, vào vụ thu hoạch, người có ruộng thì đi gặt lúa, dỡ khoai, người không có ruộng và trẻ con thì đi mót. Vào dịp nông nhàn, người ta thường đi kiếm cái ăn, như đi câu cá, bắt cua, đánh dậm, đơm tôm cá, đào củ sen... Những công việc này hoàn toàn không thể biết trước được lượng sản phẩm thu được là bao nhiêu, mà phụ thuộc vào sự may rủi, ngẫu nhiên. Tuy nhiên, người xưa cũng truyền cho nhau những điều kiêng kị sau:

- Ra khỏi nhà, kị gặp gái, người dữ vía.
- Kị người khác nhòm vào giỏ của mình khi chưa kiếm được gì.
- Kị người khác nhổ nước bọt vào rổ của mình.
- Kị người khác bước qua cần câu.
- Kị mót, đánh dậm, bắt cua chặn đầu người khác.
- Kị nướng cua cá cho chó mèo ăn khi kiếm được và kị người khác mua cá cua của mình về nướng cho chó mèo ăn.

Trừ côn trùng

Tục xưa tin rằng, khi trong nhà có nhiều kiến, muốn trừ bớt đi, ngày mồng một Tết, bắt ít kiến bỏ vào bếp. Muốn cây cối không bị sâu cắn, đêm ba mươi Tết cầm bó đuốc soi vào cây, cây sẽ được nguyên vẹn. Nhà có nhiều rệp, lấy lá thị rải xuống dưới chiếu, rệp sẽ đi hết. Khi có châu chấu phá hại mùa màng, thì làm là cúng tiễn nó đi, rồi cầm một lá cờ giấy ở đầu bờ ruộng, chúng sẽ không trở lại nữa.

NHÀ Ở

Làm nhà

Với người Việt, làm nhà là một trong những việc trọng đại nhất của đời người, liên quan tới sinh mệnh của những người sẽ sống trong ngôi nhà đó. Bởi vậy, dân gian rất chú trọng tới các nghi thức, các bước phải làm lễ cúng. Ngoài việc chọn hướng nhà sao cho hợp tuổi gia chủ, người ta còn chú ý tới lễ động thổ, lên tầng, cất nóc.

Chọn đất làm nhà cũng như chọn hướng nhà là tối quan trọng trong việc xây cất. Tục Việt rất thận trọng trong việc này. Tuy nhiên, trước khi làm nhà, người ta phải xem tuổi, để biết tuổi có lợi với việc xây cất và tuổi có hợp với hướng định xây hay không. Nếu không phải đời năm khác. Đất phải chọn nơi cao ráo, có thể tận dụng được cái khí của đất trời.

Cùng với nơi đất tốt, hướng nhà phải hợp với lẽ thuận nghịch của âm dương. Hướng Nam thường được người ta cho là tốt nhất, nhưng nhiều khi cũng còn tùy địa thế căn nhà và tuổi của chủ nhà. Khi chọn hướng nhà, phải tránh góc ao, đao đình hoặc một con đường đâm thẳng nhà để tránh những ảnh hưởng không tốt về phong thủy.

Chọn tuổi làm nhà

Theo tập tục dân gian, công việc đầu tiên khi làm nhà

là phải tìm thầy xem tuổi để tránh tuổi *kim lâu*, tuổi *hoang ốc* và năm *tam tai*. Sự kiêng cử này của người xưa cũng không ngoài mong muốn gia chủ sống trong ngôi nhà đó mọi việc đều hanh thông, ăn nên làm ra, sức khỏe dồi dào... Bởi họ luôn tâm niệm: "*Có thờ có thiêng, có kiêng có lành*".

- Tuổi kim lâu là tuổi mà nếu làm nhà vào tuổi đó thì sẽ gây tai họa cho gia đình. Tuổi kim lâu chỉ tính cho đàn ông, người chủ gia đình, không tính cho đàn bà.

Lấy tuổi âm lịch (cả tuổi mụ) chia cho 9, nếu có những số dư là 1, 3, 6, 8 thì đó là tuổi kim lâu. Vậy tuổi kim lâu là 15, 17, 19, 21, 24, 26, 28, 30, 33, 35, 37, 39, 42, 44, 46, 48, 50, 53, 57, 60, 62, 64, 66, 69, 71, 73, 75.

- Tuổi hoang ốc là tuổi mà tục xưa cho rằng nếu làm nhà vào những năm này thì khi dọn đến ở gia đình sẽ không được an khang.

Tuổi hoang ốc được tính sẵn là: 15, 18, 21, 23, 24, 27, 29, 30, 32, 33, 36, 38, 39, 41, 42, 45, 47, 48, 50, 51, 54, 56, 57, 60, 63, 65, 66, 69, 72, 74, 75.

- Năm tam tai:

Những người tuổi Thân, Tý, Thìn bị tam tai vào các năm Dần, Mão, Thìn.

Những người tuổi Dần, Ngọ, Tuất bị tam tai vào các năm Thân, Dậu, Tuất.

Những người tuổi Tỵ, Dậu, Sửu bị tam tai vào các năm Hợi, Tý, Sửu.

Những người tuổi Hợi, Mão, Mùi bị tam tai vào các năm Tỵ, Ngọ, Mùi.

Tuy là tập quán kiêng cử có từ lâu đời, nhưng khi

cần kíp người ta vẫn có những biện pháp giải quyết linh hoạt đối với những trường hợp đặc biệt. Chẳng hạn, khi gia đình đã chuẩn bị tre gỗ đủ rồi, nhưng chờ đến lúc được tuổi làm nhà thì lâu quá, nên chủ nhà đành phải làm nhà ở tuổi Kim lâu, nhưng khắc phục bằng cách nhờ một người trong nội tộc có tuổi đẹp đứng ra làm lễ khai móng, cất nóc giúp.

Chọn đất làm nhà

Khi chọn đất làm nhà, người xưa thường kiêng kỵ những mảnh đất có một trong các đặc điểm sau đây:

- Đất khuyết hậu, tức là phía sau nhà có ao hồ, ruộng trũng.

- Miếng đất có hình tam giác, hình chữ "kim", vì làm nhà trên miếng đất có loại hình này thì chủ nhà thường có cảm giác mệt mỏi và dễ mắc bệnh.

- Đất hình tròn hoặc đất đuôi chuột (hẹp dần về phía sau), vì nếu làm nhà trên miếng đất có hình thù như thế này, thì chủ nhà sẽ làm ăn kém may mắn, sức khỏe không tốt.

- Miếng đất có địa thế sông suối hoặc đường đi từ hai bên tụ hợp lại ở phía trước, rồi sau đó toả đi; loại này thuộc đất dữ.

- Miếng đất có địa thế sông suối hoặc đường đi chọc thẳng vào cửa chính, sau đó chia làm hai nhánh chảy sang hai bên. Nếu làm nhà trên miếng đất này, chủ nhà hay bị đau ốm và trong nhà thường xảy ra bất-hòa.

- Miếng đất có địa thế sông suối hoặc đường đi hình

cánh cung, mà lưng của cánh cung quay về phía trước của nhà. Nếu làm nhà trên miếng đất này, chủ nhà sẽ hao tài tốn của, gia đình bất hoà, hôn nhân trắc trở.

- Miếng đất có địa thế cánh cung như trên, nằm ở phía tả hoặc phía hữu ngôi nhà.

- Miếng đất có địa thế phía sau là dòng sông hay con đường có một chỗ khuynh ra như lưỡi búa chĩa vào lưng nhà. Làm nhà ở trên miếng đất như thế này, chủ nhà dễ chuốc lấy điều thị phi hoặc bị lôi cuốn vào những cuộc tranh chấp.

- Miếng đất mà phía sau nhà có sông suối hoặc đường đi cong như hình chữ "đỉnh" ngược, vì đây là đất hung tướng, những điều xấu bất ngờ ập đến.

- Miếng đất mà có dòng sông chảy thẳng vào phía sau nhà, nhưng đến gần lại lượn chảy về hướng khác; đây gọi là địa thế nước xói. Thủy khí của nó đâm thẳng vào sau nhà, dòng sông càng hẹp thì sát khí càng mạnh. Chủ nhà dễ bị những điềm xấu xảy đến bất ngờ.

- Miếng đất bên cạnh có dòng sông, khi đến trước cửa, dòng sông lượn vào trước nhà. Đây gọi là dạng nước cong ngược. Ở trên thế đất này, gia đình không hoà thuận, tai nạn, bệnh tật dễ xảy ra.

- Miếng đất trên địa thế do nhiều miếng ghép lại, đất có hài cốt ở phía dưới, đất đình, chùa, nghề, miếu cũ. Làm nhà trên đất này thì gia đạo sẽ sa sút.

- Nếu xây nhà hoặc mua nhà nơi mặt đất nghiêng chệch thì phải thận trọng. Ngôi nhà có cửa chính đối diện với con đường trên sườn đồi (hoặc sườn núi) thẳng

hoặc chệch nghiêng cũng rất nguy hiểm, vì đây là điểm báo gia tài hao tổn, gia đình ly tán. Ngôi nhà ở cuối dốc nghiêng cũng là thế thoát khí, dễ hao tài. Nếu dốc đồi (hay núi) cấp và hẹp, mà dưới đó có nhà, thì điểm báo thiệt người.

Do vậy, ở nơi đồi núi, người xưa khuyên nên chọn chỗ bằng phẳng, rộng rãi mà làm nhà; tránh làm sát sườn dốc, hoặc dễ đường chạy vào cửa chính.

- Người xưa rất kiêng làm nhà nơi nha tiền miếu hậu, vì nha (nha môn) là nơi làm việc của quan lại hoặc trại lính, nên tránh làm nhà đối diện. Nhà ở vị trí này, dân gian gọi là "đương đầu đối xung", ở đây không thể hưng vượng được, người ở có thể bị thọ thương hay phạm pháp.

Nếu phía sau một ngôi nhà có đền miếu, thì cuộc sống cũng không vượng, vì bị âm khí của đền miếu ám vào. Những ngôi nhà này cũng không nên mua, không nên ở.

- Ngôi nhà đằng trước có đường cong, mà đỉnh đường cong chạy trước nhà, vào giữa cửa chính, vị trí như vậy được người xưa gọi là "nhai đạo phản cung" hay "liêm đạo sát yêu"; nhà ở thế này không nên ở. Người xưa cho rằng, nhà bị nhai đạo phản cung thì người ở không yên, có khi bị thương, bị bệnh hiểm nghèo hoặc xảy ra hỏa hoạn.

Chọn ngày giờ dựng nhà

Người xưa khi dựng nhà, rất thận trọng chọn thời gian khởi công: xây móng hoặc cất nóc. Ngày giờ phải tốt, tránh ngày giờ xấu.

Những ngày khởi công tốt là ngày có cát tinh: Thiên hỷ, Thiên phúc, Thiên quý, Thiên thành, Thiên xá,

Thiên quan, Thiên y, Phúc sinh, Phúc hậu, Cát khánh, Âm đức, Giải thân, Sinh khí, Phổ hộ, Ích hậu, Nhân chuyên, Sát cống, Trục tinh, Hoàng đạo, Thiên đức, Nguyệt đức. Tránh khởi công vào những ngày có các hung tinh: Hoả tinh, Thiên hoả, Địa hoả, Sát chủ, Thọ tử, Vãng vong, Hoang vu...

Về giờ, người ta chọn giờ Hoàng đạo để khởi công. Trong một ngày đêm có 6 giờ Hoàng đạo và các ngày khác nhau thì giờ Hoàng đạo cũng khác nhau. Tránh khởi công vào giờ Sát chủ, Thọ tử.

Dựng nhà

Làng Việt cổ thường được lập ở bãi đất cao để tránh ngập. Kết cấu của làng có nhiều dạng, song về nhà ở thì thường theo một số nguyên tắc chung. Trước hết, về hướng, thường làm quay về hướng Nam, nhằm đón gió mát về mùa hè và tránh gió bắc lạnh về mùa đông. Theo đạo Phật, đây là hướng Bát nhã (trí tuệ), ngôi nhà sẽ được sáng sủa, nhất là mặt tinh thần.

Ngôi nhà thường được định vị ở phía Bắc khuôn viên, nhưng không làm sát hàng rào, vì sợ mất đường thông thủy, nguồn phúc bị kiệt. Định vị xong cho nhà thì tiến hành vượt đất, theo thế đất mà đào ao để lấy đất đắp nền nhà. Sau đó, theo ngày tháng năm sinh của chủ nhân mà định ngày dựng nhà. Nhìn chung, người Việt dàn trải mọi kiến trúc theo bề rộng, ít xu hướng theo chiều cao.

Kiến trúc nhà ở

Ngày xưa, phần lớn dân chúng đều ở nhà tre lợp tranh. Nhà thường được làm ba gian hai chái, mỗi gian

rộng chừng năm thước ta, bề sâu từ đằng trước đến đằng sau là tám - chín thước, cao mười thước, kể từ nóc xuống. Cột, kèo, xà, đòn tay, rui, mè toàn bằng tre hoặc bương, đục lỗ, luồn giằng nhau vững chắc với những con xỏ cài giữ và buộc bằng mây. Hai đầu nhà và suốt mặt phía sau được bít kín bằng vách trát bùn nhào trộn với rơm. Phía trước thường để trống, chỉ khép lại khi cần bằng những tấm phen nửa đan; khi mở nhấc đặt sang một bên hoặc chống lên đằng trước. Nhà lợp bằng rạ phơi khô, trải lợp có nẹp buộc, gọi là lợp bộ, hoặc đánh thành tranh (gianh) lợp được bền lâu.

Người khá giả đôi chút thì làm nhà bằng gỗ nhỏ bào trơn đóng bén, hai mái bằng đòn tay bương, lợp rạ, hay cỏ tranh, lá gồi. Thường chủ nhà không đủ sức làm ba chuồng cửa ngay khi làm nhà, mà phải để lại làm sau, vì mười hai cánh cửa gỗ ván với gạch ngưỡng, cũng phải tốn một món tiền không nhỏ.

Người giàu có làm nhà bằng gỗ quý, lợp ngói. Làm nhà kiểu đại khoa năm gian, toàn bằng gỗ đục chạm, sáu hàng cột ba mươi sáu chiếc, mười bốn hàng xà bảy mươi chiếc, chưa kể long cốt, rường, bẩy, kẻ... Nhà làm rộng lắm cũng không bao giờ quá tám mét và cao tới sáu mét, kể từ nóc xuống, vì làm không quá cao là để tránh gió bão. Năm gian sáu vì kẻ chuyên hoặc chồng rường, tiền bẩy hậu kẻ; thay vì kẻ chuyên, có nhà làm mê đục chạm công phu. Dưới chân ba mươi sáu cột là ba mươi sáu viên đá tảng, nền vuông mặt tròn nổi có chỉ viên chung quanh. Việc đặt những viên đá tảng này cũng là việc quan trọng, phải chọn ngày tốt và làm lễ cúng Thổ thần, gọi là lễ In tảng.

Nhà to đến mấy thì mỗi gian cũng không bao giờ làm rộng quá cỡ, tính theo thước Lỗ Ban, tức là không quá bảy thước ta, thành ra nhà năm gian rộng lớn, chiều dọc cũng không quá bốn mét. Lại phải chia khoảng mỗi gian hơn kém, không đều nhau để tránh gặp những cung xấu, tính theo tuổi của chủ nhân đối chiếu với hướng nhà.

Đằng sau nhà là tường xây kín, gọi là bức hạ; phía trước là cửa ra vào, hai bên chỉ có cửa nhỏ thông sang gian buồng. Cửa đằng trước, mỗi gian có bốn cánh; nhà gỗ nhỏ thì làm bạo với cánh cửa bức bàn, nhà to thì bao giờ cũng đóng đồ và làm cửa ô con tiện. Nhà ngoài ngăn cách với buồng bằng bức bàn gỗ, có khung bạo với ô đồ xoi chỉ.

Kiến trúc ta không dùng đinh sắt mà đầu xà đều làm mộng thắt ăn ngàm vào cột, giằng nhau chống đỡ rất vững chắc. Phần nhiều gỗ làm nhà không được thẳng lắm, nhưng qua bàn tay khéo léo của người thợ mộc, khi cất nhà lên, các cột và xà lần lượt lắp vào mộng, dùng vồ sàm đóng khít chặt. Những khúc gỗ cất ngắn dựng trụ chống rường, nét chạm cong queo không có góc vuông đường thẳng, vậy mà khi lắp lên vẫn thẳng mực làm theo đường phát mái.

Khi thợ mộc đã chuẩn bị xong mọi chi tiết thì mới cất nhà. Trước hết, dựng hai cột cái giữa nhà, lắp xà lên, rồi đến các cột theo nhau với những xà ngang, xà dọc; lắp xong hết rường, bẩy, kẻ, thì đến việc quan trọng nhất là cất nóc. Cất nhà phải chọn giờ tốt đã đành, mà cất nóc còn phải chọn giờ tốt trong ngày ấy.

Hết việc thợ mộc mới đến việc thợ nề lợp mái, xây tường, đắp bờ bằng, bó nền, lát nhà. Hai đầu hồi và cả phía sau nhà là tường xây bít kín, hoặc để cửa sổ cho thoáng. Tường gạch hay đá xây bằng hồ vôi trộn cát. Nền nhà thường cao hơn sân vài bậc, khoảng 40cm.

Ngày xưa, nếu thường dân làm nhà rộng quá thể thức thông thường, với nền cao ba bậc (tam cấp), cũng như chạm trổ, đắp vẽ lộng lẫy là phạm tội lộng hành; dân cũng không được làm nhà kiểu chữ "công" hoặc chữ "môn". Vì vậy, nhà giàu có phải xây nhà thờ gia tiên, nhà khách riêng biệt.

Chín cung của ngôi nhà

Một ngôi nhà dù ở vị trí nào cũng bị chi phối bởi bốn hướng chính - Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn hướng phụ - Đông - Nam, Đông - Bắc, Tây - Nam, Tây - Bắc. Mỗi hướng tương ứng với một phần của ngôi nhà, còn gọi là một cung, mỗi cung tượng trưng cho một lĩnh vực trong đời sống của con người.

Ngôi nhà có mặt bằng hình vuông hay hình chữ nhật, khi chia mỗi bề của ngôi nhà ra làm ba phần đều nhau, sẽ có chín ô vuông. Ô ở giữa gọi là Trung cung, đó cũng là tâm điểm của ngôi nhà. Nếu khởi từ hướng Bắc của ngôi nhà và lần lượt theo chiều kim đồng hồ, sẽ có tám cung nữa là: Quan lộc, Học vấn, Gia đạo, Tài lộc, Địa vị, Tình duyên, Tử tức, Quý nhân.

Cung quan lộc là phần nằm ngay hướng chính Bắc của ngôi nhà, Dịch học gọi là cung Khảm. Trong ngũ hành, hướng Bắc thuộc hành Thủy, màu tượng trưng là màu xanh đen; trong thiên nhiên tượng trưng cho nước,

trong gia đình ứng với người con trai giữa. Cung này tượng trưng cho nghề nghiệp, công việc làm ăn của những người ở trong nhà. Dù tự mình kinh doanh, hay đi làm công cho người khác, thì cung quan lộc cũng nói lên được việc làm có bền vững, có được thăng tiến hay không.

Cung học vấn là phần của ngôi nhà ở hướng Đông - Bắc, còn gọi là cung Cấn; trong ngũ hành thuộc hành Thổ, màu tượng trưng là màu kem, màu lục; trong thiên nhiên tượng trưng cho núi, trong gia đình ứng với người con trai út. Cung này chủ về vấn đề học hành, thi cử và kiến thức của những người ở trong nhà.

Cung gia đạo là phần của ngôi nhà ở hướng chính Đông, còn gọi là cung Chấn; thuộc hành Mộc, màu thích hợp là màu xanh, xanh lục. Trong thiên nhiên tượng trưng cho cây lớn, trong gia đình ứng với con trai trưởng. Cung này bao gồm ý nghĩa về sức khỏe, về tình cảm giữa vợ với chồng, giữa những người ở trong nhà với nhau.

Cung tài lộc là phần ngôi nhà ở hướng Đông - Nam, còn gọi là cung Tốn; thuộc hành Mộc, hợp với màu xanh, màu tím, màu đỏ thẫm. Trong thiên nhiên tượng trưng cho cây nhỏ, trong gia đình ứng với trưởng nữ. Cung này tượng trưng cho tiền bạc, tài sản, sự giàu có.

Cung địa vị tọa lạc ở hướng chính Nam, còn gọi là cung Ly; thuộc hành Hỏa, hợp với màu đỏ. Trong thiên nhiên tượng trưng cho lửa, trong gia đình ứng với người con gái giữa. Cung này quan trọng đối với những người hoạt động xã hội và văn học - nghệ thuật, cần có danh tiếng.

Cung tình duyên tọa lạc ở hướng Tây - Nam, còn gọi là cung Khôn; thuộc hành Thổ, màu thích hợp là màu

vàng, màu kem. Trong thiên nhiên tượng trưng cho dải đất lớn, trong gia đình ứng với người mẹ. Cung này ảnh hưởng tới tình yêu, hôn nhân và hạnh phúc của những người ở trong nhà.

Cung tử tức tọa lạc ở hướng chính Tây, còn gọi là cung Đoài; thuộc hành Kim, màu thích hợp là màu trắng, màu trắng bạc, màu hoàng kim. Trong thiên nhiên tượng trưng cho kim loại, trong gia đình ứng với người con gái út. Cung này ảnh hưởng đến việc sinh con, đến năng khiếu sáng tạo (tạo ra các tác phẩm - đứa con tinh thần).

Cung quý nhân tọa lạc ở hướng Tây - Bắc, còn gọi là cung Càn; thuộc hành Kim, hợp với màu trắng, màu trắng bạc, màu vàng kim. Trong thiên nhiên tượng trưng cho kim loại, trong gia đình ứng với người cha. Cung này bao gồm những người có liên hệ đến cuộc sống hàng ngày như bạn bè, học trò, khách hàng, đồng nghiệp; hay xa hơn, là những vị thánh thần được thờ phụng.

Trung cung tọa lạc ở chính giữa nhà; thuộc hành Thổ, màu thích hợp là màu vàng. Trung cung có ảnh hưởng tới mọi người trong gia đình. Ở vị trí này, tốt nhất là kê giường ngủ của chủ nhân.

Kiêng kỵ khi làm nhà

Trong quá trình làm nhà, người xưa rất kiêng kỵ những trường hợp sau:

- Kỵ góc ao, đao đình, đường đi, nóc nhà của người khác đâm thẳng vào gian giữa. Bởi vì gian giữa ngôi nhà chính là nơi thiết lập bàn thờ gia tiên, nơi diễn ra những nghi lễ cúng khấn rất thành kính và sự cầu mong chân

thành của con cháu. Một vị trí trang trọng như thế, thì không nên để có bất cứ điều gì khiến người ta liên tưởng đến sự không an toàn và điều không tốt lành. Kị đường đi vì lúc nào cũng có bước chân người qua lại, khi vui vẻ thư thái, khi đánh chửi nhau, khi gánh phân ô ւế. Những sự việc, hiện tượng đó không nên để các cụ trên bàn thờ nhìn thấy. Kị nóc nhà của nhà phía trước đâm thẳng vào gian giữa, vì người ta liên tưởng đến chuyện các cụ đang ngự trên bàn thờ mà lại bị người nào đó cầm hung khí đâm thẳng vào mặt.

- Kị lối đi xóc nách, tức là lối đi sát ngay đầu hồi nhà hay sát giọt gianh trước nhà. Người xưa cho rằng, nhà nào có lối đi như thế thì làm ăn không gặp may, hoặc có kẻ gây chuyện khó dễ, cha con xung khắc, vợ chồng bất hoà.

- Kị cửa chính của hai nhà đối diện nhau. Trường hợp cửa nhà trên (nhà chính) và nhà dưới hoặc nhà bếp nhìn thẳng vào nhau, người ta gọi là đấu khẩu. Cửa nhà như thế thì trong gia đình hay xảy ra cãi nhau.

- Kị nối nóc, kị đốt của nóc nhà bằng tre rơi vào chữ "tử", chữ "bệnh". Có hai trường hợp nối nóc. Một là, hai ngôi nhà cùng hướng, cao như nhau, mái dốc như nhau, nên hai nóc nhà liên nhau sẽ tạo thành một đường thẳng. Hai là, nóc nhà được nối bởi hai cây tre, bởi vì ngày xưa, ngôi nhà tranh thường chỉ có ba gian hai chái, nên nóc nhà là một cây tre. Việc chọn tre làm nóc cũng phải chọn cây tre thẳng, to đều, nảy ngọn, các đốt có số đo không chênh lệch, và đặc biệt, đốt cuối của nóc nhà phải rơi vào chữ "sinh", theo cách đếm: sinh, lão, bệnh, tử (bắt đầu từ gốc trở lên).

- Trong khi sửa chữa hoặc làm lại nhà, người xưa rất kỵ cắt rời nóc nhà và các chi tiết nằm theo chiều dọc ngôi nhà (như đòn tay, tàu nhà) khi còn nguyên hình thù ngôi nhà. Muốn làm lại, người ta phải dỡ các chi tiết đó, hạ xuống đất, rồi mới tiến hành sửa. Vì người xưa cho rằng, nếu làm như thế thì chủ nhà sẽ chết nửa đời, vợ chồng sẽ không ăn đời ở kiếp với nhau, con cái sẽ chết yểu.

- Ngày xưa, khi làm nhà, dù nhà to hay nhà nhỏ, người ta rất kỵ có số gian chẵn (hai, bốn, sáu), mà phải là số lẻ (một, ba, năm), vì theo tín ngưỡng dân gian, số lẻ là số sinh, biểu tượng cho hào dương.

- Sau lễ Phạt mộc, công việc đầu tiên của ông thợ cả là làm một cây sào mực từ cây tre cái thẳng và già, trên đó có vạch các ký hiệu, ghi số đo của toàn bộ các chi tiết của ngôi nhà (cột, kèo, câu đầu, xà...), để sử dụng trong suốt quá trình làm nhà. Khi nhà làm xong, nó được gác lên hai câu đầu giữa nhà. Người ta rất kiêng đánh mất cây sào mực, vì như vậy, sau này gia chủ có sửa chữa, bán nhà hay chuyển đi nơi khác, thì sẽ gặp trở ngại.

- Khi đặt nóc và đòn tay nhà, người xưa rất kỵ để mắt tre nhìn xuống đất và nhìn lên trời, mà các mắt tre bao giờ cũng nhìn sang hai bên; vì tin rằng, nếu không kiêng kỵ, thì mọi người trong nhà dễ mắc bệnh đau mắt, thần kinh, làm ăn hay gặp rủi ro, lục đục.

- Kiêng đặt đòn tay theo kiểu trở đầu đuôi, mà phải cùng chiều, theo nguyên tắc "gốc Đông, ngọn Tây".

- Cũng như tập quán kiêng kỵ số chẵn của số gian nhà, người ta cũng kiêng số chẵn của những chữ viết

trên câu đầu gian giữa và thượng lương nhà, mà phải là số lẻ.

- Trong suốt thời gian thi công, người ta rất kỵ để xảy ra bất hoà giữa chủ nhà và thợ. Bởi vì, nếu xảy ra tình trạng không vui này, ông thợ đào để mà yểm bùa thì chủ nhà sẽ gặp nhiều tai hoạ.

- Khi chuyển đồ đạc vào trong nhà, người xưa kiêng chuyển không đúng trật tự trước sau. Trật tự đúng là: bếp lửa (đầu rau), bàn thờ, rồi mới đến giường, tủ, bàn, ghế...

Các nghi lễ khi làm nhà mới

Từ khi bắt tay vào làm nhà đến khi ngôi nhà được hoàn tất, người Việt xưa phải tiến hành nhiều nghi lễ khác nhau.

Lễ bình cơ: Gia chủ đặt lễ vật trên miếng đất chọn làm nhà, rồi cúng. Sau lễ này, gia chủ mới đi mời thợ đến bàn việc làm nhà.

Lễ phạt mộc (lễ khởi công): Gia chủ làm hai mâm cỗ, một để cúng tổ tiên và Thổ thần, một để cúng tổ sư thợ mộc. Cúng xong, người thợ cả cầm rìu chặt ba nhát vào cây gỗ định làm cột cái để làm phép. Sau đó, người thợ cả nhát thiết phải lên rui mực, tức là định kích thước ngôi nhà vào một thanh tre gọi là rui mực, hay sào nhà, thước tầm.

Lễ in tảng (lễ định tàu): Gia chủ làm lễ này để tiến hành đổ nền nhà; sau đó, định vị trí đặt đá chân cột (đá tảng).

Lễ lập tục (lễ cất nóc, lễ thượng lương): Đây là nghi

lễ được coi là quan trọng nhất, không thể bỏ qua. Chọn được ngày tốt, gia chủ nhờ một người nào đó trong họ, vợ chồng song toàn, lắm con nhiều cháu, làm ăn phát đạt, để đưa cái nóc lên gian chính giữa. Trong khi làm lễ, người ta buộc lên cái nóc đó hai cành lá thiên tuế, một vài vuông vải đỏ hay vóc đại hồng có vẽ hình bát quái, quyển lịch hay sách chữ Nho.

Lễ an thổ: Lễ này cúng bái để tổ tiên biết, nhà đã làm xong. Trong số lễ vật có gạo rang trộn với nước để rắc vào bốn góc nhà.

Lễ động sàng: Làm lễ này cúng báo gia tiên để dọn về nhà mới và được chuyển các đồ gia dụng vào trong nhà.

Lễ khánh thành: (lễ hoàn thành, lễ lạc thành, lễ cài sào): Gia chủ làm lễ cúng gia tiên, rồi gác thước tầm lên hai đầu cột cái của gian chính giữa. Lễ này có tổ chức ăn uống mời bà con họ hàng, khách gần tới dự. Những người được mời thường đem tiền, câu đối, pháo đến chúc mừng gia chủ.

Lễ trả công thợ: Lễ này do những người thợ tổ chức cúng tổ sư và để nhận tiền công.

Lễ an cư: Gia chủ làm lễ tạ tổ tiên, Thổ thần để báo cáo rằng: chủ nhân đã làm ăn yên ổn trong nhà mới.

Lễ khởi công dựng nhà

Làm lễ khởi công (xây móng hoặc cất nóc), người xua sấm một lễ mặn gồm xôi gà, trầu rượu, vàng hương, đèn được thắp lên. Trên mâm đặt hai hàng chén: 3 chén nước lã và 3 chén rượu.

Khi khởi công vào giờ đã chọn, gia chủ thắp 5 nén

hương, rồi cắm chén rượu ở giữa đồ xuống đất, lại rót rượu vào chén đó để vào chỗ cũ và khấn. Nội dung khấn: xưng hô họ tên, địa chỉ, xin Thổ thần và tiên chủ... Khấn xong, gia chủ cầm xẻng đào đất có tính tượng trưng. Khi chày hai phần ba hương thì hoá vàng, rượu và nước vẩy khắp nơi.

Nếu gia chủ không được tuổi làm nhà, có thể mượn người được tuổi. Người được mượn khi khấn, phải xưng tên của mình; gia chủ lúc đó phải đứng cách nơi khởi công 50 mét trở lên. Người được mượn thực hiện nghi lễ này cho đến khi ngôi nhà xây xong, sau đó mới bàn giao lại cho gia chủ đích thực. Thủ tục bàn giao được thực hiện đồng thời trong buổi lễ Nhập trạch (vào nhà mới); cả người được mượn và gia chủ phải có mặt. Sau khi bàn giao, gia chủ khấn tiếp, xin phép các vị thần giúp đỡ vào nhà bình an.

Bố cục chung của nhà ở

Nhà nông thôn Việt có một số nét chung. Xưa kia, do dân cư còn thưa thớt, trong một số khuôn viên, các loại cây lưu niên thường được trồng quanh ao, phía trước và sát hàng rào; qua ao là vườn rau cung cấp trực tiếp cho bữa ăn hàng ngày, rồi đến sân phơi và nhà ở. Với sự thoáng dang phía trước nhà ở, người ta nghĩ về nguồn phúc không bị chặn lại. Không ai làm cổng trên trục chính của ngôi nhà, vì sợ khí độc xông vào nhà, mà làm ở hai bên hoặc sát góc. Hai bên đường vào thường được trồng hoa thôn dã. Nhà bếp và chuồng nuôi gia súc, gia cầm thường đặt cạnh nhau và ở gần hai đầu hồi hoặc phía sau nhà chính. Nhà Việt xưa chủ yếu có một tầng, mái thấp. Một đặc điểm chung của cả nhà giàu và nhà nghèo ở

nông thôn là không bao giờ lát nền, nhằm tạo cho âm dương được hoà khí. Mặt khác, để được an toàn, người ta cũng ít làm cửa ở phía sau và hai bên, khiến lòng nhà khá tối; do đó, việc trang trí nội thất chủ yếu là các tranh màu sáng nóng, ít chú ý tới chi tiết nhỏ nhặt.

Cổng ngõ

Người xưa cho rằng, đường ngõ vào nhà theo kiểu hồi tuyền (vòng quanh) là hay nhất; kiêng đường ngõ trực xung - tức chạy thẳng vào nhà. Đầu phòng ở cũng kỵ xung đối, tức là đường chạy thẳng vào đầu hồi nhà, mặc dù đây chỉ là bức tường mở cửa sổ hay không. Những dấu hiệu này sẽ gây hoạ, không thể bỏ qua.

Nếu cửa chính ngôi nhà có đường đi chiếu thẳng vào, con đường càng dài thì điềm báo hung hoạ càng lớn. Đây là thế gọi là "hổ khẩu ốc" (nhà miệng cạp), ngôi nhà như thế khó mà yên ổn ở.

Người xưa rất coi trọng tới việc xây dựng cổng ngõ, coi cổng ngõ như mặt cửa ngôi nhà. Trong khi làm nhà, dân ta thường theo phương pháp của tổ sư thổ mộc Lỗ Ban, người đã áp dụng thuyết tám vật đồng thể của phương Đông.

Cổng ngõ hư thủng, trộm cướp có thể dòm ngó; vách cửa lệch lạc tức tâm người không chính; cửa cao hơn nhà, con người có tâm kiêu ngạo, nạn tuyệt hậu do đó mà ra. Người ta không bao giờ làm cổng ngõ trông thẳng vào gian giữa nhà chính; cổng thường ở cạnh dãy nhà phụ. Cổng mở nơi bờ rào tre, thường là cổng chống. Sáng dậy đẩy ra đằng trước có cột chống lên, buổi tối hạ sập

xuong, kéo chân cột cổng vào trong, cài then lại. Giàu có thì làm cổng xây lợp ngói, cánh cổng bằng gỗ. Nhà đất rộng, thì qua cổng ngoài đi đến vòng trong, gần với nhà còn có một cổng nữa gọi là cổng ngăn. Nói chung cổng phải xứng với nhà. Từ Huế trở ra, nhà nào cũng có cổng; cổng có khi xây, có khi chỉ là tấm liếp. Ở miền Nam, hầu như không còn cổng nữa.

Sân vườn

Từ xưa, dân ta đã không có thói quen để đất rộng làm vườn cây rợp bóng, đường lối thênh thang, dành cho thú nhàn du tản bộ. Ở miền đồng bằng, đất chật người đông, thật ra chẳng bao giờ có một tấc đất thừa để trống không trống rọt. Chỉ những gia đình sung túc có đất rộng hơn thì đằng trước nhà là sân lát gạch, bên rìa trồng một số cây hoa; xung quanh nhà là vườn trồng rau, cau, chè và các thứ cây ăn quả. Nếu không ở gần sông hồ, người ta thường đào ao để rửa ráy, tắm giặt và thả cá. Chung quanh vườn là bờ tre trồng thành bụi liên gốc làm hàng rào.

Vườn cảnh

Những người phong lưu nhàn hạ thích có vườn cảnh ngay trước nhà. Kế mái hiên là giàn hoa cao hơn hai mét, thường trồng cây leo cho mát mẻ. Dưới giàn hoa là hòn non bộ trong bể nước thả cá vàng. Những hòn núi kiếm được nguyên vẹn là quý, nhưng rất hiếm, nên người ta thường chấp nối nhiều miếng đá để thành hình thể theo ý muốn. Trên non bộ có tháp, chùa có lối đăng sơn, cầu bắc qua khe suối, đá núi rêu phong, cỏ cây vui mắt; có khi là bàn cờ với hai ba ông tiên dưới gốc cổ thụ;

có khi là cảnh những người câu cá, kiếm củi, cày ruộng, đọc sách (ngư, tiểu, canh, độc). Tượng làm bằng sành sứ, nhỏ nhưng rất sinh động. Những lúc nhàn rỗi, người ta ngồi ngắm hòn non bộ như để quên lãng mọi nỗi ưu tư.

Dưới giàn hoa còn có hai dãy chậu cây cảnh lớn nhỏ, tùy từng loại cây. Các cây sanh, si, mai, sung, đa, đề... được cắt tỉa, uốn nắn ngay từ lúc mới trồng; trồng lâu năm gốc lớn mà thân không cao lên, vỏ cây xù xì, lá nhỏ cằn lại chỉ chít, hình dáng cổ kính. Cây uốn phải có dáng đẹp chưa đủ, còn phải thể lượn khúc châu phục mà không phản lại, có khi lại là những cây ô rô uốn hình hạc, công hoặc long mã.

Người xưa cũng thích trồng các loài cây có hoa. Chơi hoa trồng chậu, trước hết phải kể đến lan với nhiều giống, được coi là hoa của bậc vương giả. Thủy tiên cũng là loài hoa đẹp; hương thơm nhả đậm, hoa nở cũng bền lâu; người ta thường hái tỉa vài bông, ướp trà từng ấm một. Một số loại hoa thường được trồng theo khóm như thược dược, cẩm chướng, dạ hợp, huệ, nhài. Cúc thì phần nhiều trồng chậu; hồng thì hay trồng ở rìa tường hoa. Có người hiếu dị trồng quỳnh, mỗi năm một mùa thường nở một lần về đêm, và mời bạn đến uống rượu thưởng hoa lúc ấy.

Nhiều nhà trồng ở phía trước nhà những cây bích đào, bạch mai, hải đường. Mỗi dịp Tết đến, những cây đào, mai vừa qua mùa đông rụng hết lá, trên cành chỉ chít nụ và hoa, trong làn mưa xuân lất phất, trông mờ tỏ như muôn nghìn hạt ngọc.

Đời trước lấy nhàn làm quý, người ta cứ ung dung tự

tại với chén trà, câu chuyện dưới mái hiên bên vườn cảnh, năm tháng không kể vào đâu, âu cũng là một nếp sống.

Ăn mừng nhà mới

Khi làm xong nhà mới, chủ nhà sẽ chọn ngày lành tháng tốt dọn tới ở. Sau đó làm lễ, có cỗ bàn thịnh soạn mời bà con, họ hàng, bạn bè đến ăn mừng nhà mới (lễ tân gia) và cáo gia tiên.

Lễ tân gia thường tổ chức long trọng hơn lễ cất nóc. Những người được mời đến dự thường mang lễ vật tới mừng như câu đối, các bức đại tự, trâu, cau... Lễ tân gia xưa thường đốt pháo rất vui vẻ.

Cúng trấn trạch

Đôi khi vì sức khỏe người trong gia đình hoặc sự làm ăn không được yên ổn khiến người ta nghĩ đến nhà cửa cũng có thể bị động: hoặc vì hướng nhà, hướng ngõ không hợp với tuổi của gia chủ, hoặc có một con đường đâm thẳng vào gian nhà chính, hoặc mạch đất phía dưới ngôi nhà bị đào bới... phải xoay lại nhà hoặc phải có lễ trấn trạch. Cũng đôi khi người ta nghĩ là bếp cũng bị động, bởi đây là nơi ở của Táo quân nên phải giữ gìn sạch sẽ, nhất là mấy ông đầu rau.

Cách xếp đặt trong nhà

Ngày xưa, nhà nào cũng có một bàn thờ gia tiên ở gian giữa. Nhà nghèo thì đóng một tấm chõng tre cao ngang ngực, bát hương bằng sành đặt trên chiếc mâm xà mộc mạc, cùng ba chiếc chén móng để cúng rượu. Đó là nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, để người trong nhà ra vào

lúc nào cũng thấy ở trước mắt, khiến người ta không lúc nào quên được nguồn gốc. Nhà giàu có thì bàn thờ tổ được bày biện trang trọng. Trong cùng là cổ khám gian trên chiếc án cao, rồi đến chiếc sập thờ trên đặt mâm quy, ngoài cùng là hương án, trên bày ngũ sự, bát hương công đồng đặt chính giữa, mé sau là ba đài rượu. Khoảng trên phía trước treo nghi môn thêu mai hoa trúc hoá. Trên xà dọc là bức hoành phi sơn thếp, phía trước hai cột cái là đôi câu đối sơn hoặc khảm. Như vậy, gian giữa nhà chỉ còn một khoảng trống ở trước hương án đủ để cho con cháu làm lễ cúng.

Gian bên trái là chỗ ngồi chơi, tiếp khách. Trong cùng thường kê một chiếc tủ trà chân quỳ dạ cá, với tấm lều chạm trổ tinh vi. Trên tủ bày những đồ chơi quý, còn trong tủ thường để bình trà, tách chén. Phía trước tủ là sập hoặc ghế dựa với kỷ trà ở giữa. Gian bên phải thường kê hai bộ ghế ngựa, là chỗ để họ hàng, bạn bè (là đàn ông) nghỉ đêm mỗi khi nhà có công việc.

Nhà nghèo thì gian bên cũng có giường lát, chiếu trôn và đôi tràng kỷ đóng bằng tre, giữa kê một cái bàn, trên để điều đóm, cối trầu, tích nước.

Trên các cột nhà thường treo câu đối sơn mài, chữ khảm, chữ thếp hoặc liễn giấy. Trên hai thuận thường treo những bức tranh thuỷ mặc, hoặc tranh thêu với nhiều đề tài: sơn thuỷ, trúc tước, tùng hạc, mai diều, liên áp, tiêu tượng, tổ nữ, tứ quý, tam đa, tùng lộc, bàn đào...

Trong buồng kê hòm gian và giường ngủ cho phụ nữ. Hòm gian cất giữ những đồ vật đáng giá không dùng đến hàng ngày, như nổi ba mươi, vạc, mâm đồng và tiền kẽm.

Giường chiếu

Ngày xưa, dân chúng còn nghèo, ít có giường nằm bằng gỗ lát ván; phần nhiều là giường tre, khá hơn thì khung gỗ, nhưng thang vẫn bằng tre, giát cũng bằng nan tre ken, trên trải chiếu. Giường ngủ thường đóng chân liền cho vững chắc, không như giường ngồi chơi đặt trên hai mề chân niềng. Mẫu mực thông thường trong dân gian là: "Giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy". Đó là nói chiều dài, bốn thước hai ta xưa là 1 mét 68, người cao lớn thì nằm không đủ chỗ.

Trong tiếng Việt, hai chữ "giường - chiếu" thường đi đôi với nhau; nói đến giường, ta nghĩ ngay đến chiếu. Cói dẹt chiếu là một thứ cỏ mọc ở những bãi đất bồi ven biển, thân cây nhỏ và dài. Cói có đặc tính ngự hàn, mùa đông tháng giá, người nghèo nằm ổ rơm, đắp một cái chiếu cũng đủ ấm. Nhà cao cửa rộng thì chiếu miến, chiếu hoa, cạp điều, dầu tang chế cũng chiếu cạp xanh.

Cái chiếu đối với người xưa thật đặc dụng. Người nông dân siêng năng, từ canh ba đã cạp chiếu ra bờ sông nằm, đợi nước lên, kịp bắc gầu tát nước vào ruộng. Nhiều bà mẹ đặt con nhỏ trên chiếc chiếu võng, đưa kéo kẹt ru con ngủ, để còn rảnh tay làm việc khác. Người đi thuyền nan nhỏ gặp lúc thuận gió, căng chiếu lên làm buồm cho thuyền chạy, đỡ công chèo. Người nghèo xấu số, chết không quan quách, phải chôn bó chiếu. Cúng tế phải trải chiếu trước bàn thờ hương án để lễ lạy. Câu "Đứng chiếu dọc trong làng" là nói tới người tiên chỉ: khi tế thần, tiên chỉ thủ vai mệnh bái, hành lễ trên chiếc chiếu cạp điều trải dọc, gọi là chiếu tế, khác chiếu lễ trải ngang.

Đèn đuốc

Cách thắp sáng của ta ngày xưa rất thô sơ: vua quan và nhà giàu sang ban đêm thắp nến, còn dân chúng thì thắp đèn dầu ép từ một số hạt. Đèn là một cái đĩa sành nhỏ đựng dầu, đặt trên quang có móc treo; bắc đèn thả trong đĩa, một đầu chồm ra miệng đĩa để cháy thành ngọn. Bắc đèn làm từ cỏ bắc, cắt gỗ lấy ruột, phơi khô quắt còn nhỏ bằng chiếc tăm. Người xưa lại không dám thắp hai - ba ngọn trên một đĩa dầu, thành ra đèn chỉ đủ sáng lù mù. Dân ta đa số là người lao động, suốt ngày làm lụng, tối đến đi ngủ sớm, nên nhiều khi không thắp đèn. Chỉ những thư sinh ôn luyện mới cần dùng đèn; cũng may là hồi đó các sách in đều là mộc bản, chữ cỡ lớn, nên với ngọn đèn dầu cháy cũng đủ sáng. Trên bàn thờ, thì đĩa dầu để trên cây đèn bằng sành hay bằng gỗ tiện sơn son. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, đèn dầu lửa mới du nhập vào nước ta. Không rõ lúc ấy dầu lửa nhập cảng từ đâu mà cái đèn đó được gọi là đèn Hoa kỳ.

Ở những làng có tục tế thần về đêm, người ta thường đốt đuốc nơi hành lễ sân đình, tạo nên vẻ uy linh trong khung cảnh huyền bí. Tế Nam giao về khuya và gọi sĩ tử nhập trường thi đầu canh năm cũng dùng đuốc. Nơi thôn dã, cuối hạ sang thu, khi những cơn mưa rào vừa tạnh, người ta đốt đuốc ra soi bờ ruộng bắt ếch. Những đêm tối trời không trông thấy đường đi, cũng phải đốt đuốc để đi lại. Ở miền đồng bằng, đuốc được chế bằng tre ngâm, phơi khô, bó lại, cháy rất đượm, mang đi ra mưa gió cũng không tắt. Miền rừng núi, ngoài bương nứa ra, người ta còn dùng mấy loại cây có nhựa để làm đuốc, cháy rất đượm.

ẨM THỰC

Bữa ăn

Nói về bữa ăn hàng ngày của người Việt thì không có giờ giấc rõ ràng. Ngày xưa, người nông dân thường ăn hai bữa chính là bữa sáng, bữa trưa, và một bữa phụ là bữa tối. Mùa cày cấy cũng như mùa gặt, họ ăn cơm từ lúc sáng rõ mặt người, rồi mới ra đồng. Bữa trưa ăn vào lúc trời nóng nhất, ruộng gần thì về nhà ăn, ruộng xa thì cơm nước được mang đến ăn tại chỗ, trên bờ ruộng hay dưới bóng cây giữa cánh đồng. Tối thường ăn ngô, khoai. Khi mất mùa, lúc giáp hạt có khi chỉ ăn một bữa, gọi là dứt bữa.

Nhà không bận công việc đồng áng thì bữa cơm dọn trên mâm tròn bằng gỗ, bát đĩa thường là đồ đàn với đĩa tre, đĩa mộc. Khá giả mới dùng mâm thau, bát sứ, đĩa sơn. Cao sang thì mâm đồng bạc chạm trổ, đĩa mun, đĩa ngà, bát bịt. Mâm cơm đặt trên giường, trên ghế ngựa, trên sập, gia đình ngồi quây quần chung quanh.

Thực phẩm chủ yếu trong bữa ăn của ta là cơm, mà nhiều khi dọn thêm ngô, khoai, sắn. Thức ăn thanh đạm mùa nào thức ấy. Rau muống luộc chấm tương, nước luộc rau vắt chanh làm canh; rau muống nấu tương gừng; bắp cải luộc chấm nước mắm dầm trứng; cà ghém

mắm tôm, cà dầm tương; canh rau ngót hoặc mùng tơi ăn với cà pháo, rau sắng nấu suông, canh dưa chua, vừng, cua, ốc, tôm, tép, cá kho, thịt rang mắm; đậu, bí, mướp luộc, nấu canh hoặc xào. Có nhiều người sống xa quê, nhưng không bao giờ quên được hương vị của muối vừng, canh dưa cá trê, cá diếc kho khế, cà dầm tương hay rau khoai om mẻ.

Dân ta vốn dĩ hiếu khách, bạn bè đã quen thuộc mà đến chơi hay có việc, gặp bữa ăn là mời vào ăn cùng, chỉ là thêm đĩa thêm bát. Lại có lệ khách đàn bà đến nhà nếu có đãi cơm thì người vợ tiếp ngồi cùng mâm, còn khách đàn ông thì người chồng tiếp. Ngồi vào mâm cơm, người Việt có tục mời nhau cầm đĩa, rồi chủ nhà năng gấp thức ăn, mời khách.

Kiểm kê trong chế biến món ăn

Ở nước ta, mỗi vùng miền đều có cách chế biến món ăn riêng, và qua quá trình sử dụng người xưa đã rút ra những kinh nghiệm nấu nướng để tăng thêm sự ngon miệng và đảm bảo sức khỏe.

- Theo kinh nghiệm dân gian, món ăn nào cũng mang hoặc tính hàn, hoặc tính nhiệt... Để hạn chế tính hàn hoặc tính nhiệt ấy, người ta bổ sung thêm một vài chất gia vị thích hợp, chẳng hạn, thịt gà phải có lá chanh, thịt chó phải ăn với riềng, sả, lá mơ, thịt vịt chấm với nước mắm gừng... là để tăng thêm sự ngon miệng, đồng thời cũng đảm bảo điều hòa âm dương.

- Trong các món ăn bằng rau, có loại rau cho mỡ vào xào nấu thì rất ngon, nhưng cũng có loại rau thì dân

gian lại cho rằng không thể cho mỡ vào được, vì sợ khi ăn xong sẽ bị đầy bụng(?) Đó là các loại rau đay, mùng tơi, rau dền...

- Đối với rau cần, người ta kỵ ninh như; dân gian có câu: "Cần tái, cải như". Rau cần còn có thể ăn bằng cách chế biến không qua lửa, như muối, hoặc rửa sạch, bóp muối ăn ngay.

- Kị nấu măng tươi với ớt, bởi vì măng tươi có vị ngấm ngấm đắng, còn ớt thì cay. Hai thứ này nếu kết hợp với nhau sẽ không hợp với khẩu vị của nhiều người.

- Tương là món ăn cơ bản của người nông dân Bắc bộ, được chế biến từ gạo, đỗ tương và muối, có vị mặn, giòn ngọt, chua chua. Bởi vậy, người ta không vắt chanh vào tương.

- Khoai sọ, khoai nước, khoai môn không thể ăn sống được và kỵ luộc dối (chưa chín), vì như thế ăn vào sẽ rất ngứa cổ. Các loại khoai này phải ninh thật kỹ thì ăn mới ngon.

- Chuối hột là giống chuối duy nhất có hột trong quả. Khi chuối chín, hột có màu đen và cứng; khi ăn phải nhằn bỏ đi. Chuối hột không ngon, tuy ăn lạnh, nhưng người ta kỵ ăn chuối hột với đường mật, vì ăn vào sẽ không tiêu được, gây đầy bụng.

- Người xưa cũng kỵ ăn mật ong với dấm thanh, vì cho rằng, hai thứ đó trộn lẫn với nhau sẽ là thứ thuốc độc.

Cơm

Cơm là thức ăn chính của người Việt Nam. Gạo vo sạch đổ vào nồi, lượng nước cho vào tùy theo từng loại

gạo, đun cạn thì giảm lửa hoặc vùi xuống tro nóng cho chín hẳn. Dùng đũa cả đảo đều gọi là ghế cơm. Việc nấu cơm rất quen thuộc với mỗi người, nhưng cũng phải để tâm chú ý thì cơm thổi mới ngon. Trong nhiều lễ hội dân gian có tục thổi cơm thi. Nhà nghèo thì ăn *cơm vàng mấm mấm*, nhà giàu thì ăn cơm tám, cơm dự.

Có nhiều loại cơm. Cơm gạo lúc - gạo chỉ bỏ trấu, không bỏ cám. Cơm gạo gãy là cơm tấm. Cơm nguội cho mỡ rang khô là cơm rang. Cơm nóng dùng mo cau hay vải sạch bóp cơm cho nhuyển, nắm lại từng nắm gọi là cơm nắm. Cơm nấu lẫn với ngô hoặc với các loại củ có bột gọi là cơm độn (khi mất mùa, người ta còn độn với cám, với rau). Cơm nấu bằng gạo nếp là cơm nếp. Ở vùng cao, cho gạo và nước vào ống tre nướng trên bếp lửa thành cơm lam. Ngoài ra còn có cơm hấp gói lá sen, cơm cầm tay...

Xôi

Xôi là vật cúng tế, cũng là quà ăn hàng ngày của dân ta. Gạo nếp ngâm 4 - 8 giờ, rồi cho vào chỗ sành hoặc chỗ nan tre đun (cách thủy) khoảng 2 - 3 giờ là chín, gọi là đồ xôi. Lệ làng là khi đóng oản xôi để tế thần hay đóng oản cúng Phật, phải lựa giống nếp ngon, trắng tinh, vo kỹ. Xôi trắng ăn với thịt gà luộc, thịt lợn luộc, giò, chả, ruốc, muối vừng. Xôi xéo, xôi hoa cau là gạo nếp đồ lẫn đồ xanh. Xôi vò cũng có đồ xanh, nhưng làm cầu kỳ, được coi là quý nhất trong các thứ xôi. Xôi đồ đen là thứ thường ăn, không dùng để cúng lễ. Xôi gấc màu đỏ, thường dùng trong lễ cưới hỏi, mừng thọ, cúng Giao thừa. Xôi còn được đồ với củ từ, củ sắn, ngô, hạt dẻ, lạc, vừng, dừa.

Ở một số nơi còn có xôi nếp. Gạo nếp đồ xôi, cho vào khuôn nén thành hình vuông, lục lăng, mặt trên có chữ "Phúc", "Hỷ". Có các loại xôi trắng, xôi gấc, xôi củ cải, xôi hoa liên nén... dùng trong cỗ tết và tiệc cưới. Xôi nếp trắng ăn với giò lụa. Xôi đồ với ngô nếp (gạo ít hơn ngô) gọi là xôi lúa, có giã đồ xanh đã nấu chín, trải lên bát xôi, hành mỡ phi thơm rưới lên trên.

Cháo

Cháo có lẽ là món ăn dễ nấu nhất. Ngày xưa, người ốm, trẻ thơ phần nhiều chỉ ăn cháo. Cho một ít gạo tẻ lẫn nếp vào nồi nước, đun kỹ cho nhừ tới, sánh lại là thành cháo hoa. Cháo hoa ăn nóng với đậu om hay với đường. Người bị cảm cúm ăn cháo hoa nóng cho nhiều hành, tỏi tía, ra mồ hôi nhiều sẽ giảm cơn sốt.

Có nhiều loại cháo nấu với các sản phẩm từ động vật hay với các loại ngũ cốc: cháo thịt lợn, cháo bò, cháo lòng, cháo gà, cháo lươn, cháo cá, cháo vịt, cháo ám, cháo bồ dục, cháo tim gan, cháo tiết, cháo trứng, cháo kê, cháo ngô, cháo bột lọc, cháo bột se, cháo đậu xanh, cháo đậu đen...

Ăn chay

Ăn chay là chỉ dùng những thức ăn có nguồn gốc từ thảo mộc, hoa quả, mà không dùng những thức ăn có nguồn gốc động vật, kể cả con nhộng hay quả trứng, để thể hiện đức hiếu sinh. "Chay" là do chữ "trai" trong tiếng Hán mà ra. Xưa ta có lệ *trai giới*. Mỗi khi muốn cầu nguyện với thần minh hay khi có việc tế tự, thì trước ba ngày ăn uống đồ chay gọi là *trai*, trước bảy ngày giữ gìn thành kính tâm niệm việc mình cầu nguyện là *giới*.

Có hai loại: ăn chay kỳ và ăn chay trường. Ăn chay kỳ có kỳ hạn trong mỗi tháng hay mỗi năm. Nhị trai là một tháng hai ngày - mồng một và rằm. Tứ trai là bốn ngày - 1, 8, 15, 23. Lục trai là sáu ngày - 1, 8, 14, 15, 23, 29 (hay 30, tùy tháng thiếu đủ). Thập trai là mười ngày - 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (nếu tháng thiếu thì 27, 28, 29). Nhất nguyệt trai là ăn một tháng chay: tháng Giêng hoặc tháng Bảy. Tam nguyệt trai là ăn ba tháng chay: Giêng, Bảy, Chín (hoặc Mười). Ăn chay trường là ăn chay liên tục đến hết đời.

Ở miền Bắc trước đây, trừ người tu hành, còn thì có ít người ăn chay, thường chỉ có một số vài già. Tại các chùa, tất cả sư sãi đều ăn chay quanh năm ngày tháng với cơm gạo đỏ, cà muối, dưa muối, rau muống luộc, tương chua, muối vừng. Mít non, bắp chuối, nộm khoai và mọi thứ rau cùng với đậu phụ, đỗ, lạc, bột gạo... là những thực phẩm chính để chế biến món ăn bằng đủ cách: rán, xào, nấu, om, kho. Mỡ được thay bằng dầu thực vật.

Ăn đất

Tục đã có từ lâu đời ở vùng trung du Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Xưa kia cả làng đều ăn đất. Người ta bày bán từng mẹt, từng thúng như bán rau, bán cá ngoài chợ. Theo người dân ở đây, ăn đất mãi cũng đâm nghiện. Khi đưa vào miệng, miếng đất mịn màng tan dần với hương vị đặc trưng - chan chát, mằn mặn, bùi bùi lan toả trong lưỡi. Những ngày chợ không họp, không bán đất, dân làng đi qua lò nung ngói, nung gạch, cứ ngửi thấy mùi đất nung là... thèm.

Để chế biến món ăn độc đáo này, người dân ở đây

cũng có bí quyết riêng. Bước đầu tiên là phải chọn cho được miếng đất thật ngon, thật nạc, trông mịn màng, màu vàng ươm. Sau đó, đem đất đã chọn phơi cho khô. Cuối cùng, xếp các miếng đất vào sàng, rồi đặt lên bếp, hun khói bằng cành lá sim cho đến khi vàng giòn là được (khoảng hơn hai tiếng, và phải ủ làm sao cho khói cành lá sim ám vào miếng đất càng nhiều càng tốt, như vậy đất mới thơm).

Kiêng kị trong khi ăn

Ngày xưa, trong mâm cơm, người ngồi đầu nồi (thường là con gái hay con dâu) để xới cơm cho cả nhà và bổ sung thức ăn vào mâm. Cơm được xới bằng đôi đũa cả (đũa cái). Dù xới với hay đẩy thì người xới cũng phải xới ít nhất là hai lần (hai đũa); chỉ có cơm cúng (là cơm của ma quỷ) mới xới một lần. Vì vậy, người ta rất kị xới cơm một lần (một đũa).

Trong mâm ăn, người xưa còn kiêng đánh con cái, bởi có những ông bố bà mẹ hay đem trút những bực bội trong ngày lên đầu con cái ngay cả trong bữa ăn. Người ta có thể quát mắng, nhưng phải kiêng đánh khi chúng đang ăn, vì sợ xảy ra đột tử.

Ở nông thôn, vào khoảng tháng Mười hàng năm, việc thu hoạch lúa rất khẩn trương, không có thời gian nghỉ trưa, người ta phải ăn cơm trưa ngay tại ruộng, nhưng tối đến, dù bận thế nào cũng phải về nhà. Người ta rất kị ăn cơm tối ngoài đồng, vì sợ ma ăn tranh mất. Lúc đó, cơm canh rất nhạt nhẽo.

Trong giới luật của các nhà sư, cũng có những quy định về ăn uống như sau: sáng ăn cháo, chiều tối ăn cơm

(triều chúc, mộ phạm); kiêng ăn sau 12 giờ trưa (quá Ngọ bất thực); bởi vì nhà chùa quan niệm rằng, cơm cháo đã để qua Ngọ thì đó là cơm cháo của ma quỷ. Nhà tu hành không được ăn cơm cháo đó nữa.

Nước uống

Nước chè tươi là thứ nước uống lâu đời rất phổ biến của người Việt. Lá chè già hái, rửa sạch, cho vào ấm tích, dội nước sôi rồi gạn sạch, gọi là làm lông chè. Sau đó đổ nước thật sôi vào, ủ trong ấm gió. Có thể cho thêm hoa cúc vàng (kim cúc) hoặc hoa hoè, để tạo cho chè có hương vị đặc biệt. Người dân vùng Nghệ Tĩnh lại uống chè gay: chè pha cả cành, nước đặc sánh.

Nước vối là thứ nước uống phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc bộ, nhất là ở những nơi không trồng được chè. Lá vối bẻ cả cành, vẩy nước, ủ 4 - 5 ngày bằng lá nhãn cho lá vối đen lại, rồi đem phơi khô cho khỏi ngái và giữ được lâu. Bỏ một nắm vào ấm đất, đun sôi, để nguội uống cả ngày. Vị nước vối hơi đắng, lại giòn ngọt. Nụ vối cũng phải ủ như lá vối, phơi khô, ướp hoa cúc, cũng là đồ uống khá thú vị. Cây vối được trồng trong vườn nhà, gần bờ ao. Nụ vối để lâu làm thuốc tiêu thực.

Ngày xưa, nhiều vùng ở nông thôn, dù có các thứ nước chè, nước vối, nhưng nhiều người chỉ thích uống nước lã - nước mưa. Nước mưa được hứng từ mái ngói hoặc ngọn cây cau, chứa vào chum vại sành hay bể xây bằng gạch. Người ta lấy thân cây cau bổ dọc, khoét làm máng hứng nước mưa từ mái ngói; hoặc lấy tàu lá cau quán xung quanh thân cây cau, bắc cuống tàu lá vào

miệng chum vại để hứng. Nước mưa đun sôi pha trà ngon hơn các thứ nước khác.

Uống rượu

Từ xa xưa, hầu hết các vùng miền của nước ta đều biết nấu rượu để uống. Cổ sử chép: "Hồi quốc sơ, dân ta lấy vỏ cây làm áo, dùng gạo tri làm rượu". Sang hèn, giàu nghèo đều uống thứ rượu duy nhất cất bằng gạo nếp theo phương pháp cổ truyền. Gạo nếp không bỏ cám nấu thành xôi, để nguội, rắc men ủ, rồi đem chưng cất. Muốn được rượu ngon, 1kg gạo nếp chỉ lấy một lít rượu. Cũng có thể nấu rượu bằng gạo tẻ hoặc sắn. Từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, dân chúng được tự do nấu rượu uống và bán. Đến khi thực dân Pháp xâm lược, vì chúng muốn chiếm giữ độc quyền nấu rượu, nên ai nấu rượu cũng phải khai trình và nộp thuế mỗi chai một xu.

Loại rượu khi rót ra chén, sủi tăm đậu lại trên thành chén, không tan, gọi là rượu tăm hay rượu đậu, là loại rượu nặng chừng 40°, uống vừa êm giọng, vừa ngọt ngọt ở cổ. Loại rượu rót nổi tăm, nhưng chóng tan là rượu tắt, không ngon bằng thứ trên. Kém nữa là rượu thảo, rót không nổi tăm. Rượu trắng không pha chế còn gọi là rượu ngang, rượu cuốc lủi, miền Nam gọi là rượu đế. Rượu ngâm với các vị thuốc Bắc gọi là rượu thuốc, uống vừa bổ vừa khai vị. Rượu ngâm rắn, tắc kè, uống vừa bổ, vừa chữa bệnh đau nhức xương, tê thấp. Rượu kết hợp với các loại quả thì gọi theo tên quả: rượu mơ, rượu mận, rượu táo... Uống cảnh về thì có rượu cúc, rượu sen, rượu hoa cau. Rượu cúc thật là lý tưởng, nhất là thứ kim cúc ở Thuý Sơn và Bích Động, hiếm có. Rượu sen thì

thơm mát, thanh lịch. Rượu cất từ hoa cau quý lắm, không có bán.

Không một cuộc vui nào, không một lễ nghi nào lại có thể thiếu rượu. Cúng gia tiên, cúng thần thánh không có rượu thì không thành lễ. Họp mặt bạn bè vui chơi, ăn với nhau phải có rượu, nên gọi là đánh chén. Tiệc thọ, tiệc cưới mời họ hàng, bạn bè đến dự thì nói là mời đến xơi chén rượu nhạt, không ai nói mời đến ăn cỗ, dù có mâm cao cỗ đầy. Đồng bào vùng cao cũng rất ưa thích rượu. Hội hè, tiệc tùng, cũng như tiếp khách quý là có rượu, uống bằng bát, hoặc rượu cần từng choé.

Tuy nhiên, nếu cứ ham uống rượu lấy say, thì sẽ dẫn đến nhiều chuyện chẳng hay, mà lại còn bị người đời cho là "nát rượu".

Ăn trâu

Từ thời cổ, người Việt đã có tục ăn trâu trong sinh hoạt hàng ngày của mình, nhất là trong các nghi lễ như tiếp khách, giỗ chạp, cưới xin, ma chay, hội hè, khao vọng, và cả trong lúc làm việc, khi chuyện trò sau bữa cơm. Ăn trâu là tập tục phổ biến hầu khắp cư dân nông thôn và thành thị cho đến gần đây.

Tương truyền, thời Hùng vương có hai anh em nhà nọ cùng yêu một cô gái; nhưng rồi người anh lấy cô gái làm vợ, người em buồn bỏ nhà ra đi. Khi đến bên bờ suối, ngồi khóc, rồi hoá thành tảng đá (vôi). Người anh thương em đi tìm, đến bên tảng đá ven suối, ngồi khóc thương đến chết, hoá thành cây cau mọc cạnh tảng đá. Người vợ thương nhớ chồng bèn đi tìm, đến bên bờ suối khóc than và biến thành cây trâu không leo lên thân cau. Một lần

vua Hùng đi tuần thú qua đây, thấy cây xanh tốt mọc bên tảng đá, bèn hỏi dân quanh vùng. Sau khi biết chuyện, vua lấy làm thương cảm, sai người hái quả cau bổ thành miếng, lấy đá nung thành vôi quệt vào lá trầu và ăn, thấy có mùi vị thơm cay dễ chịu. Nhà vua truyền cho dân chúng cách ăn trầu.

Miếng trầu gồm có: một miếng cau (bỏ tư) hoặc bỏ sáu) một miếng lá trầu không, vôi quệt cho vừa và một miếng nhỏ vỏ chay, có nơi còn thêm một ít thuốc Lào để tăng độ say của trầu. Miếng trầu đem mời có thể là trầu tèm (tức miếng lá trầu sau khi quệt vôi, gấp lại) cho kín, gọn và đẹp; có khi miếng lá trầu quệt vôi để lên đĩa, gọi là trầu bài, tùy theo hoàn cảnh mời trầu. "Miếng trầu là đầu câu chuyện" nghĩa là như thế.

Hút thuốc

Không rõ người Việt ta biết hút thuốc từ bao giờ, chỉ biết đến giữa thế kỷ XX, đa số đàn ông miền Bắc biết hút thuốc Lào, còn ở miền Nam, đàn ông cũng như đàn bà, ưa hút thuốc lá hơn thuốc Lào.

Điều thuốc lá khi hút được cuộn bằng giấy bản giống tổ sâu kền, luôn vắt vẻo trên cửa miệng người nghiện. Những điều thuốc cháy chưa hết được dán lên vách, cánh cửa, phòng khi lỡ thiếu thuốc, mới gỡ xuống dồn lại để dùng. Những nhà trồng hoa cảnh thường cầu kỳ ướp thuốc lá với hoa sỏi hút thơm lừng. Một số người quyền quý và nhà nho phong lưu ở miền Bắc lại ưa dùng thuốc lá của người Trung Hoa đưa sang.

Thuốc Lào được dân gian ca tụng nhiều hơn. Điều cày để hút là vật thông dụng của những người bình dân.

Người thợ cày sáng sớm ra đồng mang theo điều cùng cái nùn rơm mồi lửa, người đi rừng trút hết nước điều, rồi giắt lên lưng. Những lúc không có điều, người ta xé một mảnh lá chuối, cuộn tròn như ống kèn để hút.

Điều bát làm bằng sành, sứ, dáng cổ bông, đặt trong một cái bát bằng gỗ tiện (hoặc bằng sứ cổ), gọi là bát điều, để hứng đựng sái thuốc. Theo sử sách, từ thời Trần, các quan lại giàu sang đã có điều bát đẹp, men bóng, nét trang trí tài tình, vừa là đồ dùng vừa là đồ chơi tao nhã. Điều đẹp, nõ điều kêu giòn là niềm hứng khởi của người hút thuốc bạc phong lưu.

Những người quyền quý khi ra khỏi nhà mang theo điều riêng để hút nên đã chế tạo ra điều ống để dễ mang và khó vỡ. Điều tiện bằng gỗ quý, nửa dưới đựng nước trong bình kim khí lồng trong vỏ gỗ, nửa trên cắt tam sơn để che gió khi hút và để cắm xe điều làm bằng rễ trúc, dài và uốn cong, có thể vút theo hướng ngòi hút cho vừa tầm miệng.

CHƯƠNG III

HÔN NHÂN

CUỐI HỘI

Quan hệ nam nữ

Trong xã hội xưa, nam nữ không được phép tiếp xúc với nhau (nam nữ thụ thụ bất thân). Việc dựng vợ, gả chồng là quyền của cha mẹ. Cô dâu, chú rể có khi đến lúc làm lễ hợp cẩn mới thực rõ mặt nhau. Tự do tìm hiểu là phạm vào lễ giáo phong kiến. Ở Việt Nam, đạo lý Khổng giáo chỉ nghiêm khắc ở những gia đình thuộc tầng lớp trên, nên con gái thường bị cấm cung; còn trong dân gian, quan hệ nam nữ cũng không đến nỗi khát khe như thế. Nhiều vùng nông thôn có tổ chức lễ hội vui chung cho toàn thể dân làng, thi ca hát giữa nam và nữ. Nhiều cuộc hôn nhân đã tác thành sau những buổi lễ hội và ca hát ấy.

Giá thú

Giá là gả chồng, thú là cưới vợ, tức là sự dựng vợ gả chồng. Khi đôi trai gái kết duyên trăm năm hoà hợp, gọi là hôn nhân. Theo sách "Lễ ký", cưới vợ thường đi đón dâu về buổi chiều, cho nên gọi là *hôn*, vì *hôn* có nghĩa là buổi chiều; *nhân* là nhà của người chồng (chú rể), người vợ vì việc cưới mà về ở nhà chồng, nên gọi là *nhân*.

Vợ chồng lấy nhau, qui luật luân lý của mọi tôn giáo

đều muốn bắt buộc phải ăn ở với nhau trọn đời, hai bên cùng cần phải hiểu biết lẫn nhau, để sau này không thể thay lòng đổi dạ được. Nhân đó người xưa đặt ra lễ nghi trang trọng để cùng ràng buộc hai người với nhau về tình thân, ngoài những ràng buộc về gia phong và pháp luật.

Vai trò của cha mẹ trong hôn nhân

Từ thuở xa xưa, cha mẹ đã đóng vai trò quan trọng, quyết định cuộc đời của các đôi lứa. Với những gia đình nề nếp, có gia giáo thì "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", và gia đình hai bên phải "môn đăng hộ đối". Các cụ thường kén vợ cho con dựa theo tiêu chuẩn "công, dung, ngôn, hạnh".

Công: là nếp ăn, nếp làm, tài đảm đang quán xuyến việc nhà của người con gái. Từ việc nuôi tằm, dệt vải đến khâu thùa, kim chỉ vá may, cỗ bàn, giỗ tết đều phải được làm nhanh gọn, đẹp. Bởi lẽ, vợ đảm là một trong những yếu tố làm gia đình êm ấm.

Dung: nghĩa là nhan sắc. Tuy vẫn biết "cái nết đánh chết cái đẹp", nhưng các cụ khi chọn dâu vẫn chú ý đến nhan sắc. Tất nhiên tiêu chuẩn về cái đẹp của mỗi thời cũng khác nhau, nhưng trước hết phải là người khỏe mạnh, có khả năng sinh con đẻ cái - "Lưng chữ cụ, vú chữ tâm". Các cụ tin rằng, những người có hình thức như vậy sẽ mắn đẻ, vì con với của thì chẳng ai từ, mỗi con mỗi lộc, càng nhiều con càng có phúc.

Ngôn: là lời ăn tiếng nói nhẹ nhàng, biết thưa gửi, dạ vâng, biết ý tứ rào trước đón sau để làm sao không mất lòng ai, cương quyết nhưng lại phải mềm mỏng, có cương có nhu, lựa lời mà nói với chồng cho phải lúc.

Hạnh: là đạo đức tốt đẹp, cư xử tốt với mọi người, từ già tới trẻ, từ lớn đến bé đều đúng mực, nhất là đối với tứ thân phụ mẫu, anh em nội ngoại.

Dâu thảo, rể hiền là những điều mà ai cũng mong muốn. Các nhà gia thế ngày xưa thường kén rể cho con gái, dựa vào tiêu chuẩn đạo đức, chí khí nam nhi và trình độ học hành của chàng trai.

Ép duyên

Xưa kia, ép duyên là một tệ tục khi cha mẹ muốn con tiến hành hôn nhân theo ý muốn của mình. Bố mẹ ép duyên con là muốn con sung sướng, nhất là đối với con gái, bố mẹ thường muốn gả vào những gia đình có thể nhờ cậy được. Cũng có nhiều trường hợp, bố mẹ ép duyên không phải vì hạnh phúc của con, mà chính vì sự ích kỷ của mình. Kén vợ kén chồng cho con, các cụ thường muốn vào nơi môn đăng hộ đối, kén con nhà danh giá để họ có thể nhờ cậy được. Cũng có trường hợp, nhiều gia đình ép con ít tuổi lấy vợ nhiều tuổi để nhà có người làm. Có khi bố mẹ gả con là để trừ nợ, hoặc để nhờ cậy nhà trai một việc gì.

Tảo hôn

Trước kia, người ta dựng vợ gả chồng cho con rất sớm, nhiều khi đứa bé còn ở trong bụng mẹ. Do cha mẹ đã giao hẹn từ trước, những đứa trẻ khi lớn lên chẳng cần gặp gỡ, đến độ tuổi nào đó (thường rất sớm) là hôn lễ được tiến hành. Lấy nhau như thế gọi là tảo hôn đồng tuổi. Nhưng cũng có nhiều trường hợp, chú rể mới 9 - 10 tuổi, mà cô dâu đã 17 - 18 tuổi. Đây cũng là tảo hôn,

nhưng chỉ đối với chú rể. Nguyên do là vì nhà trai giàu có cần người làm, cưới con dâu về cốt để làm thay đầy tớ. Cũng có khi do cha mẹ cô gái nghèo, gả con thì được một món tiền thách cưới. Những đám cưới chồng bé vợ lớn thường bị người đời chê cười, mà cô dâu là người khổ nhất.

Bà mối

Các đôi nam nữ thanh niên muốn nên vợ nên chồng đều phải so tuổi, một việc không thể bỏ qua, vì họ tin rằng: nếu tuổi hợp nhau thì đôi vợ chồng trẻ sẽ sống hoà thuận, ăn nên làm ra, nếu không hợp tuổi thì sẽ có biết bao điều đau khổ khác đe dọa tương lai của đôi vợ chồng ấy.

Vì muốn có người để mà so tuổi, nên bà mối đóng vai trò rất quan trọng. Bà mối (ông mối) là người trung gian đánh tiếng, bắc cầu cho hai gia đình đôi nam - nữ thanh niên hiểu nhau rồi đi đến quyết định hôn nhân. Gia đình nhà trai, sau khi xem xét mọi việc, "tham khảo" thêm ý kiến của bà mối, rồi mới nhờ bà sang nhà gái đánh tiếng trước. Nếu được ưng thuận, bà mối giúp cho chàng trai sang nhà gái "xem mặt". Cái có bên ngoài là xem gia cảnh, nhưng thực ra là tìm mọi cách biết mặt ý trung nhân. Nếu ưng ý rồi thì về thưa với cha mẹ.

HÔN LỄ

Khi mọi việc tương đối ổn, gia đình hai bên trai gái quyết định hôn lễ (tức lục lễ) cho hai con. Sách cổ Trung Hoa có câu rằng: "Lục lễ bất bị, trinh nữ bất xuất" - nghĩa là sáu lễ nghi về việc cưới xin, nếu nhà trai không lo liệu chu đáo, thì người trinh nữ không đi về nhà chồng. Thời trước, khi cưới hỏi thường có đủ sáu lễ: nạp thái (chạm ngõ), vấn danh (ăn hỏi), nạp cát (bói được quả tốt), thỉnh kỳ (định ngày), nạp tệ (đưa lễ cưới) và thân nghinh (đón dâu).

Nạp thái là đưa lễ đến nhà gái để ngỏ ý về việc đã chọn một người con gái gia đình ấy, tục gọi là chạm ngõ, chạm mặt hay dạm vợ.

Vấn danh là lễ cốt để nhà trai hỏi rõ tên tuổi của người con gái và của người mẹ để biết rõ hơn về thân thế cũng như sự giáo dục của người này.

Nạp cát có nghĩa là nhà trai đã bói được quả tốt về hôn nhân giữa đôi trai gái và báo cho nhà gái biết.

Thỉnh kỳ - lễ này có mục đích xin nhà gái ấn định ngày làm lễ cưới, lựa theo ngày tháng tốt xấu.

Nạp tệ - đưa sính lễ tới nhà gái.

Thân nghinh - là lễ đón dâu về nhà trai.

Tuy cổ tục quy định tới sáu lễ, nhưng trên thực tế, người Việt thường thu gọn vào làm ba lễ: lễ chạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới (thân nghinh). Đối với những gia đình nghèo, có khi họ bỏ cả lễ chạm ngõ.

Thách cưới

Ngày xưa, thách cưới là một lệ tục trói buộc cả nhà trai lẫn nhà gái, có khi làm cho chàng rể tương lai phải bỏ cuộc, nhưng thiệt thòi nhất lại thuộc về cô gái, dấu sao cũng mang tiếng một đời chồng. Đáng lẽ đôi trai gái nên vợ nên chồng, thành gia thành thất, nhưng gặp phải bên nhà gái khó tính, thách cưới nào là quần áo, rượu bánh, lợn gà, nào là nhân, xuyên, hoa tai, tiền mặt, lại còn tính cả cỗ cưới bao nhiêu mâm, nên nhà trai đành phải bỏ cuộc. Cũng có đám, nhà trai cố chạy ngược chạy xuôi, lo xong việc rồi kéo cày trả nợ, hoặc nhà gái túng thiếu không thể tự lực cung cấp cho đủ cái lệ làng "trả nợ miệng", đòi hỏi nhà trai phải lo chu toàn.

Các gia đình có học thức lại không thách tiền của, mà thách chữ nghĩa văn chương với ý đồ chọn rể có học hành, hy vọng tương lai con gái mình được vinh hoa phú quý.

Cho không

Đây là phong tục trong cưới xin của dân nghèo một số vùng miền biển Quảng Bình. Cho không có nghĩa là không theo thể lệ lục lễ thành hôn, không phải chịu cảnh ba năm làm rể gian dài, không ông mối bà mai, không ăn uống linh đình và không có nạn thách cưới. Cho không còn có nghĩa không ép duyên con cái, bỏ qua

lệ cha mẹ đặt đâu con ngồi đó; khi nào chúng nó thương yêu nhau, cha mẹ cho không. Tuy nhiên, cho không chỉ được thể hiện dễ dàng khi “trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy”, vì người miền biển Quảng Bình rất này đề cao việc dựng vợ gả chồng ngay tại địa phương.

Chọn ngày cưới gả

Theo tục xưa, con gái khi cưới gả, tránh vào năm có tuổi Kim lâu. Nếu tổ chức cưới vào năm Kim lâu, họ sợ sẽ xảy ra những chuyện không hay, như hiếm muộn con, vợ chồng thường xa nhau... Song vì lý do nào đó mà phải tiến hành cưới gả (như cưới chạy tang, người con gái đã lớn tuổi), thì năm Kim lâu vẫn tiến hành. Khi tuổi cô gái có hàng đơn vị là các số 1, 3, 6, 8 là năm Kim lâu (tính theo tuổi ta), tức là vào những tuổi: 16, 18, 21, 23, 26, 28...

Để cho hạnh phúc gia đình mai sau được vẹn toàn, người xưa chọn ngày giờ cưới vào giờ Cát (tốt) và tránh giờ Thọ tử, Sát chủ. Theo thuật này thì mỗi ngày đều có cát tinh (sao tốt) hay hung tinh (sao xấu) chiếu vào.

Tháng Ngâu

Người xưa bao giờ cũng chọn ngày tốt làm đám cưới, nhưng không phải bất cứ mùa nào. Hàng năm ở miền Bắc chỉ có ba - bốn tháng được coi là tốt trời, thuận tiện cho đám cưới, đó là các tháng Mười, Một, Chạp, đôi khi cả tháng Giêng. Vì quan niệm rằng, cuối xuân sang hạ độc trời, ba tháng hè thì nóng nực dễ gây mệt mỏi, tháng Chín nước rươi độc trời, nên rất ít có đám cưới. Riêng tháng Bảy - tháng Ngâu thì kiêng hẳn. Có lẽ cũng một phần do mưa dầm (mưa ngâu) suốt tháng, lại hay có gió

bão, chẳng tiện tổ chức việc vui, nếu không cấp bách.

Tuy nhiên, nguyên nhân chính khiến người ta kiêng làm lễ thành hôn vào tháng Âm lịch là từ sự tích Ngưu Lang - Chức Nữ. Tương truyền, Chức Nữ là con gái của Thượng đế. Nàng chăm chỉ dệt vải gấm, được cha thương tình gả cho Khiên Ngưu (Ngưu Lang), chăn trâu ở phía tây sông Ngân. Sau khi lấy chồng, Chức Nữ chểnh mảng công việc, bị Thượng đế phạt, bắt dời về phía đông sông, mỗi năm chỉ được gặp Ngưu Lang một lần vào đêm Thất tịch, tức mùng 7 tháng Bảy.

Chạm ngõ (nạp thái)

Sau khi đôi bên trai gái đã được thoả thuận việc cưới gả, người男方 sẽ hẹn ngày với bên nhà gái để đưa người chủ hôn (cha mẹ) bên nhà trai và chú rể, đem lễ vật trâu cau đến nhà gái xin đính ước.

Muốn chạm ngõ phải chọn ngày tốt, tức là ngày âm dương bất tương, thì vợ chồng sau này mới tốt lành. Khi đã xác định được ngày tốt, nhà trai sắm một lễ mọn cúng tổ tiên để báo về công việc hệ trọng đối với chàng trai. Nhà nghèo chỉ có bát nước, nén hương, nhà khá giả thì mổ gà, thổi xôi để cúng. Sau đó, nhà trai sửa một lễ mang sang nhà gái. Đó là một cơi trầu tèm cánh phượng, cau bồ tư bẻ cánh tiên. Nhà giàu thì đưa lễ cả buồng cau, mười mớ trầu, mứt sen, trà lạng đựng trong mấy quả sơn son thiếp vàng. Có nơi ngoài cau, rượu, nhà trai thường biếu bánh khảo hay vài thứ bánh được ưa chuộng. Dầu lễ vật nhiều hay ít, nhưng cái chính là lòng thành của nhà trai.

Con dâu đoàn người đi ăn hỏi bao giờ cũng gồm bà mối, bà mẹ, bà dì, bà cô của chú rể. Các cô gái chưa chồng ở trong họ thường đội các mâm quả hoặc bưng khay trầu đi trước, sau đó là nam giới và chú rể. Lễ được chia làm hai phần. Phần nhiều được đặt lên bàn thờ và cha của cô dâu sẽ khấn vái tổ tiên về ngày mà con cháu họ sắp lập gia đình. Phần còn lại sẽ đưa về nhà ông cậu của cô gái để lễ gia tiên bên ngoại. Trước khi nhà trai ra về, nhà gái thường sẽ một phần lễ để biếu lại nhà trai, gọi là lại quả.

Có những gia đình không có lễ chạm ngõ. Lễ chạm ngõ được coi như cùng lễ ăn hỏi. Theo lệ xưa, lễ chạm ngõ có đưa một tờ hoa tiên, ghi tên tuổi và ngày sinh tháng đẻ của người con trai để nhà gái xem xét và chấp nhận cho việc đính hôn ấy.

Lễ chạm ngõ mới chỉ là chuyện đính ước lúc ban đầu, để từ đó bên nhà trai có thể thường đi lại với bên nhà gái, để tỏ tình thân mật và bàn tính đến lễ ăn hỏi sau này. Nếu vì lý do gì đó mà đôi bên không muốn cưới gả nữa, thì cũng không có vấn đề trách nhiệm, nếu chưa chính thức ăn hỏi.

Ăn hỏi

Đây là một lễ trọng thể có tính cách chính thức trước khi cưới. Người mối đưa cha mẹ nhà trai, chú rể và mấy người họ hàng thân thuộc, đem lễ vật như cau, trầu, chè, mứt hay bánh đến nhà gái, để nhà gái làm lễ cáo gia tiên. Sau đó, nhà gái đem các phẩm vật này ra chia phần cho các bạn hữu và họ hàng thân thuộc để tỏ

rõ là mình đã quyết định gả con gái rồi, không thay đổi gì nữa. Tại miền Nam thường có tục nhà trai trình trước hai họ ngay trong lễ ăn hỏi những món sính lễ quan trọng như hoa tai, nhẫn v. v... để được nhà gái chấp nhận và tuyên bố ưng thuận sự hứa hôn.

Lễ ăn hỏi cũng lại phải xem chọn ngày và phải theo đòi hỏi của nhà gái, đủ cau, trà biếu khắp nội ngoại bạn bè. Ở quê, lễ ăn hỏi chỉ cần một, hai chai rượu, cau trầu đủ để biếu. Mỗi phần biếu ba quả, ít thì chia một quả. Những nhà giàu thì bày vẽ mỗi phần biếu một bánh chưng, một bánh dày, một gói nem, một gói trà chừng vài ba ấm, bốn quả cau, bốn lá trầu. Ngày nay, lễ ăn hỏi ở nhiều nhà còn kèm thêm thuốc lá, vài trăm bánh cốm. Khi nhà trai không thể cung ứng đủ lễ, nhà gái muốn đẹp mặt thì phải đi mua thêm.

Với những nhà giàu ở thành thị, lễ gồm có một quả phù trang để trà, choé rượu, bánh chưng, bánh dày, lợn quay, xôi gấc với sáu đến tám mâm đựng cau và trầu, trên phủ vải đỏ. Những người đi đưa lễ đều khăn đóng, áo dài, thắt lưng nhiều điều bỏ túi bên ngoài áo. Ở thôn quê, mọi việc được tiến hành giản dị hơn, ít thì người ta đội trên đầu, nhiều thì gánh.

Sau lễ ăn hỏi là việc bái hỷ và chia trầu. Mỗi lễ đem chia gồm một lá trầu, một quả cau, chục hạt mít sen, một ấm trà: Những thứ này được phong trong giấy hồng, gấp thành hình hộp vuông mỗi chiều khoảng 5-6 cm, cao độ 2cm. Trên hộp vuông ấy người ta dùng giấy bạc trang kim cắt hình chữ hỷ dán lên trên.

Ngày nay, nhiều nhà chia lễ ăn hỏi, ngoài trầu cau,

mút sen, chè (trà) còn có thêm một chiếc bánh cốm. Đến từng nhà một, người chia lễ thường lấy trong làn ra cái đĩa, đặt lễ lên đĩa và có mấy lời với chủ nhà về việc vui mừng của gia đình mình sắp tới, kèm thêm một tấm thiệp mời đến dự ngày vui. Ngoài ra, với những người thân còn có một thiệp riêng mời dùng cơm chia vui với gia đình. Ngày xưa, thiệp mời là một tờ giấy đỏ có vẩy vài giọt nhũ vàng. Nhà trai kén người chữ tốt dùng mực Tàu đen nhánh để viết thiệp, mỗi tấm thiệp khoảng 12 x 18 cm, viết chữ cầu kỳ, bay bướm. Đối với nhà nghèo thì việc này đơn giản hơn. Khi đi chia lễ ăn hỏi, người chia lễ mời miệng luôn: ngày ấy ngày nọ... gia đình chúng tôi cho cháu đi ở riêng, mời ... đến dự ngày vui cùng gia đình.

Trong lễ ăn hỏi, hai họ cũng xem ngày và định ngày cưới cho đôi trẻ. Đây là một ngày hệ trọng của đời người nên phải xem ngày, giờ rất kỹ lưỡng. Ngày xưa, người ta chọn ngày cưới là ngày Bất tương, Thiên hỷ, Thiên đức, Nguyệt đức v.v... Giờ cưới phải luôn luôn là giờ hoàng đạo (xem bảng). Sau lễ ăn hỏi, thông qua bà mối, nhà trai sẽ biết nhà gái thách những gì.

Nhà nghèo đưa lễ mặn, mỗi lễ gồm một con gà và một đĩa xôi, cau và rượu, một đôi quan tiền. Nhà khá giả, con gái "càn cao" hơn nên cũng thách nhiều hơn. Việc thách cưới này tùy thuộc từng gia đình. Sau khi hai nhà bàn bạc thêm bớt và thoả thuận xong, nhà trai sẽ định ngày dẫn lễ.

Sáng sớm, nhà trai làm lễ cáo gia tiên. Sau đó đoàn dẫn lễ mang đồ lễ sang nhà gái. Đi đầu vẫn là những người mang cau, trầu, bánh, hạt sen, trà ướp; tiếp theo

là đồ mặn: nhà nghèo thì xôi, gà; nhà giàu thì xôi, lợn quay. Xong việc dẫn lễ, cả nhà trai và nhà gái đều bắt tay vào việc chuẩn bị cưới.

Bảng dưới đây là cách tính ngày hoàng đạo và hắc đạo của người xưa khi chọn ngày đưa dâu:

Tháng âm lịch	Ngày hoàng đạo (tốt)	Ngày hắc đạo (xấu)
Giêng, Bảy	Tý, Sửu, Tỵ, Mùi	Ngo, Mão, Hợi, Dậu
Hai, Tám	Dần, Mão, Mùi, Dậu	Thân, Tỵ, Hợi, Sửu
Ba, Chín	Thân, Tỵ, Dậu, Hợi	Tuất, Mùi, Mão, Sửu
Tư, Mười	Ngo, Mùi, Hợi, Sửu	Tý, Dậu, Mão, Tỵ
Năm, Một	Thân, Dậu, Sửu, Mão	Dần, Hợi, Mùi, Tỵ
Sáu, Chạp	Tuất, Hợi, Mão, Tỵ	Thìn, Sửu, Mùi, Dậu

Đây là cách tính của người xưa, chọn ngày lành tháng tốt để làm một việc đại sự cưới vợ cho con, vì người xưa tin rằng "có kiêng có lành". Chọn ngày giờ tốt không phải là một sự mê tín mà nhiều khi là sự mong muốn cho con cái gặp điều tốt lành.

Trong "Việt Nam phong tục", Phan Kế Bính khuyên ta không nên tin vào việc xem ngày kén giờ, nhưng không bài bác thẳng thừng mà còn hướng dẫn người đọc cách cưới xin; ông khuyên nhưng không ngăn, vì ông thể theo quan niệm nhận thức của từng người. Bên cạnh đó, ông còn thấy đây là sự mong muốn điều tốt lành, tránh điều rủi to cho con cháu của các bậc cha mẹ.

Hiện nay lễ hỏi vẫn được áp dụng. Nhiều gia đình muốn giản tiện thì tổ chức lễ hỏi trước lễ cưới chừng một tuần lễ; cho tiện xếp đặt, khi biếu quà bánh là gửi luôn

thiếp báo tin lễ thành hôn và thiếp mời dự tiệc cưới cho bạn bè và họ hàng.

Lễ đi sâu

Những chàng trai đã dạm vợ hoặc hỏi vợ nhưng chưa cưới, được coi gần như là một thành viên của gia đình và có bốn phận phải đi sâu trong những dịp lễ tết. Chú rể phải thường xuyên đi lại thăm nom khi nhà cô gái có người đau yếu, hoặc giúp công giúp sức khi nhà cô gái có việc. Ngày giỗ thì lá trầu quả cau. Ngày tết thì mười cân đường ta đóng bao, buộc lạt nhuộm đỏ đặt lên mâm đồng. Tết mồng 5 tháng Năm là một cặp ngỗng cũng đặt trên mâm đồng. Tóm lại là mùa nào thức ấy; tháng Ba sâu vãi; tháng Năm dưa hấu đường, đậu xanh, ngỗng; tháng Bảy na, nhãn; tháng Chín cốm; hồng, gạo mới, chim ngói; tháng Chạp cam, mứt, bánh cốm. Bao giờ nhà gái cũng lấy một nửa, còn một nửa lại quả cho nhà trai. Ngày xưa, hỏi vợ chưa sâu tết mà đã xin cưới là khiếm nhã, bị mọi người chê cười. Đối với những nhà nghèo, nhà trai chỉ cần sâu vào ngày Tết Nguyên đán. Khi nhà gái có việc: bốc mộ, cưới hỏi, tang ma v.v., chú rể không bắt buộc phải đóng góp, chỉ cần lễ mọn như mọi người mà thôi.

Nếu hai bên đồng ý thì hai họ chuẩn bị lễ cưới. Nếu cô gái chê chàng trai thì nhờ bà mối đánh tiếng xin trả lễ.

Nạp cát, thỉnh kỳ, nạp tệ

Ba lễ nạp cát, thỉnh kỳ, nạp tệ xưa kia rất thịnh hành ở Trung Quốc, còn ở nước ta hầu như đã tinh giảm,

mà gộp lại một lễ. Sau khi ăn hỏi, nhà trai đến thương lượng với nhà gái về việc dẫn cưới như quần áo may cho cô dâu, tiền nong chi phí về đám cưới, và quyết định ngày lành tháng tốt để xin cưới. Theo tục lệ thì trước khi muốn cưới, đôi bên nhà trai, nhà gái gồm người chủ hôn và cô dâu chú rể đều phải không có tang chế gì.

Đồ thách cưới bao gồm: lợn, gạo, hoặc trâu bò, dùng vào đám cưới; trà, cau, rượu, cùng vòng, nhẫn, hoa hột, quần áo, chăn màn cho cô dâu, và kèm thêm tiền mặt để chi phí. Việc thách cưới có khi quá đáng làm cản trở cả việc hôn nhân xưa kia, ngày nay hầu như không còn ai áp dụng.

Lễ từ đường

Làm trước lễ cưới vài ngày; lễ vật gồm trâu, cau, rượu và cỗ mặn, là lễ vật mà nhà trai, nhà gái đều nên có. Nội dung khấn: *"Gia trưởng nhà trai cúng lạy tổ tiên, kính cáo việc cưới vợ (cho... là cô...), còn ông bà..., và định ngày... tháng... năm... làm lễ cưới, đón dâu, xin gia tiên chứng giám và gia phúc cho cô dâu chú rể"*. Sau khi bố (hoặc mẹ) cúng xong, chú rể làm lễ 4 lạy 3 vái.

Bố (hoặc mẹ) cô dâu cũng cúng lạy tổ tiên. *"... kính cáo việc cho con gái tên là... về nhà chồng tên là..., con ông bà..., vào ngày... tháng... năm... Xin gia tiên chứng giám và ban phúc"*.

Tạ ơn cha mẹ

Lễ này làm trước lễ cưới một ngày. Tại nhà trai, chú rể sắm một khay trâu, rượu đặt lên bàn, mời cha mẹ cùng ngồi lên giường hay ghế cao, rót hai ly rượu dâng

lên cha mẹ, rồi vòng tay mà ngỏ lời cảm tạ ân đức của cha mẹ: *"Công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ sánh với trời cao biển rộng, nay lại lo xây dựng gia đình cho con, ơn đức bao la, con biết lấy gì đền đáp, chỉ xin kính lạy để tỏ lòng biết ơn"*; rồi làm lễ 2 lạy 3 vái. Cha mẹ cầm hai ly rượu uống cạn cùng lúc.

Tại nhà gái, cô dâu cũng làm lễ vật và lễ tạ ơn cha mẹ mình như trên.

Cổ cưới

Trước kia nhà gái thách cưới để thết đãi mọi người trong họ. Cổ cưới thường được tổ chức trước ngày cưới (dón dâu) một ngày hoặc trong chính ngày cưới. Nếu mời ngày hôm sau họ cho là ăn *cổ áp môn* không ai đi cả.

Đối với nhà trai, trước ngày cưới phải bắc rạp, thuê thầy làm cỗ và các thợ nấu. Trước ngày cưới một hôm, thầy cỗ chở đến nhà trai một cái nong, dao, đá mài; rồi gà, lợn, gạo nếp, gạo tẻ, sau đó phải mổ lợn, giã giò. Cổ cưới gồm bao nhiêu món là tùy thuộc vào kinh tế của từng gia đình. Đối với những gia đình sang trọng, giàu có, thường tổ chức ăn ở cao lầu, nhà hàng lớn.

Khách đến ăn cỗ thường mang đồ mừng đến, tùy điều kiện của từng người và mối thân tình đối với gia chủ, tiền bạc, cau, rượu, trà, pháo, câu đối liễn hồng hay vóc điều. Ngày nay, người đến dự cỗ cưới thường mừng tiền để trong phong bì kèm đôi lời chúc tụng. Việc này cũng có mặt tốt; cô dâu chú rể sau khi cưới không phải ôm lấy một đống đồ mừng mà họ không cần, và được sử dụng số tiền mừng vào việc mua sắm những gì mà họ cần.

Bánh su sê

Trong lễ cưới có nhiều lễ vật, nhưng không thể thiếu bánh su sê; nguyên xưa là bánh phu thê, sau nói chệch thành su sê. Bánh làm bằng bột, đường trắng, dừa, đậu xanh và hương ngũ vị. Sau khi nhào luyện, nặn hình tròn, bọc bằng hai khuôn hình vuông bằng lá dừa (hoặc lá dứa, lá cau) úp lại với nhau vừa khít; vỏ lá để nguyên không luộc để giữ màu xanh thắm.

Sở dĩ gọi là bánh phu thê vì đó là biểu tượng của đôi vợ chồng phận đẹp duyên ưa, vuông tròn, xanh thắm, trong trắng, mềm dẻo, ngọt ngào; đồng thời cũng là biểu tượng cho đất trời (trời tròn, đất vuông) có âm dương ngũ hành: vỏ xanh, ruột trắng, nhân vàng, buộc bằng sợi dây hồng.

Góp lễ cưới

Để giúp các gia đình cưới vợ cho con, xưa kia ở một số vùng có tục góp lễ cưới. Đầu năm, gia đình báo cho anh em, hàng xóm biết dự định cưới vợ cho con trai vào tháng nào, thường vào sau mỗi vụ thu hoạch. Lần lượt các gia đình đóng góp các khoản: gạo nếp, gạo tẻ, đậu xanh, rượu, hoặc tiền, theo định lượng. Lợn gà thì gia đình tự lo liệu. Tục góp lễ cưới cũng giống như hội tương tế tương trợ, luân phiên các gia đình. Đây là một tục hay, cùng nhau lo dần, đến lượt mình đỡ phải lo những khoản chi tiêu lớn.

Lễ xin dâu

Lễ xin dâu thường rất đơn giản, trước giờ đón dâu, nhà trai có mấy người mang một cối trầu, một be rượu đến xin dâu, báo trước giờ mà đoàn đón dâu sẽ đến để

nhà gái chuẩn bị sẵn sàng đón tiếp. Cơi trầu, be rượu này nhà gái sẽ đặt lên bàn thờ để làm lễ cáo tổ tiên, rồi hạ xuống đón quan khách đi đưa dâu. Đại diện đưa lễ này của nhà trai có thể là mẹ chồng hoặc một người cô, thím trong họ

Y phục ngày cưới

Trong lễ cưới ngày xưa, chú rể đội khăn lượt, mặc quần lụa trắng, áo cặp đôi, trong cùng là áo trắng dài, ngoài phủ áo đoạn kép lót nhiều xanh, hồng hoặc vàng, hay áo gấm lam. Con nhà giàu mặc áo cặp ba, ngoài cùng phủ thêm áo sa. Giày chú rể là giày kinh có thêu kim tuyến, hoặc giày da bóng loáng. Có nhà giàu sang, trong lúc lễ gia tiên, tể tơ hồng, chú rể còn khoác thêm áo thụng xanh bên ngoài.

Cô dâu ở nông thôn mặc áo năm thân, trong áo nâu non, ngoài là áo the lót nhiều xanh, trong cùng là yếm lụa cổ sẻ (có đường thêu hình chân chim sẻ) hoặc cổ xây (cổ tròn may sẵn, đính vào yếm), màu mỡ gà hoặc đỏ tươi hơi thẫm. Lưng thắt chiếc thắt lưng sợi xe với đôi giải yếm lụa mỡ gà; mặc váy lụa, đi dép cong (loại dép mũi cong, có một khuyết để xỏ ngón chân cái). Cô dâu, cũng như các cô phù dâu, mang nón quai thao. Các cô dâu tỉnh thành ăn mặc có khác một chút: mặc quần lĩnh thâm thay cho mặc váy, đầu vấn khăn nhung đen có đuôi gà. Áo mặc cũng là áo cặp đôi, áo bên trong màu trắng, ngoài có áo satin, đoạn hoặc gấm.

Phù dâu

Xưa kia, người được chọn làm phù dâu phải là người

cô, người dì hay chị em thân thiết của cô dâu, được cha mẹ cô dâu uỷ thác cho phù dâu để họ truyền kinh nghiệm làm dâu, làm vợ, làm mẹ cho con mình. Họ phải là người may mắn, tốt phúc, gia đình êm ấm, đẻ huê. Đám cưới ngày xưa không có phù rể.

Đám cưới thời nay, người ta thường chọn bốn phù dâu, bốn phù rể, toàn nam nữ thanh niên chưa vợ chưa chồng cốt để cho cô dâu có bầu có bạn và đám cưới thêm đẹp. Duy chỉ có điều các phù dâu phải ăn mặc giản dị hơn cô dâu, phải làm nền cho cô dâu đẹp hơn.

Thắp hương bàn thờ

Đây là một nghi thức lễ bên nhà gái trước khi rước dâu. Họ nhà gái mời nhà trai vào nhà; nhà trai cho đặt đồ lễ lên bàn thờ. Các chú phù rể bưng lễ vật đứng dàn hàng ngang trước mặt các cô phù dâu và trao những mâm quả hay tráp lễ vật. Các cô này đem lễ vật đặt lên bàn có thứ tự ở trước bàn thờ gia tiên.

Lúc này là lúc nhà gái kiểm điểm lại đồ thách cưới, tuy một phần đã được đưa từ mấy hôm trước để tiện cho nhà gái làm cỗ họ hàng. Đồ lễ đủ, nhà gái cho thắp hương để chú rể và cô dâu cùng lễ gia tiên. Không phải ai cũng có thể thắp nén hương trong ngày lễ cưới được, hương phải do bố (hoặc anh trai, em trai) cô dâu thắp. Nếu là anh trai hay em trai cô dâu thắp hương, nhà trai lại phải tặng một món tiền gọi là tiền thắp hương.

Rước dâu

Thời xưa tại miền quê, ở cùng làng xóm với nhau, người ta thường hay đi rước dâu vào ban đêm. Lúc đi

phải chọn giờ tốt, nhất là được giờ hoàng đạo. Có nơi kiêng cử cẩn thận, cho một người đàn ông dễ tính ra đón ngõ trước để "Ra ngõ gặp trai", cho mọi người và mọi việc được vui vẻ dễ dàng.

Trong đám rước, thường kén một cụ già hiền lành, vợ chồng song toàn, nhiều con cháu, cầm một bó hương hay một đỉnh trầm đi trước. Kế đến là người dẫn lễ vật như mâm cau, bánh mứt, lợn, rượu v.v... Chú rể khăn áo chỉnh tề cùng với những người trong họ đi rước dâu. Nhiều nơi ở miền Bắc và miền Nam có tục lệ mẹ và bố chồng không đi đón dâu; có nơi chỉ có bố chồng đi đón.

Khi đoàn đón dâu đến ngõ nhà gái, phải sắp xếp, chỉnh đốn lại thứ tự: đầu tiên là một cụ già cầm hương cùng với một người đội lễ - thường là một cái quả đựng trầu, cau và rượu vào trước. Mâm lễ ấy được đặt lên bàn thờ, cụ già thắp hương vái, nhà gái vái trả lễ, rồi một vị đứng đầu họ nhà trai cùng ra đón đoàn xin dâu vào. Lễ này được tiến hành rất nhanh. Sau đó cô dâu cùng chú rể đến lạy trước bàn thờ gia tiên, xin tổ tiên chấp nhận cho cô dâu chú rể đem hộp trầu đi mời mọi người trong họ, người bề trên và cao tuổi mời trước. Khi mời, cô dâu phải chủ động mời trước để chú rể biết cách xưng hô. Trước khi về nhà chồng, cô gái đến lạy tạ ông bà, cha mẹ. Cha mẹ thường ngồi sẵn ở phía cửa chính, ông bà (nếu có) thì ngồi ở ghế cao hơn. Thông thường, lúc ấy cha mẹ cô gái cho cô dâu một vật gì đó làm kỷ niệm. Nhà giàu thì cho hoa tai, nhẫn cưới, hoặc ít quan tiền. Nhà nghèo thì cho cái quạt, cái gương soi. Dâu và rể còn phải đến lễ nhà thờ tổ họ nội và bên họ ngoại của cô dâu nữa.

Khi lễ gia tiên và các nhà thờ xong, chủ hôn bên nhà trai lại nói với chủ hôn bên nhà gái để cho cô dâu chú rể mừng tuổi ông bà cha mẹ vợ. Làm lễ mừng ngày xưa người ta trải chiếu, để chú rể phải lễ bốn lễ ba vái, nhưng sau chỉ dùng "hành tam khấu lễ", nghĩa là ba vái mà thôi. Việc lễ sống ông bà cha mẹ sau này được tục lệ các nơi bãi bỏ. Cũng có khi nhà trai xin cho chú rể được lễ cha mẹ ông bà cô dâu, mà chính các vị này lại cho miễn lễ. Việc mừng tuổi xong, người chủ hôn đích thân hoặc uỷ thác cho một vị lớn tuổi khác đưa chú rể đi chào tất cả họ hàng có mặt trong đám cưới, rồi mới bắt đầu vào tiệc ăn uống.

Khi chàng rể chào ông bà cha mẹ vợ, các vị này có vài lời dạy dỗ ban cho cả đôi vợ chồng và ban cho chú rể một món tiền mừng, hay một đồ vật gì quý giá, trong khi ấy, các vị ở trong họ hàng, cũng có mừng tiền cho cô dâu chú rể.

Khi tiệc xong, ông mối và ông chủ hôn nhà trai đứng lên nói với chủ hôn nhà gái là đã đến giờ tốt, xin phép cho được rước dâu. Sau đó, đoàn đón dâu lên đường về nhà trai. Cô dâu thường mặc áo mớ ba, cài khuy kín yếm, để hở khuy cổ, quần lĩnh hoa chanh, dép cong, nón quai thao. Trước cửa nhà thường đặt một hoả lò than hồng, cô dâu phải bước qua để đốt những vía dũ cô gặp trên đường. Nhiều nơi còn có tục chằng dây. Khi gặp dây chằng, cụ già đi đầu đoàn đón dâu cho trẻ con mấy đồng kẽm để chúng gỡ dây đi vì sợ gặp phải chuyện "giữa đường đứt gánh". Theo sau cô dâu thường là mấy người đội những cái hòm đựng quần áo, đồ dùng riêng của cô dâu.

Đến ngõ nhà trai, pháo nổ giòn giã. Thường người ta chọn loại pháo tốt, hơ khô, buộc từng hai bánh pháo một với nhau để nổ cho giòn, tránh pháo tịt vì sợ gặp điều không may. Sau đó mẹ chồng dắt con dâu vào nhà, đặt quan tiền và cái quạt lên bàn thờ rồi lễ gia tiên: bốn lạy, ba vái.

Lễ xong, cô dâu cùng mẹ chồng bước vào buồng. Trong buồng có sẵn một đôi chiếu mới trải úp vào nhau. Người trai chiếu cho vợ chồng cô dâu cũng phải là người ăn nên làm ra, con đàn cháu đống. Nếu mẹ chồng đủ điều kiện như trên thì mẹ chồng tự trải chiếu, dọn giường cho cô dâu chú rể. Cô dâu nghỉ ngơi một lát, sau đó cầm hộp trầu đi mời khắp trong họ.

Đưa dâu

Khi đưa dâu, nhà gái cũng kén một ông già cầm bó hương hoặc đỉnh trầm đi trước, rồi bà con họ hàng dẫn cô dâu đi sau, theo tục lệ thì bao giờ cũng có mấy cô cậu ngang tuổi với cô dâu chú rể đi phù dâu và phù rể. Thông thường cha mẹ không bao giờ đưa con gái về nhà chồng.

Khi về đến nhà trai thì ở cửa ngoài đã có hai người cầm cờ trầu chực sẵn để đón mời quan khách nhà gái. Bà mẹ chồng đón dâu tại cửa đưa vào nhà, có thể cô dâu chú rể làm lễ gia tiên ngay, nhưng cũng có thể người nhà và các cô phù dâu đưa cô dâu vào buồng riêng nghỉ một lát, rồi người nhà lại đưa cô dâu chú rể vào lạy gia tiên, đưa đi lễ các nhà thờ của đôi bên cha mẹ chồng, và làm lễ tơ hồng. Xong dâu đầy thì cô dâu chú rể vào mừng tuổi ông bà cha mẹ chồng, chào mừng họ hàng, như đã làm ở bên nhà gái trước.

Đến đây là xong lễ nghi về đưa dâu. Có khi nhà trai mời những người ở họ nhà gái ở lại ăn uống rồi mới ra về. Có khi nhà trai phải tiễn đưa họ nhà gái về đến tận nhà gái, những người này nói cho bố mẹ nhà gái biết việc đưa dâu đã chu đáo cả, rồi mới giải tán. Nếu trong số người này, có ai tạt ngang bỏ về trước, thì cho là điềm không hay, là không đi đến nơi về đến chốn.

Khi nhà trai đưa họ hàng nhà gái về xong xuôi rồi, thì mở tiệc ăn mừng.

Mẹ không đưa dâu

Trong việc hôn nhân xưa kia, thường là cha mẹ đặt dâu, con ngồi đấy. Thực tế ở nhiều gia đình, người cha quyết định mọi việc, người mẹ chỉ biết tuân theo. Ngày con gái vu quy đáng lẽ là ngày vui nhất trong đời, nhưng mẹ con thường khóc lóc buồn tủi, hoặc vì bị ép buộc, hoặc lo cảnh phải làm dâu, làm vợ; hơn thế nữa, từ tấm bé chưa rời mẹ, nay bỗng dưng mẹ con phải xa nhau. Người mẹ thương con cũng mũi lòng sụt sùi khóc. Thế nên, có nhiều trường hợp, trong khi hai họ đang vui mừng, thì hai mẹ con cấp nón ra về. Tiệc tan, nhà trai chẳng tìm thấy cô dâu đâu nữa. Về sau, người ta rút kinh nghiệm không nên để mẹ đưa con gái về nhà chồng, dần dần bắt chước nhau, trở thành tục lệ. Ở một số địa phương, còn có tục lệ cả người bố cũng không đưa con gái về nhà chồng, nhưng với lý do hoàn toàn khác: con mình đã được bán gả cho người.

Lễ tế tạ hồng

Vì người ta cho việc vợ chồng là có ông Tơ bà Nguyệt

định trước, cho nên phải lễ tạ ơn ấy, và cầu họ phù hộ cho ăn ở được trăm năm với nhau.

Sau khi đón dâu về, gia đình chú rể bày hương án ra sân, dùng lễ xôi gà, trầu rượu, chủ hôn vào lễ trước, rồi hai vợ chồng vào lễ sau, thường lệ có đọc văn tế. Văn tế Tơ hồng mỗi nơi viết một khác, không có khuôn phép bắt buộc, nhưng nội dung là ca tụng công đức ông Tơ bà Nguyệt xe mối duyên lành cho đôi trẻ và mong ông bà phù hộ cho cô dâu chú rể ăn ở với nhau trọn tình trọn nghĩa đến đầu bạc răng long, sinh nhiều con đàn cháu đông.

Phong tục này chỉ tồn tại trong một số gia đình ở nước ta, còn phần nhiều đại chúng thì bỏ qua. Về mặt đạo lý, lễ Tơ hồng biểu dương đạo vợ chồng, là một nghi lễ có ý nghĩa cao quý.

Cắm bình vôi tạm lánh

Xưa kia ở nhiều địa phương có tục cắm bình vôi tạm lánh. Khi con dâu vừa vào đến nhà, thì mẹ chồng cắm chiếc bình vôi tạm lánh sang nhà hàng xóm một lúc. Theo quan niệm của người xưa, ý nghĩa của việc làm này là mẹ chồng đã xác định vai trò, trách nhiệm của con dâu về làm chủ, bà sẵn sàng trao quyền làm mọi việc trong nhà cho con dâu. Tuy nhiên, không có nghĩa là mẹ chồng đẩy hết trách nhiệm cho con dâu, mà bà vẫn là người nắm quyền điều hành, vì bình vôi là một tượng trưng cho bà chúa trong nhà.

Cất nón cho con dâu

Xưa kia ở Nghệ Tĩnh có lệ tục mẹ chồng ra cất nón cho con dâu. Nhà trai đặt sẵn trước ngõ một cái nôi

đồng, một cái gáo, trong nồi có một quan tiền đồng và đựng đầy nước. Cô dâu vào đến cổng, dùng gáo múc nước rửa mặt mũi chân tay. Mẹ chồng bước ra cất nón cho con dâu. Cô dâu một tay cầm quan tiền, một tay cầm quạt che mặt. Mẹ chồng dắt con dâu vào nhà đặt quan tiền và quạt lên bàn thờ, rồi cúi đầu lễ gia tiên bốn lạy ba vái. Sau đó, mẹ chồng dẫn con dâu vào buồng, nơi đã chuẩn bị sẵn trầu, nước, hoa quả và giường chiếu mới. Đôi chiếu trải úp vào nhau. Một người trong họ được gia đình mời đến dọn giường trải chiếu. Cô dâu nghỉ ngơi một lúc, khăn yếm chỉnh tề, rồi bưng khay trầu ra chào họ hàng.

Sở dĩ có lệ tục này là do trước khi về làm dâu, cô dâu còn xa lạ, bỡ ngỡ, rụt rè (trừ trường hợp xóm giềng quen biết), nên mẹ chồng niềm nở ra đón dâu là phải lễ. Mỗi bước chân về nhà chồng, đã được ông bà, cha mẹ chồng ban phước lộc, dồi dào như nước, còn quan tiền tượng trưng cho vốn liếng của riêng.

Lễ lòn

Xưa kia, cô gái về nhà chồng, sau mọi thủ tục lễ nghi, bước chân vào buồng cô dâu, việc đầu tiên là vội vàng ngồi vào nơi đầu giường, và khi thay áo thì tìm cách vắt chõm lên áo của chồng, sớm chừng nào hay chừng nấy, vì bạn bè đi trước đã rỉ tai bảo làm như vậy để sẽ không bị chồng bắt nạt, mà trái lại, sẽ bắt nạt được chồng. Có cô còn ngồi lì hàng giờ trên đầu giường, vì nghĩ rằng, càng ngồi lâu bao nhiêu thì uy quyền của mình sẽ càng thêm vững chắc bấy nhiêu đối với chồng sau này.

Tâm lý của phần đông các cô là thích bắt nạt chồng. Vừa mới bước chân về nhà người ta, đã vội thực hiện mấy điều tâm niệm trên, rồi luôn tìm cách áp đảo, không dùng thế công thì cũng giữ thế thủ. Buổi đầu bao giờ họ cũng áp dụng nhu đạo theo lối thông thường và hiệu nghiệm, đó là những nhẽo. Một khi đã hết thời những nhẽo, lại chuyển sang đòn phép khác: già hống lớn tiếng, chửi chớ mắng mèo. Sợ tai tiếng với láng giềng và muốn cho yên cửa yên nhà, đức ông chồng chỉ còn cách "thín thít như thịt nấu đông".

Kiên kị trong cưới xin

Cưới xin là việc hệ trọng, có ý nghĩa quyết định số phận của cả đời người. Vì vậy, ít nhiều, ai cũng tuân theo những tập quán kiên kị mà những thế hệ trước truyền lại.

Trước hết, người ta rất kị lấy vợ, gả chồng cho con phải con nhà sãi mỗ, ngụ cư, con của gia đình bị bệnh hủi, bệnh lao, con hoang, con của cô đầu, gái nháy, con kẻ trộm cướp, lừa đảo, tù tội. Khi tìm vợ cho con trai, người xưa còn kiên chọn những cô gái có dị tật, không con, hoặc có những thói xấu: lăng loàn, ăn cắp, ghen tuông.

Khi đã tìm được cô gái không vướng vào những điều kiên kị trên, bố mẹ chàng trai lại phải kén tìm người làm mối. Tìm người làm mối, người ta rất kị những người nào vợ chồng không song toàn, hoặc anh em, bố mẹ người đó bất hoà, những người sinh con một bề.

Sau khi nhà gái đã đồng ý, nhà trai bèn tiến hành so đôi tuổi với nguyên tắc là phải kị những tuổi xung nhau. Cụ thể là: tuổi Dần xung với tuổi Thân, tuổi Tỵ

xung với tuổi Hợi, tuổi Thìn xung với tuổi Tuất, tuổi Sửu xung với tuổi Mùi, tuổi Tý xung với tuổi Ngọ, tuổi Mão xung với tuổi Dậu. Nếu trai gái ở những tuổi này mà lấy nhau, sẽ khó ăn ở trọn đời.

Ngày xưa, khi tiến hành đón dâu, người làng họ nhà gái có tục bày trò chẵn dây, bày hương án trên đường và đóng cổng làng. Gặp tình huống này, đại diện họ nhà trai phải biện cơi trầu, mấy đồng bạc lẻ và có mấy lời xin những người làm việc trên đây. Người ta rất kị giải quyết vấn đề một cách thô bạo, như cắt sợi dây, dẹp bỏ hương án, xô cổng, vì cho rằng, đó là điềm không lành trong cuộc hôn nhân.

Việc kén chọn người đại diện cho họ nhà trai và cho họ nhà gái cũng được người xưa rất chú ý. Người ta kị những người sinh con một bề, những người có gia cảnh nghèo túng, nội trợ kém, những quan (đàn ông không vợ), quả (đàn bà không chồng), bố con, vợ chồng, anh em bất hoà.

Nghi thức trải chiếu giường nằm cho cô dâu cũng tuân thủ tập quán kiêng kị giống như kiêng kị trong việc chọn người làm mối.

Lễ hợp cẩn

Khi cô dâu chú rể vào phòng, ông cụ cầm hương dẫn đoàn đón dâu của nhà trai trải chiếu cho cô dâu chú rể. Chiếu phải trải phẳng, kiêng trải lệch. Sau đó cụ rót hai chén rượu mời cô dâu chú rể uống, rồi ý tứ lui ra ngoài, khép cửa buồng lại. Cô dâu chú rể sẽ ăn cùng với nhau bữa cơm đầu tiên. Ăn xong, rửa bát ngay hay để lại hôm sau cũng không sao.

Tối hôm đó, khi nhập phòng, người chồng lấy coi trâu tể tơ hồng trao một miếng cho vợ, rót một chén rượu, mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp cẩn. Thời xưa, vợ lạy chồng hai lạy, chồng đáp lại bằng ba vái để tỏ lòng tương kính.

Nhiều gia đình phong kiến thời xưa, phỏng theo tục lệ Trung Quốc, đêm tân hôn cho lót giấy bản, gọi là giấy thám trinh, để xem người con gái còn trinh tiết hay không. Nếu còn trinh thì sẽ có mấy giọt máu trên giấy. Nếu không, trong lễ lại mặt, nhà gái sẽ nhận được một cái thủ lợn cắt tai, ngầm báo nhà trai sẽ trả lại cô dâu vì đã mất trinh.

Những chiếc kim trừ tà

Lễ rước dâu sách gọi là "Lễ vu quy", tức là gái về nhà chồng. Đây là một trọng lễ và mọi sự cẩn thận đều được chú ý.

Trước khi cô dâu ra đi, bà mẹ thường gọi cô vào trong buồng dặn dò thêm mấy điều cần thiết, dúi cho cô dâu một số tiền để phòng sau này tiêu dùng ở nhà chồng. Bà lại cẩn thận cài vào tà áo cô chín chiếc kim khâu để trừ tà trong lúc đi đường và nhiều bà mẹ cẩn thận lại dặn riêng con về tác dụng của chín chiếc kim khâu này vào buổi động phòng hoa chúc. Chúng hữu dụng đặc biệt giống như cái trâm cài tóc, theo quan niệm của người xưa là có thể dùng để trị ngứa chứng "thượng mã phong", một bất trắc trong việc phòng the mà những người đàn ông quá say thường mắc phải. Nếu người chồng mắc phải chứng này, người vợ không được hoảng hốt xô lật người chồng, mà phải lấy trâm cài tóc

hay kim nhọn đâm ngay vào đốt xương cụt thuộc trung tâm thần kinh kích dục để giải toả sự tắc nghẽn của hệ thần kinh tại đây, cho máu lưu thông trở lại. Làm như vậy, người chồng trở lại điều hoà và trở lại bình thường.

Lễ mệnh tiếu (ban huấn từ)

Tại nhà trai, đặt một bình rượu ở nhà ngoài, cha mẹ ngồi hướng Tây, chú rể đứng vòng tay. Người cha rót rượu và ban huấn cho con: "*Ngày mai con cưới vợ, lập gia đình, rồi có con có cháu, vậy phải giữ đạo cương thường, rèn luyện bản thân, xây dựng gia đình hạnh phúc, làm sao cho rạng rỡ gia phong*"; đoạn trao ly rượu cho con trai. Chú rể quỳ đỡ ly rượu, đáp lời: "*Dạ, con xin vâng mệnh !*", nhấp chút rượu, rồi lạy cha mẹ hai lạy ba vái.

Lễ đặt nồi

Xưa kia, ở nhiều vùng, có tục con gái khi xuất giá, không được tự ý bắc nồi lên bếp nhà chồng.

Việc cưới xin đã xong, cô dâu chú rể chọn ngày tốt, cùng ra đồng bắt ốc làm lễ đặt nồi. Ốc bắt được đem về nhà, rửa sạch, rồi đổ vào nồi. Mẹ chồng và cô dâu, mỗi người một tay, nâng nồi ốc đặt lên bếp. Sau đó, bà mẹ khấn vái xin thần bếp cho cô dâu từ nay được quyền tự do làm mọi việc trong bếp. Và cũng kể từ ngày có lễ này, cô dâu chú rể mới thực sự được ăn ở với nhau.

Lễ lại mặt

Ngay sáng hôm sau ngày cưới, hai vợ chồng trẻ sẽ trở về nhà gái mang theo lễ vật tạ gia tiên. Lễ này gọi là lễ lại mặt, có khi sau hai ngày, hoặc bốn ngày - nếu ở

xa mới về, nên gọi là (nhị hỷ hoặc tứ hỷ). Nhà nghèo thì ba lá trầu, ba quả cau, một nậm rượu. Nhà giàu thì có thêm mứt sen, bánh kẹo. Giàu hơn nữa thì có lợn quay, xôi gấc làm lễ, lễ xong, nhà gái đem chia, biếu cho những người thân trong họ. Ngày đó, bố mẹ vợ làm một mâm cơm để dâu rể cùng ăn.

Một số tục lệ đặc biệt

Khi đón dâu về, cô dâu trong ngày cưới ăn mặc rực rỡ, sợ thiên hạ quả quang, cô dâu phải gài vài cái kim vào tà áo, phòng có ai độc mồm độc miệng thì đã có kim ấy trấn áp đi. Có nơi lại đặt hoả lò, đốt than hồng để ở giữa cửa, để cô dâu vào bước qua tránh sự rủi ro xúi quẩy. Cũng có nơi khi cô dâu mới về đến cửa, một người trong nhà lấy chày và cối giã một lúc. Không ai rõ ý nghĩa của tục lệ buồn cười này.

Trong khi cưới và lúc đưa dâu, lại có tục đóng cổng giăng dây. Lúc nhà trai đem lễ cưới đến nhà gái, hoặc trẻ con hoặc người nhà, đóng cửa lại không cho vào. Nhà trai phải cho chúng ít tiền gọi là tiền mở hàng, thì chúng mới mở cửa.

Hoặc trong lúc đi đường, có người lấy sợi dây, mảnh lụa đỏ giăng giữa đường, nhất là tại cổng làng. Đám cưới đi đến, phải nói tử tế và cho họ ít tiền thì họ mới bỏ sợi dây đi để cho đi qua. Có chỗ biết là đám cưới nhà giàu, họ bày hương án lịch sự, chờ cho đám cưới đến đốt một bánh pháo để chằng dây. Gặp trường hợp này, phải có nhiều tiền thì họ mới chịu thôi. Nếu nhà trai cư xử bủn xỉn thì họ cắt sợi dây chằng ra làm đôi, có khi ăn nói bậy bạ, làm mất cả vui vẻ.

Nộp cheo

Theo cổ tục ở nước ta, khi có việc cưới xin, bên nhà trai phải nộp tiền cheo cho làng xã ở bên nhà gái. Có nhiều hạng cheo như cheo làng, cheo hàng giáp, cheo xóm, cheo họ. Số tiền cheo tùy theo quy ước của từng làng, từng giáp, từng xóm và từng họ, nhưng thường là xưa kia chỉ mất độ một đồng bạc, hoặc năm ba hào. Nếu cô dâu chú rể là người cùng làng thì tiền cheo sẽ giảm bớt. Đây là số tiền nhỏ giúp cho làng để làm việc công ích như sửa sang đình làng, xây giếng, làm đường v.v... Khi nộp cheo cho làng, tức là cô dâu chú rể đã được làng công nhận, có kèm theo giấy điểm chỉ hẵn hoi. Tờ nộp cheo có thể thay cho giấy đăng ký kết hôn, là một tờ hôn thú.

Tại nhiều vùng thôn quê khi xưa, việc nộp cheo là việc bắt buộc. Không nộp cheo, việc rước dâu có thể bị làng xóm ngăn cản quyết liệt.

Cưới chạy tang

Tục này thường được sử dụng trong những trường hợp bất đắc dĩ, bởi luật pháp xưa cấm nhà trai và nhà gái khi có tang, kể từ tang cơ niên (tang một năm) không được làm lễ cưới gả. Vì vậy, hai họ có thể tổ chức cưới chạy tang. Người chết chưa phát tang, chưa khâm liệm thì họ nhà trai mang lễ sang nhà gái xin cưới. Đám cưới được tiến hành chớp nhoáng trong vòng một hoặc hai ngày. Có thể không cần ngày tốt, nhưng phải là giờ hoàng đạo. Cô dâu về nhà chồng được mấy tiếng thì gia đình bắt đầu phát tang và cô dâu cũng sẽ chịu tang. Sau đám cưới chạy tang, cô dâu chú rể không được "quan hệ" với nhau trong vòng 100 ngày.

Ở rể

Những gia đình chỉ sinh con gái, cha mẹ thường có ý lựa chọn xem chàng trai nào hiền lành, khoẻ mạnh, chăm chỉ và đặc biệt phải là con thứ (không có nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên) thì cho ở rể. Nhà gái bán tin gả con và gây dựng cho chàng rể ấy để nương tựa lúc về già, hương khói lúc nằm xuống. Vì vậy, nhiều khi nhà gái không đòi hỏi những chi phí về đám cưới. Cưới xong, chú rể đến ở nhà vợ và trở thành một thành viên chính thức trong gia đình. Số phận chàng rể như vậy được coi là may mắn, nhưng không phải chàng trai nào cũng thích thế. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp ở rể lại là may mắn khi gia đình nhà vợ khá giả, quan hệ hai gia đình tốt đẹp, quan hệ chàng rể với gia đình bên vợ hoà hợp.

Xưa kia, ở rể thường là trường hợp của những thứ sinh nghèo nhưng học giỏi, có chí, được thầy học là những ông nghề, ông cống, ông tú... yêu mến và gả con gái cho.

Tái giá

Theo phong tục, cha mẹ chỉ gả con một lần, lần sau cha mẹ không tham gia. Người đàn bà tái giá có hai trường hợp: hoặc chồng chết hoặc do ly hôn.

Khi hai vợ chồng chưa có con với nhau thì "traí chề trai bỏ, gái chề gái đến". Nếu "gái chề", nhà trai thường bắt nhà gái phải đền số tiền gấp hai, ba lần số tiền nhà trai bỏ ra để tổ chức đám cưới, sêu tết... Khi hai vợ chồng đã có con với nhau, mà bỏ nhau thì con và mọi thứ của cải đều thuộc về chồng, trừ "ruộng hoa nữ" và đồ nữ trang nhà gái sắm cho cô dâu. Người con gọi người mẹ bị

cha bỏ là "xuất mẫu". Nếu sau này, đôi vợ chồng đã ly hôn lại làm lành với nhau thì không gọi là tái giá, nhưng trước khi trở về sống chung, phải làm lễ tạ gia tiên nhà chồng và cha mẹ chồng.

Nếu chồng chết, phải chờ ba năm đoạn tang, người phụ nữ mới được tái giá. Người mẹ góa lấy chồng khác thì gọi là giá mẫu.

Trước khi tái giá, người phụ nữ phải lo liệu cho chồng cũ được "mồ yên mả đẹp", làm lễ tạ chồng cũ, khấn cầu chồng cũ phù hộ. Nếu cha mẹ chồng vẫn còn thì phải đem trầu, rượu đến lễ tạ và xin phép được đi bước nữa. Đứa con (nếu có) vẫn thuộc bên nội, muốn mang con đi, người phụ nữ phải xin phép cha mẹ hoặc chú, bác của chồng.

Vợ cả vợ lẽ

Người vợ mà cha mẹ cưới cho lần đầu gọi vợ cả. Có trường hợp người con trai đi làm ăn xa nhà rồi tự ý lấy vợ, chưa được cha mẹ và họ hàng chấp thuận thì người vợ do cha mẹ cưới cho sau này vẫn được coi là vợ cả, còn người vợ lấy trước phải chịu phận làm em. Trai còn ít tuổi, lấy vợ hai còn là con gái thì thường có nết cheo và cưới hỏi hẫng hoi. Nhưng nếu họ đã luống tuổi, người đàn ông lấy thêm vợ hai, vợ ba thường không phải nết nữa.

Hôn nhân vô hiệu lực

Việc cưới xin theo tục lệ bao giờ cũng có hiệu lực. tuy nhiên có chín trường hợp sau đây thì mặc dù hôn lễ đã cử hành vẫn cứ coi là vô hiệu lực:

Mạo hôn (tráo hôn).

Đem vợ, đem nàng hầu cầm cho người ta làm vợ, làm nàng hầu; hoặc đem vợ, đem nàng hầu giả làm chị em để gả cho người khác.

Đem vợ lẽ làm vợ cả, hoặc có vợ cả rồi lại cưới vợ cả nữa.

Trong lúc có đại tang cử hành hôn lễ.

Bà con họ hàng lấy nhau.

Làm chức quyền ở một nơi nào đó, rồi dùng quyền hành ép người nơi đó phải lấy mình.

Lấy đàn bà có tội đi trốn.

Thầy tu lấy vợ.

Một phụ nữ lấy hai chồng.

Tráo hôn

Tráo hôn là một tệ tục đánh tráo người này vào người khác trong việc cưới xin.

Nhiều gia đình có con trai hay con gái xấu xí và tật nguyên không thể cưới vợ hoặc gả chồng được, liền nhờ mai mối khéo léo để đến khi cưới thì tráo hôn. Muốn như vậy, trong khi xem mặt, dù con trai hay con gái, đều dùng người khác thay cho đương sự, kể cả khi đưa rể, đón dâu.

Đối với các chàng trai, khi động phòng đèn nến tắt hết, chú rể chính thức sẽ thành thân với cô dâu. Sáng hôm sau, khi ván đã đóng thuyền, cô dâu phải đành cam phận. Tráo hôn đối với cô dâu thì khó hơn, nhưng khi nhà gái đã muốn thì nhờ bà mối nói thẳng với cha mẹ chú rể để đám tráo cô dâu sau lễ tơ hồng. Thường những đám cưới này, lễ rước dâu cử hành muộn và lúc lễ Tơ

hồng xong, các cô phù dâu đưa cô dâu vào phòng rồi một trong số các cô phù dâu biến thành cô dâu chính thức ở lại động phòng cùng chú rể.

Trở hôn

Việc kết hôn xưa do cha mẹ định liệu, nếu cha mẹ không bằng lòng, việc hôn nhân không có giá trị. Nếu cha mẹ đã chết, các bậc tôn trưởng thay quyền cha mẹ, cũng có thể trở hôn, tức là ngăn cản đám cưới. Cưới vợ lẽ, nếu vợ cả không bằng lòng, vợ cả có quyền trở hôn. Người giữ sổ hôn thú trong làng (thư bạ) cũng có quyền trở hôn khi biết một trong hai người đã có kết duyên một lần với người khác.

Sau này, vấn đề trở hôn của cha mẹ chỉ có hiệu lực khi con cái chưa đến tuổi trưởng thành.

Hai lần lấy vợ, lấy chồng

Xưa kia, tại khu vực phía Nam huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, có một tập tục hôn nhân kỳ lạ, theo đó, một đời người phải bắt buộc qua hai lần chồng hoặc vợ. Tập tục này chỉ tồn tại trong một cộng đồng nhỏ hẹp từ rất lâu đời, cho đến thập niên 1960 vẫn còn rải rác.

Theo tục này, thanh niên đến khoảng 16-18 tuổi buộc phải lấy một người đàn bà goá khoảng từ 40 đến 50 tuổi. Đến khi anh ta 50 tuổi thì người vợ đã già và qua đời. Lần thứ hai, người đàn ông này được phép lấy một cô gái trẻ tuổi trắng rằm. Về phía đàn bà cũng vậy, khi trẻ, lấy một ông già goá vợ; khi về già, lại lấy một chàng trai tơ.

Cắt tiền duyên

Khi xưa, lúc những người con trai hoặc con gái, không kém cỏi gì về mặt tài sắc, đã ba lần có ý định kết duyên, nhưng vì một lý do nào đó mà chuyện không thành, người ta thường cho là do chuyện tiền thê tiền phu, nghĩa là kiếp trước người ta đã có vợ hoặc có chồng, nhưng đôi bên ngang trái không sống cùng nhau trọn kiếp, cho nên người chồng (hoặc người vợ) kiếp trước chưa đi đầu thai, còn theo ám ảnh. Trong trường hợp này, cần phải cúng giải sự theo đuổi của vong hồn người khuất, gọi là lễ cúng cắt tiền duyên.

Trong khi làm lễ, người ta thường tụng kinh siêu độ cho những người này. Lễ vật cúng mỗi nơi một khác, nhưng thường trong đám đồ mã (để đốt khi lễ xong), thường có một hình nhân thế mạng (là nam hoặc nữ) để "cưới" cho vợ hoặc chồng kiếp trước của người làm lễ, để họ không còn gây cản trở trong việc hôn nhân ở kiếp này.

Đám cưới vua chúa

Khi vua có ý định lấy vợ thì bộ Lễ sức giấy cho các quan triều, quan tỉnh biết. Các quan phải đi khắp nơi kén người. Trước hết, phải xem lá số tử vi của cô gái, sau đó làm tờ trình lên bộ Lễ. Bộ Lễ sẽ cử một ông giám sanh đi kiểm tra xem cô gái ấy có khuyết tật gì hại cho vua không, sau đó dâng lên để nhà vua xem. Khi vua đồng ý thì chuẩn bị cho người đẹp "tiến cung". Nhờ cô gái được "tiến cung" mà làng xã ấy cũng được tiếng thơm.

Khi hoàng tử đến tuổi xuất phủ, vua sẽ chọn trong

đám con gái của các quan to trong triều. Sau đó bộ Lễ sẽ tổ chức cho hoàng tử xem mặt người vợ tương lai. Còn lúc công chúa đến tuổi mười sáu, nhà vua sẽ ra lệnh cho bộ Lại, bộ Lễ lập danh sách con cháu những công thần nhất phẩm và nhị phẩm, có người đẹp trai, tài giỏi để vua xét. Trước ngày cưới, công chúa sẽ được phép biết mặt chồng tương lai.

Đám cưới hoàng tử

Đám cưới thường do bộ Lễ chủ trì, quan Khâm thiên giám chọn ngày để vua định. Sau đó, một vài vị đại thần và phu nhân dẫn đầu đoàn tùy tùng mang sinh lễ: vàng bạc, lụa là, gấm vóc, hoa tai, trâm cài v.v... đến nhà gái. Ngoài ra, còn có lễ tham sinh gồm ba con vật trâu, bò, lợn nhốt trong cũi sơn son. Đến nhà gái, lễ vật được bày lên bàn, tam sinh để trước sân. Cha mẹ cô dâu đứng trước hương án còn hai viên phó sứ ở hai bên hương án. Viên tham tri bộ Lễ xuống gò, mọi người đều làm theo. Phải lạy đủ năm lạy ba vái rồi nghe chiếu chỉ của vua về việc chọn nàng dâu. Sau đó, quan phó sứ bưng tráp sơn son trong đựng quyển "sách vàng" tức là một quyển sách bằng vàng thật khổ 20 x 13 cm gồm hai, ba tờ, rồi tuyên đọc. Khi quan phó sứ đọc xong, một nữ quan trao quyển sách ấy cho cô dâu. Cô dâu nâng sách lên ngang trán, xát ba cái rồi trao lại cho nữ quan để đặt lên hương án. Tiếp đó cô dâu được mời ngồi, còn các bà mệnh phụ, thị nữ lần lượt theo nhau lạy cô bốn lạy. Gia đình cô dâu sẽ làm một bữa tiệc nhỏ chiêu đãi mọi người. Sau đó cô dâu lên kiệu về phủ hoàng tử.

Đám cưới công chúa (hạ giá)

Ngày đầu có hai lễ: nạp thái và vấn danh. *Lễ nạp thái*, nhà trai phải đưa đến một con trâu, một con lợn hai mâm trâu cau, hai vò rượu, hai cây gấm, mười tám lụa, bốn thỏi vàng, một đôi hoa tai vàng, mười sáu thỏi bạc. *Lễ vấn danh* là ngày trao thiệp hồng ghi rõ tên tuổi hai bên. Nếu hai bên đều biết nhau rồi thì được thay thế bằng hai con trâu, hai con lợn, hai vò rượu.

Ngày thứ hai gồm có lễ *nạp trưng* và *nạp cát*. *Lễ nạp trưng* gồm có hai con trâu, hai con bò, hai con lợn, trâu cau, rượu, lụa hoa, lụa trơn, vàng, bạc. *Lễ nạp cát*: Cũng gồm một đôi trâu, một đôi lợn, một đôi bò và rượu.

Ngày thứ ba cũng có hai lễ *điện nhận* và *thân nghinh* (Ở Trung Quốc, nhận là giống chim tiêu biểu cho sự chung thủy có trước có sau). Ở Việt Nam, lễ *điện nhận* gồm một đôi ngỗng buộc vào nhau bằng sợi dây đỏ, một hộp chỉ ngũ sắc và một trăm đồng tiền. *Lễ thân nghinh*: phò mã mặc lễ phục vào lạy vua, nghe ban lời dạy bảo, sau đó ra ngồi đợi ở căn phòng che màn bốn bên. Công chúa đội mũ thêu năm con phượng, áo đỏ thêu hoa và phượng, xiêm trắng, hài đỏ vào chầu vua và hoàng hậu để nghe lời dạy bảo dặn dò.

Khi kiệu đến, phò mã phải chực sẵn và tự tay vén rèm mời công chúa lên kiệu. Phò mã phải đi bộ bên kiệu, ra khỏi hoàng thành mới được lên ngựa. Lính hầu đi trước mang tráp, rồi đến ngựa của phò mã che hai lọng xanh đi tiếp theo. Sau đó là 300 quân lính mang cờ, quạt có phường nhạc theo sau. Kiệu của công chúa đi tiếp liền sau đấy với sáu nữ quan đi hai bên. Cuối cùng là các thị

nữ cầm đèn lồng, quạt lông ngỗng, tráp, hộp, càn thiên tuế. Đến phủ (thường do nhà vua tặng cho phò mã), công chúa và phò mã làm lễ tơ hồng, lễ hợp cẩn.

Sáng hôm sau, công chúa mới ra mắt cha mẹ chồng. Công chúa đứng ở phía tây lạy bốn lạy. Cha mẹ chồng phải đứng ở phía đông trả hai vái.

Ngày thứ chín, phò mã dẫn công chúa vào chầu vua cha. Vua sẽ ban cho phò mã một bộ triều phục tam phẩm, hai áo gấm, hai bộ yên ngựa. Sau đó đôi vợ chồng trẻ lạy chào hoàng hậu và hoàng thái hậu rồi ra về.

VỢ CHỒNG

Nghĩa vụ của người vợ

Người vợ, phải phụng dưỡng cha mẹ chồng, có khi phải nuôi cả chồng, giúp chồng lo lắng gánh vác công việc nhà chồng, và chăm sóc nuôi con.

Xưa kia người Việt chọn vợ phải đủ tứ đức đó là: công, dung, ngôn, hạnh.

Công là sự khéo léo của người đàn bà trong việc vá may khâu dệt, và buôn bán, ai giỏi nữa thì biết đủ các việc cầm kỳ thi hoạ.

Dung: là vẻ mặt, hình dáng người đàn bà, dáng phải chính đính hoà nhã, nhưng cũng phải chải chuốt cho gọn gàng sạch sẽ.

Ngôn: là lời ăn tiếng nói phải khoan thai, dịu dàng; mềm mỏng dễ nghe.

Hạnh: là đạo đức của người đàn bà, trên kính dưới nhường, ở trong nhà chiều chồng thương con, và lấy nét hiền hậu mà ở với anh em họ hàng nhà chồng. Ra ngoài thì nhu mì chín chắn, không hờn hĩnh, không cay nghiệt.

Đàn bà lại có nghĩa vụ tam tòng nữa, đó là: *tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*. Nghĩa là khi

người đàn bà còn ở nhà thì theo cha mẹ, khi đã đi lấy chồng thì theo chồng, khi chồng mất rồi thì theo con. Cho nên tục Việt đi lấy chồng thì dù hay, dở, sống, chết thế nào cũng vì nghĩa ấy mà người đàn bà phải hết lòng hết sức lo cho chồng con.

Nghĩa vụ của người chồng

Nghĩa vụ của người chồng đối với vợ là ăn ở cho đúng đắn, biết thương yêu vợ, biết quý trọng vợ, nhất là có tài trí, khiến cho vợ được nương nhờ sung sướng. Vợ chồng phải đồng tâm hiệp lực, kể lo việc ngoài, người lo việc trong cho việc gia đình hoàn chỉnh đâu ra đấy.

Quyền người chồng

Tục người xưa thường trọng nam khinh nữ, nên quyền người chồng bao giờ cũng hơn quyền vợ. Tiền của lo hai vợ chồng làm ra cũng gọi là của chồng, và chỉ người đàn ông mới có quyền giao thiệp, ứng tiếp với xã hội.

Tục đa thê

Người Việt lấy việc thờ cúng tổ tiên làm trọng và trong sự thờ cúng, người đứng ra khấn khứa phải là người cùng huyết thống với tổ tiên, cho nên việc nối dõi tông đường là một vấn đề to tát. Người đàn ông có quyền được lấy nhiều vợ trong những trường hợp sau: nếu không có trai nối dõi là đã mắc tội nặng nhất trong các tội bất hiếu, nên nếu sau một thời gian lấy vợ mà người vợ vô sinh hoặc sinh toàn con gái, thì người chồng có quyền cưới thêm vợ lẽ hoặc nàng hầu để có con trai. Người con trai đi làm ăn xa, tự ý lấy vợ, chưa được cha

mẹ hoặc họ hàng chấp thuận, thì người vợ do cha mẹ cưới cho sau này mới chính thức được coi là vợ cả. Trai còn ít tuổi mà lấy vợ lẽ là con gái thì thường có nộ cheo và cưới hẩm hoi. Nhưng nếu người đàn ông đã luống tuổi lấy thêm vợ hai, vợ ba thì thường không phải nộ cheo cưới nữa.

Ở các vùng quê xưa, khi bà vợ cả vì không có con trai đã đích thân đi cưới vợ lẽ cho chồng. Việc cưới thêm vợ cho chồng, thường chỉ có ở những gia đình khá giả, nhất là khi người chồng có những chức vụ đàn anh trong hàng xã, hàng tổng. Tục đa thê bắt nguồn từ đạo thờ tổ tiên, nhưng dần dà cũng bị các ông chồng lạm dụng: cưới thêm bà bé, lấy thêm nàng hầu, mặc dù vợ cả đã có con trai.

Thất xuất và tam bất khả xuất

Đàn bà ở với chồng nếu phạm phải bảy điều sau đây thì bị đuổi ra khỏi nhà, gọi là thất xuất: 1) Không con; 2) Dâm dật; 3) Không thờ cha mẹ chồng; 4) Lắm điều; 5) trộm cắp; 6) Ghen tuông; 7) Có ác tật.

Thế nhưng luật xưa cũng qui định ba điều không được đuổi vợ: 1) Đàn bà từng để tang ở nhà chồng ba năm; 2) Trước nghèo sau giàu; 3) Ở nhà chồng thì được, mà về nhà mình thì không có chỗ nương tựa.

Vợ lẽ

Ngày xưa người giàu có hoặc người hiếm hoi thường có vợ lẽ. Người chịu làm lẽ là người một là vì nghèo hèn, hai là vì sa cơ thất thế, ba là vì tham giàu, tham danh giá, bốn là vì tuổi trẻ góa chồng, chưa có con, phải đi bước nữa.

Lấy vợ lẽ không mấy người cưới xin như khi lấy vợ cả, mà chỉ dùng lễ cưới sơ sài, đưa ít tiền bạc và nộp cheo cho làng. Người phú quý có khi lấy năm, lấy bảy vợ lẽ, mỗi người có riêng một dinh cơ. Người bình thường vì hiếm hoi mà lấy, hoặc là vợ cả lấy cho, hoặc là tự mình lấy, nhưng cũng phải được vợ cả bằng lòng.

Vợ lẽ đối với chồng thì trọng về sự nâng khăn sửa túi, hoặc đẻ sinh con kế tự chứ không phải chịu sự gánh vác việc nhà chồng như vợ cả. Vì vậy vợ lẽ không có quyền như vợ cả và phải phục tùng vợ cả.

Nàng hầu

Đây chỉ là một hình thức của chế độ nô lệ thời xưa ảnh hưởng theo phong tục của người Trung Hoa. Nàng hầu là những cô gái nghèo được các ông nhà giàu, tuy đã có vợ cả vợ lẽ rồi, mua về. Đây cũng chỉ là cách lấy thêm vợ lẽ, nhưng người vợ lẽ này mang danh là nàng hầu nên không có quyền hạn như một người vợ lẽ. Lấy vợ lẽ thì phải nộp cheo, còn mua nàng hầu thì không cần nghi lễ gì. Người vợ lẽ sinh con, đứa con đó được gọi người đẻ ra mình bằng mẹ, còn nàng hầu sinh con thì đứa con đó là con người vợ cả, phải gọi người vợ cả bằng mẹ, còn người mẹ của chính đứa bé ấy thì được gọi bằng cô.

Nô tì

Nô tì, người xưa còn gọi là đầy tớ gái, hay con đòi. Bản thân những tên gọi đó đã phản ánh tính chất vô nhân đạo của luật tục. Họ là con gái của những người phạm trọng tội bị bắt vào ở hầu hạ nhà quan; về sau, là

những cô gái nghèo khó bán mình vào nhà giàu, làm lụng hầu hạ và có thể được nương theo họ của chủ, cũng gọi là nô tì.

Nô tì cũng như nô bộc (đầy tớ trai) ngày xưa bị lợi dụng, bị bóc lột sức lao động quá mức. Nhiều nhà bắt nô tì làm quần quật từ sáng sớm tới tận khuya, ăn không đủ no, áo không đủ mặc, lại còn đánh đập, hành hạ. Nô tì cứ phải cắn răng chịu đựng, vì cha mẹ đã bán cho người ta, hay đã vay công lĩnh nợ, không có cách nào trả, phải để con chịu kiếp đoạ đày. Tuy nhiên, cũng có không ít nhà đối xử với nô tì hết sức nhân hậu, coi họ là thành viên trong gia đình, chia sẻ buồn vui, thuốc thang khi đau yếu, lo gả chồng, gây dựng làm ăn khi đã khôn lớn.

Gọt gáy bôi vôi

Ngày xưa, khi người đàn bà ngoại tình hoặc gái không chồng chữa hoang đều bị trừng phạt bằng cách gọt gáy bôi vôi.

Đôi gian phu dâm phụ bị người chồng bắt tội. Riêng người vợ bị gọt hết tóc nơi gáy, có khi cạo trọc hẳn đầu. Chỗ gáy người vợ bị gọt tóc, người chồng lấy vôi bôi trắng xoá, rồi bị người chồng dẫn đi bêu riếu khắp làng, sau đó mới đem trình hương chức để giải quan trị tội thông dâm theo luật pháp. Đối với gái chữa hoang cũng bị hình phạt như vậy và còn bị làng phạt vạ một số tiền.

Thú phạt

Tục lệ thú phạt (tự thú - chịu phạt) trước đây chỉ lưu hành ở Nam bộ, áp dụng cho bên nhà gái trong trường

hợp chưa có chồng đã lỡ mang bầu, nhưng không bỏ trốn và tự nhận lỗi với làng xóm về người tình của mình.

Tục lệ buộc nhà gái phải tổ chức một tiệc rượu để khoản đãi họ hàng, làng xóm, bạn bè như là một sự xin lỗi dư luận vì con mình đã trót dại, đồng thời cũng nhằm để "hợp thức hoá" cho những đôi trai gái lỡ "ăn cơm trước kẻng". Những người được mời dự tiệc chỉ đến tay không, không cần có quà mừng như khi đi ăn cưới (tuy đến để chứng giám cho mối quan hệ hôn nhân). Khách đến để nghe chủ nhà giải bày và nhận lỗi với làng xóm: con dại cái mang.

Sau tiệc thú phạt, đôi trai gái có thể công khai chung sống với nhau, song so với các đôi lứa khác, họ bị điều tiếng hơn, nhất là khi nhà trai không thông cảm cho cô gái và gia đình cô gái, có thể có những hành vi và điều tiếng xúc phạm.

Kiếp kị khi "gặp chồng"

- Người phụ nữ phải tuyệt đối kị ăn nằm với chồng khi chồng mới đi xa về hoặc đang say rượu, vì sợ chồng bị phạm phòng - chết đột tử trên người vợ. Hoặc nếu may ra không xảy ra sự cố này, thì hôm đó nếu người vợ thụ thai, đứa trẻ sinh ra sẽ bị đần độn.

- Kị ăn nằm với chồng vào giờ Tý đêm rằm tháng Năm; vì cho rằng, đó là thời điểm thiên - địa giao hợp, nên vợ chồng phải ngủ riêng. Nếu lúc đó vợ chồng ăn nằm với nhau, thì sẽ có một người chết hoặc cả hai cùng chết trong vòng một năm kể từ ngày đó.

- Kị ăn nằm với chồng khi hai vợ chồng về thăm bố

mẹ đẻ và nghỉ lại qua đêm. Bởi theo quan niệm ngày xưa, người con gái đi lấy chồng thì đã là người họ khác; khi về nhà cha mẹ đẻ, là người ngoại tộc. Người xưa rất kỵ để người ngoài sinh hoạt tình dục trong nhà mình, vì cho rằng, như thế sẽ làm ăn xúi quẩy, gia đạo suy vi.

Kiên kị trong kinh kỳ

Hành kinh là hiện tượng sinh lý bình thường của phụ nữ dưới 50 tuổi, thế nhưng dưới cái nhìn của người xưa, người phụ nữ trong những ngày có kinh lại bị xem là có tội. Cho nên, vào những ngày đó, họ phải thực hiện nhiều sự kiêng kị.

- Kị nấu nướng, sắp cỗ cúng gia tiên. Việc thờ phụng và làm lễ cúng gia tiên là một việc hệ trọng đối với cả dòng họ. Bình thường thì việc nấu nướng, quét dọn trong dịp tế tổ, chấp họ là công việc của đàn bà con gái trong họ. Nhưng đối với người đang "có tội" thì phải tuyệt đối kiêng đến chốn linh thiêng ấy, vì sự uestạp của người đó sẽ là nguyên nhân khiến tổ tiên quả phạt con cháu.

- Kị xuống giếng gánh nước, vì nếu họ đặt chân xuống bậc giếng, thì nước giếng sau đó sẽ nổi váng và có mùi tanh không ăn được.

- Kị múc tương, kị hái trâu, trảy cau. Trong những ngày đó, nếu họ múc tương để ăn, thì lập tức chum tương sẽ bị váng và hỏng. Cũng trong những ngày đó, họ không được hái trâu, trảy cau, nếu không thì cả giàn trâu sẽ bị nổ đốt, rụng hết lá; còn buồng cau sẽ bị rụng non hết.

- Kị giặt quần áo và những thứ có liên quan ở ao làng, bến tắm. Vì nếu làm những việc ấy, thì nước ở

những nơi đó sẽ nổi váng và có mùi tanh rất khó chịu. Vào những ngày đó, họ phải đem đồ ra những cái chuôm ngoài đồng mà giặt.

- Váy, quần, đồ lót được thay ra, giặt ở ngoài chuôm và phải phơi ở ngoài vườn, nơi râm mát, kị phơi ở dây phơi ngoài sân hoặc trước cửa nhà, nơi có mặt trời soi vào. Vì theo quan niệm dân gian, những đồ ướ tập ấy, nếu ai nhìn vào, sẽ bị đau mắt; và nếu để mặt trời soi vào thì sẽ có tội.

CHƯƠNG IV

VỀ GIÀ

TUỔI GIÀ

Tuổi già

Ở nước ta xưa kia, tuổi thọ trung bình thấp nên những người đến 50 tuổi là được xếp vào hàng bô lão, được gọi là *bô, cụ, cố*; có chiếu ngồi riêng ở đình, bên trên chiếu dành cho hạng trai tráng. *Cụ* là cách gọi kính trọng, trong gia tộc ngang với cụ tổ bốn đời (sinh ra ông). Từ *cố* hàm ý trang trọng hơn, là thân sinh của cụ (trong khi đó, ở miền Trung, cố lại tương đương với cụ ở miền Bắc). Gọi cố lão tôn kính hơn là gọi bô lão. Tuổi già còn được gọi là *tuổi hạc, tuổi thọ* được ví như núi Nam (Thọ ỉ Nam sơn). Ngoài ra, còn một số cụm từ thường được dùng để chỉ tuổi từ 50 đến 70 như *tri thiên mệnh, nhĩ thuận, cổ lai hy*. Để tôn xưng tuổi già cũng có những từ: *thiên tước, đại thọ*.

Sinh hoạt tuổi già

Tuổi già gắn bó tình cảm với quê hương, gắn bó quyền lợi với thôn xóm. Quyền lợi tinh thần là được tôn trọng do tuổi tác, do lệ hương đẳng trọng ỉ (làng xã trọng tuổi tác). Chỗ ngồi ở đình xếp theo thứ bậc tuổi. Trên hết là bốn cụ cao tuổi nhất ngồi "chiếu bốn cụ", tiếp đến là bàn lệnh mỗi chiếu năm người. Tuổi già được giao

tổ chức việc tế tự, bảo vệ an ninh, trừng phạt những việc làm sai trái bằng cách ra lệnh bắt vạ.

Quyền lợi về vật chất gồm phần ruộng công được hưởng tăng dần theo tuổi, phần việc phe giáp hay việc làng, được chia ở các mâm cỗ ăn tại chỗ, ăn không hết thì đem về cho con cháu. Tuổi già mới được làm cai đám và thủ từ, được hưởng một số ruộng công. Để được hưởng các quyền lợi trên, đương sự phải khao vọng khá tốn kém. Các cụ còn có các hội hiếu, hội thọ. Nhiều nơi các cụ sau khi mất, được cúng tế ở các thọ từ, thọ chỉ. Các cụ bà thường đi lễ chùa, lập các hội già.

Đồ dùng tuổi già

Chiếc gậy chống và cặp kính lão là những vật tuy thân phổ biến của người già. Gậy chống còn gọi là lão trượng (gậy người già), thường làm bằng thanh trúc dài, ngang chiều cao của người. Khi chống, nắm ở khoảng giữa gậy, vào tầm thích hợp. Gậy chống ở nông thôn còn dùng phòng ngừa chó cắn. Y phục thường dùng có áo dài màu đỏ (một số nơi kèm khăn màu đỏ), mũ ni. Mùa đông dùng lông ấp (hộp bằng đồng, trong đặt than nóng, dùng để ủ bên trong áo cho ấm); mùa hè dùng quạt lủ (quạt giấy khổ lớn), người yếu răng hay móm thường dùng cối già trấu.

Lên lão

Trong gia đình, khi cha mẹ già, người Việt thường làm lễ mừng thọ. Đây là một hình thức báo hiếu và là dịp vui mừng cho cả gia đình.

Cha mẹ mặc quần điều áo tía ngồi trên, con cháu vào tể ba tuần rượu, có văn chúc thọ với nhạc bát âm, trang trọng. Khách đến đem đồ mừng: trà, pháo, cau, rượu, và những bức thơ bằng vóc đại hồng chữ kim tuyến ca ngợi tuổi thọ... Có nhà thết đãi khách ba ngày vui vẻ linh đình.

Khi đến tuổi lên lão thì không phải đóng góp việc làng nữa mà được miễn sưu thuế tạp dịch. Những ông già có quan tước phẩm hàm gọi là lão chức sắc, còn những ông già khác là lão nhiều. Lên lão cũng phải khao, nhưng khao lão không như khao vọng, chỉ cần lo đủ lệ làng, còn nhà nào giàu, thì nhân dịp này làm tiệc mừng thọ, ăn uống linh đình và tể sống cha mẹ. Trai, gái, dâu, rể, cháu chắt theo thứ bậc xếp hàng tể sống các cụ, mỗi lần hai lay.

Yến lão

Làng quê Việt Nam xưa, khi các cụ già đến tuổi "lên lão", dân làng tổ chức yến lão và tể lão. Đây là một lễ tục đẹp, thể hiện sự kính trọng bậc cao niên. Yến là tiệc rượu. Yến lão là thết tiệc mừng thọ các quan lão.

Hàng năm cứ đến dịp làng mở hội ở chùa hay nơi công quán là các cụ được làng đem cờ quạt trống kèn rước ra đình. Lão 100 tuổi đi vồng điều che bốn lọng xanh. Lão 80 tuổi vọng xanh đôn cong một lọng. Lão 70 tuổi vồng xanh đôn ống một lọng. Trai tráng, cầm cờ khiêng vồng đều đội nón dẫu, mặc áo nẹp. Tại đình làng gian bên phải lão bà ngồi, gian bên trái lão ông ngồi. Tùy theo lệ làng, có nơi lão 90 tuổi được ngồi một mình chiếu nhất.

Tế lão cũng đủ nghi thức như tế thần với tuần rượu có văn tế lên lão, văn chúc thọ, có ban tư văn hành lễ và phường bát âm tấu nhạc. Lúc tế, quan lão ngồi trước những mâm cỗ đặt giữa chiếu uống rượu và nghe văn tế, văn chúc thọ, còn những mâm cỗ sẽ được mang về từng nhà biếu các cụ, Chiếu nhất một cụ ngồi được biếu cả một cỗ gọi là cỗ một, chiếu nhì hai cụ ngồi là cỗ đôi thì được biếu mỗi cụ nửa cỗ. Cỗ dưới đồng hạng cứ bốn cụ một cỗ. Cỗ yến lão thường làm rất hậu, hai bánh dày, hai bánh chưng, giò, nem và các loại bánh khác.

Cúng lục tuần

Ở Nam bộ có tục cúng lục tuần. Tương truyền, ngày xưa có một ông vua, hễ có ai tới 60 tuổi là ông ta ra lệnh chém đầu với lý do: họ đã già, không còn hữu ích nữa. Có hai cha con nhà nọ; khi người cha đến tuổi hành hình thì cậu con trai tuy còn rất nhỏ, nhưng rất thương cha nên quyết tâm tìm cách cứu vớt. Đúng trong thời gian này, nhà vua nước láng giềng sai sứ giả mang hai con ngựa giống hệt nhau sang, và hẹn trong 3 ngày phải chỉ được con nào là mẹ, nếu không thì sẽ cho quân chinh phạt. Hai ngày trôi qua, đã có bao người chết vì đoán sai. Sang ngày thứ ba, theo lời mách bảo của người cha, cậu bé tới hoàng cung và đã chỉ đúng con ngựa mẹ, vì khi cho ăn cỏ, ngựa mẹ bao giờ cũng dành phần cho con. Nhờ công của cha con cậu bé mà đất nước tránh được họa xâm lăng. Nhà vua mở yến tiệc từng bữa để ăn mừng. Nhưng khi hỏi nguyên do thì cậu bé đã tâu rằng, chỉ nói rõ sự thật, nếu như vua xóa bỏ luật lệ chém đầu những người 60 tuổi trở lên. Dĩ nhiên là vua đã phải đồng ý.

Từ đó trở đi, cứ đến năm 60 tuổi, người ta lại làm lễ

úng lực tuần để nhớ ơn ông già nọ và một phần để mừng tuổi thọ. Phong tục ấy còn tới bây giờ.

Lễ mừng thọ

Lễ mừng thọ, lễ chúc thọ là tên gọi chung của một cuộc vui tổ chức mừng tuổi thọ. Tiệc thọ nhấn mạnh ở liên hoan ăn uống; lễ chúc thọ là của con cháu hay người dưới mừng thọ người trên. Phạm vi mời nhiều hay ít tùy theo mức tuổi được mừng và khả năng của gia đình. Thường có quà mừng bằng hiện vật hay bằng những câu đối, bài thơ, bức trướng chúc tụng của bằng hữu hay họ hàng, con cháu. Có thể hát góp vui.

Thượng thọ

Nhà nào có cha mẹ già đến bảy-tám mươi tuổi mà nhà khá giả, đông con cái thì tổ chức lễ mừng thọ cha mẹ, gọi là lễ thượng thọ.

Hôm ăn mừng, trước hết làm lễ gà xôi, hoặc lễ tam sinh, hoặc lợn, bò, đem ra đình lễ thần, gọi là bái tạ thần linh, nghĩa là tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu. Đến lúc làm lễ, cha hoặc mẹ ăn mặc đẹp, ngồi ghế đặt chính gian giữa để con cái tế tự lễ bái. Con cái mời người dâng chén rượu mừng thọ, hoặc là dâng quả đào, gọi là bàn đào chúc thọ, lấy điển là bà Tây Vương mẫu ngày xưa biểu vua Hán Vũ để mấy quả đào tiên, nói rằng ăn quả đào ấy thì được trường thọ.

Con cháu lễ bái xong rồi ăn mừng, mời làng nước khách khứa, có nhà ăn hai - ba ngày, có nhà ăn đến năm - bảy ngày. Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng và chứng kiến hạnh phúc của hai cụ, sự hiếu thảo của con

cháu. Họ hàng cũng có lời chúc mừng. Hai bên nhà có treo những câu đối, những bức đại tự để mừng hai cụ. Có nhà còn mời ca nhi tới để ngâm thơ và câu đối. Bữa tiệc khao rất linh đình, luôn có pháo nổ.

Khao lão

Tục xưa quy định lên lão cũng phải khao. Khao lão không khó khăn, vì lên lão là quyền đương nhiên, không phải cầu cạnh, chỉ cần lo đủ lễ là được, có mời thì hàng xóm, phe giáp khắc đến. Các nhà giàu thường nhân dịp này bày tiệc mừng thọ, tế lễ, ăn uống linh đình. Có đám mừng thọ mời họ hàng, làng tổng, tiệc tùng, hát xướng ba - bốn ngày. Đây thực chất là lễ tế sống cha mẹ, có văn chúc thọ với ban tư văn hành lễ trợ tế. Cha mẹ ngồi phía trong, trai gái, dâu rể, cháu chắt, phân thứ bậc trên dưới đứng hai bên, nam bên trái, nữ bên phải, làm lễ tế ba tuần rượu, có nhạc tấu trọng thể. Tế sống cha mẹ mỗi lần hai lạy (khác với tế tổ mỗi lần bốn lạy). Ở những nơi văn vật, bài văn tế chúc thọ thường là cả một công trình bút mực, có khi người trong cùng nô nức đến xem tế và nghe đọc văn.

Hội thọ, hội già

Hội những người cao tuổi mừng thọ lẫn nhau vào những năm chẵn: thập kỷ hay nửa thập kỷ, chăm nom thăm hỏi nhau khi đau yếu.

Hội già tức hội già lam. Già lam gốc tiếng Phạn là "chùa", gồm các cụ bà là tín đồ đạo Phật, thường cùng đi lễ chùa ngày thường và ngày hội. Hội già cũng được gọi là hội các già, tên gọi chung của các bà có tuổi thường đi lễ chùa.

Lênh

Lênh là ngôi thứ tuổi già của làng xóm xưa. Sau chiếu bốn cụ cao tuổi nhất, là chiếu lênh, ngôi năm người, gồm lênh nhất, lênh nhì, lênh ba, lênh bốn, lênh năm. Các lênh thừa hành mọi việc trong thôn xóm, trừ những việc hành chính thuần túy dành cho lý trưởng, xã trưởng.

Phúc ấm và song thọ kính

Phúc là mọi điều tốt lành, coi như kết quả những việc thiện của ông cha tổ tiên mình. Phúc ấm với ý nghĩa bóng rợp của nền phúc, nền phúc bóng rợp che chở cho con cháu. Có tuổi già cũng coi như do được hưởng phúc của ông cha để lại. Con người ta càng già càng cần làm nhiều điều thiện, kể cả giáo dục con cháu để tăng cường nền phúc ấm của gia đình.

Song thọ kính là gương song thọ, lời khen hai ông bà có tuổi, hai vợ chồng song toàn. Gọi thọ kính là có ý ca ngợi bậc cao tuổi, làm gương sáng cho người khác noi theo, nhất là về tài đức và kinh nghiệm sống lâu năm.

CHẾT

Chết là chuyện không hay, nên người ta tránh dùng từ chết, mà thay bằng các từ: mất - hàm ý tiếc thương sự mất mát cái quý nhất trên đời; tạ thế - từ giả cõi đời, sang thế giới khác; khuất, khuất núi, khuất bóng - hết phần sáng, dương thế sang bóng đêm, tức âm phủ; trăm tuổi, hai năm mươi - đạt mức tuổi một trăm... Chết là chuyện đáng buồn, chết là hết, nhưng nó là quy luật tự nhiên, cố cưỡng cũng không được: "Sinh hữu hạn, tử vô kỳ".

Trong nền văn hoá nông nghiệp và trong gia tộc, người ta cho rằng: chết là về với đất, về với tổ tiên, là dứt bỏ khổ não của đời sống, là từ trần, quy thiên. Không thể vì cái chết mà quên cuộc sống. Tuổi già càng thấm thía câu: "Tốt sống, tốt chết" (sống tốt đẹp thì chết cũng tốt đẹp), cần sao cho "Sinh thuận, tử an" (sống theo đường chính thuận thì chết sẽ được yên vui), sao cho xung quanh miễn tiếc, đánh giá tốt về mình. Cái chết đòi hỏi người sống khoan dung với người chết. Chính từ quan niệm bình thường hóa cái chết mà người đời lên án bọn ham sống sợ chết và biểu dương những người biết khi cần thì coi cái chết nhẹ hơn lông hồng.

Quy tiên - quy thiên và về với đất

Quy tiên là về cõi tiên, nơi không có sự khổ não của

cõi trần. Bức trưởng viếng các cụ già qua đời thường ghi bốn chữ: "Hạc giá tiên du" (cưỡi chim hạc rong chơi trên cõi tiên). Quy thiên là về với trời. Người xưa quan niệm rằng, sau khi chết, hình hài chôn xuống đất, còn linh hồn thì bay lên trời, về cõi thanh tịnh.

Sau khi chết, thi hài được chôn xuống đất, thường là nơi quê cha đất tổ thân thương. Theo quan niệm "thiên phụ địa mẫu" (trời là cha, đất là mẹ), về với đất tức như con được về trong lòng mẹ. Phản ánh sự bình thản đối với cái chết, coi cái chết là sự tất nhiên, như con về với mẹ.

Sinh ký tử quy

Sinh ký tử quy nghĩa là sống gửi thác về; sống là ở gửi tạm thời, chết mới là vĩnh viễn về nơi cũ của mình. Quan niệm sống này đã giúp người xưa vượt lên trên những cảm dỗ tâm thường, coi cuộc sống là chỗ dừng chân tạm thời, có ảnh hưởng của đạo Phật.

Thọ từ - thọ chỉ

Là nơi cúng tế các bậc bô lão trong làng đã quá cố. Xây thành đền thì gọi là thọ từ. Nếu chỉ là nền đất đắp, trên có xây bệ để cúng lễ ngoài trời, gọi là thọ chỉ. Nhiều làng dành cho việc này một số ruộng; hàng năm, các cụ giao cho một thành viên nhận ruộng cấy để lấy tiền mua sắm lễ vật.

CHƯƠNG V

TANG MA



TRƯỚC LỄ TANG

Trong bất cứ một xã hội nào, từ Đông sang Tây, dù chậm tiến hay đã văn minh, vấn đề tang lễ vẫn được coi là nghi thức quan trọng để biểu lộ tình cảm của những người sống đối với người đã qua đời.

Xã hội Á Đông nặng tình cảm, coi trọng huyết thống gia đình, nên từ hàng ngàn năm trước, vấn đề tang lễ đã có nghi thức rất qui củ. Các triết gia Á Đông đã có nhiều sách vở nói đến bốn phận của con người trong việc tang ma.

Ở Việt Nam, các nghi thức về tang lễ, tang chế đều chịu ảnh hưởng của văn hoá cổ truyền Trung Hoa, lâu ngày, các định lệ này đã thành ra tục lệ với những biến thể phù hợp với nếp sống riêng của người Việt.

Trong cuộc sống, "chết" là một quy luật tất yếu. Người xưa, để làm nhẹ bớt nỗi đau, thường quan niệm "Sống gửi, thác về", sống là một thời gian quá ngắn ngủi so với cái chết. Bởi vậy, thanh thản chấp nhận cái chết, chuẩn bị cho cái chết ngay những năm còn đang khoẻ mạnh là một quan niệm phổ biến. Thuở xưa, những nhà có đời sống dư dật thường lo sắm quan tài và những đồ khâm liệm, thậm chí xác định cả mảnh đất, nơi an nghỉ cuối cùng. Chết là tất yếu, bởi thế người ta thường đón nhận và dùng nhiều từ văn hoa để chỉ rõ như: Hai năm

mười; về châu thổ; mãn phần; từ trần; quy tiên (đạo Lão), viên tịch (viên giác và tịch diệt- đạo Phật)...

Người xưa vì coi chết là mãn kiếp, nên thường ung dung thư thái đón nhận cái chết, để về với thế giới vĩnh hằng sau cuộc đời ngắn ngủi ở trần gian. Các cụ già, sau khi đã ăn khao thượng thọ, thường lo xa tới cái chết. Chính vì vậy mà trong lúc tuổi già, các cụ thường được con cháu chiêu chuộng. Đối với những cụ có con cái đã nên người, họ thường dùng những ngày còn lại để đi đó đây, văn cảnh đối già, cũng như đi lễ bái các đền chùa để cầu phúc đức cho con cháu.

LÂM CHUNG

Tự sửa soạn ngày chết

Mỗi người về già có thể do những tín hiệu suy sụp của sức khỏe, thường hiểu được mình còn sống không được bao lâu, nên việc chờ đợi cái chết là chuyện đương nhiên. Đối với những người tự nhận thấy dòng đời đã trải qua của mình không có điều gì ân hận, thì tâm trí thư thái, thoải mái trong sự chờ đợi ấy. Trong việc này, ngoài sự sửa soạn về tinh thần, các cụ còn sửa soạn ngay cả cho cái chết vật chất. Trước hết, các cụ lo sắm cỗ hậu; họ thường chọn thứ gỗ quý, rồi sơn son thiếp vàng để trang hoàng, đồng thời giữ cho khỏi mọt.

Lo cỗ thọ cho mình, mới chỉ là một phần trong việc sửa soạn cho lúc chết. Xưa ít có cụ nào không nghĩ tới ngôi huyệt. Các cụ thường đi xem lấy đất hoặc nhờ thầy

địa lý đi tìm giùm ngôi đất để sau này linh hồn mình được thư thái, con cháu được hơn người. Sau đó, các cụ nhà giàu có cho xây sinh phần, đào sẵn huyết đúng theo sự chỉ dẫn của thầy địa lý. Xây sinh phần cũng như sắm cỗ thọ, bao giờ cũng xây đôi, sắm đôi, dành cho cả cụ ông lẫn cụ bà. Những cỗ thọ đã sắm sẵn thường được kê dưới gầm bàn thờ để chờ khi dùng đến.

Giờ hấp hối

Sinh, lão, bệnh, tử là những điều tất phải có trong một đời người. Tuy nhiên, từ xưa tới nay, ngay từ giờ hấp hối của một con người sẽ phải vĩnh viễn ra đi đã làm cho không khí trong gia đình trở nên trầm lắng xuống với vẻ thiêng liêng. Con cháu ở xa gần được báo tin vội vã trở về, tuy đông đủ nhưng đều im lặng trong nỗi buồn.

Ngày xưa, người nào già yếu tới khi biết mình không thể sống được, hoặc là người nhà nhận thấy tình trạng người bệnh sắp tới lúc qua đời, thì phải cho dời chỗ nằm tới căn nhà giữa, đặt ngoảnh đầu về phương Đông để được sinh khí.

Nếu người sắp chết còn tỉnh táo thì con cháu, phải hỏi xem có căn dặn gì không. Những lời nói quan trọng này của người sắp qua đời được ghi lại trong một quyển gọi là *Di ngôn*, *Di chúc*. Một vài người biết mình không còn sống được bao lâu, khi còn chút sức khoẻ tỉnh táo, đã tự tay viết những lời dặn dò, dạy bảo trong cuốn này.

Theo tục lệ xưa, con cháu hỏi xem người bệnh sắp trút hơi thở cuối cùng có tự đặt lấy *tên thụy*, còn gọi là *tên hèm*, tức là tên sau này dùng để khấn khi cúng cơm.

Cho nên ta còn gọi là *tên cúng cơm*. Nếu người sắp qua đời ở tình trạng lâm bệnh mê man, không tự đặt lấy *tên cúng cơm* cho mình thì con cháu tìm đặt tên, rồi báo lại cho người ấy biết khi gặp lúc hồi sinh ngất ngủ. Cũng trong giờ phút này, con cháu phải lo thay quần áo mới cho người bệnh và bỏ hết quần áo cũ đang mặc đi. Ngày nay, thường thường người ta làm việc này vào lúc sắp tẩm liệm, trong đó có việc lau lại cơ thể người chết bằng rượu hay bằng cồn.

Con cháu sau đó phải thay nhau ngồi bên cạnh người bệnh, để chờ giờ phút lâm chung, ghi giữ đúng giờ trút hơi thở cuối cùng và thông báo cho mọi người cùng hay biết. Trong trường hợp người bệnh lịm đi, thì người canh phải lấy bông đặt trước lỗ mũi, hễ bông không động đây nữa, người canh chừng phải cầm một chiếc đũa đặt ngang miệng người chết để "cài hàm", cho hai hàm răng khò nghiền vào nhau. Cổ lễ ghi rõ là không nên để người quá cố nhắm mắt trên tay người khác phái (nam, nữ), theo quan niệm nam nữ cách biệt thời xưa.

Người canh phải nhớ đúng giờ người chết qua đời, để ghi nhớ, nhưng theo một số tín ngưỡng là để còn nhờ thầy tự xem ngày bấm giờ, để biết người qua đời có chết vào giờ lành hay phải *ngày trùng tang* lại có *quỷ tinh* ám ảnh gây tai họa. Nếu gặp ngày giờ xấu thì thân nhân phải nhờ thầy tự làm bùa hay có những pháp thuật để tống xuất *thần trùng*, đánh đuổi *quỷ tinh*. Lá bùa thì được dán trên áo quan, và cho vào những con ốc chôn ở bốn phía ngôi mộ.

Chúc thư

Chúc thư hay di chúc là lời dặn của người chủ gia đình trước khi mất ("chúc" là lời dặn dò, phó thác). Chúc thư viết thành văn bản có giá trị pháp lý. Nếu không biết chữ hoặc yếu quá không viết được nữa, thì nhờ người khác viết, đọc cho nghe, rồi ký tên hoặc điểm chỉ vào. Nội dung chính của chúc thư thường là việc chia gia tài: Gia đình có bao nhiêu nhà cửa, ruộng đất, các con ai được khoảnh nào, mấy sào mấy mẫu, còn lại bao nhiêu dành cho mẹ làm của dưỡng lão, giao cho người nào chăm nom. Nếu còn bao nhiêu nợ làng, nợ họ, cũng giao phó cho con nào phải đòi, phải trả. Qui định dành bao nhiêu làm ruộng hương hoả, giao cho con trưởng hoặc cháu đích tôn.

Có những trường hợp gia đình giàu có nhưng vô phúc, khi cha mẹ vừa nằm xuống, anh em không lo việc chôn cất, mà chỉ chăm chăm tranh giành tài sản, khiến thiên hạ xỉ vả. Vì vậy, từ lúc còn khoẻ, các cụ đã phải lo xa: chia gia tài trước và định trách nhiệm sẵn cho từng người con (cả trai lẫn gái).

Trùng phục

Trùng phục (hay trùng tang – tang liên tiếp) là chết phải ngày giờ xấu, ngày hoạt động của ma quỷ, gọi là trùng hay thần trùng, nên phải mời thầy phù thủy làm phép, bỏ bùa vào quan tài, yểm bùa ở cửa nhà để cho hung sát sợ phép mà không dám làm hại đến người còn sống. Có nhà mời pháp sư lập đàn làm chay và nhờ Thần Phật cứu hộ cho vong linh.

Khi có người chết oan hay chết bất đắc kỳ tử, hoặc

khi vì tang lễ làm không đủ nghi tiết hay khi động mồ động mả, cũng phải làm chay để siêu độ vong hồn.

Lễ làm chay dung hợp cả nghi thức Phật giáo và nghi thức Lão giáo. Trên đàn tế, ngôi thứ nhất bày tượng Tam bảo (Phật, pháp, tăng), rồi đến tượng Tam phủ (Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ); ở hai bên là tranh Thập điện, ở giữa có các tượng Thiên quan, Thành hoàng và A Di đà. Lễ làm chay có lễ cầu Phật để xin phổ độ, lễ Tam phủ để xin xá tội, lễ cầu vong để gọi hồn người chết về, lễ Phá cửa ngục để giải thoát cho vong hồn có tội, lễ Cát đoạn giải oan để trừ mối oan ức của những hồn bất đắc kỳ tử, cùng lễ phóng sinh phóng đăng để mua phúc quả.

CÔNG VIỆC SƠ KHỞI

Thụy hiệu

Trước hết là việc đặt tên thụy, tên hiệu. Những tên này được đặt ra dựa theo đức tính của người chết lúc sinh thời (hoặc chính người ấy đặt hoặc chấp nhận lúc còn tỉnh). Dưới triều Nguyễn, việc đặt thụy hiệu cho người có phẩm hàm được qui định sẵn trong một qui chế riêng.

Chức khảo

Theo dõi để biết chắc chắn lúc tắt thở, thân nhân lấy một chút bông gòn đặt trên lỗ mũi, khi bông không còn chuyển động, đó là lúc chết hẳn.

Khi người thân đã chết hẳn, thân nhân thường vuốt mắt cho người chết để cặp mắt nhắm hẳn lại và xếp chân tay ngay ngắn.

Khiết xỉ

Lấy một chiếc đĩa đặt ngang miệng người chết để "cài hàm" cho hé ra để sau tiện làm lễ phạn hàm.

Hạ tịch

Sinh khí là hơi thở cuộc sống, sức sống. Người xưa cho rằng, sinh khí có nhiều ở đất và ở phương Đông, nơi mặt trời mọc. Phương Đông cũng thuộc mùa xuân, mùa phát triển của muôn loài. Do đó, trong bốn phương, phương Đông được coi như có nhiều sinh khí hơn cả. Khi mới tắt thở, người ta trải chiếu xuống đất rồi đặt thi hài xuống chiếu ấy một lát, sau đó đưa trở lại giường, cũng là để nhận sinh khí của đất, mong được sống lại. Tục lệ còn hàm ý theo quan niệm cổ "chết trở về cội đất" (nhân sinh ư thổ, diệc hoàn ư thổ).

Đậy mắt

Một lệ tục trong tang lễ: một mảnh vải trắng hay tờ giấy bản được phủ lên mặt người chết; có nhà lấy vải đắp kín từ đầu đến chân. Người chết coi như tách khỏi đời thường, do đó, người ta thường kiêng kị, coi như điếm gở nếu có ai khi ngủ dùng giấy hay vải che mặt. Trước khi nhập quan, những người thân đến viếng có thể nhẹ nhàng lật ra, nhưng tuyệt đối không được khóc, tránh để nước mắt rơi xuống mặt người chết.

Đề chủ

Đề chủ là lễ viết tên thụy hay tên hiệu vào thần chủ (bài vị) được tiến hành đối với người chết có chức tước

cao hoặc những thầy dạy học có đông môn đệ thành đạt. Người đề chủ thường được gọi là quan đề chủ, được chọn mời trong số những người có uy tín, danh vọng, học vị, chức tước cao hơn người mất.

Phục hồn

Theo tín ngưỡng xưa, cổ tục còn bày ra việc phục hồn. Lấy áo của người chết treo lên nóc nhà phía trước hướng về phương Bắc gọi tên tục người chết ba lần, rồi trèo xuống lối nóc nhà phía sau, đem áo ấy vào đắp lên bụng người chết để hy vọng hồn người chết trở về sống lại.

Thiết hồn

Lấy bảy thuốc (thuốc ta) lựa trắng đặt lên trên ngực người chết trước khi tắt thở (đón hơi thở người chết vào đây). Khi đã chết hẳn, đem lựa này kết thành hình dạng thân người có đầu, mình, chân tay gọi là hồn bạch. Kết xong đặt lại trên mình người chết. Lúc nhập quan thì hồn bạch được để trong linh sàng, linh tọa để tượng trưng cho người quá cố. Ngày nay để thay cho hồn bạch, người ta thường dùng một bức chân dung người quá cố.

Mộc dục

Mộc dục là tắm rửa cho người chết bằng nước sạch, thơm. Thời xưa thường dùng nước ngũ vị hương. Nghi thức này làm trong màn kín. Thường là con trai tắm rửa cho cha, con gái tắm rửa cho mẹ.

Dùng khăn thấm nước thơm lau sạch sẽ mặt mũi, chân tay, mình mẩy, chải đầu buộc tóc gọn ghề: cắt sạch

móng chân và móng tay; gói các sợi tóc rụng và vụn móng này vào một bọc để vào áo quan cùng với người chết.

Thay quần áo

Tắm rửa xong là thay quần áo cho người chết; tục xưa định rõ gồm những thứ như: khăn chít đầu, bông nhét lỗ tai, khăn phủ mặt bằng vải trắng có dải buộc sau, bao tay bằng vải lụa cùng với quần áo mới trang trọng, giày tất...

Khi thay quần áo xong, phải để chân tay người chết ngay ngắn sát nhau. Người Việt thường lấy dây vải buộc hai ngón tay cái và hai ngón chân cái vào nhau cho gọn, tay xếp thẳng trên bụng.

Người chết có quan tước thường được bận đủ triều phục. Có nhà dùng những quần áo tốt đẹp nhất vẫn mặc lúc sinh thời. Có nơi kiêng không mặc áo kép, chỉ một áo đơn cất bỏ hết khuy, mặc vạt cái vào trong, vạt con khép chõm bên ngoài, trái hẵn với lối mặc của người sống.

Những ông già 70 tuổi trở lên chết thường được mặc quần điều, áo lam, chít khăn nhiễu tím, nhất là những cụ 80, 90... có khi cũng mặc áo vóc điều.

Phan hàm

Lấy gạo nếp vo kỹ và 3 đồng tiền chùi cho sáng bỏ chung trong một đĩa. Những nhà giàu sang thời cổ có khi dùng 3 đồng tiền vàng và 9 hột ngọc trai. Tang chủ đứng bên phải lấy đĩa cài răng ra, bỏ gạo và tiền vào miệng người chết làm ba lần: lần đầu vào mép bên phải, kế đến mép bên trái và sau cùng là chính giữa miệng. Mỗi lần bỏ 3 hạt gạo và 1 đồng tiền (nhằm tránh cho

người chết sang thế giới bên kia mà trong miệng không có gì để ăn). Bỏ dưa gài miệng, buộc hàm dưới lên sát hàm trên cho khỏi trệ xuống. Từ lúc này, con cháu mới được khóc to.

Người Việt còn có lệ đem một bát cơm, trên để một quả trứng luộc bóc sạch vỏ, có cắm đôi dưa tre phía cuối được vót cho tre quăn lại thành hình cái hoa. Tất cả đặt cùng với bài vị phía trên đầu người chết, hoặc trên áo quan sau khi nhập quan.

Âm khí

Theo kinh nghiệm dân gian, hiện tượng âm khí (hơi lạnh ở phòng người mới chết là có thực, và hiện tượng vướng phải âm khí bị ốm là phổ biến, nhất là đối với những người bị các chứng kinh niên như phong thấp, huyết áp cao, tâm thần... Những người cùng huyết thống hoặc gần huyết thống với người chết thì không bị nhiễm âm khí. Tuy nhiên, để phòng xa, người ta vẫn kiêng không cho những người già, người ốm, phụ nữ có thai sắp đến ngày sinh, sản phụ và hài nhi đến ôm ấp thì hài, dự khâm liệm, an táng và cải táng.

Quỷ nhập tràng

Quỷ nhập tràng là hiện tượng xác chết tự nhiên bật dậy, tuy rất hiếm, nhưng đã từng xảy ra. Gọi là quỷ nhập tràng, nhưng thực ra không có ma quỷ nào nhập vào xác chết, mà là do xác chết bị cuốn hút bởi một ngoại lực có cảm ứng điện trường. Nguyên nhân là do điện âm tích tụ trong cơ thể người mới chết chưa kịp thoát ra hết, gặp phải luồng điện dương cực mạnh cuốn hút.

Vì vậy, trong phong tục đã có những kiêng kị để phòng xa khi trong nhà có người mới chết. Chẳng hạn, phải nhốt mèo lại, phải canh chừng không để mèo hoặc các con vật khác bất thần nhảy qua xác chết. Đã có trường hợp, vô tình hắt chén rượu văng vào xác chết, hay những giọt nước mắt có hơi ấm của người thân nhỏ vào xác chết, cũng tạo thành luồng khí có thể cuốn hút xác chết bật dậy, nhưng ngã xuống tức thì. Còn hiện tượng xác chết đuổi theo người sống, thì xác chết không thể bước đi được, mà do hơi nóng của người sống cuốn hút, hoặc có luồng không khí đối lưu cân bằng khi xác chết ở tư thế đứng song song với người sống. Việc người xưa dỡ ngói hay tranh trên mái nhà để ánh sáng Mặt trời trực tiếp rọi vào cũng nhằm triệt tiêu hiện tượng cuốn hút đó.

Túc trực bên người chết

Từ khi mất đến khi nhập quan, con cháu phải luôn luôn có người ngồi bên giường đặt người chết nằm, vừa tỏ lòng thành kính thương tiếc, vừa để canh giữ không cho mèo nhảy qua thi hài, gây hiện tượng quỷ nhập tràng.

CHUẨN BỊ TANG LỄ

Chủ tang, chủ phụ

Trước hết là lập chủ tang và chủ phụ, chủ tang thường là con trai trưởng; nếu con trưởng đã chết thì con trai đầu lòng của người đó, người ăn thừa trọng, hoặc

người đàn ông thừa kế chính thức của người chết là chủ tang. Cha còn mà con cái đang phải chịu tang mẹ hoặc tang vợ con thì người cha làm chủ tang, còn ông thì ông làm chủ tang, chủ phụ là vợ người chết hoặc vợ tang chủ nếu vợ người chết không còn. Tang chủ làm chủ lễ tang mọi nghi thức, chủ phụ lo việc chi phí.

Tướng lễ, hộ tang, tư thư, tư hoá

Kế đến là việc lập tướng lễ, hộ tang, tư thư, tư hoá, Tướng lễ là người sắp đặt, chỉ huy và quyết định mọi nghi lễ. Cho nên phải chọn người thông thạo cách xếp đặt mọi công việc. Hộ tang là phụ tá cho tướng lễ, lo việc tiếp tân, tiếp khách. Người làm việc này thường được lựa chọn trong số các thân nhân có tuổi, đứng đắn, lịch thiệp, hiểu biết lễ nghi. Tư thư là người phụ trách việc cáo phó, ghi chép các đồ lễ phúng của quan khách, viết văn tế. Tư hoá là người ghi chép những việc chi tiêu trong đám tang.

Cáo phó

Người tư thư phải lo việc cáo phó, thường viết tay, rồi cho người mang đến từng nhà thân thích, vì ngày xưa chưa có báo ngày đăng cáo phó. Đối với các bậc tôn trưởng và bạn hữu ở xa, người ta phải gửi cáo phó riêng sai người mang đi.

Nội dung cáo phó phải ghi rõ sự việc: tên tuổi người qua đời, cùng ngày giờ và địa điểm cử hành tang lễ. Danh xưng của thân nhân người chết khi xưa cũng được quy định rõ, thí dụ như cha chết thì con xưng là "cô tử",

mẹ chết thì xưng là "ni tử", cha mẹ đều chết thì xưng là "cô ai tử"

Trình làng

Theo lệ xưa, các hiếu chủ phải trình làng, để dân làng tham gia giúp đỡ việc chôn cất. Hiếu chủ có coi trầu đến trình hương lý, chức dịch của xã, thôn hay của giáp, tùy theo quy mô làng to nhỏ, miễn là đơn vị phụ trách việc mai táng. Sau khi được chấp thuận, phải nộp một số tiền thù lao cho những người phục vụ, những người khiêng đòn đám ma (đô tùy). Những người này được nhà đám ân cần chăm sóc; nếu có điều kiện, tặng mỗi người một vài thước vải trắng, coi như để lót tay khi khiêng đòn. Suốt dọc đường, có người tới mời họ trầu nước, và khi xong việc, có thể tặng thêm tiền, hay mời ăn uống.

Trị quan

Việc chuẩn bị áo quan được gọi là trị quan. Áo quan, hay là quan tài (còn có tên là *cổ thọ đường*, *cổ hậu sự*, *săng*, *hòm*). Khi xưa người ta làm cổ quan tài bằng cách ghép thành đứng góc vuông, ván càng dày càng tốt. Ván đã dày, thành lại ghép vuông đứng rất vững chắc, có thể chịu đựng lâu ở dưới đất sâu. Về chiều dài thì "*giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy*" nghĩa là chiều dài chỉ vừa đủ người nằm. Thước nói ở đây vẫn là thước ta dùng ngày xưa. Còn bề ngang, bao giờ cũng làm hẹp đúng sát hai vai là dụng ý ép giữ không để cho xác trương to chảy nước bốc hơi ra. Người chết có hai vai rộng thì người ta phải buộc gọn lại ngay sau khi tắt thở và phần nhiều xác phải thất đại đái nơi trên xương

hông, để giữ cho ruột hư thối không chảy ra. Quan tài thường sơn gấn rất kỹ, dưới lót bông nẻ, giấy bản, trà búp khô, để nước có chảy ra cũng thấm hết vào. Người ta gấn nắp quan tài bằng sơn sống luyện với đất sét khô tán nhỏ, với bột nếp quấy nhựa xoan, rất kín và chắc để năm bảy ngày, thậm chí có nhà quan trong đóng cát ở ngoài vườn vài ba tháng mới làm đám đem chôn.

Gỗ tốt nhất dùng làm quan tài là vàng tâm, rồi đến giổi, là hai thứ gỗ có đặc tính thích hợp với sơn, vì gỗ có nhiều dầu giữ cho sơn bền tốt không bong, tróc. Quan tài đã làm bằng vàng tâm hay giổi là để sơn, thường là sơn son, hai đầu chữ thọ và nẹp lan đằng thếp vàng thếp bạc, ít khi sơn cánh gián và sơn then. Thứ gỗ đặc biệt quý nhất để làm quan tài là ngọc am mà người miền Bắc gọi là *po-mu*, chỉ vài nơi có. Ở miền Nam, người ta rất ít dùng quan tài sơn, mà dùng gỗ trai, gỗ sao.

Đồ bố khuyệt

Đồ bố khuyệt (đồ để chèn hòm), ngày xưa có bán sẵn làm bằng giấy nhỏ xếp thành tập dày năm mười centimet khâu bên lại bằng dây gai, cắt xén thành từng miếng dài rộng lớn nhỏ tùy theo nơi để gói đầu, để chèn hai bên mang tai, trên dưới và hai bên bắp đùi, cổ chân...

Vải dùng để gói bọc thi hài gồm có: tiểu liệm, đại liệm, tạ quan (vải lót quan tài). Các nhà bình dân thường dùng bằng vải mộc, nhà hào phú, quan lại thường dùng toàn nhiễu lụa.

TIẾN HÀNH LỄ TANG

TANG LỄ TẠI NHÀ

Lễ phát mộc

Người xưa cho rằng, trong chiếc áo quan có "quỷ tinh" lẫn khuất để ám hại người chết và gieo tai họa cho tang gia. Vì thế, trước khi làm lễ "nhập quan", người ta phải trừ khử hết lũ ma quái đó đi. *Lễ phát mộc* được xúc tiến để làm công việc trừ khử này bằng cách thức là chém vào áo quan ba nhát.

Người ta nhờ thầy cúng cầm một nắm hương đang cháy, đọc chú, thư phù trên một con dao, rồi dùng con dao này giờ lên chém khê ba nhát vào đầu, cuối và cạnh ở bên trong cổ áo quan. Vừa chém, thầy cúng vừa "niệm chú", đại ý câu chú là tống khứ các loài thần trùng, quỷ tinh, ma quái và mọi loại tà ma khác không cho quấy nhiễu người chết và làm hại người sống ở bất cứ tuổi nào hay đi về hướng nào. Thầy cúng có lúc niệm chú khê trong họng, lại có lúc quát tháo như dọa nạt, thị uy. Người này cũng dùng những nén hương để làm phép trong lòng cổ áo quan.

Tục lệ cho rằng, với lễ Phật mộc, thần trùng và ma quỷ sẽ sợ hãi chạy ra khỏi áo quan, ngoài ra còn có mục đích đuổi các mộc tinh vẫn thường ẩn nấp trong cây gỗ từ khi ở trong rừng cho đến khi cây gỗ bị hạ rồi xẻ đóng áo quan, vẫn còn lẫn quất trong áo quan.

Khi lễ này kết thúc, người nhà còn ném một nắm gạo muối ra đường để tống tiễn hết mọi loại ma quỷ. Ngày nay, người ta cho đây là chuyện mê tín, nên không mấy ai còn tin tưởng duy trì.

Đại liệm, tiểu liệm

Làm bằng vải trắng hoặc lụa. Tiểu liệm gồm một miếng vải dài 14 thước ta (mỗi thước bằng 40 cm), có 3 đoạn vải ngang mỗi đoạn 6 thước ta đặt thẳng góc với miếng vải chính.

Đại liệm cũng có chiều dài tương tự đầu xé làm ba dải, vải ngang gồm 5 đoạn. Các đoạn ngang này phải sắp cho vừa với thân người để buộc lại khi liệm từ mảnh thứ nhất ngang đầu và mảnh cuối cùng ngang bàn chân người chết.

Khâm

Làm chôn liệm người chết, mỗi chôn 5 khổ (mỗi khổ bằng 40 cm) vải dài 12 thước ta. Đại liệm với một chôn, tiểu liệm với một chôn.

Tạ quan

Phải sắm sửa đầy đủ vải để lót trong quan tài. Vải lót quan tài may 8 khổ vải, dài 12 thước ta; gối lót đầu,

hai gôi lót hai bên tai, một tấm đệm đầu, hai tấm đệm chân, hai tấm đệm dựa phần đùi, hai tấm đệm phần chân, tấm che mặt. Tất cả làm bằng giấy bồi trong nhồi bấc.

Liệm xác

Khi chọn được giờ tốt, tang chủ quỳ xuống khóc, người chấp sự quỳ theo và khấn: "*Được ngày giờ, xin làm lễ liệm. Cẩn cáo*". Tang chủ sụp lạy và đứng lên.

Cởi bỏ dải buộc hàm, chít đầu, phủ mặt bằng một vuông vải hay vóc nhiều màu đen lót hàng màu hồng có dải buộc ra đằng sau gáy, lồng bao tay, đi bít tất và giày. Phải kiêng không để cho nước mắt khóc của con cháu rỏ vào thi hài, sợ sau này trong nhà con cháu sẽ khó làm ăn.

Đồ khâm liệm đặt theo thứ tự trước sau trên chiếu: đại liệm, chăn đại liệm, tiểu liệm, sau hết là chăn tiểu liệm, trên cùng là các đồ lót, đệm đầu và tay chân. Người chết được đưa xuống đặt ngay ngắn trên chăn tiểu liệm. Lót đầu, tai, mình, chân tay cho ngay gọn xong gấp chăn bên trái trước, bên phải sau, rồi gấp dưới chân lên và trên đầu xuống. Sau đó dùng vải tiểu liệm buộc lại theo chiếu dọc và chiếu ngang.

Xong tiểu liệm đến đại liệm cũng tương tự như vậy. Cuối cùng là đặt người chết lên vải tạ quan chờ nhập quan.

Lễ nhập quan

Được làm ngay sau khi liệm xong. Thân nhân có mặt đứng theo thứ tự xa gần, trên dưới quanh quan tài. Cổ tục định cho con trai đứng bên trái, con gái bên phải người chết. Nâng người chết lên bằng bốn góc tấm vải tạ

quan, và đặt nhẹ nhàng vào áo quan. Chỗ trống trong áo quan được dold đầy bằng quần áo cũ hoặc giấy. Xong xuôi thì gấp vải tạ quan phía trên, phía dưới, trái trước, phải sau. Sau cùng, bôi sơn trên thành quan tài và đáy nắp, đóng cá cho chắc. Theo lệ xưa, quan tài bao giờ cũng sơn đỏ, được đặt giữa nhà, đầu quay ra ngoài.

Tục ta còn bỏ lịch hoặc các giấy tờ có dấu của vua vào áo quan; có nơi bỏ cỗ bài tổ tôm, hoặc tàu lá gồi.

Trên quan tài để một bát cơm với một quả trứng luộc đặt giữa hai chiếc đũa bông cắm thẳng đứng. Bát cơm tượng trưng cho sự đầy đặn, lòng hiếu thảo. Quả trứng (sau này sẽ là con gà) là dấu tích của việc thờ thần mặt trời.

Con cháu trai rơm ngồi hai bên linh cữu, trai bên trái, gái bên phải. Tục đặt quan tài đầu quay ra phía ngoài có ý nghĩa: người đến phúng điếu sẽ lễ lạy ở đằng đầu chứ không phải lễ lạy ở phía dưới chân.

Thiết linh sàng, linh toạ

Thiết linh sàng là kê giường nằm cho vong hồn người chết. Nhà giàu sang thường bày vẽ kê giường ở phía đông linh cữu, đủ cả màn, chăn gối.

Linh toạ là bàn thờ, bao giờ cũng đặt ở phía trước linh cữu. Trên linh toạ vẽ phía trong nơi giữa đặt bài vị để chúc tước, họ, tên huý, tên thụy, tên hiệu. Thí dụ, cha thì viết: *Bản xã tiên chỉ Tú tài cố phụ Trần Quý công huý... thụy... phủ quân chi linh vị*; mẹ thì viết *cố mẫu Lê Quý thị huý... hiệu... nhụ nhân chi linh vị*.

Bài vị làm bằng nan tre bẻ khung phát giấy cao

chùng bốn mươi centimét, để đứng được vững không đổ, đặt đằng trước hồn-bạch; nhà nghèo khó dán một mảnh giấy trắng dài viết một dòng chữ lên trên một nan tre cắm vào một khúc cây chuối để cho khỏi đổ. Bát hương để trước với ba đài rượu phía ngoài, hai bên là đèn nền ống hương, tươm tất hơn thì có mâm ngũ quả và đồ tam sự hay ngũ sự. Phía trước bên trên tường treo bốn chữ viết trên vải trắng căng ngang, cha mất thì viết *Hổ sơn vân ám*, mẹ mất thì viết *Di linh vân mê*. Hai bên là đôi liễn cũng vải trắng, viết lời con thờ cha hoặc mẹ.

Thiết minh tinh

Minh tinh là một lá cờ lụa đỏ buộc trên một cành tre treo phía đông linh tọa. Cổ lễ định rõ kích thước như sau: quan tam phẩm trở lên thì minh tinh dài 9 thước ta; ngũ phẩm trở lên; 8 thước; lục phẩm trở xuống; 7 thước. Chữ viết trên minh tinh màu trắng. Trên cùng ghi "Cố Phụ" (cha) hoặc "Cố Mẫu" (mẹ) kế đến là quan tước, thụy hiệu... sau cùng là "... chi linh cửu". Tục xưa còn sắp đặt số chữ trên minh tinh sao cho tổng số là 3, 7, 11, 15, 19, 23, 27... nếu người chết là đàn ông, và tổng số chữ là 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28... nếu người chết là đàn bà, tức là đếm bằng 4 chữ: "quí", "khốc", "linh", "thính", sao cho chữ cuối cùng của minh tinh trùng vào chữ "linh" (đàn ông) hoặc chữ "thính" (đàn bà) mà tránh chữ "quí", chữ "khốc".

Lễ thành phục

Theo lễ xưa, khi thân nhân chết được 4 ngày mới làm lễ thành phục (mặc đồ tang phục) vì lễ xưa cho

rằng, trong mấy ngày đầu tiên, chưa nỡ coi là người đã chết. Sáng ngày thứ tư, con cháu, anh em mặc tang phục đứng hai bên quay vào linh cữu, đàn ông phía đông, đàn bà phía tây, theo thứ tự trên dưới để hành lễ. Con trai đội mũ nùn rơm quấn bẹ chuối, mặc áo sô gai, cầm gậy (cha gậy tre, mẹ gậy vông), con dâu cũng mặc sô gai thắt lưng ra ngoài bằng dây bện bẹ chuối, áo sô gấu hoặc không (tùy trường hợp còn cha hay còn mẹ) cũng như con gái còn ở nhà, khác con gái đã đi lấy chồng, áo có sô gấu và không; đầu chít khăn tang. Con rể và anh em mặc áo thụng trắng, chị em quấn vắn khăn trắng với tóc. Thân thuộc đều mặc đồ trắng cả. Ngày nay, nhiều nơi đã bỏ tục lệ chống gậy và thường mặc đồ tang màu đen.

Hiện nay tục thường cho mặc tang phục ngay. Nếu theo Phật giáo thì thân nhân mời các tăng ni đến tụng kinh; nếu theo Thiên Chúa giáo thì họ hàng thân nhân đều đọc kinh cho người quá cố, có khi luôn vài ngày trước khi an táng.

Lễ triều tổ

Tục xưa coi người đã chết, nhưng còn quần trong nhà, như người hãy còn sống, vẫn còn có bốn phận với tổ tiên.

Mỗi ngày con cháu, thân nhân phải chuyển linh cữu sang nhà thờ tổ tiên để người chết làm lễ coi như cáo trình tổ tiên. Có thể thay linh cữu bằng hồn bạch, rước hồn bạch sang nhà thờ tổ. Trưởng tộc bày lễ thấp hương khấn. Hiếu chủ sau đó vào làm lễ, lạy bốn lạy (thay cho người chết), sau đó lùi xuống một bước, lạy thêm bốn lạy có cầm gậy (cho bản thân). Trường hợp không có nhà thờ

tổ riêng biệt, có thể chỉ có trâu rượu khấn gia tiên, rồi chuyển linh cữu đi một vòng và quay về chỗ cũ.

Trước ngày đưa đám, cũng phải rước vong hồn người quá cố đến từ đường làm lễ yết cáo tổ tiên, như là để cho tổ tiên biết ngày hôm sau sẽ an táng.

Triêu tịch điện

Triêu: buổi sáng; tịch: buổi tối. Trong trường hợp có thiết linh sàng, thì tục xưa cho rằng, thân nhân phải làm lễ mỗi buổi sáng, buổi tối, y như lúc người quá cố còn sống.

Mỗi buổi sáng, con cháu bưng chậu nước có khăn mặt tới bên linh sàng. Hiếu chủ khóc ba tiếng, rồi cuộn màn. Người chấp sự quỳ xuống thưa: "*Xin rước tới linh tọa*". Hiếu chủ rước hồn bạch ra linh tọa, trong khi chấp sự sắp xếp chăn gối cho gọn. Hồn bạch được đặt vào ngai thờ. Hiếu chủ dâng trà rượu và cúng cơm, phục vụ như khi còn sống. Đến tối, lại làm lễ rước hồn bạch về linh sàng, nghi thức như buổi sáng. Màn lại buông xuống, chăn gối lại trải ra. Nghi lễ được thực hiện cho đến ngày an táng.

Kèn giải

Lúc linh cữu còn quần tại nhà, gia chủ thường mời phường kèn trống cổ nhạc đến để cử tang nhạc trong những lúc hành lễ.

Phường nhạc phải đứng túc trực bên cạnh linh cữu. Khi có khách tới viếng, phải thổi kèn và nổi trống cho khách làm lễ. Phường nhạc này dân gian gọi là phường nhạc hiếu. Nhạc hiếu trong tang lễ là các điệu *làn khóc*

làn thăm, làn ai, già nam v.v... nhằm chia buồn, kể lể sự xót xa thương tiếc, nói hộ nỗi niềm tình cảm của người đến viếng và tạo nên không khí trang nghiêm. Phường nhạc hiếu thường có những bài riêng, thay lời con khóc cha mẹ, vợ khóc chồng, cháu khóc ông bà, anh chị em khóc nhau... Dân gian có câu "Sống dầu đèn, chết kèn trống" là nghĩa như vậy.

Nằm đất

Đây là tục của miền Nam thuở trước (ở miền Bắc có tục con gái, con dâu lăn ra đường). Khi cha mẹ chết, con cháu có tang phải ăn chay nằm đất, nghĩa là ăn đạm bạc và phải xuống đất mà nằm để tỏ lòng báo hiếu và buồn khổ.

Lúc linh cữu còn quàn tại nhà, các con cháu phải nằm đất (không trải chiếu) ngay phía dưới và cạnh linh cữu khi ngủ, nhất là con trai và các cháu trai nội. Lúc linh cữu được di chuyển đi an táng, con cháu phải phục nằm xuống đất san sát nhau để khiêng linh cữu đi qua bên trên, cho dù đường đất có bẩn đến mấy cũng mặc.

Phúng điếu

Khi có thân nhân qua đời, việc tiếp đón khách khứa đã được giao phó cho người hộ tang. Theo lễ xưa, khi chưa thành phục, nghĩa là chưa mặc tang phục, thì người chủ tang chưa được phép tiếp khách. Nếu khách đến phúng điếu muốn vào làm lễ, tang chủ phải tiếp đón và lễ cáo trước vong hồn người chết. Khi khách làm lễ, tang chủ đứng bên bàn thờ hoặc linh cữu phải đáp lễ, vái lại khách một nửa số vái mà khách đã lễ người quá cố.

Về phần người đến phúng điếu, lễ xưa có qui định như sau:

Đang có trọng tang không nên đi phúng điếu

Phúng điếu là sự thăm hỏi, giúp đỡ. Có giúp vàng ngọc gọi là lễ hàm; giúp chăn áo tẩm liệm là lễ tụy; giúp tiền bạc gọi là lễ phụng; giúp xe ngựa cho đám tang là lễ phúng; giúp hương đèn tửu quả là lễ điếu.

Theo Kinh Lễ, "tri sinh giả điếu, tri tử giả ai" - nghĩa là chỉ quen người sống thì đến điếu mà không khóc; quen biết cả người chết thì có khóc.

Khách đến lễ, nếu linh cữu còn quàn tại nhà thì chỉ lạy 2 lạy theo lễ với người sống. Nếu chôn cất xong rồi, mới lạy 4 lạy trước bàn thờ.

Văn ai điếu người chết xưa có định hai loại: *lỗi văn* và *văn ca*. *Lỗi văn* kể công đức và khen ngợi người chết, cũng gọi là hạnh thuật, hạnh trang. Theo lễ xưa, người dưới không được làm lỗi văn cho người trên. Nguyên tắc này có thể áp dụng cho các điếu văn. Thời xưa, lỗi văn thường do các bậc lão thành có quan tước làm theo lời yêu cầu của tang gia. Còn văn ca là bài ca nói lên nỗi thương xót người quá cố.

Người Việt thường có lệ phúng viếng bằng câu đối, trướng liễn. Người đi phúng điếu nếu còn cha mẹ thì trên đối trướng ở dòng lạc khoản, trước tên mình phải đề rõ "Thừa phụ mệnh" hoặc "Thừa mẫu mệnh" (nếu chỉ còn mẹ), ngụ ý việc phúng điếu đó đã được cha hay mẹ cho phép.

Kiếp kị trong tang ma

Việc tang ma có rất nhiều điều kiêng kị. Sau đây là những tập quán kiêng kị thường gặp.

- Kị người làng đã chết ở nơi khác mà đem thi hài vào trong làng. Trong trường hợp này, tang chủ phải dựng lán ở ngoài đồng, quần thi hài thân nhân và tổ chức lễ tang ở đấy. Người xưa quan niệm rằng, người chết thuộc về cõi âm, không thể mang âm khí vào làng được, nếu không, thì năm đó súc vật trong làng sẽ bị dịch bệnh, hoặc làng sẽ bất an.

- Đối với những người bị nạn sông nước, khi đang được cứu chữa, người ta kiêng cho cha mẹ hay con cái của nạn nhân vào, vì cho rằng, nếu trong lúc đó mà có mặt thân nhân thì nạn nhân không thể cứu chữa được.

- Đối với những người thất cổ tự tử mà khi phát hiện ra, người đó đã chết, thì người ta không tháo nút dây thừng, mà phải dùng dao chém đứt sợi dây oan nghiệt đó khi người xấu số còn ở tình trạng treo lơ lửng. Người ta cho rằng, nếu tháo sợi dây đó thì thân thất cổ vẫn còn tồn tại trong sợi dây và sẽ theo đuổi mãi gia đình này để mỗi đời sẽ bắt đi một người cũng bằng cách tự thất cổ chết. Còn nếu chém đứt dây thừng, thì đã loại trừ được thân thất cổ ra khỏi nhà.

- Trong khi thân nhân thương xót khóc lóc người quá cố, người xưa rất kiêng nước mắt của người thân nhỏ xuống thi hài người chết. Người ta cũng rất kị người chết mang những đồ vật của người sống, như quần áo, đồ trang sức, vì cho rằng, những đồ vật đó đã mang hơi của người sống, nếu người chết mang theo, tức là đã

chôn một phần của người sống. Từ đó, cuộc sống của người sống không trọn vẹn, biểu hiện qua sự ngổ ngán, hay quên trong cuộc sống hàng ngày của họ.

- Khi thi hài người chết còn chưa nhập quan, người ta kiêng không cho chó, mèo, chuột đến gần, vì cho rằng, nếu những con vật này nhìn vào mắt người chết, thì người này sẽ biến thành quỷ nhập tràng, đội lốt người đi hại những người đang sống.

- Đối với những gia đình có người già chết, thì từ chạp tối, người nhà đã phải đóng cổng và kiêng không lên tiếng khi chưa nhận ra tiếng người gọi ngoài cổng là ai. Người xưa cho rằng, các cụ già mới chết, còn nhớ con nhớ cháu, nên tối tối trở về gọi con cháu đi theo.

- Trong thời gian ba năm đại tang, mọi người trong nhà phải kiêng ra đình, xem hội, ăn khao, ăn cưới, kiêng đến nhà người khác trong dịp đầu năm; người xưa cho rằng, khi có đại tang, mọi người trong nhà đều nhuốm sự lạnh lẽo; và người ta không được mang cái lạnh lẽo ấy đến những cuộc vui, tới nhà khác hay ra đình. Nếu ai không giữ gìn sẽ bị coi là đem sự xúi quẩy cho người khác.

- Khi trong nhà có đại tang, con cháu kiêng ăn mặc đẹp, kiêng đi giày dép và đánh răng, rửa mặt, tắm giặt và trang điểm. Con cháu đến tuổi dựng vợ gả chồng, phải kiêng đủ ba năm, mới được tổ chức cuộc vui.

- Trong khi một gia đình đang có đại tang, thì những người trong họ và hàng xóm láng giềng cũng kiêng làm đám cưới, đám khao; vì ai cũng hiểu rằng, "nghĩa tử là nghĩa tận", nên không nỡ tổ chức cuộc vui.

- Ngày xưa, xã hội rất kị hiện tượng sĩ tử có đại tang mà lại đăng trường. Triều đình cũng cấm ngặt sĩ tử có tang vào trường thi; nếu ai man trá sẽ bị đánh hồng.

Đám tang trong dịp Tết

Tết Nguyên đán là ngày vui của toàn dân, ngày mở đầu cho vận hội hanh thông của cả một năm, nên mang ý nghĩa rất thiêng liêng. Các gia đình phải tạm gác mối sầu riêng để hoà với niềm vui chung đó. Vì vậy, có tục lệ cất khăn tang trong ba ngày Tết. Nhà có đại tang kiêng không đi chúc Tết, mừng tuổi bà con làng xóm; ngược lại, bà con xóm giềng lại cần đến chúc Tết và an ủi gia đình đó.

Trường hợp gia đình có người chết vào ngày 30 tháng Chạp, nếu có thể định liệu được thì nên chôn cất cho kịp trong ngày đó, vì để sang năm mới, sẽ có nhiều điều bất tiện. Trường hợp chết đúng ngày mừng Một Tết thì chưa phát tang vội, nhưng phải chuẩn bị mọi thứ để sáng mừng Hai làm lễ phát tang.

Hú vía

Cũng gọi là chiêu hô (vẫy gọi) hay hú hồn, hành động "núi kéo" cuối cùng của con cháu muốn người chết hồi sinh. Con trưởng cầm chiếc áo của người chết, theo mái trước nhà trèo lên nóc, tay trái nắm cổ áo, tay phải nắm vạt lưng áo, vẫy áo, kêu gọi ba lần, hướng về ba phương khác nhau: "Ba hồn bảy vía cha đâu, mau về với con !" (nếu là cha chết), hay "Ba hồn chín vía mẹ đâu, mau về với con !" (nếu là mẹ chết). Hô gọi xong, đi xuống theo mái sau nhà. Lấy áo phủ lên thi hài hoặc treo trước cửa.

Đối xứng

Người xưa cho rằng, trong tục phúng viếng của ta, không có lễ vật nào quý bằng câu đối, nếu là bà con, họ hàng hay bạn bè, và văn tế, nếu là con cháu, vợ chồng, học trò. Đối xứng là bức lụa hay vải, trên đó có viết hoặc thêu chữ; nhiều khi chỉ vài ba chục chữ mà tả rõ được mối tâm tình giữa người sống và người chết, vẽ ra được phong độ, đức tính, sự nghiệp của người quá cố và giải bày được tình nghĩa của người chịu đau thương.

Văn tế

Bài viết để viếng người chết hay để tế lễ. Bài này viết không theo thể cách nhất định mà tùy ý tác giả, hoặc viết theo lối văn xuôi, hoặc theo lối minh, tán, nhưng phổ biến nhất là theo thể phú. Trong phạm vi gia đình, ở khắp mọi miền, từ cổ có không biết bao nhiêu là văn tế, thực sự là những áng văn tuyệt tác được truyền tụng mãi. Những bài văn ấy lời lẽ thống thiết bi ai, nhiều khi hùng hồn cảm động, với tất cả lòng chân thành, thành tâm tưởng niệm người đã khuất.

LỄ AN TÁNG

Chuyển cữu và lễ yết tổ

Trước khi đem linh cữu đi an táng vài ba giờ hoặc nửa ngày, hoặc vào buổi sớm hoặc vào ban đêm, người ta làm *lễ chuyển cữu*, nghĩa là xoay linh cữu, nguyên lễ là rước quan tài sang châu tổ miếu (hay nhà thờ gia tộc),

nhưng nhà chật hẹp không mấy người rước quan tài, chỉ có rước hồn bạch, nhà đại gia thì phong áo mũ đại trào rước sang.

Thủ tục khiêng linh cữu và hồn bạch tới nhà thờ tổ gọi là lễ *yết tổ*, nhằm mục đích để người chết tới cáo yết tổ tiên. Khi rước linh cữu hoặc rước hồn bạch sang nhà thờ tổ, người trưởng tộc thắp hương khấn với tổ tiên để báo tin người chết tới yết tổ. Chủ tang và con của người chết vào làm lễ cáo yết thay người chết lễ *bốn lạy* không cầm gậy, rồi lùi xuống một bước cầm gậy lên, lễ bốn lạy nữa (bốn lạy sau này là lạy cho bản thân mình). Xong lại rước hồn bạch, hay linh cữu về linh tọa.

Lễ yết tổ có trâu rượu. Nhà đại gia thường, có ban nhạc lễ tư văn trợ tế.

Những nhà không có nhà thờ tổ tiên riêng biệt thì tang chủ thường dâng trâu rượu, lễ khấn gia tiên, và khiêng xoay linh cữu một vòng rồi lại đặt về nguyên chỗ cũ, với ý nghĩa như người chết có hành động đi yết tổ.

Chuyển cữu thì phải do chính con cháu trong nhà đích thân bắt tay vào khiêng.

Cáo thần đạo lộ

Vào ngày đưa đám, trước khi rước linh cữu lên đường, người ta làm lễ cáo thần đạo lộ, để cho đám tang đi được thanh thản.

Cáo thần đại lộ, ngoài lễ trâu rượu, oản quả hay lễ mặn tùy tâm, thường có thêm vàng, hương một đĩa xôi, một thủ lợn hoặc chân giò hay con gà. Nhà giàu lập

hương án đặt nơi đầu ngõ tế một tuần rượu. Có thể cử người đại diện, tang chủ không phải đích thân hành lễ.

Cành phan

Cành phan là cành tre lớn, phía ngọn để cả lá tươi, có buộc dải minh tinh (dải vải ghi tên họ, tuổi, chức tước người chết), thường được mang đi dẫn đầu những đám tang không có điều kiện phương tướng (bốn hình người cầm binh khí) và thể kỳ.

Đàn triệu

Đàn triệu là loại cờ bằng vải trắng trong tang lễ, có đề chữ ca ngợi đức tính người chết, đàn ông là "Trung tín"; đàn bà là "Trinh thuận", nếu là đàn bà goá, đổi là "Trinh tiết". Đàn triệu có thể treo ở hai bên linh xa, hoặc treo trên sào tre, do người đi trong đám tang cầm.

Hương án

Trong tang lễ, bàn thờ có bày các đồ dùng trong cúng lễ như lư trầm, bát hương, hai cây đèn nến bằng đồng hay bằng gỗ, ống hương, bộ ấm chén, lọ hoa... Người ta buộc hai dòn tre dài dọc theo hai bên hương án, để bốn người khiêng lúc đưa đám.

Đại dư

Đại dư là cỗ dòn đặt linh cữu trong đám ma, bên trên có đồ mã làm theo hình ngôi nhà, gọi là nhà táng, che phủ. Nhà táng có nhiều kiểu, từ đơn giản đến hết sức cầu kỳ tốn kém. Nhiều nhà giàu có còn lồng vào

những chiếc đèn khiêng chiếc thuyền bằng đồ mã, gọi là thuyền bát nhã.

Phương du

Cũng gọi là bạch mạc, màn vải trắng dài rộng đủ che nắng mưa cho con cháu đi theo linh cữu trên suốt quãng đường từ nhà ra tới nơi đặt huyết mộ.

Phát dẫn

Còn gọi là đưa đám. Thông thường dân gian thường xem ngày giờ để chôn cất, nhiều khi để chậm lại một, hai ngày. Sau khi người thân lay khóc, người chấp sự hô: "*Được ngày giờ, xin rước linh cữu lên đường*".

Nghi trượng đám tang

Nghi trượng một đám tang theo lễ xưa gồm nhiều thành phần như sau:

- *Phương tướng*: Hình bốn hình người cầm binh khí dẫn đường, là đồ mã nan tre phát giấy bốn mặt, hình dạng dữ tợn cầm khí giới chuyề đồng. Có nhà còn muốn người vẽ mặt đeo râu, xoã tóc, mặc áo phụng tuồng cầm gương giáo tượng hình phương tướng, đi dẫn đầu.

- *Cờ Đan triệu*: Trên viết hai chữ Trinh thuận (đàn bà) hoặc Trung tín (đàn ông)

- *Thẻ kỵ*: Là bức hoành bằng vải trắng đề bốn chữ "*Hỗ Sơn vân ám*" (nếu người quá cố là cha) hoặc "*Dĩ Linh vân mê*" (người quá cố là mẹ). Hai bên có đèn lồng ghi chức tước, danh hiệu người chết.

- *Minh khí*: Đồ mã theo tín ngưỡng thời xưa.

- *Minh tinh*: Là tấm lụa đỏ dài hơn bốn mét căng trong một cái khung làm như hình một chiếc thể môn tám cột bốn mái cong, đặt trên một chiếc án hai đòn dọc bốn người khiêng, cao ngất ngưỡi chẳng buộc công phu. Trên tấm lụa viết tên huý, tên hiệu, tên thụy của người mất, theo cách kể "quý, khốc, linh, thính" sao cho chữ cuối cùng không đúng vào hàng chữ "quý, khốc" là được. Nếu chạm vào hàng chữ *quỉ* hay chữ *khốc* thì phải liệu xếp đặt bỏ đi hay thêm lên một hay hai chữ cho được gặp *linh* hoặc *thính*, bớt đi hay thêm chữ vẫn phải giữ cho lời văn được chỉnh. Minh tinh bao giờ cũng viết chữ trắng, không viết mực đen, chữ viết rộng bề ngang, hẹp bề dài. Những người làm quan to, trên minh tinh viết cả chức tước, phẩm hàm nên nhiều khi rất dài. Đối với người nghèo, nhiều khi chỉ dùng một tờ giấy điều, cắt 3 dải phía dưới, đề chữ trắng, buộc lên một cành tre lớn (cành phan) do một đứa trẻ mang đi đầu đám tang.

- *Hương án*: Bày giá gương, độc bình, mâm ngũ quả và đồ tam sự; tiếp đó là mâm bày lợn quay, xôi hay bánh trái (ngụ ý thay cho lễ tam sinh)

- *Thực án*: Trên có bày tam sinh (lợn, dê, gà quay), bánh trái.

- *Trưởng đôi* của con cháu thân thuộc và bạn hữu phúng, đều căng lên trục và đem đi rước. Ở thôn quê, trưởng đôi thường là vải trắng chữ viết mực đen.

- *Linh xa* đi sau, bốn người khiêng, tựa như long đình nhưng không sơn thếp lộng lẫy, trong để hồn bạch với bát hương bình hoa và đèn nến. Đằng trước là đồ

minh khí (đồ mã) đủ cả biến đèn làm theo kiểu bát bửu. Phường bát âm đi trước mặt. Đi liền kế hai đầu đèn linh xa là biển đàn triệu phát giấy, đèn ông để hai chữ "Trung tín", đèn bà để "Trình thuận" hoặc "Trình tiết".

- *Cờ công bố*: Là 3 mảnh vải trắng treo trên cành tre đi trước, dùng làm hiệu cho những người khiêng linh cữu biết mà đi cho đều bước trước các khúc đường cao thấp gồ ghề.

Sau cờ công bố là các nghi trượng như mũ áo đại triều, kiệu phong của người chết, cờ hiệu, tán, lọng, v.v... kế đến là kèn trống, tang nhạc các loại.

- *Đại dư* để linh cữu đi sau cùng. Nhà giàu thường làm đồ mã tượng hình thuyền bát nhã lồng vào đèn khiêng và nhà táng che phủ quan-tài. Những đồ mã này có nhiều con giống, nhiều hình người nhỏ bé nhồi bông đủ cả râu ria áo mũ...

Thông thường, linh cữu chỉ cần 8 - 10 người khiêng gọi là đồ tầy. Họ làm theo tiếng sênh của người chấp hiệu nhịp nhàng thông thả, từ việc bắt tay vào đèn khiêng, đến việc lên tay, lên vai, rồi nhắc chân đi, đứng, dừng lại, đổi vai... nhất nhất đều nhịp nhàng. Dân gian có tục giữ cho thi hài người chết như được nằm yên, cho nên khi đi chuyển cần phải nhẹ nhàng, thậm chí có nơi cố khiêng dềnh dàng, thể hiện sự lưu luyến với người đã khuất.

Con cháu đi theo linh cữu, con trai đều mũ gậy, người nào vắng thì mũ gậy quàng buộc trên đầu đèn, đưa đám cha thì chống gậy tre để tròn, đưa đám mẹ thì chống gậy vòng đeo vuông.

Thành phần dự đám tang

Gồm có trước hết là người chủ tang và các thân nhân trong hàng ngũ phục có để tang người quá cố đi sau đại dư theo thứ tự trước sau. Sau đại dư có *bạch mạc* là một cái màn che (còn gọi là phương du). Thân nhân trong hàng ngũ phục đều đi trong bạch mạc.

Quanh linh cữu có những người thân thích đi kèm đại dư hoặc ngồi hai bên linh cữu, gọi là hộ tang. Có khi 4 góc đại dư buộc 4 sợi dây, có người cầm, gọi là *chấp phát*.

Sau thân nhân ngũ phục là đến các bậc tôn trưởng và họ hàng không tang, cuối cùng là quan khách, bằng hữu, cháu chắt đi theo linh xa, không đi theo linh cữu.

Trong khi đám tang đi trên đường, còn có lệ rắc các thoi vàng giấy, giấy tiền dọc bên đường, vì tin rằng, ma quỷ bám quanh quan tài, nhờ tiền và vàng giấy tống tiễn chúng để nhẹ bớt, dễ đi.

Các đám tang theo nghi lễ Phật giáo còn có đoàn phật tử đi đưa, có các bà vải cầm phướn đi dương dục hai bên, đọc kinh niệm Phật, gọi là đi hộ phúc, có sư mặc áo cà sa tay gõ mõ, miệng tụng kinh cầu nguyện cho linh hồn được siêu sinh tịnh độ. Nếu người chết đã qui Phật thì các vải đội cầu bát nhã làm đường cho vong hồn đi sang Tây Thiên. Nhà sư và các vải cầm phướn, đội cầu bao giờ cũng đi trước linh xa để dẫn dắt vong hồn đi. Các đám tang theo nghi lễ Thiên Chúa giáo cũng có các hội đoàn hàng xú đi theo đọc kinh cho linh hồn người quá cố.

Phường tuồng dẫn đường tri huyệt

Tại vài đám tang, đi đầu không phải là hai phường

tướng, mà có mấy kếp hát, mặc quần áo như lúc diễn tuồng - đó là *Phường tuồng dẫn đường trị huyết*, gồm năm người, bốn người đóng vai thiên tướng trấn giữ bốn góc Đông, Tây, Nam, Bắc, một người đóng vai thần hổ, đội mũ đầu cạp.

Thần hổ và bốn thiên tướng đi đầu đám vừa đi vừa có những điệu bộ nhảy tiến và miệng ê a hát. Thần hổ và thiên tướng dẫn đường đám tang để trừ ma quỷ. Thần hổ và bốn thiên tướng khi tới huyết, đọc chú, dùng điệu bộ vẽ bùa ở ngay huyết và chung quanh huyết.

Khi tới huyết, thần hổ nhảy xuống lòng huyết, thám thính khắp tứ phía, có khi găm thét, trong khi bốn vị thiên tướng múa, đọc chú và đi quanh huyết. Sau khi đã vẽ bùa ếm khắp nơi, năm người đóng vai trị huyết này đều phải vội vã bỏ ra về, và phải đi mỗi người một đường, theo những con đường khác với lúc đi.

Nhà trạm và lễ để chủ

Nếu đưa linh cữu đi đường xa thì cần có những trạm *trung đô*. Linh cữu dừng lại trạm này cho mọi người nghỉ ngơi và làm lễ tế diện. "Trung đô" có nghĩa là giữa quãng đường kể từ nhà đến huyết mộ. Nhà giàu thường hay làm trạm này để cho việc đưa linh thêm phần trọng thể. Thường nhà trạm làm bằng khung tre, phủ vải, mái lợp cót, kết hoa treo đèn, hoành phi đối liễn, chậu cảnh.

Đám tang dừng lại đây gọi là *đình cữu* và sẽ có một lễ gọi là *lễ để chủ*. "Để chủ" là để lại cho đúng thần chủ, tức là bài vị ngày nay. Lễ tế này cũng có ban tư văn hành lễ với đủ nghi thức thường lệ, sau một tuần rượu

thì dâng cơm. (Tuy nhiên người ta vẫn thường để chôn cất xong mới để thần chủ).

Thần chủ là một miếng gỗ mỏng cỡ vài ba phân hình chữ nhật, gắn trên một đế vuông.

Mời quan đề chủ thường kén người đỗ cao hơn nếu người chết có chân khoa bảng, kén người phẩm tước cao hơn nếu người chết đã làm quan.

Đề chủ rồi, quan phụng chủ bưng đặt lên linh xa thay vào hồn bạch và bài vị giấy được đem đốt đi. Tang chủ lạy tạ ơn quan đề chủ hai lạy một vái.

Cơm úp, dưa bông

Cũng gọi là bát cơm quả trứng, lệ tục trong tang lễ, đặt trên linh cữu. Cơm úp (hay cơm lồng) tức hai bát cơm đây, lồng thật chặt, úp vào nhau khi cơm còn nóng, sau đó lấy bát trên ra, còn lại bát cơm dưới với khối cơm in hình bát úp lên trên. Trên bát cơm lồng, đặt một quả trứng luộc đã bóc vỏ ở giữa hai chiếc dưa bông cắm thẳng đứng. Dưa bông là thứ dưa tre một đầu được vót sao cho thân dưa vẫn giữ nguyên những sợi tre được vót cong thành hình đoá hoa nhỏ. Người trẻ chết thì đầu dưa vót hai tầng hoa, người già 50 tuổi trở lên thì đầu dưa vót năm tầng hoa. Bát cơm quả trứng được coi như cơm của người mới chết.

Chấp hiệu

Chấp hiệu là người dùng sênh điều khiển nhịp tiến của đám tang. Cầm hai miếng gỗ đập vào nhau để gõ nhịp, phối hợp mọi động tác của các đô tùy từ lúc bắt

đầu đưa linh cữu lên đòn khiêng, đến việc đặt đòn lên vai, tiến bước, khiêng linh xa hay đại dư.

Hội kèn

Còn gọi là phường bát âm, phường nhạc tang lễ, gồm một số nghệ nhân chơi nhạc, phục vụ các cuộc tế lễ trong lễ tang. Nhạc khí gồm kèn, trống, nhị, đàn, sênh. Tiếng nhạc coi như không thể thiếu trong lễ tang, do đó, ngạn ngữ có câu: "Sống dầu đèn, chết kèn trống". Âm nhạc làm tăng vẻ long trọng khi hành lễ. Ở nhiều đám tang, mỗi buổi tối, khi văn khách phúng viếng, phường nhạc dùng hiệu kèn (đôi khi đệm nhị) tấu những khúc bi ai, âm hưởng trầm bổng như tiếng con khóc cha khóc mẹ. Những điệu nhạc bắt chước lời khóc riêng có tên gọi là kèn giải.

Hội kèn được tang gia coi trọng, mời ăn uống chu đáo; phục vụ cả ban đêm, khi xong việc, có biếu phần kèm tiền thù lao hậu hĩ.

Cha đưa mẹ đón

Tục ứng xử của con trai trong đám tang bố mẹ. Khi đưa tang cha, con trai chống gậy cúi người đi theo linh cữu cha, như đưa tiễn. Khi đưa tang mẹ, con trai chống gậy đi giạt lùi trước linh cữu mẹ. Có lẽ do cha thường nghiêm nghị, con không dám đi phía trước, dù là đi giạt lùi.

Thắt lưng - chống gậy

Trong đám tang xưa có tục con cái phải đội mũ rơm quấn thật to quanh đầu, thắt lưng bằng dây gai hoặc dây chuối; riêng con trai phải chống gậy tre (tang cha) hoặc gậy vông (tang mẹ).

Nguyên do ngày xưa, đường đi lối lại hẹp, có khi phải leo núi cao, người mất được chôn cất trong rừng núi, ở xa khu dân cư. Đã có trường hợp, con cái vì quá thương xót cha mẹ, khóc lóc thảm thiết, đến nỗi không kể gì đến sinh mạng của mình, đập đầu vào vách đá, hoặc mất thăng bằng ngã lăn xuống vực. Để tránh sự việc trùng tang thảm hại đó, người ta mới đặt ra lệ phải quần quanh đầu vật liệu mềm xốp, để nếu va vấp đỡ gây tổn thương, và phải chống gậy để đi đứng an toàn hơn. Hơn nữa, ngày thường đi lao động đều mặc quần áo gọn bó vào người, đến khi có tang tế thì mặc dài rộng, để vướng gai góc, nên phải thắt lưng cho gọn.

Lăn đường

Lệ này bắt con gái và con dâu trong lúc đưa đám, thỉnh thoảng phải nằm lăn ra đường mà kể lễ, than khóc, để cho những người khiêng linh cữu bước qua mình.

Cha mẹ không đưa tang con

Tử biệt sinh ly, ai không thương xót; nhưng theo quan niệm của người xưa, con chết trước cha mẹ là nghịch cảnh, nhiều trường hợp chết non gây nhiều đau thương cho cha mẹ. Giờ phút hạ huyệt là giờ phút xúc động đến cực điểm, có những ông bố bà mẹ đã bị ngất lịm hoặc chết luôn bên huyệt chôn con. Hơn nữa, xưa kia thuốc thang và phương tiện cấp cứu rất ít, nên người ta không cho cha mẹ đưa tang con, vừa để vợi nỗi đau buồn, vừa để tránh nạn trùng tang. Chẳng những cha mẹ, mà cả những người già sức yếu trong nội thân cũng không được dự đưa tang.

Khóc muộn

Khóc thuê ở đám tang mà người chết không có liên hệ thân thích. Người ta thường thấy tục này ở những tang gia giàu có, hiếm con gái, con dâu, muốn tránh dư luận chê rằng, nhà có đám tang mà không có tiếng khóc. Dân gian có câu: "Khóc muộn, thương vay", ám chỉ sự giả dối, không thật lòng.

Lễ hạ huyết

Đến chỗ hạ huyết lại có một trạm nữa dùng để đặt linh cữu khi dừng lại để tế hạ huyết, trạm này gọi là *trạm tế huyết*, nếu đã có trạm tế huyết thì bao giờ cũng làm lễ tế thần chủ tại đây.

Trước khi hạ huyết, người ta phải làm lễ cúng Thổ thần để xin phép được an táng người chết tại nơi đây. Lễ cúng Thổ thần cũng giống như lễ cúng Đạo lộ thần gồm có trầu rượu, vàng, hương và đĩa xôi, thủ lợn hoặc chân giò, gà... bày trên một án đặt theo chiều hướng thuận lợi.

Một người đại diện tang chủ làm lễ. Nhà nghèo thì có coi trầu bầu rượu trong một chiếc khay đặt trên một nắm đất gần đấy, cũng đèn nhang khăn vái nhưng không tế. Đối với nhà giàu, cúng Thổ thần có văn khấn riêng. Muốn cho long trọng hơn, một đôi khi người ta cũng có đọc văn tế.

Cúng Thổ thần xong, linh cữu mới được hạ huyết. Huyết đã đào theo hướng thầy địa lý chỉ bảo. Đợi tới giờ hoàng đạo, người ta mới đặt linh cữu xuống gọi là *hạ huyết*. Lúc đó, thầy địa lý dùng la bàn giống hướng phúc lại cho đúng.

Người ta trải "minh tinh" lên trên linh cữu một lát rồi đem ra phương Bắc đốt, ở nhiều nơi người ta thường chôn theo luôn với linh cữu. Thời xưa, khi đốt, nhiều người hay chờ đợi tranh nhau xé "minh tinh" để đem về vận như vận bùa cho trẻ con đeo lấy "khước", nếu người chết là bậc lão đại phúc hậu.

Trong lễ hạ huyệt, có khi người ta còn đọc điều văn. Để tỏ lòng thương kính trước khi lấp đất, thân nhân bằng hữu cùng nhau mỗi người ném xuống huyệt một hòn đất. Đám tang của Phật tử, khi hạ huyệt có tụng ni tụng niệm. Sau khi huyệt đã lấp rồi, các bà bạn cùng đi chùa với người quá cố mỗi người cầm một nắm hay một cây nhang, tụng kinh niệm Phật đi quanh mộ, rồi mỗi người cầm một hòn đất ném vào mộ gọi là "*dong nhan*".

Sau khi huyệt đã lấp thành mộ, những tràng hoa tươi bỏ lại mộ, còn những đồ phúng điếu khác được đem về nhà treo trên tường, ở trên và chung quanh bàn thờ.

Thời xưa, bát cơm cúng đặt trên nắp linh cữu được người ta tranh nhau cướp lấy đem cho trẻ em ăn để tránh khỏi sài đẹn, đau yếu.

Cúng quy lăng

Trong các đám tang, khi đã hạ huyệt và lấp đất rồi thì làm lễ cúng Phật độ vong ngay bên mộ. Gia chủ sắm thuyền bát nhã cho các sư làm chèo dò đưa vong vượt biển theo Phật về Tây Phương cực lạc. Sau đó, các sư cầm hương đi xung quanh mộ.

CÁC NGHI THỨC SAU LỄ AN TÁNG

Tế thành phần

Lắp huyệt đắp mồ xong, kể từ lúc này trở đi thì mới lấy đạo thờ người chết, khác hẳn lúc linh cữu còn quản trong nhà, phúng viếng chỉ lạy có hai lạy vì coi như người còn sống, bây giờ làm lễ phải bốn lạy một vái. Bà con bạn hữu đứng trước mộ vái từ biệt, con cháu mỗi lần cúi đầu vái đáp lễ, không phải lạy.

Một hương án được đặt trước mộ, tức phía chân người chết nằm trong huyệt. Con cháu theo thứ tự, nam đứng bên trái, nữ đứng bên phải. Hiếu chủ dâng rượu, chấp sự đọc văn. Con cháu lễ bốn lạy. Khách viếng tới trước hương án với bốn vái. Tế thành phần xong thì con cháu và khách khứa ra về.

Rước về

Lúc ra về, thân chủ hoặc hôn bạch được rước lên xe. Một người trong trong hiếu chủ dẫn trước linh xa, còn những người khác theo sau. Đám tang đi một đường về một nẻo, theo thứ tự như lúc đi.

Tối nhà, con trưởng hay thừa trọng tôn bưng thân chủ từ linh xa vào đặt nơi bàn thờ, con cháu làm lễ An vị (yên chỗ) bốn lạy một vái. Có nhà lại còn bày vẽ thêm lễ tế An vị, vẫn có ban tư văn trợ tế. Bàn thờ thiết lập nơi trang trọng nhất ở trong nhà. Nếu nhà có bàn thờ gia tiên ở gian giữa thì phải lập bàn thờ vong ở gian bên, không được thờ chung. Phải đợi hết tang mới có thể rước sang hợp tự.

Lễ phản khốc

Khi linh xa về tới nhà, một người chấp sự đến bên quỳ xin rước thần chủ hoặc hồn bạch vào linh toạ, các hộ lễ rước vào, rồi làm lễ phản khốc. Trong lễ này, bản chúc đọc lục tế, để chủ được đem đốt đi. Có nhà không làm lễ phản khốc, con cháu vào lễ bốn lạy.

Tế ngu

"Ngu" có nghĩa là vui, với ba lần tế để an thần người quá cố: 1/. Ngày an táng tế lần đầu là *sơ ngu*, tổ chức ngay hôm đưa đám trở về. 2/. Qua ngày hôm sau tế thêm một lần nữa, gọi là *tái ngu*. 3/. Và tới ngày thứ ba gọi là *tam ngu*. Mục đích của tế ngu là cốt để cho hồn phách người chết được yên ổn ở nơi suối vàng.

Tế ngu có nhiều chi tiết phức tạp hơn tế thần. Chủ tế là con trưởng hay thừa trọng tôn đứng hàng đầu (mỗi cử động đều phải theo người tướng lễ đi bên cạnh hướng dẫn). Con cháu xếp hàng hai bên, nam tả nữ hữu, con dâu, con gái, cháu gái ngồi xếp gối dưới đất (không bao giờ trái chiếu), dâu trưởng ngồi hàng đầu. Ban tư văn cử người tốt giọng đọc văn tế.

Ngoài ba lần tế ngu này, đến bữa ăn, các con cháu cũng có lễ cúng cơm dâng cho người khuất.

Cẩn cáo

Còn một điều đáng chú ý nữa là ngày xưa, trước khi làm lễ *tế sơ ngu*, tức là lễ ngày đầu, sau khi an táng về, con cháu phải vào tế tổ để cáo yết tổ tiên. Đây là một thủ tục có tính cách "đi phải thưa về phải trình" với người trên

Ấp mộ và viếng mộ

Trong ba ngày sau khi mới chôn, vào mỗi buổi chiều, con cái đem cơm trầu đến mộ mà khóc lóc, gọi là "*ấp mộ*", có ý nghĩa là đem hơi nóng của tình thân gia đình làm cho mộ đỡ lạnh lùng. Đến ngày thứ ba, con cháu đắp sửa lại ngôi mộ cho tốt đẹp hoặc làm nhà mộ.

Và ngày này, có làm cỗ bàn mời bà con thân thuộc. Lễ này gọi là cúng "mở cửa mả". Việc đi viếng mộ này không bắt buộc phải đi đông đủ con cháu tang gia, mà chỉ vài ba người cũng được, nhưng bao giờ cũng phải có trưởng nam hay thừa trọng tôn.

Cũng từ đó, ngày nào cũng phải cúng cơm một hoặc hai buổi cho đến trăm ngày. Có nơi, người ta cúng cơm đủ ba năm, cho đến hết tang.

MỘ PHÂN

Hình thể mộ

Mộ được nổi đắp cao trên mặt đất, nhà giàu xây mộ bằng gạch đá nổi trên bề mặt. Nhìn chung, mộ xây không theo một thể thức nhất định nào, khi thì xây tròn bao xung quanh, đổ đất giữa cỏ mọc để dễ thông suốt âm dương, khi thì xây vuông. Mộ xây vuông góc thì thường cầu kỳ hơn, trụ đằng trước bia đằng sau, có đắp bệ nhỏ để bát hương, trên có mái cong...

Các nhà giàu có, quan tước hay xây mộ ngay lúc còn sống, gọi là *sinh phần*, để kịp trông thấy tận mắt nơi an nghỉ cuối cùng của mình, và thường đích thân điều khiển công việc xây cất. Sinh phần choán nhiều đất, thường xây tường hoa bao chung quanh, xây đắp voi ngựa châu hai bên, lực sĩ cầm gươm đứng hầu, có bệ thờ, có đình dựng bia chếp tiểu sử sự nghiệp của người nằm đó.

Hình thể các ngôi mộ thay đổi theo địa phương. Vùng Bắc bộ cho tới Thanh Hoá, mộ đắp hay mộ xây thường làm dài theo hình khối chữ nhật dốc ở bốn góc và đỉnh mộ cao. Ở Trung bộ (từ Nghệ An tới Khánh Hoà), mộ hay đắp theo hình chóp, tròn và đỉnh mộ cao hơn. Miền này đất cát nhiều, làm thế để vun cho tiện. Từ Ninh Thuận trở vào, mộ lại theo hình dài như ở ngoài Bắc.

Chọn đất làm huyệt mộ

Ngày xưa người ta rất cẩn trọng trong vấn đề chọn đất, vì cho rằng, nó sẽ ảnh hưởng đến sự phát đạt, hưng thịnh của con cháu dòng họ về sau. Chính vì sự tin tưởng này mà trước khi an táng ông bà cha mẹ, tang gia bao giờ cũng chọn ngôi huyệt rất cẩn thận và cũng chính vì vậy, những người khá giả thường xây sinh phần để khi nhắm mắt, con cháu đã sẵn có nơi chôn cất khỏi phải tìm kiếm.

Theo sách địa lý cổ, ngôi huyệt đúng đất gọi là "*huyệt trường*", phải có "*tiền án*", "*hậu án*", "*tả long*", "*hữu hổ*", tức là có những mô đất cao thấp tượng trưng cho án huyệt, ao nước, tay long, tay hổ. Ngoài ra, trước huyệt phải có "*minh đường thủy tụ*", phía sau phải có "*long mạch thu thúc*", phía ngoài phải có "*bàng sa triều củng*", cốt phải có "*tụ khí tàng phong*". Những thầy địa lý xưa phân biệt ngôi huyệt tốt xấu theo các mô đất. Ở đây "*thượng nhất thốn vi sơn, hạ nhất thốn vi thủy*", nghĩa là đất cao hơn một tấc là núi, thấp hơn một tấc là nước.

Kiểm kị trong việc đất mộ

Huyệt dùng cho việc "hung táng", nghĩa là chôn người mới chết, tuy có lựa chọn nhưng cũng không kỹ lưỡng bằng khi chọn huyệt "cát táng", khi cải táng. Ngôi huyệt lúc cải táng mới là ngôi huyệt vĩnh viễn.

- Người ta kị an táng vào thế đất có dòng nước xoáy vào mộ, đường đi đâm thẳng vào trước mặt mộ. Nếu mộ bị nước xoáy vào thì lâu ngày dễ bị mất mộ. Nếu mộ bị đường đi đâm thẳng vào là thế đất không tốt. Cả hai

trường hợp này, mộ dễ bị động, con cháu sẽ gặp nhiều rủi ro trong làm ăn và trong cuộc sống.

- Người ta kỵ đặt mộ ở rìa đường, ở thế đất gọi là đuôi rắn, tai voi, tai trâu, vó ngựa. Vì theo quan niệm dân gian, nếu không tránh thì con cháu sẽ bị người khác dè đầu cuối cổ và suốt đời nghèo khổ.

- Người ta kỵ đặt mộ ở vị trí mà phía trước mặt đã có mộ của nhà khác án ngữ; nếu không thì bao nhiêu bổng lộc người ta hưởng cả, còn tai họa thì mình hứng chịu.

- Người ta còn kiêng kỵ hướng mộ xung với mệnh của người nằm dưới mộ; nếu không thì trong nhà không yên, con cháu không khá được.

- Những ngôi mộ mà bị rễ cây ăn xuống xuyên vào trong tiểu, hoặc tiểu trơ ra khỏi mộ đất, mất nắp tiểu, để hở hài cốt ra ngoài... trên là do con cháu không coi sóc cẩn thận. Người ta cho rằng, nếu như thế là gia phong nhà đó đã hỏng, trong nhà lục đục.

Thiên táng

Ngày xưa, khi một người đi làm ăn xa nhà, dọc đường chẳng may bị cảm mà chết đột ngột; có người cùng đi hoặc người qua đường nhận ra, chưa kịp chôn cất, chỉ đánh dấu chỗ người chết nằm xuống, rồi đến nhà báo cho tang quyến. Khi người nhà đến nơi thì mới đã đùn tổ vùi lấp hết tử thi. Người xưa cho rằng, đó là huyệt đất tốt, trời đã dành cho và chôn giùm, nên gọi là thiên táng, tương lai gia đình đó sẽ phát đạt. Vì thế mà thân nhân cứ để nguyên và đắp cho nấm mồ cao thêm, không cải táng. Những ngôi mộ thiên táng như vậy,

thường ở ven đường cái, dân gian gọi là thảo mộ. Trải qua bao thời gian, mộ vẫn được đắp cao, không ngớt hương khói, do dân chúng địa phương và khách buôn bán đi qua về lại chăm sóc, thờ cúng, vì họ tin rằng, những âm hồn đó rất thiêng, sẽ phù hộ độ trì cho họ khoẻ mạnh và làm ăn phát đạt.

Chiêu hồn nạp táng

Chiêu hồn nạp táng là những ngôi mộ mà ở đó không có tử thi, hài cốt, như mộ người chết trận, chết đuối hay do thú dữ vồ... không tìm được tử thi. Thân nhân làm hình nhân, rồi tiến hành lễ an táng và các lễ khác như tang lễ thông thường.

Chất liệu mà người xưa thường dùng để làm hình nhân là cây núc nác (còn gọi là sò đo thuyền, mộc hồ điệp, nam hoàng bá, bạch ngọc nhi), hoặc bùn lầy ở giữa lòng sông, đất đào ở giữa ngã tư đường. Hình nhân được đeo gọt hay nhào nặn thô sơ, có đầu, mình, chân tay là được, chiều cao khoảng 30 - 40cm. Thi hài tượng trưng đó cũng được khâm liệm, đặt vào áo quan làm bằng gỗ (kích thước nhỏ) hoặc tiểu sành. Người ta phủ lên hình nhân linh vị viết trên giấy kim tuyến, nội dung giống như linh vị đặt ở bàn thờ. Trước khi làm lễ an táng, có mời thầy cúng làm bùa ấn phù phép để vong hồn nhập vào hình nhân.

Đất dưỡng thi

Có những ngôi mộ đã trải qua hàng trăm năm mà da thịt người chết vẫn còn nguyên vẹn, không phải do kỹ thuật ướp xác, mà do được mai táng vào đất dưỡng thi.

Chưa ai rõ đất dưỡng thi là loại đất gì, gồm những thành phần hoá học nào, nhiệt độ và độ ẩm ra sao; chỉ biết rằng, đó là một môi trường mà trong đó cả vi khuẩn hiếu khí và yếm khí đều bị huỷ diệt. Rất có thể, xưa kia đã có nhà địa lý nào đó tinh thông thuật phong thuỷ đã tìm ra loại đất có những đặc điểm kỳ lạ đó, nhưng nay đã thất truyền; hoặc có thể người xưa ngẫu nhiên, tình cờ gặp mà không biết.

Bảo vệ mộ phần

Bảo vệ phần mộ là bổn phận của người đang sống. Hàng năm có hẳn một tiết - tiết Thanh minh để con cháu quan tâm, tu sửa phần mộ. Tiết Thanh minh đã trở thành sinh hoạt văn hoá dân gian của người Việt đầy tính nhân văn khi nhớ về cội nguồn. Tục bảo vệ mộ phần, xưa còn được các triều đại phong kiến bảo vệ bằng luật pháp.

Việc bảo vệ, chăm sóc phần mộ phản ánh sự quan tâm đặc biệt của nhân dân ta đến huyết thống dòng tộc. Từ đó, người ta đưa ra những phương thức nhận biết hài cốt của dòng họ trực hệ đối với những nấm mồ bị thất lạc lâu năm. Theo lưu truyền dân gian, khi tìm được một ngôi mộ đã thất lạc từ lâu, phải khẩn tạ, rồi khai lên, lấy một đốt xương ngón tay (hay ngón chân) của người đã khuất, rửa sạch bằng rượu, thả vào chậu nước trong. Sau đó con cháu lại thắp hương khẩn xin, rồi lấy một giọt máu của đứa cháu dòng đích nhỏ vào chậu nước đó. Nếu giọt máu không loang ra, mà như một khối nhũ

tương, chuyển động đến xương chi và quỵện vào đó, thì đây là dấu hiệu hài cốt của dòng tộc.

Không đắp mộ trong vòng tang

Theo tục xưa, sau ba ngày an táng là làm lễ *mở cửa tử*. Trong buổi đó, sửa sang mộ cho cao ráo, đắp cỏ xung quanh làm rãnh thoát nước, chặt bỏ cây bụi ở gần để phòng rễ mọc xuyên vào mộ, chọc thủng áo quan. Kể từ ngày đó, con cháu đến thăm viếng, chỉ dùng tay lấy đất đắp vào những chỗ bị sụt lở, không được trèo lên mộ, không được động cuốc xẻng vào. Người xưa cho rằng, trong ba năm đó, áo quan và thi thể đang trong tình trạng tan rữa, nếu không biết cách đề phòng thì mồ mả dễ bị sập; mà sập mả, động mả, cho dù là do thiên nhiên gây ra, sẽ gây cho tang gia nhiều điều lo lắng, phiền toái.

Động mồ động mả

Khi gia đình gặp nhiều chuyện không may hoặc có người thân đau ốm liên miên, người xưa thường đi xem bói. Nếu thầy bói phán là động mồ, động mả thì phải đi thăm mộ bố mẹ, ông bà, cụ kị, xem có gì khác thường không (chẳng hạn, cây mọc đâm rễ vào mồ mả). Nếu có, phải sửa ngay và làm lễ tạ. Có khi thầy bói còn vẽ vôi ra phải dời mồ mả đi nơi khác mới yên.

Kiểm kị trong việc cải táng

Khi cải táng người ta kị ánh nắng rọi vào hài cốt, nên phải tiến hành vào ban đêm hay sáng sớm, vì Mặt trời là dương, còn người chết thuộc thể giới âm.

Kì cải táng khi ngôi mộ đã kết phát (mả kết). Ngôi mộ được cho là kết phát là đất mộ phần ngày một nảy ra, mặc dù không có ai đắp thêm; cỏ trên mộ ngày một xanh tốt, hơn hẳn cỏ ở xung quanh; khi đào đất ở mộ, có con rắn vàng bò ra; khi mở ván thiên ra, thấy có dây tơ hồng quấn quanh thi hài; hơi đất chỗ đó ấm áp; trong huyết khô ráo, hoặc có những giọt nước đọng lại như sữa. Người xưa cho rằng, nếu ngôi mộ đã kết phát mà đào lên, để lộ thi hài ra, thì con cháu gia đình đó sẽ bị khốn khó, lụi bại.

CÁC LỄ TRONG THỜI KỲ TANG CHẾ

Bàn thờ những người mới chết

Những người mới chết bao giờ cũng được lập bàn thờ riêng, ở ngay tại nhà thờ, hoặc ở một gian nhà ngang.

Bàn thờ chỉ gồm một bát hương, một bộ đài rượu, lọ hoa và bài vị. Ngày nay, ngoài bài vị, thường có thêm bức ảnh. Tại các bàn thờ này có treo đôi trướng, hoặc của chính gia chủ hoặc của người thân thuộc, bàn bệ phụng viếng.

Cúng bảy ngày

Kể từ ngày chết. Cứ bảy ngày lại có một lần cầu siêu và cúng cơm. Tăng ni được mời tới nhà tụng kinh, hoặc cũng có thể xin làm lễ tụng kinh tại chùa.

Buổi tụng kinh sau bảy ngày đầu tiên gọi là *Sơ thất*, tuần thứ hai tiếp theo gọi là *Nhị thất* rồi *Tam thất*... tới lần thứ bảy gọi là *Thất thất* được coi là lần cuối cùng cho nên cũng được gọi là *Chung thất*, hoặc *Tử cửu*. Khi tụng kinh tại chùa, thì trong các ngày tuần từ *Sơ thất* tới *Chung thất*, người ta rước hồn bạch hoặc thần chủ (nay là ảnh chân dung người chết) lên chùa. Đến *Chung thất* là tuần sau cùng, con cháu tang gia cúng tại nhà có tế lễ, còn mang lên chùa thì có làm chay để tụng kinh sám

hồi, có khi kéo dài đến ba ngày đêm để vong hồn người khuất được siêu thăng tịnh độ. Lại có nơi làm lễ "49 ngày" kéo dài tới bảy ngày đêm liền. Phật giáo quan niệm rằng, tuần Chung thất này rất quang trọng, là đưa hương hồn người chết lên chùa để nương của Phật.

Làm chay chung thất

Việc làm chay chung thất cũng như đàn chay cúng vào dịp tết Trung nguyên là để cầu siêu độ cho tổ tiên. Đàn chay gồm có: Tam bảo đặt trên cùng, hoặc có khi là ba bình hương thay thế. Kế đến là tượng Tam phủ, (tượng Thiên phủ, Địa phủ và Thủy phủ). Ở giữa là tượng Đức Thích Ca và hai bên tả hữu có tượng Thiên quan và Thành hoàng. Hai bên có Thập điện Diêm vương; ở giữa về phía dưới là Địa ngục. Dưới cùng là bàn thờ chúng sinh. Trước bàn thờ là *đàn mộng sơn* dựng cao lên để chủ lễ làm dấu hiệu siêu sinh cho hương hồn người chết.

Lễ làm chay có nghi thức sau: *lễ Phật* để cầu sự từ bi hỉ xả; *lễ Tam phủ* để xin xoá bỏ tội lỗi; *lễ cầu vong* tức là lễ cầu vong hồn người chết nhập vào một người đồng để cho biết ý muốn của vong; *lễ phá ngục* để mở cửa ngục tha các tội nhân; *lễ giải oan* cắt đoạn để sửa chữa tội lỗi cũ và dứt bỏ dây oan nghiệt; *lễ phóng đăng phóng sinh* tức là thả đèn và thả chim lên trời hoặc cá xuống sông, lễ này để chuộc tội cho vong; *lễ cúng cháo* để bố thí cháo và thức ăn cho chúng sinh.

Làm chay tại chùa, có khi bày đàn làm chay ở nhà nơi trung thiên. Làm chay đủ lễ thường phải bảy đêm ngày mới xong. Đàn tràng bày trên hết thờ Phật, dưới là

Thập điện Diêm vương, rồi đến các thân linh.. Lễ cũng trên chay dưới mặn.

Lễ mát nhà và việc cúng cơm

Tục lệ xưa còn tin rằng, có người chết phải "giờ xấu chạm tuổi" thì có trùng. Người chết sẽ bị trùng tra khảo, dẫn về nhà bắt người thân thích, nên cần làm chay cúng lễ trừ trùng. Vì vậy, người nghèo túng đến mấy, không làm lễ được ở nhà thì cũng phải đến tỉnh hay điện lễ xin thầy cúng cho bùa đem về dán ở nhà. "*Lễ mát nhà*" có mời thầy cúng hay thầy phù thủy tới bày đàn mũ mã cúng tống hung thần, ném gạo muối tiền và thỉnh bùa trấn trạch, yểm mả.

Bùa trấn trạch dán trên cổng, trên nhà, cửa buồng để ngăn cấm tà ma. Bùa yểm mả để trừ trùng, cuốn gọn bỏ vào ống tre vát nhọn một đầu cắm ngập xuống phía trước mộ chí.

Từ xưa, sau khi chôn cất, suốt trong một trăm ngày, nhà dù nghèo khó, cũng ráng cúng cơm mỗi ngày hai bữa. Bữa ăn thường thế nào thì cúng như thế ấy. Việc "cúng cơm" hằng ngày là một công việc có ý nghĩa về lòng hiếu thảo trong thời gian cư tang mà cho tới ngày nay, nhiều người vẫn còn tôn trọng. Việc cúng cơm mỗi ngày suốt thời kỳ để tang, hoặc là một năm,, hoặc là ba năm tùy theo hoàn cảnh và quan niệm gia đình. Cúng cơm mỗi ngày trong thời để tang, kể cả việc mời cơm với bát đĩa để dành riêng trong mỗi bữa ăn của gia đình, là có tính cách nhắc nhở bốn phận con cháu trong tình thương kính đối với người đã khuất, là một tục lệ đặc biệt của người Việt.

Làm ma khô

Trường hợp cha mẹ chết, con cháu không đủ khả năng lo việc hiếu theo đúng lệ làng, đành mai táng qua quýt. Họ cố gắng dành dụm để khi hết tang, hay khi cải táng, xin với làng làm ma khô - tổ chức mời mọc ăn uống, tiếp đón phúng viếng như khi mới có tang. Có trường hợp, vì lệ hiếu quá nặng, con cháu phải bỏ làng đi sinh sống xa quê, dành dụm đủ tiền, mới quay về xin được làm ma khô.

Làm ma sống

Làm ma sống là làm lễ tang trước khi chết. Trường hợp một số người giàu có, sợ khi mình chết, con cháu vì nguyên nhân nào đó, không lo nổi ma chay. Lại có trường hợp con cháu, nhân khi bố mẹ còn sống và được cha mẹ đồng ý, muốn lo trả nợ miệng làng xóm, nên đã tổ chức việc ma chay theo đúng lệ làng, tất nhiên là khi cha mẹ còn sống.

Siêu sinh tịnh độ

Siêu sinh tịnh độ là lời cầu nguyện cho linh hồn người chết thoát khỏi vòng luân hồi, khỏi cõi sinh tử, mãi hưởng phúc ở đất thanh tịnh nơi cực lạc của Phật A Di Đà. Khi khấn người chết, thường nhắc đến nhóm từ này.

LỄ GIỖ TRONG TANG CHẾ

Tuần Tốt khốc

Người chết đã được 100 ngày là đến tuần Tốt khốc.

Kể từ tuần này trở đi, con cháu sẽ không còn khóc nữa, theo lệ xưa, cũng thôi cúng cơm mỗi ngày hai bữa. Vào tuần này, con cháu cúng tế lần cuối cùng.

Tuần "Tốt khốc" còn gọi là tuần "*Bách nhật*" nghĩa là *một trăm ngày* như người ta thường gọi. Ngày xưa có trường hợp vì một lý do nào đó mà linh cữu còn quản lại ở đâu đó chưa chôn thì con cháu không được làm lễ "Tốt khốc", mà chỉ được cúng ngày hai bữa như "Triêu tịch diện". Buổi cúng trăm ngày cũng là buổi cuối cùng.

Trong tuần "Tốt khốc" cũng có tế lễ, và nghi thức cũng như các cuộc tế khác.

Tiểu tường

Ngày giỗ đầu tiên của người chết, đúng một năm sau. Con cháu còn mang tang, sự đau đớn như còn ở trong tâm khảm người sống.

Trong ngày *Tiểu tường*, khi cúng tế người chết, người sống mặc tang phục như ngày đưa ma, nhất là con cháu, để chứng tỏ với vong hồn người khuất nỗi nhớ thương chưa nguôi. Và con cháu, khi tế lễ cũng lại khóc như ngày đưa ma. Những nhà khá giả xưa, trong ngày *Tiểu tường* có mời phường kèn để thổi kèn thờ từ bữa tiên thường cho đến hết ngày giỗ cũng như trong ngày tang, con trai lúc khấn lễ, phải áo xô mũ rơm và gậy để lễ và đáp lễ khách khứa lễ trước bàn thờ cha mẹ mình. Mũ gậy thường ngày vẫn để thờ người chết để chứng tỏ người chết có bao nhiêu con trai.

Trong dịp này, người sống thường sắm đủ mọi đồ dùng để đốt cho người chết. Trong lễ đốt mã, còn có cả

hình nhân. Người ta tin rằng, hình nhân bằng giấy đốt xuống cõi âm, sẽ hoá thành kẻ hầu hạ người khuất. Sự tin tưởng của con cháu ở nơi linh hồn ông cha bất diệt khiến người ta nghĩ đến việc đốt mã để trang bị cho người chết mọi thứ cần dùng cho "cuộc sống" thường nhật ở cõi âm.

Đại tường

Ngày Đại tường (giỗ hết) tức là ngày giỗ năm thứ hai, kể từ khi người thân qua đời. Trong ngày này, con cháu vẫn ăn mặc tang phục sô gai để cúng giỗ và để đáp lễ khách tới lễ giỗ và lần mặc sô gai này là lần cuối cùng.

Lễ Đại tường cũng được cử hành long trọng, và trong những gia đình khá giả thường có cuộc tế vong. Lúc tế lễ con cháu vẫn khóc. Ngày giỗ khiến con cháu nhớ lại lúc lâm chung của người khuất và biết bao kỷ niệm giữa người mất người còn.

Trong ngày giỗ hết, người ta cũng đốt mã cho người khuất và mã đốt năm nay lại nhiều hơn năm trước. Tục tin rằng, mã đốt năm trước là mã biếu - người chết nhận được đồ dùng của con cháu đốt trong ngày Tiểu tường, phải đem biếu các ác thần để tránh bị quấy nhiễu. Trước khi đốt mã, thường có cúng lễ ở ngay tại mộ người khuất; đồ mã cũng đem đốt ở ngay trước mộ. Những gia đình khá giả thường làm chay ngay tại mộ, mời tăng ni tới cúng và tụng kinh niệm Phật trước khi đốt mã.

Cỗ bàn trong ngày giỗ hết rất linh đình. Khách khứa cũng được mời rất đông. Do con cháu muốn mọi người chứng kiến lòng thành của mình qua cuộc cúng tế.

Những ngày giỗ năm sau chỉ là những ngày giỗ thường (kỵ nhật) và việc cúng lễ sẽ cử hành như những người đã qua đời trước. Bởi vậy, ngày giỗ hết là ngày giỗ quan trọng nhất trong tất cả những ngày giỗ.

Lễ Trừ phục

Theo sách cũ, đại tang kéo dài trong thời gian ba năm, nhưng có nơi theo tục lệ thì thu lại còn có 27 tháng, được kết thúc bằng lễ Trừ phục, còn gọi là mãn tang hoặc hết khó, tức là không còn mặc tang phục nữa.

Trong tháng thứ 27, con cháu chọn ngày tốt, hợp với mọi sự bài trừ, thường là ngày trực trừ để làm lễ Trừ phục, là đem đốt hết quần áo tang, gậy chống, mũ rơm, khăn sô. Một số địa phương có lệ làm lễ Trừ phục vào khoảng một tháng sau giỗ hết. Từ đó về sau, hàng năm làm giỗ, còn gọi là cúng cơm hay cát kỵ, giỗ kỵ, tùy địa phương.

Tế Đàm

Sau Đại tang ba tháng, chọn ngày tốt để trừ phục, gọi là Đàm tế. Từ ngày này, thân nhân bỏ hết tang phục và coi như đã mãn tang. Lễ tế Đàm tuy gọi là ba tháng, nhưng chỉ là hơn hai tháng mà thôi, vì đến tháng thứ ba, tìm được ngày tốt thì làm lễ, chứ không bắt buộc phải tính đủ cả ba tháng chẵn.

Lễ Vu Lan bốn

Lễ này do sự tích Phật giáo về tôn giả Mục Kiền Liên báo hiếu đời xưa, còn gọi là tết xá tội vong nhân.

Các tang gia cứ đến ngày này là có tục làm lễ cầu siêu thoát cho người chết, để báo đáp ơn sinh dưỡng

thương yêu của cha mẹ lúc sinh thời, mời các nhà sư đọc kinh luôn bảy đêm ngày.

Một biến thể của tín ngưỡng Phật giáo đã phát sinh thêm tục đốt mã vào dịp này.

Đốt mã

Tục đốt mã có nguồn gốc từ Trung Hoa. Vào thuở xa xưa, khi có người thân quá cố, người ta chia đồ dùng để họ "mang theo" về cõi âm, đến ngày kỵ còn dùng đồ bạch ngọc để cúng tế; sau đó thay bạch ngọc bằng tiền cho đỡ tốn. Nhưng tiền sau khi cúng bỏ đi cũng phí phạm, vì vậy người ta thay tiền kim loại bằng tiền giấy và vàng giấy thay cho các thỏi vàng thật. Ở nước ta, từ lâu đã có tục đốt vàng mã, tùy theo các tuần cúng, lễ tiết và quan niệm của gia chủ mà mua, sắm vàng mã tương ứng.

Ngày rằm tháng Bảy đầu tiên sau Tiểu tường, làm lễ đốt mã cho vong. Nếu chết trước ngày rằm tháng Bảy thì chưa đến Tiểu tường đã đốt mã vào ngày Trung nguyên năm ấy, thành ra hai mã. Mã đầu là mã biếu, dâng cho thần linh để chia cho các vong hồn khác, mã đốt kỳ sau mới thực để cho người chết. Nhiều nơi có tục đốt mã ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết, không đốt ngày Trung nguyên.

Đồ mã làm bằng giấy, giống hệt những đồ dùng hàng ngày như áo, quần, khăn, yếm, giày, dép, ô, nón, chăn, gối, rương, tráp, diều, hộp trầu, ống nhổ, nồi, niêu, mâm, bát... thậm chí cả con mèo, con chó, con ngựa, con trâu. Có nhà mua sắm hình nhân làm người hầu hạ. Giàu có làm những ngôi nhà bằng giấy dài rộng với đủ

cả tử trà sập khảm, trường kỷ...; những năm gần đây người ta đặt thợ mã làm những chiếc xe máy, xe ô tô, xe đạp, tiền vàng... để đốt cho người chết dùng, bởi họ quan niệm "trần sao âm vậy".

Đặc biệt trong đốt mã, còn có tục *đốt hình nhân*. Nguyên từ thời đại phong kiến, khi một người đàn ông chết thì vợ cả, vợ lẽ đều tự sát ngay ở mộ. Các con hầu đầy tớ chính là những nô lệ cũng đều bị giết để chôn theo. Về sau, bản tính tự vệ của con người đã khiến người ta nghĩ đến cách lấy hình nhân thế mạng.

Người ta tin rằng, hình nhân bằng giấy đốt xuống cõi âm theo phép thuật của pháp sư sẽ hoá thành kẻ hầu hạ người khuất. Có nhiều con cháu biết tính các ông già quá cố, thường đốt những nữ hình nhân để lấy người hầu hạ và đấm bóp cho các cụ.

Nhìn chung, các gia đình đều đốt mã ở nhà, nhưng cũng có gia đình đốt mã ở chùa, làm lễ cầu siêu một - vài ngày.

Cải táng

Chôn lúc mới chết gọi là *hung táng*, còn ba năm sau đem hài cốt táng ở nơi khách gọi là *cải táng* hay *bốc mộ*, *cát táng*, *cải cát*. Người Việt vốn coi trọng đạo hiếu, luôn tin từ tổ tiên, ông bà, cha mẹ đến mình có mối tương quan; hài cốt tiền nhân yên lành, ấm cúng, con cháu mới mạnh khoẻ, làm ăn phát đạt. Do đó, người ta tin rằng, người có đại tang là gặp "vận áo xám", thường gặp nhiều rủi ro, làm việc gì cũng không thuận lợi, bởi lúc ấy, thi thể của cha mẹ đang bị rửa nát, huỷ hoại, tất có cảm

ứng liên hệ đến con cháu cùng huyết mạch. Điều này giải thích tại sao người xưa muốn tìm nơi đất tốt để mà ông bà cha mẹ "nằm" ở nơi quý địa, có thể kết phát để con cháu mạnh khoẻ làm ăn phát đạt.

Muốn cải táng, phải chọn ngày thích hợp, không xung khắc với tuổi người chết. Trước hôm cải táng, phải làm lễ cáo vong và cáo gia tiên. Ngày cải táng làm lễ khấn Thổ thần nơi mà xin đào lên, và cúng Thổ thần nơi sắp đem chôn.

Sau khi đào đất, cạy nắp quan tài, người ta thu lượm từng cái xương không bỏ sót; để phòng những mẫu xương đốt ngón tay ngón chân khỏi lọt mất, lúc liệm, chân tay người chết thường được bao bằng những túi nải sợi tơ bền không chóng rách nát (ngày nay, người ta thường dùng bít tất ni lông), lúc bốc mộ chỉ việc nhấc những túi ấy lên, nhặt xương dễ dàng. Xương được rửa sạch, xếp gọn vào một cái tiểu sành, rảy nước ngũ hương, phủ giấy trang kim, đặt nắp tiểu, đem táng nơi khác, xa gần tùy đất đã chọn, không bao giờ lại táng luôn nơi cũ. Trong khi nhặt, rửa, xếp xương, phải kiêng giữ không để ánh mặt trời soi vào. Nhà giàu sang gói bọc xương bằng gấm vóc như liệm lúc chết, và ngoài tiểu lại có quách bằng gỗ quý sơn thếp trang trọng. Việc thu nhặt, xếp xương vào tiểu gọi là sang tiểu.

Ngày cải táng, con cháu đội khăn tang, mặc áo trắng, nhiều nhà khóc thảm thiết. Cát táng xong, con cháu anh em thân thích về làm lễ cúng vong và gia tiên.

Nhiều khi gia đình thầy dạy học nhà nghèo thì học

trò cùng nhau tự lãnh việc cải táng, xây mộ phần và tế yên mồ rất trọng thể.

Sau khi cải táng mới được rước bát hương và thần chủ sang thờ chung gian giữa với tổ tiên, nếu không muốn để thờ riêng như trước ở gian bên.

Khi hung táng, mộ đắp hình chữ nhật theo chiều đặt quan tài, khi cải táng, mộ đắp hình tròn nhỏ gọn hơn. Tuy nhiên, cũng có nhiều gia đình chỉ chôn (hung táng) một lần chứ không cải táng, tùy theo phong tục từng địa phương. Nhiều nhà còn chọn áo quan tốt, xây huyết kiên cố gọi là "vạn niên phần". Nhưng cũng có trường hợp người ta lại phải cải táng vì trong nhà có người đau bệnh nguy nan, xảy ra tai ương hoạn nạn, xem bói thấy động mồ mả, hoặc vì tin theo thầy địa lý muốn cải táng nơi đất tốt cầu mong con cháu được bình yên, thuận lợi.

CÁC LOẠI TANG PHỤC

Đại tang

Thời gian để đại tang là 3 năm, nhưng nhiều nơi trên thực tế chỉ có từ 25 đến 27 tháng, gồm 24 tháng chẵn tính đến ngày giỗ thứ nhì (Đại tường) và thêm từ 1 đến 3 tháng tùy theo ngày tốt xấu đến làm lễ Đàm tế trừ phục.

Tang phục đại tang gồm có 2 loại: *Trảm thôi* - có nghĩa là gấu áo cắt mà không viền, để xô gấu tự nhiên. *Tư thôi* - có nghĩa là gấu áo được viền lại.

Ngoài khác biệt về gấu áo nói trên, tang phục đại

tang còn có các đặc điểm: áo tang may bằng vải thô, trái sống (đường sống lưng may lộn ra ngoài), trên áo có may thêm một miếng vải trước ngực gọi là "thôi" (thôi: nghĩa chữ Hán là chịu tang mà hình dung sơ sài); một miếng vải sau lưng gọi là "phụ bằng" (phụ: gánh vác việc thương xót); hai miếng vải ở hai vai gọi là "thích" (thích: chuyên chú lo việc tang), thắt lưng bằng sợi dây chuối hoặc dây đay.

Mũ của đàn ông làm bằng rơm bện lại thành hình vành khăn, bọc vải thô; đàn bà đội mấn làm bằng vải thô gấp lại (đính chiều dọc miếng vải) thành hình chóp nón.

Gậy chống làm bằng tre nếu người chết là cha; bằng cây vông gọt vuông nếu người chết là mẹ. Gậy tre hoặc vông đều chống gốc xuống đất. Gậy tre tròn tượng trưng Trời, gậy vông vuông tượng trưng Đất.

Cơ phục

Thời gian 1 năm chẵn. Tang phục: áo trắng vải thô, khăn trắng quấn (đàn ông cũng như đàn bà).

Đại công

Thời gian: 9 tháng. Tang phục: áo trắng, khăn trắng quấn. Theo cổ lễ, tang phục Đại công là loại vải bớt thô hơn (đại công có nghĩa là vải đã dệt kỹ càng hơn nhưng còn hơi thô). Theo thông lệ hiện nay, từ tang Đại công trở xuống chỉ cần áo trắng bằng loại vải nào cũng được.

Tiểu công

Thời gian: 5 tháng. Tang phục như tang Đại công (tiểu công có nghĩa là vải dệt kỹ càng tinh xảo hơn).

Ty ma

Thời gian: 3 tháng. Tang phục: áo trắng, khăn trắng (ty ma có ý nói vải mịn, nhỏ sợi, đã tinh tế nhỏ như tơ). Theo tục Việt, tang Ty ma tổ 4 đòi chít khăn vàng, tổ 5 đòi chít khăn đỏ.

Tang phục ngày thường

Tang phục nói trên chỉ áp dụng cho ngày đưa đám và các ngày lễ 49 ngày, 100 ngày trước khi mãn tang, còn trong ngày thường, tục lệ Việt áp dụng cách để tang giản tiện hơn.

Đối với Đại tang, phụ nữ ngày thường chít khăn trắng hoặc xám bỏ mối sau lưng; áo dài không dùng màu sắc sỡ và may trái sống; đối với các tang khác chỉ chít khăn trắng quần lại.

CÁC BẬC TANG

Cao tăng tổ

Tổ năm đời: tang chế Ty ma, thời hạn để tang 3 tháng.

Tổ bốn đời: trường hợp còn ông bà, cha mẹ, hoặc một trong bốn người: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp cha mẹ, ông bà đều chết trước: tang chế Trảm thôi hoặc Tư thôi (chỉ áp dụng cho cháu trưởng thay ông bà, cha mẹ để tang với tư cách thừa trọng).

Anh chị em gái ruột của tổ bốn đời: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; trường hợp chị em gái đã xuất giá: không để tang.

Tổ ba đời (ông bà nội): trường hợp còn cha mẹ hoặc một trong hai người: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm; trường hợp cha mẹ chết trước: tang chế Trảm thôi hoặc Tư thôi (chỉ áp dụng cho cháu trưởng thay cha mẹ tang ông bà với tư cách thừa trọng); trường hợp bà là vợ lẽ của ông nội: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Anh chị em gái một của tổ ba đời: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp chị em gái ruột đã xuất giá: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Anh chị em gái họ của tổ ba đời: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; trường hợp chị em gái đã xuất giá: không để tang.

Cha mẹ và ngang hàng cha mẹ

Cha: tang chế Trảm thôi, thời hạn 3 năm.

Kế phụ (chồng sau của mẹ - dượng): trường hợp ở cùng kế phụ lâu năm: tang chế cơ phục thời hạn 1 năm; trường hợp ở cùng kế phụ vài ba tháng: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp không hề ở với kế phụ: không để tang (khi đưa đám có thể đội khăn trắng và bỏ khăn khi mãn đám).

Mẹ: trường hợp cha con sống: tang chế Tư thôi, thời hạn 3 năm; trường hợp cha chết trước: tang chế Trảm thôi; trường hợp mẹ là vợ lẽ của cha: tang chế Tư thôi (Phải xin phép cha và đích mẫu. Theo cổ lễ, nếu mình là con vợ lẽ, nhưng lại là thừa tự của cha - đích mẫu không có con trai, thì chỉ chịu tang mẹ ba tháng. Đây là điều quá khắt khe).

Đích mẫu (vợ cả của cha, mình là con vợ lẽ): trường

hợp cha còn sống: tang chế Tư thôi; trường hợp cha đã chết: tang chế Trảm thôi.

Kế mẫu (vợ kế của cha, sau khi mẹ chết): tang chế như mẹ ruột. Trường hợp kế mẫu tái giá sau khi cha chết: nếu có mang theo nuôi nấng: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm (tang như giá mẫu và tang chồng sau của kế mẫu như kế phụ); nếu không mang theo nuôi nấng: không để tang.

Dưỡng mẫu (mẹ nuôi): tang chế Tư thôi, thời hạn 3 năm.

Từ mẫu (vợ nhỏ của cha, nuôi mình như con sau khi mẹ ruột chết): tang chế Tư thôi, thời hạn 3 năm.

Giá mẫu (mẹ ruột tái giá sau khi cha chết): tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm.

Xuất mẫu (mẹ ruột bị cha ly dị): tang chế Cơ phục, thời hạn một năm.

Thư mẫu (vợ lẽ của cha, mình là con vợ cả): tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Nhũ mẫu (vú nuôi): tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Bác ruột, chú ruột, cô ruột (chưa xuất giá) và vợ của chú bác ruột: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm; trường hợp cô ruột đã xuất giá: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng.

Bác họ, chú họ, vợ của những người này, cô họ chưa xuất giá hàng thúc bá (anh chị em con chú con bác của cha): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp cô họ thúc bá đã xuất giá: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Bác họ, chú họ, vợ của những người này, cô họ chưa

xuất giá hàng cháu chú cháu bác của cha: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; trường hợp cô họ loại này đã xuất giá: không để tang.

Đàn ông để tang người ngang hàng

Vợ cả: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm (nếu cha mẹ mình đã chết, chồng phải chống gậy cho vợ).

Vợ lẽ: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng (có nơi qui định chồng chỉ để tang vợ lẽ 3 tháng).

Anh, chị, em ruột: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm. Trường hợp chị em gái ruột đã xuất giá: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng, chị dâu, em dâu: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng.

Anh chị em thúc bá (con chú bác ruột): tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng. Trường hợp chị, em gái họ loại này đã xuất giá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; chị dâu họ, em dâu họ thúc bá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Anh chị em họ là cháu của chú cháu của bác: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp chị em gái họ loại này đã xuất giá: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; chị dâu, em dâu họ loại này: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Anh chị em họ bốn đời: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; trường hợp chị dâu, em dâu họ, chị em gái họ đã xuất giá loại này: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Anh chị em cùng mẹ khác cha: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp chị dâu, em dâu và chị em gái đã xuất giá loại này: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Cha mẹ với tang con

Tang phục là thể hiện nghĩa tình, lòng thương xót giữa kẻ mất người còn, "Họ đương ba tháng, lảng giềng ba ngày", chẳng những thân thích, mà người ngoài đến phúng viếng cũng đeo băng tang. Vì thế, không những cha mẹ để tang con, mà ông bà, cụ kị cũng để tang hàng cháu, hàng chắt.

Lệ tục quy định như vậy, nhưng một số địa phương ở Bắc bộ lại quan niệm "phụ bất bái tử" (cha không lạy con), con chết trước cha mẹ là nghịch cảnh, là bất hiếu, con chưa kịp báo hiếu cha mẹ đã trốn nợ đời; nên chẳng những cha mẹ không để tang con, mà khi khâm liệm con, còn phải quấn trên đầu thi hài một vòng khăn trắng với ý nghĩa là ở dưới cõi âm cũng để tang báo hiếu sẵn cho cha mẹ đang ở trên dương thế.

Hàng con cháu và cháu ngang hàng con

Con ruột (trưởng cũng như thứ): tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm.

Con dâu trưởng: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm;
con dâu thứ: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng.

Con gái chưa xuất giá, hoặc đã xuất giá nhưng chồng chết hoặc ly dị, không con, trở về với cha mẹ: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng; con gái đã xuất giá: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng.

Con rể: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Cháu (con anh em ruột): tang chế Đại công thời hạn 9 tháng (có sách quy định Cơ phục); cháu dâu và cháu gái đã xuất giá: tang chế Cơ phục, thời hạn 9 tháng.

Cháu họ (con anh em thúc bá): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; cháu gái họ đã xuất giá hoặc cháu dâu họ: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Cháu họ (con anh em hàng cháu chú cháu bác): tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; cháu gái đã xuất giá và cháu dâu: không để tang.

Tang con chồng

Đích mẫu, kế mẫu, từ mẫu tang con chồng và dâu cả thì đến 1 năm, dâu thứ 9 tháng. Kế mẫu lại đi lấy chồng mà con chồng có theo ở thì tang con ấy. Người con ấy báo tang lại kế mẫu cũng 1 năm; con ấy tang anh chị em của kế mẫu 5 tháng.

Giá mẫu, xuất mẫu tang con đẻ của mình 1 năm, con gái đã xuất giá thì 9 tháng, con gái ấy báo tang giá mẫu 9 tháng. Cha sau là chồng của giá mẫu, xuất mẫu ấy đều không tang.

Thứ mẫu tang con mình cùng con chồng đều 1 năm.

Cháu gọi bằng ông bà

Cháu nội đích tôn: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm; cháu dâu đích tôn: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Cháu nội thứ: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng; cháu dâu thứ và cháu nội gái (chưa xuất giá): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; cháu nội gái đã xuất giá; tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Cháu gọi bằng ông bà họ (ông bác, bà bác, ông chú, bà thím- tức là cháu nội của anh em ruột): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp cháu dâu họ và cháu

gái họ đã xuất giá: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Cháu gọi là ông bà họ (cháu nội của anh em thúc bá): tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; cháu dâu họ, cháu gái họ đã xuất giá loại này: không để tang.

Chất (cháu bốn đời gọi bằng cụ): tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; chất dâu, chất gái đã xuất giá: không để tang.

Đàn ông để tang họ ngoại

Cha mẹ vợ: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm. Có gia đình cho phép con trai tang cha mẹ vợ 3 năm.

Ông ngoại, bà ngoại: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng (có sách quy định 5 tháng - Tiểu công).

Cậu ruột, dì ruột (anh chị em trai và gái của mẹ): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng (Tục ngữ có câu: "Chồng cô, vợ cậu, chồng dì; Trong ba người ấy chết thì không tang? "Lẽ tục không ghi những người này trong tang chế, nhưng nhiều gia đình đã áp dụng tang chế Ty ma).

Ông bà ngoại sinh ra đích mẫu (mình là con vợ lẽ): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Anh chị em ruột của đích mẫu: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Anh chị em họ ngoại (con cô con cậu ruột, đôi con dì ruột): tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Cháu gọi bằng cậu ruột, dì ruột: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng. (Theo lễ xưa, không phải tang anh chị em ruột của vợ, nhưng có nhiều nơi để tang anh chị em vợ và anh em rể từ 3 đến 9 tháng.).

Đàn bà để tang bên chồng

Tổ năm đời, bốn đời, ba đời và cha mẹ chồng: để tang cũng như chồng.

Bác trai, bác gái, cô, chú, thím ruột của chồng: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng; trường hợp cô ruột chồng đã xuất giá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Bác, chú, vợ những người này và cô hàng thúc bá của chồng, tang chế Ty ma; trường hợp cô loại này đã xuất giá: không để tang.

Chồng: tang chế Trảm thôi, thời hạn 3 năm. (Nếu cha mẹ chồng còn sống, phải tang chồng Tư thôi).

Anh chị em ruột của chồng: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng; trường hợp chị em gái chồng đã xuất giá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Anh chị em thúc bá với chồng: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; trường hợp chị em gái thúc bá của chồng đã xuất giá: không để tang.

Con chung, con riêng của chồng cũng như của mình: tang chế giống mục "Hàng con cháu", thời hạn từ 5 tháng đến 1 năm.

Cháu chồng (con của anh, em ruột của chồng): tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp cháu gái chồng loại này đã xuất giá: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Cậu và dì ruột chồng: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Vợ lẽ, nàng hầu để tang bên chồng

Cha mẹ chồng: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm.

Ông bà nội chồng: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Chồng: tang chế Trảm thôi, thời hạn 3 năm.

Con mình và con các vợ khác của chồng: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm.

Con gái đã xuất giá tang họ mình

Tổ năm đời, bốn đời, ba đời (ruột cũng như họ): tang chế giống như mục "Cao tăng tổ" (Phải xin phép cha mẹ chồng trước khi về tang họ mình).

Cha mẹ ruột: tang chế giống như mục "Cha mẹ và ngang hàng cha mẹ". (Tang Trảm thôi đối với cha mẹ để đều phải đối Tư thôi, nếu cha mẹ chồng có người còn sống. Sách "Thọ Mai gia lễ" quy định rằng, tang này là Cơ phục, nhưng trên thực tế người ta vẫn cho con gái đã xuất giá tang cha mẹ đẻ 3 năm).

Anh chị em ruột: tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng; trường hợp chị dâu, em dâu và chị em gái đã xuất giá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp phụ dì (cha chết không có con trai, lấy con trai của anh em ruột lập tự làm trưởng nam, người này gọi là phụ dì) hoặc anh trưởng ăn thừa tự: tang chế Cơ phục, thời hạn 1 năm.

Anh chị em họ thúc bá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng; trường hợp em gái họ thúc bá đã xuất giá: tang chế Ty ma; trường hợp chị, em dâu họ thúc bá: không để tang.

Bác, chú, vợ những người này, cô (chưa xuất giá): tang chế Đại công, thời hạn 9 tháng; trường hợp cô đã xuất giá: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Cháu gọi bằng cô ruột: tang chế Đại công thời hạn 9 tháng; trường hợp cháu gái đã xuất giá và vợ của cháu trai: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Cháu gọi bằng cô họ: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng; trường hợp vợ của cháu trai và cháu gái đã xuất giá loại này: không để tang.

Cháu gọi bằng dì ruột: tang chế Ty ma, thời hạn 3 tháng.

Tang bên cha mẹ nuôi

Cha mẹ nuôi: tang chế như cha mẹ đẻ.

Tổ năm đời, bốn đời, ba đời bên cha mẹ nuôi: tang chế giống như bên cha mẹ đẻ (kể cả trường hợp thừa trọng.)

Ông bà ngoại bên cha mẹ nuôi: tang chế Tiểu công, thời hạn 5 tháng.

Các thân nhân khác: không để tang.

Tang họ nhà mình

(Đã làm con nuôi người để tang bên họ mình)

Ông bà nội: 9 tháng.

Cha mẹ sinh ra mình: 1 năm.

Bác trai, bác gái, chú thím và cô là anh chị em ruột với cha: đều 9 tháng; cô đã xuất giá: 5 tháng.

Anh em, chị em ruột: 9 tháng; chị em dâu: 3 tháng; chị em gái đã xuất giá: 5 tháng.

Cử tang

Thời xưa, dầu làm quan đến chức gì, hễ cha mẹ mất, đều phải về cư tang ba năm, trừ trường hợp đang bận việc quân nơi biên ải hay đi sứ nước ngoài. Nếu ai vì tham quyền cố vị, giấu không tâu báo để về cư tang, sẽ bị đàn

hặc vì tội bất hiếu và bị xử phạt biếm truất. Theo phép nước, trong thời gian cư tang, lệnh vua không đến cửa.

Ba năm cư tang là ba năm chịu đựng gian khổ, nhần nhục, không được dự mọi cuộc vui, không uống rượu (ngoài chén rượu cúng cha mẹ), không ngủ với vợ (trừ trường hợp chưa có con trai để nối dõi tông đường), không mặc gấm vóc, nhung lụa, không đội mũ, đi hia, mà phải đi chân đất, cùng lắm thì đi guốc mộc, giày cỏ. Dẫu làm đến tể tướng, khi khách đến viếng cha mẹ mình, bất kể sang hay hèn, cũng phải cung kính chào mời và lạy tạ. Ở trong nhà, không được to tiếng, kể cả với kẻ ăn người ở; khi ra đường, không được sinh sự với bất kỳ người nào. Ba năm sầu muộn và tự nghiêm khắc với mình chính là để tỏ lòng thành kính, hiếu thảo với cha mẹ.

Thời nay không còn lệ cư tang, nhưng qua cách cư xử của người xưa, hậu sinh có thể học được nhiều điều.

CHƯƠNG VI

QUAN HỆ



GIA ĐÌNH

Gia đình là nền tảng của xã hội Việt Nam xưa nay. Hai tiếng gia đình - hiểu đơn thuần là một vợ một chồng trong một nếp nhà với những đứa con thơ. Nhưng nhiều gia đình còn có cha mẹ ở chung; hoặc trên cha mẹ còn có ông bà, kể đến hàng trẻ con là bốn đời. Nếu trong gia đình còn có hàng cụ, thì kể đến hàng con là năm đời; trường hợp này được coi là phúc đức, được trăm trở là "ngũ đại đồng đường". Trẻ con hàng cuối cùng trong những gia đình này gọi là cháu. Cá biệt có gia đình có hàng kị, trẻ con hàng cuối cùng là chắt, tính cả thầy là sáu đời.

Gia đình nào đông con thì khi chúng đến tuổi trưởng thành, bố mẹ lo dựng vợ gả chồng, cho ở riêng, phân chia ra thành các gia đình nhỏ. Tùy vào hoàn cảnh hay ý thích, cha mẹ không ở riêng thì ở với người con trai trưởng hay với một người con trai thứ, chỉ trong những hoàn cảnh đặc biệt, mới chịu ở với con gái. Ông bà cho đến cụ kị cũng tùy tình cảnh mà ở với cháu chắt trai.

Ngũ thường

Khái niệm đạo đức Khổng học. "Thường" là bình thường, bền vững, vĩnh hằng. Ngũ thường chỉ năm đức

tốt của đời sống thường nhật, không thể thiếu được. Trong phạm vi gia đình, ngũ thường là năm phép tắc lớn (ngũ điển): ở cha là điều nghĩa, ở mẹ là lòng hiền từ, ở anh là tình hữu ái, ở em là niềm cung kính, ở con là đạo hiếu thảo. Theo quan niệm của người xưa, ngũ thường gồm năm đức: "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín" (nhân ái, thẳng thắn, lễ độ, sáng suốt, trung thực), coi như năm đức cơ bản của đạo làm người.

Cha mẹ và con cái

Hai tiếng "cha mẹ", mỗi nơi gọi một khác nhau: nơi thì gọi là "bố" và "đẻ", nơi thì gọi là "thầy" và "u"; miền Nam thì gọi, là "ba" và "má"; Nam bộ gọi cha là "tía", lại có nhiều người cho con gọi là "ba", "me"; còn các nhà hiếm hoi cho gọi là "cậu, mợ"...

Truyền thống tốt đẹp của dân ta là lấy sự hiếu với cha mẹ làm trọng. Hiếu là biết kính trọng thương mến cha mẹ, biết vâng lời cha mẹ, biết phụng dưỡng cha mẹ. Song tục lại cho là khi cha mẹ còn, không nên đi xa, sợ không được phụng dưỡng cha mẹ, cho nên nhiều người thời xưa phải bỏ đi làm quan ở nơi xa.

Nhà nào cha mẹ mạnh khỏe, giàu có thì thường ở riêng một mình, người nào già yếu hoặc không có của thì mới ở với con. Cũng nhiều người ăn riêng ở riêng, nhưng cứ tháng đưa tiền cung dưỡng, hoặc ở xa xôi cách biệt thì đôi khi gửi đồng quà tấm bánh về dâng cha mẹ..

Do tục ta rất kính trọng cha mẹ, nên hễ đọc đến tên thì phải kiêng, cho nên mới có chữ "nhập gia cần huý"

(vào nhà phải hỏi tên húy để mà kiêng). Người cẩn thận, nếu có mừng ai phúng ai bằng câu đối, thì thường phải hỏi trước chủ nhà để phòng phạm húy.

Chữ hiếu vẫn là hàng đầu trong luân lý của người Việt và họ cho rằng, nếu cư xử với cha mẹ chẳng ra gì thì ra đến xã hội còn tử tế được với ai. Tuy vậy, hiếu với cha mẹ, ngoài việc giữ được lòng thành kính, đừng để cho cha mẹ phiền lòng, con cái mong cho cha mẹ về vãng thì nên phải nghĩ cách mà lập thân mình - làm nên sự nghiệp tức là làm thoả lòng cha mẹ; đừng để tiếng xấu với xã hội.

Quyền cha

Người cha có quyền cao nhất trong gia đình khi ông bà đã mất. Mọi việc quan trọng, như đối nội, đối ngoại, đều do cha quyết định. Cha có trách nhiệm dạy bảo con cái. Do vậy, con dù đã trưởng thành mà phạm tội, cha vẫn phải liên đới trách nhiệm. Ngày xưa, khi cha dạy con, lỡ tay đánh chết con, không có tội, nếu như không đánh vào chỗ phạm.

Quyền mẹ

Mẹ là vợ cả (chính thất) của người chủ gia đình; có khi người vợ cả lại lấy sau người thiếp, trong trường hợp này, người thiếp không được hưởng quyền lợi của người vợ cả. Mẹ hoàn toàn lệ thuộc vào cha; có trách nhiệm lo việc nội trợ, buôn bán nuôi chồng con, hay làm một số việc đồng áng như gieo mạ, cấy, bón phân, tát nước, gặt; dạy con gái việc bếp núc, may vá. Chỉ khi cha mất đi, mẹ

mới làm chủ gia đình, nhưng cũng không được toàn quyền vì còn có người con trai cả (trưởng tử hay thứ trưởng tử): chồng chết theo con (phu tử tông tử).

Đạo hiếu

Đạo làm con phải hết lòng kính mến và vâng lời phụng dưỡng mẹ cha. Đạo hiếu đứng đầu trăm nét tốt (Hiếu giả bách hạnh chi tiên). Cha mẹ còn sống thì không dám đi chơi xa. Thân thể, da tóc đều của cha mẹ cho, không được huỷ hoại, làm thương tổn, vì vậy, người tự tử sẽ bị coi là bất hiếu, và có tục cắt giữ tóc, móng tay, răng rụng, để khi chết chôn theo.

Theo tiêu chuẩn lễ giáo phong kiến, có *ba điều bất hiếu*. Thứ nhất, thấy bố mẹ sai không can gián, lại hòa theo để cha mẹ mắc vào điều bất nghĩa. Thứ hai, nhà nghèo, cha mẹ già mà không chịu ra làm quan lấy bổng lộc nuôi cha mẹ. Thứ ba, không chịu lấy vợ, sinh con, làm tuyệt đường thờ cúng tổ tiên. Trong ba tội ấy, tội không con nối dõi là tội lớn nhất.

Anh em, chị em

Người Việt quan niệm: anh em cùng cha mẹ đẻ ra, gọi là anh em đồng bào, anh em cùng cha khác mẹ gọi là anh em dị bào, nhưng đều là anh em ruột; còn anh em cùng mẹ khác cha thì gọi là anh em đồng mẫu, dị phụ, không thân thiết gì mấy. Anh em cùng một mẹ thì cứ theo thứ tự đẻ trước sau là anh em. Nhiều mẹ đẻ ra thì con vợ cả là anh, con vợ lẽ là em. Ngày trước, có nhà lấy vợ hầu trước, dù có đẻ con cũng không được là con cả,

cũng có nhà thì bất cứ vợ nào, hễ để trước gọi là anh, để sau gọi là em.

Anh em cốt lấy tình thân ái, đùm bọc, bênh vực giúp đỡ lẫn nhau. Dân ta vẫn thường cho rằng: anh em ăn ở chung với nhau, hoà thuận với nhau, là nhà có phúc. Nhưng thường thì anh em trưởng thành, phận ai nấy lo. Nhà giàu thì cha mẹ giúp con lập cơ nghiệp, nhà nghèo thì ai phải lo thân người ấy, cha mẹ có tư cấp ít nhiều.

Trong gia đình, người anh cả có quyền, cha mất rồi thì anh cả thay mặt cho cha. Em còn bé thì anh phải nuôi nấng, rồi sau lo dựng vợ, gả chồng, gọi là quyền huynh thế phụ. Gia sản của cha mẹ để lại, người anh cả được hưởng phần lợi hơn; nên các công việc trong nhà, như ma chay, giỗ tết, người anh phải chịu phần nặng. Nhưng cũng có khi người con út được hưởng phần của cha mẹ để lại nhiều hơn, vì các anh trước đã đầu yên phận đó, cho nên có câu tục ngữ "Con út trút sạch cửa nhà".

Chị em ở với nhau cũng có tình thân ái như anh em, trong cách ăn ở, phải yêu mến nhau, phải nhường nhịn nhau, lấy lời khôn lẽ phải mà khuyên bảo nhau để trong nhà luôn vui vẻ, cha mẹ được thoả lòng.

Để

Trong tình cảm gia tộc, người Việt biết ăn ở hiếu với cha mẹ, để với anh em. Để là tình cảm kính trọng đối với anh chị và nhường nhịn đối với em. Anh em trong nhà không tranh giành nhau về tình thương yêu, về của cải của cha mẹ để lại; trái lại, phải bồi đắp tình thương và

giúp đỡ lẫn nhau. Ở Việt Nam, từ xưa mối liên hệ trong gia tộc rất được coi trọng, nên cha chết sớm thì quyền anh thay cha. Ăn ở không đủ bốn phận với cha mẹ, bất hoà với anh em là phường bất hiếu, bất đễ, sẽ bị xã hội coi thường.

Cửu tộc

Trên cha mẹ thì có ông bà, gọi là tổ phụ mẫu; trên ông bà là cụ (có nơi gọi là cô), gọi là tăng tổ phụ mẫu; trên cụ là kỵ, gọi là cao tổ phụ mẫu; còn trên nữa thì gọi chung là cao cao tổ, cho đến thủy tổ.

Dưới mình là con; dưới con là cháu; dưới cháu là chất, gọi là tăng tôn; dưới chất là chít, gọi là huyền tôn. Còn ở dưới nữa, tổng chi gọi là viễn tôn. Tự cao tổ cho đến viễn tôn gọi là cửu tộc. Trong cửu tộc chia ra năm bậc để trở (tang) gọi là ngũ phục (Đại tang - trở ba năm, Cơ niên - một năm, Đại công - chín tháng, Tiểu công - năm tháng, Ti ma- ba tháng.

Tứ đại - ngũ đại đồng đường

Tứ đại đồng đường là bốn thế hệ cùng sống trong một nhà; bốn đời - ông bà, cha mẹ, bản thân, con. Ngũ đại đồng đường là năm thế hệ cùng sống trong một nhà; năm đời - cụ, ông bà, cha mẹ, bản thân, con. Mỗi thế hệ chỉ cần một người đại diện. Tứ đại đồng đường và ngũ đại đồng đường có thể bao gồm cháu chất ngoại, có thể không chung sống; nhưng được đánh giá cao hơn nếu gồm cháu chất nội, sống chung và nấu ăn chung trong một nhà.

Gia tộc

Gia tộc Việt Nam xưa nay chia làm hai bậc: nhà (tiểu gia đình) gồm cha mẹ, vợ chồng, con cái, và họ (đại gia đình) gồm tất cả mọi người cùng chung một ông tổ sinh ra, tức là gia tộc gồm có một chi trưởng với nhiều chi thứ.

Vốn dĩ người Việt theo phụ hệ và coi trọng tinh thần gia tộc một cách mãnh liệt, nên người ta thường nhắc nhở con cháu phải ghi nhớ mối liên hệ không ngừng của dòng máu họ nội từ đời này sang đời khác. Tinh thần gia tộc lúc nào cũng được nuôi dưỡng khuyến miến trong cách tu thân tề gia. Sinh ra làm người là phải lo tròn đạo hiếu với tổ tiên, lo tròn phận sự đối với con cái; vì là gạch nối giữa thế hệ trên và thế hệ dưới, nên lúc nào cũng phải cố gắng giữ mối liên hệ được chu toàn, không rạn nứt, đứt quãng.

Ngày xưa, nhà nhiều con được coi là được đất đa đình (nhiều con trai), nếu lại nhiều của nữa là "đình tài lương vượng" thì thật có phúc. Đi việc làng- bênh lấy họ, đi việc họ- bênh lấy anh em. Lúc có công việc mới thấy đông đúc anh em là quý, lại thêm vây cánh thêm bề thế trong làng.

Tinh thần gia tộc theo phụ hệ còn được biểu hiện khi trong nhà có người chết. Trong cáo phó và văn tế, con trai trưởng đứng trên hết, rồi đến các con trai thứ theo thứ tự anh trên em dưới; kế tiếp là tên các con rể theo thứ bậc vợ của họ; sau cùng là anh em ruột, rồi anh em rể của người chết. Lời hỏi thăm đầu tiên về một đám tang là thường hỏi người chết có mấy gậy, tức là mấy con trai.

Vợ chồng

Vợ chồng nhà giàu thành thị thì gọi nhau bằng "cậu mợ"; thầy thông thầy phán thì gọi nhau nhau "thầy cô"; nhà thường thì gọi nhau bằng "anh chị". Có con rồi thì gọi nhau bằng "thầy em, đệ em" hoặc "bố nó, mẹ nó"; nhà thô tục thì gọi nhau là "bố cu, mẹ đĩ"... Sau này, gọi phổ biến hơn cả: vợ gọi chồng là "anh" chồng gọi vợ là "em".

Đạo vợ chồng cư xử với nhau trọng nhất là hai chữ hoà thuận, thì việc khó đến đâu cũng làm nên được. Người chồng trọng nhất là phải giữ nghĩa với vợ, còn vợ thì phải giữ tiết với chồng.

HỌ TỘC

Trưởng tộc

Họ nào cũng có một nhà thờ chung cho cả họ (nhà thờ họ hay nhà thờ Đại tôn) và nhiều nhà thờ riêng của các chi nhỏ (nhà thờ Tiểu tôn). Hàng năm, trong gia tộc và gia đình có các ngày giỗ và ngày tết. Ngoài ngày giỗ tổ, là ngày kỵ kỵ riêng của các vị tiên nhân và các dịp Thanh minh, tuần tiết, hoặc mỗi khi trong nhà, trong họ có việc hiếu hỉ vui mừng cũng có làm lễ cáo gia tiên. Vì việc thờ phụng tổ tiên quan trọng như vậy, nên các nhà khá giả thường để ruộng giỗ giao cho trưởng tộc hoặc trưởng chi để lo việc tế tự tổ tiên, và người chủ trì việc cúng giỗ là gia trưởng ở các chi nhỏ và trưởng tộc ở các gia tộc.

Ngày xưa, vì việc họ là trông vào trưởng tộc; họ lớn có trưởng tộc họ lớn, các chi có trưởng chi, với quyền lợi, nghĩa vụ rõ ràng. Khi vào tế lễ, trưởng tộc dẫu còn trẻ tuổi vẫn là chủ tế, các ông chú dẫu cao tuổi vẫn chỉ là bồi tế. Trường hợp trưởng tộc còn quá nhỏ thì một ông chú kế trưởng sẽ thay thế, cũng như ông vua chưa thành niên có phụ chính đại thần vậy.

Trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhiều họ con cháu bị tàn sát, trưởng tộc ngụ cư hoặc

thoát ly công tác ở phương xa, không giao được việc họ cho ai, trong hoàn cảnh đó, việc hương khói tế tự tổ tiên và quan hệ họ hàng tưởng chừng bị phứt khoát. Để khắc phục tình trạng trên, nhiều họ đã có sáng kiến thành lập một hội đồng gồm những người có uy tín trong họ để chăm lo việc họ.

Họ nội

Thuộc về họ nội là tất cả những người trong vài ba hay nhiều gia đình cùng một huyết thống, cùng một ông tổ sáng nghiệp, cùng mang một tên họ. Tuy vậy, có những họ phân chia ra nhiều ngành, di cư đi nhiều nơi cách biệt lâu đời, không có liên lạc thường xuyên, nếu tộc phả bị thất lạc, thì người ta phải nhớ lời truyền miệng từ đời nọ sang đời kia mà biết được ở miền kia tỉnh nọ có phân chi của đại tộc.

Trong một họ, con nhà bác dù nhỏ tuổi mấy cũng là hàng trên, ở vai anh đối với con nhà chú; cháu bác cũng vậy, là hàng trên cháu chú. Các đời kế tiếp cứ giữ thứ tự ấy.

Con cháu thuộc ngành con nuôi chính thức của một cửa họ, mang tên họ ấy, là thuộc về họ nội. Trái lại, con nuôi khi không được lập chính thức, vẫn giữ tên họ riêng biệt, thì con cháu sau này cũng vậy, vẫn là khác với họ của cha nuôi, chỉ có liên hệ về tình nghĩa.

Họ ngoại

Họ ngoại là họ của mẹ, họ của bà nội, họ của bà cụ đẻ ra ông nội (cụ bà, mợ); đời trên nữa là đời thứ năm, đã là xa rồi, song vẫn là họ ngoại. Đối với họ ngoại, con

cháu phải đi về tết giỗ, không thể bỏ khiếm khuyết được. Mỗi khi có việc vui mừng như khao vọng, lên lão, cưới gả, hoặc tang ma, đều có lễ cáo yết bên họ ngoại; giàu thì làm lễ chín, nghèo thì trầu rượu. Đến đời thứ năm thì được bỏ hết các lễ, nhưng có việc vui buồn vẫn chạy lại với nhau. Ngày Tết, cháu chắt năm sáu đời vẫn tìm đến ngoại tổ.

Về tang phục, đối với bên ngoại có giới hạn rõ ràng: "Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, trong ba người ấy chết thì không tang". Kể ra thì ba người này cũng gần gũi, mỗi khi có việc hiếu hỉ vẫn chạy đến với nhau, nhưng vì không liên hệ máu mủ, nên không phải để tang.

Anh chị em của mẹ gọi bằng cậu, bằng dì, là mối liên hệ gần gũi nhất về bên ngoại. Tuy nhiên, đối với chị em của mẹ (gọi bằng già, dì), thì lại không phải lễ tết giỗ. Anh em của bà nội là ông cậu, được kể là gần hơn chị em của bà nội là bà già và bà dì, vì các bà này đi lấy chồng là theo về họ khác.

Xưng hô trong họ

Thông thường thì phải xem sơ đồ gia phả toàn họ, người ta mới biết được mình thuộc đời thứ mấy, thuộc chi nào, nhánh nào, trên mình là những ai, bằng vai với mình là những ai và mỗi người tự xác định được quan hệ trong nội tộc mà xưng hô cho đúng. Xưng hô trong nội tộc khác với xưng hô ngoài xã hội; phải biết rõ thứ bậc mà xưng hô cho đúng. Không hiếm trường hợp có người phải gọi một người trong họ bằng ông, cho dù người đó tuổi còn ít hơn cháu nội mình. Nguyên nhân thật đơn

giản: ngày xưa, người ta dựng vợ gả chồng cho con từ rất sớm, nên ngay trong một gia đình, anh cả thì đã có con mà chú út chưa ra đời, và hiện tượng "em bú chị dâu, cháu bú bà" là chuyện rất bình thường.

Ở nông thôn có mối quan hệ dây mơ rễ má chẳng chịt giữa thông gia, giữa họ hàng nội, ngoại, nên cách xưng hô lại càng phức tạp. Thường thì vợ chồng thống nhất cách xưng hô với ông chú bà bác bên nội và bên ngoại như nhau. Nhưng cũng có trường hợp quan hệ huyết thống thân sơ khác nhau, chồng thì gọi bằng em, vợ lại gọi bằng bác...

Luân thường

Trong cùng một họ nội, không được phép lấy nhau, nếu lấy nhau là loạn luân, luật pháp cấm, mà tục cũng chê cười. Muốn lấy nhau họ nội phải sau năm đời, họ ngoại phải sau ba đời thì mới được phép.

LÀNG XÃ

Ngôi thứ trong làng

Một người khi chưa đến tuổi lên lão, thì dù tài giỏi và giàu có đến mấy, nếu không có ngôi thứ trong làng, vẫn bị liệt vào hạng bạch đình. Bạch đình là bị sai khiến làm nhiều việc công, cần đến sức lao động, và vào ngày khánh lễ hội hè, họ không có chỗ ngồi ở đình làng, không được dự việc làng và những bữa tiệc khao vọng. Tuy vậy, phần đông dân chúng các làng đều là bạch đình, vì ngày xưa, dân làng rất chịu khó làm ăn, nhưng vẫn nghèo khó, mà đã nghèo thì làm sao mua được ngôi thứ trong làng.

Thông thường ngôi thứ được sắp xếp theo khoa mục: ông tiên chỉ đỗ tú tài được ngồi trên ông phủ, ông huyện (không do khoa bảng), phẩm hàm, kỳ cựu, những người đã qua kỳ thi sơ cấp ở tỉnh, những đương thứ lý dịch, kế đến là những người đã mua ngôi thứ: thấp nhất là nhiều: nhiều tiền hơn mua hương, xã để chuẩn bị lên kỳ mục khi có tuổi. Phẩm tước của triều đình phân rõ ràng về cấp bậc trên dưới, nhưng có làng lâu đời không có người thi đỗ mà vẫn có người làm quan, và vì trọng việc học hành nên mới có lệ định ngôi thứ khoa (thi đỗ) trên hoạn (làm quan).

Những người mua vị thứ, sau khi đã nạp đủ lệ làng, được gọi là bác, là ông, và từ đấy có địa vị trong làng xóm, được dự tế lễ, có chỗ ngồi nơi đình trung, còn những người không mua được ngôi thứ thì chỉ là những thằng cu, bố đĩ, chịu lép vế đủ đường.

Hương đẳng trọng xỉ

Do câu "Triều đình trọng tước, hương đẳng trọng xỉ" - nghĩa là triều đình trọng chức tước, làng xã trọng tuổi tác. Việc phân định trên dưới ở hương thôn không dựa vào chức tước, mà dựa vào tuổi tác. Tuổi cao được gọi là thiên tước.

Mua - bán hậu

Xưa kia, người không có con trai, ngoài việc lập tự để giữ hương hỏa, còn có lệ mua hậu. Phải nộp tiền lệ cho làng, có khi nộp cả ruộng đất để làng lấy hoa lợi chi vào việc cúng giỗ về sau. Có người mua hậu cho vợ chồng mình, hoặc cho tứ thân phụ mẫu. Có thể mua ở chùa hay đình, tại bản thôn hay quê ngoại. Người mua hậu ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, quê hương bản quán trên bia, được gọi là ông hậu, bà hậu. Khi làng cần tiền cho việc công ích, thì mời người mua hậu, gọi là bán hậu. Có nhà con đàn cháu đông, sẵn của cũng mua hậu để được cả làng sau này cúng giỗ mình.

Phe giáp

Làng đa đình (đình: đàn ông 18 - 60 tuổi) được chia thành nhiều giáp, việc chung quy định trong hương ước mà mọi người trong giáp phải tuân theo, nên có từ phe

giáp (làng cũng hay có phe cánh giữa các họ). Giáp thường được gọi theo thứ tự - giáp Nhất, giáp Nhị... Các xã thay nhau đăng cai lễ hội, có khi tất cả các giáp cùng gánh vác. Một làng có tám giáp phải dâng lễ tế thần tám con lợn, tám mâm xôi; tế xong, mỗi giáp ăn uống ở nhà đăng cai riêng.

Giáp được thiết lập với mục đích phù sinh tổng tử, nên các gia đình có việc hiếu, hỉ đều phải trình với giáp để được giúp đỡ. Ở nhiều làng, việc mai táng người chết do hàng giáp phụ trách, nhà giàu nghèo đều trông vào phe giáp. Nhưng cũng có nơi phe giáp chỉ phụ trách đóng góp vào việc tế tự của làng, còn việc mai táng lại do chòm xóm hay họ hàng đảm nhiệm.

Tổ chức giáp tương đối dân chủ vì thứ tự chỉ căn cứ vào tuổi: chiếu quan lão gồm các cụ từ 60 trở lên, tiếp đó là chiếu nhất, chiếu nhì... Giáp có ruộng hậu và ruộng lệ của làng góp để lấy hoa lợi dùng vào việc tế lễ, nếu thiếu sẽ phân bổ cho mọi người. Có nơi giáp quá nghèo, trẻ con còn ẵm ngửa nếu đã vào hàng giáp, cũng phải góp phần, do bố mẹ đóng cho.

Quản trị làng xã

Từ thời Lý đã có lệ mỗi làng phải lập trưởng tịch, là quyển sổ kê khai đầy đủ các hạng dân đinh: bao nhiêu người là quan văn, quan võ, thợ lại, quân lính, hoàng nam (đàn ông từ 20 tuổi trở lên), lão niên (người già 60 tuổi trở lên), tàn tật, phững người ngụ cư và những người phiêu bạt đến ở trong làng.

Từ đời Trần Thái tông (1225 - 1258), cứ mỗi xã đặt

một quan viên xã, gọi là chánh sử giám, cai trị. Theo chiếu lệnh của Lê Huyền Tông ban hành năm 1669, thì chức xã trưởng do dân bầu cử, chứ không phải do nhà nước bổ nhiệm, có quyền cai trị và có trách nhiệm giáo hoá dân; bên dưới là xã sử và xã tư, có phận sự phụ tá xã quan điều hành công việc hành chính.

Tài chính làng xã

Hàng năm, các làng thu vào quỹ của làng những mối lợi sau: hoa lợi từ ruộng đất và ao đầm công; tiền vọng ngôi thứ, tiền nộp cheo; tiền thuế cầu đò; nghĩa thương.

Những khi làm đình chùa, quán chợ, cầu cống, cần phải mua vật liệu và muốn thợ làm, các làng thường bán ngôi thứ (nhiêu, xã) hoặc bán hậu để có tiền chi dùng; ngoài ra, còn chi từ nguồn bán hoa lợi hàng năm của ruộng đất công và ao đầm, chứ nếu chỉ trông chờ vào dân đóng góp thì không bao giờ làm được. Những việc lớn khác như đắp đê, đắp đường, đào sông, đào ngòi, thì hầu hết dân trong làng góp sức làm lấy, không phải chi tiền.

Về việc đèn hương quanh năm và lễ sóc vọng hàng tháng, thường đã có ruộng dành riêng cho đình chùa. Còn việc tế tự đại lễ và mở hội linh đình thì lấy tiền hoa lợi ruộng đất công để chi tiêu, nhiều khi dân làng phải đóng góp thêm. Quỹ của làng là quỹ tự trị, nhà nước không có quyền can thiệp vào.

Những làng nhiều ruộng có tục lập nghĩa thương - là kho chứa thóc để phòng những năm đói kém vì thiên tai hay dịch hoạ, tức là dùng vào việc nghĩa. Mùa gặt, chủ ruộng phải nộp thóc lệ, làng trích ra một phần cấp cho

tần phiên, một phần để làm nghĩa thương theo tỉ lệ mỗi làng một khác. Từ xa xưa, dân làng nhiều nơi đã tự động tổ chức nghĩa thương, lại cử người ngay thẳng giữ kho và giữ sổ. Triều đình thấy việc này tốt, nên khuyến khích và khuyên các hào phú cho vay tiền và thóc giao cho nghĩa thương.

Công điền

Có một số hạng công điền: Trợ sưu điền để giúp dân nghèo một phần sưu. Học điền để lấy hoa lợi nuôi thầy dạy học và mua giấy bút cho học trò nghèo. Bút điền để cấp phí tổn giấy bút cho chức dịch trong làng. Cô nhi điền và quả phụ điền để cứu giúp những người cô quả và trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Ngoài ra, xã thôn còn có bản thôn điền - là ruộng do xã thôn xuất công quỹ ra mua lại của tư nhân, hoặc thay cho tư nhân mà nộp thuế.

Hương ước

Hương ước còn gọi là hương khoán, hương lệ, khoán ước, khoán lệ, là luật lệ do làng xã đặt ra, đề cập đến các quy tắc ứng xử bắt buộc với các thành viên trong cộng đồng bao gồm mọi mặt sinh hoạt như thờ cúng thành hoàng làng, việc hiếu, hỉ, cư trú, thưởng phạt v. v... Hương ước có nguồn gốc từ tục lệ làng xã, được văn bản hoá từ thế kỷ XV.

Phạt vạ

Phạt vạ (bắt vạ) là quyết định của dân làng trừng phạt người vi phạm lệ tục trong xã (thường được ghi trong hương ước) như đánh chửi nhau, xâm phạm của

công và cả tội phong hoá như chữa hoang... Người vi phạm phải nộp một số tiền nhất định cho quỹ làng, và nếu cần, thêm số tiền bồi thường cho người bị thiệt hại. Người này còn phải làm cỗ mời các cụ, các chức sắc và có thể cả làng tới ăn. Trước đó, can phạm phải nhận lỗi, nộp phạt và hứa sửa chữa. Trường hợp đương sự chần chừ, các cụ ra lệnh trai làng đến nhà bắt lợn, gà giết thịt làm cỗ mời (gọi là ngả vạ). Nhiều can phạm sợ phạt vạ, phải bỏ làng ra đi.

Tư văn

Tư văn là nho sĩ thời xưa. Trong một làng, tư văn là hội những người biết chữ, những khoá sinh, những người đã kinh qua nhất, nhị, tam trường nhưng không đỗ, những tú tài, cử nhân, tiến sĩ. Làng không có ai đỗ đạt cũng vẫn lập hội tư văn, mà hội viên thay vào đó là các vị chức sắc trong làng. Hội tư văn đề cao việc học hành (Nho học), phụ trách tế lễ trong làng.

Tế đình

Tế đình là lễ trọng của xã tế thần hay thành hoàng, mỗi năm xuân thu nhị kỳ. Lễ tế phải có mệnh bái chủ trì. Những việc như dâng hương, dâng rượu, xướng lễ (Đông xướng, Tây xướng)... đều do người có học đảm đương. Hội tư văn có nhiệm vụ chọn người tham gia tế đình.

Kì huy thành hoàng

Thành hoàng là bậc chí tôn của một làng. Trước hết, tất cả dân chúng trong làng không ai được đặt tên con cháu mình trùng với tên thành hoàng. Khi nói, đọc đến

một từ đồng âm với tên vị thành hoàng, mọi người đều phải nói chệch đi. Ví dụ, những làng thờ thánh Tam Giang (tên tục là Trương Hống, Trương Hát) đều phải kiêng chữ Hống và Hát, bằng cách nói chệch đi: ca hát thì nói là ca xướng.

Khi làng vào đám, vị chủ tế đọc văn tế, đến đoạn có mỹ tự của thành hoàng (do các triều đại ban tặng), thì phải đọc xuống giọng và chiêm trống lúc đó phải nổi lên, sao cho không ai có thể nghe được mỹ tự của ngài. Người nào được giao công việc trọng đại là thảo văn tế, khi viết đến tên thành hoàng, phải chú ý viết thiếu nét, viết đảo trật tự các nét, hay viết chệch đi.

Đối với khách xa đến làng, kỵ húy thành hoàng là việc phải lưu ý nhất. Ngay khi đặt chân tới cổng làng, họ phải tìm hiểu xem làng đó kiêng chữ gì, để biết mà nói chệch đi. Nếu buổi gặp gỡ ban đầu, khách đã phạm vào tên húy, tên hiệu hay mỹ tự của thành hoàng làng, thì đó là một sai lầm không thể bỏ qua. Phản ứng đầu tiên của các chức dịch trong làng là khước từ thẳng thừng mọi yêu cầu - dù là thiện chí - của khách.

Kiểm kỵ đối với ông đám

Ngày xưa, mỗi làng đều có một người đảm nhiệm việc sự thần, gọi là ông (hay quan, cai) đám. Gọi là cai đám khi làng đã có thủ từ trông nom đình đền, ông đám chỉ làm việc nuôi lợn cúng thần. Gọi là quan đám trong trường hợp làng không có thủ từ, do vậy, ông đám phải đảm đương cả hai nhiệm vụ. Ông đám có trọng trách làm chủ lễ trong các cuộc tế lễ ở đình. Chức này do dân làng

bầu với nhiệm kỳ 1 năm; điều kiện để được bầu: đàn ông ngoài 50 tuổi, không can án, không có tang, không góa vợ.

Người được bầu làm ông đám phải kiêng kị những điều sau:

- Kiêng để đầu trần khi ra ngoài trời-dù đi từ nhà ra cầu ao, dù trời không nắng, không mưa, đều phải đội nón. Theo quan niệm của người xưa, làm như thế là để mặt trời không nhòm vào mặt, không để bụi bặm, tà khí xâm nhập vào đầu óc. Nếu ông đám không giữ được tình khiết là phạm tội bất kính.

- Kiêng đi chân đất trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Đất cát bao gồm nhiều tạp chất, trong đó có những chất uế tạp, nên nếu ông đám đi chân không, những chất uế tạp đó sẽ ngấm vào da thịt, khi đó, sẽ không giữ được sự thanh sạch.

- Ông đám phải kị mặc đồ trắng, vì trong dân gian, đồ trắng là biểu tượng của sự tang tóc, lạnh lẽo. Trong thời gian làm việc sự thần, ông đám cũng phải kị tất cả những gì có liên quan đến việc tang ma, chết chóc, xúi quẩy, hoặc những biểu hiện khiến người ta liên tưởng đến những việc đó. Trường hợp người quá cố có quan hệ gần gũi thân thiết, thì ông ta phải biện lễ trầu rượu để tạ nhà thánh và đề nghị làng bầu người khác thay; nếu không, sẽ bị bãi chức và bị phạt vạ.

- Trong thời gian ông đám phục vụ nhà thánh, nếu vợ có thai, tức là ông ta đã làm cái việc phạm tục, đã động chạm đến những cái không sạch sẽ, mà hàng ngày lại rót nước, thắp hương cúng bái là phạm trọng tội với ngài. Nếu phạm, sẽ bị làng phạt vạ rất nặng.

- Kiêng làm những công việc bị coi là liên quan đến vật ô uế, như bốn phân, may vá, giặt giũ quần áo cho vợ.
- Kiêng sự không tinh khiết khi làm cỗ tế thánh. Kị việc chăm sóc "ông voi" (lợn thờ) không chu đáo, xưng hô không phải phép.

Kị người không sạch sẽ

Ngày xưa, chỉ những người có danh vọng trong làng mới được đứng làm chủ tế trong dịp làng tổ chức tế thành hoàng và chỉ có ông trưởng họ mới được đọc văn tế tổ họ. Trong những cuộc tế này, người ta rất kị những người không sạch sẽ trong cuộc đời, không sạch sẽ về thân thể và ăn mặc không chỉnh tề vào tế lễ.

Nếu trước đó, người chủ tế gặp đại tang hay trong nhà bị tai nạn gì, thì người đó phải báo với làng để làng bàn định, cử người khác thay thế. Vì kiêng thân thể không sạch sẽ, nên trước khi vào cuộc cúng, tế, người được giao công việc trọng đại này phải tắm gội sạch sẽ, không được gần thê thiếp và phải ăn mặc chỉnh tề.

XÃ HỘI

Tam cương

Đây là khái niệm đạo đức - xã hội của Khổng học. Cương là sợi dây lớn của tấm lưới, cũng gọi là giềng lưới hay giường lưới; nghĩa bóng chỉ những thứ quan trọng nhất trong một cơ cấu tổ chức. Tam cương là ba giường mối lớn, tức ba quan hệ chủ chốt trong xã hội theo quan điểm phong kiến là: vua tôi, cha con, chồng vợ (quân thân, phụ tử, phu phụ), đi liền với ngũ thường là năm đức cơ bản của con người, gọi tắt là cương thường - nền tảng chính trị - đạo đức của chế độ phong kiến.

Chủ-khách

Khách đến chơi nhà phải có trầu nước khoản đãi, sơ thì mời ăn miếng trầu, hút điếu thuốc, pha ấm chè, nếu ở xa đến chơi thì thết đãi cơm rượu. Lâu ngày mới đến thăm nhau thì mời lưu lại một vài hôm.

Xưa kia, người giàu khi có khách đến thăm, sang trọng thì thết đãi rượu chè rồi chơi cờ, tổ tôm...; người thân thích họ hàng hoặc bạn nghèo thì khi khách về phải tặng ít tiền ăn đường, hoặc chè thuốc sản vật làm quà.

Thầy giáo có học trò làm nên sự nghiệp, khi thầy có

lòng đến thăm, trò phải cơm bưng nước rót khoản đãi chu đáo.

Chủ-tớ

Xưa kia trong các nhà hào phú thường có một vài người nghèo khổ đến giúp việc gọi là đầy tớ. Nhà quan lại có từ một đến vài chục kẻ hầu. Ở thôn quê khi đến mùa cày cấy, thì thuê người về một thời gian để làm việc đồng, gọi là kẻ đi ở mùa. Người đầy tớ là phụ nữ có tuổi thì gọi là vú già, người trẻ tuổi nuôi cho con bú gọi là vú em... Công xá của kẻ đi ở làm đầy tớ tùy theo thoả thuận đôi bên, nhưng thường những người nghèo bao giờ cũng nhận phần thua thiệt.

Thông gia

Hai nhà có con lấy nhau gọi là thông gia hoặc dâu gia. Họ vì tình cảm của con mà liên quan tới nhau.

Khi gia đình thông gia có người mất, ở thành thị thì phúng nhau bằng vàng hương câu đối, thôn quê thì phúng nhau bằng thủ lợn mâm xôi. Về sau, người bên thông gia kia mất, thì người thừa tự của thông gia trước phải phúng thay cho cha mẹ.

Hội hiếu

Hội hiếu là hội của những con người còn bố mẹ, đôi khi mở rộng ra cả bố mẹ vợ (tức gồm "tứ thân phụ mẫu"), nhằm giúp đỡ nhau khi bố mẹ đau ốm hay qua đời. Hội hiếu có thể thu nạp những người dưới 50 tuổi.

Thầy - trò

Học trò phải kính trọng, quý mến thầy, bất luận học chữ cũng như học nghề. Học trò khi nhập vào học gọi là nhập môn, ngày xưa phải kiếm buồng cau mang đến và lạy yết kiến thầy hai lạy. Lúc học, gặp ngày lễ tết, mùa nào thức ấy, hoặc cặp gà thúng gạo, hoặc đường mứt bánh trái, tùy gia cảnh mà đem đến lễ thầy. Khi nhà thầy có việc (hiếu, hỉ hoặc kỵ), học trò cũng mang lễ vật đến lễ và giúp đỡ công việc nhà thầy.

Trong đám môn sinh ai là người hiền đạt hơn hoặc nhiều tuổi hơn thì được bầu làm trưởng tràng, đứng đầu coi sóc việc môn sinh. Lại bầu một người làm giám tràng để hiệp trợ với trưởng tràng; xem ai là người mẫn cán đặt ra dăm bảy người để giúp việc trưởng giám, gọi là cán tràng

Khi thầy hoặc vợ thầy mất, đồng môn phải gánh vác một phần công việc, phải phục tòng quyên thể huynh là người kế tự của thầy; phải thu góp của mỗi người dăm ba đồng để giúp cho thể huynh. Lúc đưa ma, hết thầy môn sinh phải khăn trắng áo trắng đưa đến huyệt, lạy tạ bốn lạy mới trở về. Về đến nhà, đồng môn hội họp với nhau, mổ lợn tế thầy một tuần. Môn sinh cũng phải để tang thầy học ba năm, song không phải phục tang chế, gọi là tâm tang, nghĩa là để tang trong lòng. Từ đó đến ngày giỗ thầy hoặc vợ thầy, đồng môn phải biện lễ đem đến lễ giỗ. Nếu nhà thầy không có người kế tự thì đồng môn họp ở nhà trưởng tràng, mà làm lễ giỗ thầy và vợ thầy. Giữ giỗ cho đến hết đời. Có nơi môn sinh đóng tiền xây nhà thờ thầy và tậu đất để làm ruộng kỵ.

Trong môn sinh, luật lệ rất nghiêm, ai đã vào học đều phải đóng đồng môn. Hễ ai bỏ không đóng góp hoặc ai trái lễ phép với thầy, trưởng tràng được phép bắt trời cùm, vậy nên có câu: "Môn sinh tiểu triều đình".

Hội đồng môn

Hội đồng môn là hội những người cùng học một thầy đồ. Nhiều cụ đồ dạy chữ Hán trước đây ở các làng xóm thường không lấy tiền học của học sinh. Một số xã thành lập quỹ riêng để bồi dưỡng các thầy đồ. Hội đồng môn nhớ những ngày giỗ ở gia đình thầy mà chung nhau đóng góp. Có hội thấy thầy nghèo quá, mà học trò có người thành đạt, bèn cùng nhau mua ruộng, làm nhà ngói biếu thầy cũ của mình; thậm chí, khi thầy mất, còn xây lăng mộ và đền miếu để thờ cúng.

Bạn bè

Nghĩa bạn bè trọng nhất là giúp đỡ lẫn nhau. Giúp đỡ có hai cách: một là khuyên bảo nhau lấy điều hơn lẽ thiệt, hai là khi anh em gặp nạn thì giúp công giúp của. Đôi khi anh em qua lại thăm nhau, lấy chén trà chén rượu khoản đãi, hoặc khi nhà anh em có việc vui mừng, tang ma hoặc ngày giỗ kỵ, thường có mời mọc nhau.

Trong tình bầu bạn, người nào tâm đầu ý hợp với mình gọi là tri kỷ. Bạn tri kỷ là bạn rất thân, chẳng nề giàu nghèo sang hèn, lúc nào cũng quý mến.

Quan-dân

Ngày xưa, tục ta coi quan cũng như là cha mẹ dân, thường gọi quan sở tại là quan phụ mẫu. Dân cần đến

việc gì là đến cửa quan. Vào đến quan phải bỏ giày, phải có đồ lễ. Đồ lễ ít cũng phải vài bao trà hoặc buồng cau, và phải lạy hai lạy, gọi là lạy trình. Quan cho thâu nhận mới yên tâm. Việc gì phải nhờ quan làm ơn thì khi xong việc phải có lễ tạ, tùy việc to nhỏ mà tạ.

Quan đi đến đâu, lính tráng theo hầu rầm rập, dân gặp phải ngã nón mũ, phải tránh đường, đương ngồi thì phải đứng dậy. Quan to đi qua, dân cấm cò che tàn, bày đồ hương án bái tạ, các bộ lão phải ra đứng chực bái vọng.

Không được phép làm quan tại bản quán và không được phép lấy vợ trong bản hạt trị nhậm, vì sợ có thân thuộc nhà quan ở lẫn với dân trong hạt thì có khi dùng phép không được công minh. Quan nào có lòng thương dân, nhân đức với dân thì dân được nhờ, khi phải đổi hoặc khi thăng chức, dân địa phương ấy thường có đơn xin với quan trên để xin lưu lại cai trị hạt mình. Quan nào có công đức to với dân thì khi mất, dân có khi lập bia kỷ niệm.

Vua-tôi

Trong chế độ cũ, vua là chúa tể trong nước, khắp nơi từ quan đến dân, ai ai cũng là tôi tớ nhà vua. Vua thay trời để cai trị muôn dân, cho nên uy quyền của vua rất trọng, vị trí của vua rất lớn; phàm nhắc tới điều gì có liên quan tới vua, cũng có cách gọi đặc biệt cho khỏi lẫn với cách gọi của người thường: chỗ vua ở gọi là ngự cung, đồ vua dùng gọi là ngự dụng... Vua thay quyền trời, cho nên gọi vua là thiên tử, vua ban ơn gọi là thiên ân. Vua cao quý cũng như thần long, cho nên phàm đồ dùng của vua, thứ gì cũng vẽ rồng.

Chỉ vua mới được tự xưng mình làm trẫm. Vua được coi như cha mẹ của muôn dân, cho nên từ quan cho đến dân đối với vua đều phải hết mực trung thành, cung kính. Các quan khi gặp vua phải hô vạn tuế. Vua ban ân cho ai một chút gì tất phải báỉ tạ, ai được mang ơn của vua, dầu bằng sợi tóc cũng quý, coi như mưa móc ở chín tầng trời. Vua băng hà, cả nước phải để tang, gọi là quốc tang.

Trong chế độ quân chủ, phận vua tôi rất nghiêm, mà uy quyền thế lực của nhà vua rất lớn. Đất đai trong một nước là đất của nhà vua, người trong một nước cũng đều là tôi tớ của vua. Phận làm thần dân lấy một chữ trung làm gốc, chữ kính làm đầu, tôn kính vua như thánh.

Kị húy vua chúa

Thời phong kiến, nhất là dưới triều Nguyễn, không những kị húy vua, hoàng hậu, mà cả tên cung điện, lăng tẩm của các vị tiên vương cũng phải kiêng không nhắc đến. Đối với tên làng, xã, tổng, huyện, phủ trước đây đã đặt tên rồi, nhưng một thái tử mới sinh ra, vua chúa đặt tên trùng với địa danh nào đó, thì làng xã, tổng huyện ấy phải đổi sang tên khác. Ví dụ, từ thời Hùng vương đã có bộ Vũ Ninh, sau này gọi là huyện Vũ Ninh. Năm 1553, huyện này được đổi là huyện Vũ Giang, vì trùng với tên tục của Lê Trang tông (Lê Duy Ninh). Khi Trịnh Giang ra đời, thì huyện này lại đổi gọi là Vũ Giàng.

Những từ đứng trước các chữ "quân", "vương", "đế" mà có nghĩa hung ác, độc địa, bạo ngược, hủ bại (chẳng hạn: sát, dâm, cuồng, cút), mặc dù chúng ở hai mệnh đề khác nhau, nhưng cũng tuyệt đối kị. Nếu học trò đi thi

mà mắc phải thì sẽ bị đánh hồng, quan lại mà mắc phải thì bị bãi, bị biếm hay huyền chức.

Kị húy

Trong tập quán kiêng kị của người xưa, thì kị húy được coi là hệ trọng nhất. Kị húy là kiêng gọi tên tục. Ngày xưa, ở Bắc bộ, con người từ khi sinh ra đến khi qua đời, thường có bốn thứ tên. Tên húy, còn gọi là tên tục, được đặt khi đứa trẻ mới đẻ, thường chỉ có một chữ. Tên tự là tên đặt cho người con trai lúc 15 tuổi để biểu hiện khí chất và ý nguyện; tên này bao giờ cũng gồm hai chữ, do bố mẹ đặt. Tên hiệu thể hiện lối sống, ước vọng của một người nào đó; cũng gồm hai chữ. Tên thụy được người nhà đặt sau khi người nào đó qua đời; cơ sở để đặt là những phẩm chất và công lao của người đó. Gọi là kị húy, nhưng trên thực tế, người ta kiêng gọi cả bốn loại tên trên.

Hiện tượng kị húy được thể hiện rất đa dạng và phong phú. Ở đây, xin đề cập đến các nhóm kị húy thường gặp.

- Kị người khác gọi tên tục của ông bà, cha mẹ, tổ tiên của mình. Đây được coi là sự tránh xúc phạm đến gia đình, dòng họ. Nếu trong làng có ai đó do vô tình đã đặt tên con trùng với tên ông bà, tổ tiên mình, thì gia đình này phải biện coi trầu đến gia đình kia, xin họ đặt lại tên cho con.

- Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, con cháu trong nhà cũng không được dùng từ nào đó đồng âm với tên húy của ông bà, tổ tiên. Chẳng hạn, người có bố tên là Đường, thì phải gọi chệch đường (ăn) là mật đặc, gọi

đường (đi) là ngô to. Việc thực hiện cách nói chệch này gây nhiều phiền toái trong giao tiếp hàng ngày.

- Khi cô dâu mới về nhà chồng, thì người nhà và làng xóm không gọi tên tục của chị ta, mà gọi là mợ Đỏ, chị Đỏ, hoặc gọi theo tên người chồng. Người xưa quan niệm rằng, cô dâu mới về còn xa lạ đối với các thần linh trong nhà, nên chưa được lực lượng này bảo hộ. Đến khi đôi vợ chồng đó sinh con, mà đứa trẻ chưa được đặt tên, thì người mẹ trẻ được gọi là mợ Cu (nếu đẻ con trai) hoặc mợ Đĩ (nếu đẻ con gái); người cha trẻ cũng được gọi là bố Cu, bố Đĩ.

- Khi đứa trẻ đã lớn và được đặt tên, người ta không gọi cha mẹ đứa trẻ đó bằng tên tục, mà dùng tên của nó mà gọi. Đến khi người con đó đã nhiều tuổi, có con lớn, thì dân làng gọi ông bà kia bằng tên cháu nội.

- Đối với những người có chức tước, phẩm hàm, dù lớn hay nhỏ, dân làng phải gọi họ theo chức tước, phẩm hàm, học vị. Chẳng hạn, gọi theo chức: cụ Lý, cụ Chánh, ông Trương, ông Thơ. Gọi theo tước: cụ Quận (quận công). Gọi theo phẩm hàm: cụ Bá (Cửu phẩm Bá hộ). Gọi theo học vị: cụ Cử, cụ Bảng, cụ Hoàng, cụ Thám.

- Ngày xưa, người ta đặt tên cho con cháu bằng các tên rất tục, rất xấu, hoặc bằng tên cây cối, các bộ phận trong ngôi nhà, vì sợ rằng đặt tên hay, "các quan" sẽ bắt đi mất.

Cách xưng hô

Ở Việt Nam, trẻ con vừa học nói, đã được cha mẹ, anh chị bày cho cách xưng hô, đáng tuổi bác thì gọi là

bác, đáng tuổi ông thì gọi là ông, không được xưng hô kiểu "cá mè một lứa". Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt rất đa dạng, phong phú, nhưng cũng rất phức tạp; và ngay trong đại từ nhân xưng cũng đã mang sắc thái tình cảm, thể hiện sự yêu thương hay tức giận, kính trọng hay khinh ghét, thân mật hay khách sáo.

Trong cách xưng hô của ta có phân biệt tôn ti trật tự rõ ràng. Trẻ con khi tiếp xúc với người lớn, phải thưa bẩm; cha mẹ có thể gọi con bằng thằng Giáp, con Ất, nhưng ngược lại, con cái không được gọi tên thật cha mẹ. Cách dùng từ xưng hô còn tùy thuộc vào mức độ thân sơ giữa người nói và người nghe. Chẳng hạn, bạn bè thân thiết gọi nhau bằng mày, tao thì quý, nhưng gọi bằng quý anh, quý ông thì lại là giễu cợt nhau.

Nếu là anh em họ hàng thì gọi theo quan hệ thân thuộc; mặc dầu ít tuổi hơn mình nhưng ngang hàng cha mẹ thì gọi bằng chú bác, cô dì theo đúng vai vế trong họ. Trong quan hệ xã hội thì cư xử theo phép xã giao "Trưởng nhất tuế vi huynh, trưởng thập tuế vi phụ" (hơn một tuổi làm anh, hơn mười tuổi làm cha), tức là tôn lên bằng vai với cha mà gọi là chú hay bác. Đây là phép tôn xưng.

Lời chào

Người Việt thường gán lời chào với "hỏi", "mời", "thưa" thành chào hỏi, chào mời, chào thưa. Tuy nhiên, ở mỗi địa phương lại có cách chào khác nhau, hơn nữa, còn lệ thuộc vào đối tượng được chào và phong cách chào. Chẳng hạn, đối với các cụ già, khúm núm kính cẩn thưa: "Bẩm cụ ạ !" thì được cảm tình ngay, nhưng đối với người trung niên mà chào như vậy thì dễ bị coi là sự chế

giữa. Người ta không chỉ chào nhau bằng lời nói, mà còn bằng khoé mắt, nụ cười.

Chào hỏi đi đôi với nhau. Dân ta hỏi để chào: "Ông đi đâu đấy?" Gặp nhau, người ta nhiều khi chỉ hỏi bằng quơ, hỏi không cần trả lời, vì đó là lời chào. Chào mời cũng đi đôi với nhau. Gia đình đang ăn cơm, có người khác tới nhà hoặc đi ngang qua, thì nói: "Mời bác xơi cơm!" Lời mời đó thuần túy thay lời chào (cần phân biệt mời thực sự hay mời để thay chào). Câu "Lời chào cao hơn mâm cỗ" với ngụ ý: mâm cao cỗ đầy mà lời chào nhạt nhẽo, khinh khi, thì mâm cỗ cũng bỏ đi.

Lời chào biểu hiện phong cách con người, nề nếp của gia đình và thuần phong mỹ tục của địa phương, song mỗi thời một khác: ngày xưa, người ta chào bằng cách vái lạy, ngày nay lại chào bằng cách bắt tay, hôn tay, hôn má.

Vái lạy

Vái lạy là phép xã giao thời xưa, không chỉ dùng khi cúng tế, mà người sống cũng lạy nhau, thường chỉ người dưới lạy người trên. Còn vái là nghi thức khi đã lễ xong. Trong buổi tương kiến, từ lạy nhau chuyển sang vái nhau.

Theo tục lệ của ta, bề dưới phải chủ động chào bề trên trước, trẻ chào già trước, trò chào thầy trước. Tuy nhiên, nếu người trên không chào lại người dưới, tức là không đáp lễ, thì cũng bị coi là bất nhã. Đối với người xưa, không biết vái chào lại người khác là đã tự làm mất đi phong cách lịch duyệt của chính mình.

Kiêng kị trong buổi sơ giao

Ấn tượng của buổi sơ giao có tác dụng lớn đến việc định hướng phát triển sau này của các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, người xưa có những kiêng kị trong buổi gặp gỡ ban đầu.

- Lần đầu được mời đến nhà ai đó, người khách phải tinh tế quan sát, nghe ngóng xem những người trong gia đình ấy kiêng chữ gì để mà tránh. Vì vậy mà có câu: "Đáo gia vấn huy".

- Về chỗ nằm, chỗ ngồi cũng cần để ý mà kiêng. Nếu khách là đàn bà con gái thì kiêng ngồi ở sập giữa nhà vì đó là chỗ ngồi của chủ nhà tiếp khách đàn ông. Nếu khách là con trai, đàn ông thì kiêng ngồi, nằm trên giường con gái, con dâu trong nhà.

- Trong buổi sơ giao, cũng nên kiêng nói nhiều, nhất là nói nhiều về mình.

- Nếu gia chủ theo một tôn giáo khác với tôn giáo mình theo, thì phải kiêng quá tò mò hay để ý đến việc thờ cúng và những nghi lễ tôn giáo mà những người trong gia đình đó thực hiện.

CHƯƠNG VII

**THỜ PHỤNG
TỔ TIÊN**

THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Việc thờ cúng tổ tiên rất quan trọng và không thể thiếu trong phong tục Việt Nam.

Khi ông bà cha mẹ trăm tuổi, ngoài việc lo ma chay chôn cất, con cháu phải lập bàn thờ tại nhà và cúng bái trong những ngày sóc vọng, giỗ tết. Thờ phụng tổ tiên không phải là một tôn giáo, mà là do lòng thành kính và biết ơn của con cháu đối với cha mẹ, ông bà, cụ kỵ đã khuất. Những người theo Thiên Chúa giáo, tuy không lập bàn thờ tổ tiên, nhưng không phải là không thờ phụng tổ tiên. Trong những ngày giỗ, họ vẫn làm cỗ và cầu nguyện cho người đã khuất. Kể từ năm 1968, họ được Tòa thánh Vaticăng cho phép lập bàn thờ tổ tiên như mọi gia đình Việt Nam khác.

Đối với người Việt cổ, chết chưa phải là hết, thể xác tuy chết đi, nhưng linh hồn vẫn còn và vẫn lui tới gia đình. Thể xác tiêu tan, nhưng linh hồn bất diệt. Tục lại tin rằng, dương sao âm vậy, người sống cần gì, sống ra sao thì người chết cũng như vậy. Vì tin như thế, nên việc cúng lễ là cần thiết.

Tục cũng tin rằng, vong hồn người khuất luôn ngự trên bàn thờ để gần gũi con cháu, theo dõi họ trong công việc hàng ngày và giúp đỡ họ trong trường hợp cần thiết. Sự tin tưởng vong hồn ngự trên bàn thờ có ảnh hưởng

nhiều đến hành động của người sống. Nhiều người vì sợ vong hồn cha mẹ buồn, đã tránh những hành vi xấu xa, xem công việc nào đó lúc sinh thời cha mẹ có chấp nhận hay không.

Tục thắp hương

Trong việc tế lễ bao giờ cũng có thắp hương. Gốc tích sự đốt hương là từ Tây Vực. Có lẽ tục thắp hương truyền sang nước ta từ thời Tam quốc.

Tuỳ theo mục đích và tuý nơi, người ta thắp một, ba, năm hoặc bảy nén.

Thắp 1 nén hương. Số 1 là số tròn, hợp bởi âm và dương, được coi là bao trùm tất cả. Thắp hương 1 nén gọi là tâm hương, có ý nghĩa năm sắc hương thơm. 1) Giới hương là tự nhắc nhở mình giữ vững giới luật kiêng kị. 2) Định hương là giữ cho lòng yên ổn trước mọi cám dỗ. 3) Tuệ hương làm cho trí tuệ mình minh mẫn. 4) Giải thoát hương giúp lòng thoát khỏi vòng hiểm hoạ của ác nhân và những ham muốn tội lỗi. 5) Trì kiến hương vững tin tiến đến sự giải thoát. Tay cầm nén hương, miệng niệm: "Nam mô A Di đà Phật" khơi lòng tỉnh, dẹp lòng trần.

Thắp 3 nén hương. Số 3 là số lẻ; khuynh hướng lẻ bao giờ cũng muốn chuyển thành chẵn, thích động, phù hợp với sự chuyển đổi, vươn tới cái mỹ, cái thiện. Khi muốn có sự thay chuyển, hoang mang trước một biến cố, đến chùa thắp 3 nén. Những ngày giỗ tết, thắp 3 nén trên bàn thờ gia tiên.

Thắp 5 nén hương. Chỉ thắp ở những nơi thờ Thánh Mẫu Thượng Ngàn, hoặc ở nơi có thờ bốn vị Thánh Mẫu:

Thiên (trời), Địa (đất), Thoải (nước), Thượng Ngàn (rừng); tháp 5 nén hương này còn dành cho ngũ đình của Ngũ Hổ tướng quân, thần Hổ tượng trưng cho quyền uy của rừng thiêng. Tháp hương cho các vị này là cầu mong sự che chở, sự giải ách trừ tai.

Tháp 7 nén hương. Tháp vào rằm tháng Bảy, cấm ngoài trời, nơi có cây um tùm quanh chùa, trừ cây bồ đề và cây đại. Những cây um tùm là nơi tụ hội của linh hồn chúng sinh thập phương. Bảy nén ngày xá tội vong nhân là thực hiện lòng từ bi hỉ xả của Phật.

Hợp tư

Hợp tư nghĩa là rước tiên linh các đời vào thờ chung trong cùng một nhà thờ của đại tôn hay của từng tiểu chi. Theo cổ tục, năm đời tổng giỗ hay "ngũ đại mai thần chủ" (đến năm đời thì chôn thần chủ), tức là làm giỗ cha mẹ (đời thứ hai) đến kị (đời thứ năm). Cao hơn kị gọi chung là tiên tổ thì không cúng giỗ nữa, mà rước tất cả các vị vào chung một nhà thờ, mỗi năm tế một lượt. Thần chủ con cái cúng cha mẹ để là Hiên khảo, Hiên tỷ; cháu đích tôn cúng ông bà, đổi thần chủ là Hiên tổ khảo (hoặc tỷ); chắt trưởng tiếp tục thờ cụ là Hiên tăng tổ khảo (hoặc tỷ); chít trưởng thờ kị là Hiên Cao tổ khảo (hoặc tỷ). Sau năm đời thì rước vào nhà thờ tổ, rồi chôn thần chủ đó đi. Trong nhà thờ tổ chỉ để ngôi thần chủ duy nhất cao nhất gọi là "Vinh thế thần chủ".

Gộp chung tiên tổ của nhiều đời lại để tế chung thay cho từng lễ giỗ là một lệ tục rất hay. Trước hết là hợp với tâm linh, con cháu về với tổ tiên, tượng trưng sự đoàn tụ ở cõi âm; sau nữa, thuận tiện cho việc thế hệ đang sống

chung lòng xây dựng nhà thờ, mua sắm tế khí, quanh năm hương khói, gắn bó thêm mối tình ruột thịt nội thân.

Tế thủy tổ

Hàng năm vào ngày huý của thủy tổ, cả họ cúng tế tại nhà thờ tổ bằng lễ Tam sinh. Tế xong, họ hàng ăn uống với nhau. Trong các tuần tiết, chỉ nhà ông trưởng tộc cúng mà thôi. Đến tháng Chạp, lại có một tuần hợp tế tổ tiên trong họ. Dịp Tết Nguyên đán, con cháu trong họ chỉ mang trầu cau đến nhà thờ lễ tổ.

Thừa kế hương hoả

Hương hoả là việc thờ cúng ông bà, tổ tiên trong gia đình, gia tộc. Nó vừa là một tập tục, vừa biểu hiện bốn phận của con cháu đối với tiền nhân. Thiết lập hương hoả là công việc của cha mẹ lúc đã về già, để lại gia sản cho con cái lo việc tế tự cho mình và duy trì việc thờ cúng tổ tiên.

Có hai loại thừa kế hương hoả: thừa kế tôn thống - một mặt là kế tự, thờ phụng tổ tiên, mặt khác là lưu truyền huyết thống, di hậu con cháu; và thừa kế di sản - tức thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại. Việc kế thừa tôn thống thuộc về người con trai dòng đích, vì thế nên việc kế thừa di sản cũng do người đó quản nhận. Trong trường hợp không có người đủ tư cách thừa hưởng, thì nhà nước sung công và giao cho làng một phần để chi phí cho việc tế tự chủ nhân. Riêng về phần hương hoả, di sản ấy không ai có quyền phân chia hoặc mua, bán.

Cầu cúng gia tiên

Quan niệm của người Việt xưa là vong hồn gia tiên

luôn ở gần mình, nên người sống cảm thấy như tiếp xúc với giới vô hình qua mọi việc cầu cúng lễ bái, mỗi tuần tiết hoặc ngày kỵ, đều có làm lễ cáo gia tiên.

Mỗi biến cố xảy ra trong gia đình, gia chủ đều khẩn vái gia tiên, trước là để trình bày sự kiện, sau là để xin sự phù hộ. Những biến cố được coi là quan trọng: vợ sinh con, con đầy cữ, đầy tháng, đầy năm; con cái bắt đầu đi học, sửa soạn đi thi, đã thi đỗ; gả chồng cho con gái, dựng vợ cho con trai; lập được công danh (được thăng chức); mua được nhiều được xă; được thưởng phẩm hàm; khao vọng; xây nhà mới; đi dự một giải thi; cùng những biến cố buồn: có người qua đời, lúc bắt đầu đưa ma người thân, trong nhà có người ốm đau; gặp những chuyện không hay như buôn bán thua lỗ, bị kiện cáo; có người phải đi xa...

Ngoài những biến cố xảy ra trong gia đình, còn nhiều trường hợp con cháu cũng làm lễ cáo gia tiên kêu cầu khẩn vái: nước đang thanh bình bỗng có loạn, con cháu vẫn xin tổ tiên phù hộ cho toàn gia tránh khỏi mọi tai nạn trong lúc loạn lạc; trong làng bỗng có đám cướp, gia chủ vội vàng lễ khẩn tổ tiên xui khiến cho lũ cướp mau đi khỏi làng không đến quấy rối nhà mình; một bệnh dịch phát sinh, con cháu xin với tổ tiên phù hộ tránh khỏi tai ách nguy nan; trong làng mở hội, con cháu vui mừng cũng có lễ cúng tổ tiên v.v...

Nghỉ thức cáo gia tiên

Gia trưởng bao giờ cũng lo mọi lễ nghi cúng bái trong gia đình. Mỗi lần cúng lễ đều có đồ lễ, thường gồm trầu rượu, hoa quả, vàng hương và nước tinh khiết, nhưng trong trường hợp khẩn cấp, đồ lễ có thể giảm

xuống mức tối thiểu, chỉ cần một chén nước trắng, một nén hương thấp trên bàn thờ là đủ. Ngoài ra, tùy theo các gia chủ giàu nghèo và tùy những buổi lễ, đồ lễ có thể gồm nhiều thứ khác như xôi chè, oản, chuối hoặc cỗ mặn, có khi thêm đồ mã.

Sau khi đặt đồ lễ lên bàn thờ, gia trưởng khăn áo chỉnh tề, thắp hương cắm lên bát hương, rồi đứng trước bàn thờ khấn. Trước khi khấn, vái ba vái và khi khấn xong, lễ bốn lễ thêm ba vái, gọi là bốn lễ rươi. Bàn thờ lúc đó phải có thấp đèn hoặc nến, cũng có nhà có đỉnh trầm. Hương thấp trên bàn thờ, bao giờ cũng thấp theo số lễ (một, ba, ...) nén, vì số lễ thuộc âm. Sau khi gia trưởng khấn lễ xong, những người khác trong gia đình, ngoại trừ trẻ nhỏ, cũng lần lượt tới lễ trước bàn thờ bốn lễ rươi. Thường thì chỉ trong những ngày giỗ, mọi người trong gia đình mới cần lễ đủ.

Ngày nay, tại các đô thị, người ta lấy vái thay lễ. Trước khi khấn, vái ba vái ngắn, khấn xong, vái thêm bốn vái dài và ba vái ngắn thay cho bốn lễ rươi.

Lễ tạ

Sau khi mọi người đã lễ vái xong, người ta chờ cho tàn một tuần hương, gia trưởng tới trước bàn thờ lễ tạ, thắp thêm mấy nén hương nữa. Lễ tạ xong, gia trưởng hạ vàng mã trên bàn thờ đem hoá. Lúc hoá vàng, người ta thường lấy chén rượu cúng đổ vào đồng tiền vàng, cho rằng như vậy người khuất mới nhận được số vàng người sống cúng và đồ vàng mã trên mới biến thành đồ đạc và tiền thật dưới cõi âm. Lúc này đồ lễ mới được hạ xuống.

Lễ tạ là lễ tạ ơn gia tiên đã chứng giám lòng thành

của con cháu và đã hưởng những lễ của con cháu dâng lên. Người ta tin rằng, trong lúc tuần hương đang cháy là tổ tiên đang hưởng lễ con cháu dâng lên. Trong lúc này, y môn trên bàn thờ được buông xuống, khi lễ tạ xong, y môn lại được kéo lên. Buông y môn là do các cụ không muốn con cháu nhìn lên, cũng như người sống lúc ăn uống không muốn con cháu nhìn mồm. Y môn thường chỉ buông xuống khi trong việc cáo gia tiên có cúng cỗ mặn.

Văn khấn gia tiên

Đồ lễ đặt lên bàn thờ, hương đèn đã thấp, gia chủ khấn trình với gia tiên lý do việc cúng lễ, đồng thời mời gia tiên hưởng lễ; gia trưởng phải mời hết các cụ kỵ từ ngũ đại trở xuống, cùng tất cả chú bác cô dì, anh em nội ngoại đã khuất.

Văn khấn xưa thường dùng chữ nho, nhưng trong dân gian cũng nhiều người dùng chữ nôm, nhất là ở những gia đình người gia trưởng đã mất, người vợ thường đảm nhiệm việc cúng khấn thay các con nhỏ. Văn khấn dùng chữ nôm để tránh sự sai lầm vì không hiểu nghĩa chữ nho. Kể từ khi chữ quốc ngữ được dùng thay thế cho Hán tự, việc khấn vái dân ta đã dùng hầu hết tiếng Việt thay chữ nho.

Sau đây là vài ví dụ:

Hôm nay là ngày... tháng.... năm... Nay con giữ việc phụng thờ tên là..., ... tuổi, sinh tại xã..., huyện....tỉnh... cùng toàn gia, trước bàn thờ gia tiên cúi đầu bái lễ.

Kính dâng lễ bạc: trầu rượu trà nước, vàng hương, hoa quả cùng phẩm vật, lòng thành nhân dịp..., kính

mời hương hồn nội ngoại gia tiên, kỵ cụ, ông bà, cha mẹ, cô dì chú bác, anh chị em chứng giám và hưởng lễ.

Con kính xin gia tiên phù hộ độ trì cho ... và toàn gia khang kiện.

Cẩn cáo.

Văn khấn bằng thơ Nôm

Duy Đại Việt tuế thứ..., ngày... tháng... năm (âm lịch), tín chủ là..., ...tuổi, sinh quán tại..., trú quán tại... cùng toàn gia

Cúi cung bái trước bàn thờ

Kính dâng lễ bạc hương hoa rượu trầu,

Cùng là phẩm vật trước sau,

Lòng thành tâm nguyện thỉnh cầu gia tiên:

Cao tăng tổ khảo đôi bên,

Cao tăng tổ tỷ dưới trên người người,

Cô dì chú bác kính mời,

Đệ huynh đồng thỉnh tới nơi từ đường;

Cúi xin hưởng chút lễ thường,

Và xin phù hộ khang cường toàn gia.

Cẩn cáo.

Lúc khấn, người đứng khấn lâm râm đọc khế. Cùng với việc cáo gia tiên, bao giờ cũng phải cúng khấn Thổ công để xin phép ngài cho hương hồn tổ tiên được về hưởng lễ.

Đầu rế lễ gia tiên

Trước mọi biến cố trong gia đình, con cháu đều cáo

gia tiên. Trong việc vui mừng lễ thành hôn của các con cháu, ngoài người gia trưởng phải khấn vái tổ tiên, chính các đương sự cũng phải cúng lễ tổ tiên.

Trước khi đi đón dâu, người con trai phải làm lễ ở bàn thờ nhà mình, rồi đến khi tới nhà vợ, phải lễ tổ tiên nhà vợ tại chính nhà bố mẹ vợ và tại nhà thờ họ của nhà vợ. Cô gái cũng vậy, ngày vu quy, khi tới nhà chồng, việc đầu tiên là phải lễ trước bàn thờ nhà chồng. Sau đó đến lễ nhà thờ trong hai họ nội ngoại.

Việc làm lễ trước bàn thờ nhà chồng hoặc nhà vợ, chính là để cô dâu chú rể trình diện với tổ tiên, nhận tổ tiên chồng (vợ) như tổ tiên nhà mình.

Kiểm kị trẻ con đánh cãi nhau

Trong những dịp giỗ, tết, khi trong nhà đang có người khấn trước bàn thờ, người ta rất kị xảy ra tình trạng trẻ con đánh cãi nhau. Bởi vì, theo quan niệm dân gian, khi đó cụ kỵ tổ tiên đang đi mây về gió và nương theo làn khói hương về tọa trên bàn thờ. Trong thời điểm linh thiêng này, mọi người có mặt tại đó, ai cũng nghĩ rằng, mọi việc làm của mình, các cụ đều thấy hết cả. Nếu trẻ con chẳng may đánh cãi nhau trong lúc ấy, sẽ làm các cụ phiền lòng và thế nào cũng bị quả phạt.

Chăm sóc mộ phần tổ tiên

Một trong những hình thức để biểu lộ sự thờ phụng là săn sóc tới mộ phần. Hàng năm trước ngày Tết, cũng có địa phương sau ngày Tết, con cháu đi thăm mộ tổ tiên để đắp lại cho cao, nhổ hết các loại cây cỏ có thể xâm phạm tới hài cốt. Nhân dịp thăm mộ này, con cháu thấp

hương trên mộ, khấn vái mời tổ tiên về ăn Tết. Ngày Thanh minh con cháu cũng đi tảo mộ mang theo vàng hương cốm, đốt trước mộ. Nếu mộ sụt thì đắp lại. Có người mang cả cỗ ra cúng trước mộ.

Mộ phần được con cháu luôn luôn trông nom cẩn thận. Tuy nhiên khi mộ bị động (vì súc vật đào bới, vì rễ cây ăn vào xương cốt, hoặc vì một lẽ gì khác), tục tin rằng, ông cha sẽ báo mộng hay ứng điềm cho con cháu hay, nếu con cháu không biết, trong nhà sẽ có người đau ốm, hoặc công việc làm ăn gặp trắc trở. Khi được biết là có ngôi mộ động, con cháu lập tức ra thăm mộ, đắp lại nếu bị sụt, đồng thời cũng làm lễ tạ mộ, ngụ ý như tạ tội vì sơ ý để mộ bị xâm phạm. Lễ tạ mộ gồm trầu cau, xôi chuối, rượu gà, vàng hương. Lễ đặt trước ngôi mộ. Trong khi tạ mộ, con cháu phải cúng cả vị Thổ thần nơi để mộ.

Cũng có khi, con cháu ở xa, trước những thời cuộc biến đổi, sợ rằng hồn phách ông cha không yên, cũng tạ mộ để cầu bình an cho vong hồn người khuất. Hoặc có khi, chiếu theo số tử vi, đến năm tháng cần phải tạ mộ, con cháu cũng làm lễ tạ mộ.

Lễ tạ mộ bao giờ cũng có làm sớ, trong sớ nhờ thần linh dẫn hồn sứ giả là Ngũ đạo tướng quân, vị thần coi quản các nẻo đường, đưa hồn đến mộ. Ngoài ra, thần linh cũng chuyển tờ sớ tới đương xứ Thổ địa chánh thần tại nơi có ngôi mộ xin tạ.

Mẫu sớ tạ mộ (bản dịch):

Tam bảo tư vì Tạ mộ pháp đàn.

Nay cử theo địa chỉ tại Đại Việt

Địa chỉ ở...

Lễ này làm tại nhà chúng tôi, vâng theo phép Phật bảo hộ bình an, tín chủ tên là... cúi đầu bày tỏ về việc vong hồn của tiên linh chúng tôi đã qua đời mà thời gian đã quá lâu cùng với thời cục biến đổi, sợ rằng hồn phách không yên, bởi vậy chúng tôi cần biện lễ vật để tạ mộ, trông ơn đức Phật tế độ vong hồn và đức thần linh dẫn hồn sứ giả, đưa hồn đến nơi đến chốn, dấu rằng âm dương cách biệt, đường xa xôi, nhưng nhờ có tờ điệp văn này thì cũng thông cảm được.

Tờ điệp này do quan Dẫn hồn sứ giả Ngũ đạo tướng quân chuyển đến quan Đường xứ Thổ địa chánh thần tiếp nhận nơi âm phủ.

Xin quan sứ giả bố cáo cho các ty các nơi thuộc hạt như các bến đò, bến chợ đều biết, không ai được làm ngăn cản để cho vong hồn được nhận linh lễ vật an ổn ở nơi mộ phần, hầu khiến cho kẻ âm người dương đều được hưởng phúc lợi lạc.

Nay điệp.

Mộ táng tại... năm... tháng... ngày... giờ...

Đồ lễ cúng

Những đồ lễ dâng cúng gia tiên bao giờ cũng phải thanh khiết. Cỗ bàn nấu xong, phải cúng gia tiên trước - con cháu mới được ăn sau.

Trong việc cúng lễ tổ tiên, sự thành kính phải đặt hàng đầu. *Tâm động quỷ thần tri*, trong lòng nghĩ thế nào quỷ thần đều thấy rõ. Việc cúng bái tổ tiên nếu thiếu thành kính tức là thiếu sự hiếu thảo.

Cổ bàn

Cổ là bữa ăn đặc biệt có tính chất long trọng, được tổ chức trong các dịp tết, cưới xin, ma chay, giỗ chạp, khao vọng, mừng cha mẹ sống lâu, hội hè, phe giáp.

Có nhiều loại cổ: cổ cưới có xôi gấc, cổ đám ma có xôi trắng, cổ mặn, cổ chay và cổ tứ quý gồm bốn thứ hải sản - yến sào, bào ngư, vây cá, bóng cá. Một mâm cổ có 4 hoặc 6 người (không có số lẻ) bằng vai phải lứa ngồi với nhau; đàn ông, đàn bà, trẻ con ngồi riêng.

Có hai lối cổ: cổ giấm ghém và cổ bát đĩa. Đình đám chốn thôn quê thường ăn cổ giấm ghém, có thể lệ rõ ràng. Mỗi mâm có bốn bát nấu, bốn đĩa thịt phay, một đĩa thịt thủ, một đĩa chân giò, một đĩa nạc thăn, một đĩa nạc vai, một đĩa chả chia, một đĩa lòng; đặc biệt, mâm nhất còn thêm đĩa bầu dục. Một bát nhỏ đựng nước mắm tiêu hoặc chanh ớt, cà cuống để ở giữa mâm, và thường có một đĩa rau ăn ghém. Xôi, chè được xếp phía ngoài mâm để ăn sau cùng. Muốn sang hơn, có thể thay thịt luộc bằng các đĩa giò: giò mỡ, giò chân, giò thủ, giò nạc, giò lòng. Có giò thì phải có nem; nem pha bì thái mỏng, rắc thính, gói bằng lá ổi. Bốn bát nấu là ninh, mọc, chim hầm, vịt tần. Trên mâm cổ, những đĩa tái dê, tái bê vẫn đặc biệt được ưa chuộng với chén tương gừng.

Nhà giàu có, nhất là ở tỉnh thành, khi thết đãi khách, người ta hay nấu cổ bát đĩa. Những món bày bàn gồm: giò lụa, giò hoa, chả quế, nộm sữa, gân hươu. Những món ra bát chiết yêu gồm: gà hầm, chim hầm, vịt tần. Những món ra bát con gồm: yến sào, vây cá, long tu, chân gấu, vôi voi, đĩa bẻ, trai bẻ. Riêng món gà luộc thì không bao giờ thiếu.

Người ta ít khi mời khách ăn cỗ ở ngoài tiệm, nhất là cúng giỗ lại cần phải làm cỗ ở nhà để cúng gia tiên. Tuy vậy, việc nấu cỗ rất quan trọng và công phu, phải mua sắm, sửa soạn từ vài ba ngày trước, có nhà không đủ người làm, phải thuê mượn thợ nấu.

Kiêng kị trong việc làm cỗ cúng

Trong dân gian có nhiều loại lễ và cúng bái. Ở mỗi loại lễ đều có những kiêng kị. Đối với những cuộc làm lễ và cúng bái này, người ta kiêng làm cỗ cúng bằng thịt chó, thịt mèo, cua, ốc, bún, đồ đen...

Chó là con vật được nuôi trong mỗi gia đình để làm công việc trông nhà và dọn cho em bé; nó rất gần bó và trung thành với con người. Tuy nhiên, chó hay ăn những đồ ứ tập, nên không thể làm thịt, đưa lên bàn thờ cúng thần, cúng cụ được. Con mèo cũng rất gần gũi với con người, là bạn của nhà nông trong việc diệt chuột để bảo vệ hoa màu, nên không ai giết nó làm cỗ cúng. Cua, ốc là loài sống dưới nước, chuyên sục sống bùn, bị coi là món ăn không tinh khiết nên phải kiêng đưa lên bàn thờ. Người ta cho rằng, bún được chế trực tiếp bằng tay, nên cũng bị coi là món ăn không tinh khiết; chỉ dùng để ăn mà không dùng để cúng.

Trong các cuộc tế lớn, người ta dùng đầu (hoặc cả con) bò, trâu đã được thui chín để tế. Nhưng khi đã được thái ra thành miếng nhỏ, thì chỉ dùng để ăn, mà không bày lên cúng.

Kiêng kị trong việc bày cỗ

✓ Dưới con mắt của người xưa, mâm cỗ là hình ảnh

thu nhỏ của hình sông, thế núi, của quan hệ âm dương, ngũ hành. Trong mâm cỗ bao giờ cũng có các món ăn có nguồn gốc thảo mộc và các con vật - đó là đại diện của muôn loài; cũng như ruộng đồng, núi sông trên mặt đất, đĩa thịt, đĩa xôi với các bát canh trên mâm cỗ bao giờ cũng được bố trí cạnh nhau, liên tiếp; bát nước chấm, đĩa lòng, đĩa thịt thủ... là hội đủ các yếu tố của ngũ hành. Về mùi vị, có chua cay, mặn, ngọt, đắng (nước chấm); về ngũ tạng, có gan, tim, phổi, cật, tụy (lòng); về ngũ khiếu, có lưỡi, miệng, mũi, tai, mắt (thịt thủ). Trong mâm cỗ cũng biểu hiện sự kết hợp âm dương, nóng lạnh một cách cụ thể nhưng tinh vi. Do vậy, người xưa rất kị đặt các bát canh liên nhau hay các đĩa thịt liên nhau.

Tuỳ tính chất của bữa cỗ mà người ta kiêng bày một số món. Đối với cỗ cưới, cỗ khao, cất nhà, ngày đầu năm, bày xôi gấc hoặc xôi vò; ngược lại, trong đám ma, đám cải cát, lại bày xôi trắng. Vì xôi gấc có màu đỏ, màu tượng trưng cho vui mừng, thịnh vượng, hạnh phúc; còn xôi trắng và màu trắng nói chung, trong quan niệm của người Á Đông, tượng trưng cho sự mất mát, tang tóc.

Kiêng kị trong việc sắp mâm

- Trong việc sắp mâm, người xưa rất kị đưa vênh, đưa cộc cạch, bát đĩa mẻ, mâm thủng. Kị sắp thiếu bát, đĩa, chén. Chẳng hạn, mâm đóng năm, nhưng chỉ có bốn cái bát...; những người trong mâm sẽ nghĩ rằng, đây là mâm đóng bốn, mà gia chủ lại nhét thêm người nữa vào, vì vậy, bữa cỗ sẽ kém vui.

- Kị thiếu khẩu phần ở những món ăn chủ chốt như giò, chả. Chẳng hạn, mâm có năm người, nhưng chỉ có

bốn góc giò, bốn miếng chả. Sự cố này nếu gia chủ không phát hiện ra, thì đến khi mọi người ở mâm đó ăn xong rồi, món đó vẫn còn nguyên.

- Trong một đĩa thủ thường có các miếng: mũi, lưỡi, tai, cổ họng, má, mắt; còn trong đĩa lòng thường có các miếng: dồi, lòng non, dạ dày, tim, gan, phổi, cật, lá lách. Những chi tiết trên tuy rất nhỏ, nhưng phải đủ, nghĩa là mỗi người trong mâm ít nhất được gấp một chi tiết trên đĩa. Nếu người này được ăn, người kia không có thì rất không hay.

- Xuất phát từ quan niệm về danh phận và ngôi thứ, người xưa rất lưu ý việc xếp người trong mâm cỗ. Người ta kị xếp người lớn ngồi cùng với trẻ em, bởi vì trong đám cỗ bao giờ cũng có rượu; đã uống rượu thì phải nói chuyện, trẻ em không thể uống rượu và nói chuyện với người lớn. Kị xếp chức dịch ngồi cùng sãi mỗ, vì chức dịch trong làng và sãi mỗ là hai đẳng cấp khác nhau - người ra lệnh và kẻ phục vụ. Kị xếp người có con cháu để huê ngồi cùng người cô quả, vì sợ có những câu nói vô tình động đến lòng tự ái của nhau. Tương tự như vậy, người ta kị xếp người giàu sang ngồi cùng mâm với kẻ nghèo hèn, nhỏ sĩ ngồi ăn với nông phu. Bởi vì, trong khi ăn, bao giờ cũng có những câu chuyện, mà đề tài phải được cả người nói và người nghe quan tâm hiểu biết.

- Kị xếp người ăn chay ngồi với người ăn mặn, vì đối với người ăn chay, chỉ nhìn thấy thịt động vật đã thấy sợ rồi.

BÀN THỜ GIA TIÊN

Xưa kia, tại mỗi gia đình người Việt, vì tin ở sự bất diệt của linh hồn, nên lấy sự thờ phụng tổ tiên làm điều hiếu, trong nhà đều có bàn thờ gia tiên kê ngay ở chính giữa nhà.

Ngoài bàn thờ gia tiên ở giữa ngôi nhà chính, gia đình người Việt còn có những bàn thờ khác: thờ Thổ công, thờ Thánh sư, thờ bà Cô, ông Mãnh, thờ Thần tài, thờ Tiên chủ v.v... Những gia đình Phật tử lại có bàn thờ Phật, những người theo đồng có thêm bàn thờ Chư vị, những thầy phù thủy thường lập một tỉnh, một am để thờ Thái thượng Lão quân, thần Độc cước, Tể Thiên đại thánh, Trương thiên sứ v.v... Nhiều gia đình lại có cả bàn thờ Đức Thánh Trần, Đức Thánh Quan (Quan Vân Trường). Mỗi bàn thờ trang trí một khác, không bàn thờ nào giống bàn thờ nào, tuy về đại thể trông có vẻ giống nhau.

Bàn thờ họ

Bao nhiêu con cháu dòng dõi một họ, lập chung một bàn thờ vị Thủy tổ gọi là từ đường của họ, thí dụ, nhà thờ họ Nguyễn gọi là *Nguyễn tộc từ đường*. Tại bàn thờ họ có bài vị của Thủy tổ họ, trên bài vị đó thường ghi rõ là vị Thủy tổ của họ nào, (như *Bùi môn lịch đại tổ tôn*

thần thần chủ, nghĩa là *Thần chủ tổ tiên họ Bùi*). Bài vị xưa ghi bằng Hán tự. Thần chủ này không bao giờ thay đổi, nên gọi là bách thế bất diêu chi chủ. Ngày nay, người ta thường dùng chữ quốc ngữ để đề bài vị.

Có họ không có nhà thờ mà xây một đài lộ thiên, dựng bia đá, ghi tên thụy hiệu các tổ tiên. Mỗi khi có giỗ tổ hoặc có tế tự của một chi họ nào, cả họ hoặc riêng chi họ đó ra nơi đàn lộ thiên cúng tế. Nơi đàn lộ thiên này chỉ dùng để cúng tế, hoặc tổ chức những trò vui như hát chèo, múa rối trong ngày giỗ tổ họ, hoặc một chi họ nào.

Có nhiều họ làm nhà thờ riêng với bàn thờ Thuỷ tổ để cho chi trưởng nam đời đời giữ hương hoả, và chỉ khi nào ngành trưởng không có con trai nối dõi, việc thờ cúng mới truyền sang chi thứ.

Bản chi từ đường

Một họ to chia làm nhiều chi, các chi này ngoài việc tham dự ngày giỗ tổ toàn họ, còn có ngày giỗ tổ riêng của chi họ, và như vậy các chi đều có nhà thờ riêng gọi là *Bản chi từ đường*.

Trên bàn thờ này có bài vị của ông Tổ chi họ gọi là *Thần chủ bản chi*. Thần chủ này cũng như thần chủ của Thuỷ tổ họ sẽ để thờ đời đời.

Người trong chi họ có dành riêng những ruộng để lấy hoa lợi cúng giỗ họ, gọi là *kỵ điền*. Những ruộng này có thể là hương hoả của tổ tôn để lại, có thể là ruộng của hàng họ chung nhau tậu và có thể là của một người trong họ cúng để lấy hoa lợi chi cho việc tế tự. Có họ có những người phụ nữ đi lấy chồng, không có con, họ cúng

tiên, cúng ruộng về họ mình. Chỉ họ nhận những ruộng ấy làm *ruộng kỵ*, rồi khi người kia chết sẽ được thờ tại nhà thờ họ, ngày giỗ người phụ nữ này sẽ do họ cúng, gọi là *giỗ hậu* họ.

Gia từ

Gia từ tức là nhà thờ riêng của từng gia đình, nơi có bàn thờ gia tiên. Những nhà giàu có thì làm riêng một ngôi nhà thờ, còn những gia đình bình thường, bàn thờ được thiết lập ngay tại nhà ở.

Cũng có những gia đình con thứ không phải cúng giỗ, nhưng vì lòng thành kính đối với tổ tiên, người ta vẫn lập bàn thờ để thờ vọng, và để cúng vọng trong những ngày giỗ, vì lý do người ta không thể tới nhà trưởng được.

Bàn thờ vọng

Tục lập bàn thờ vọng khá phổ biến, áp dụng cho con cháu sống xa quê, hướng vọng về quê hương bản quán, thờ cha mẹ và tổ tiên, hương khói trong những ngày giỗ, tết. Vọng bái nghĩa là vái lạy từ xa. Khi nghe tin cha mẹ hoặc ông bà mất, con cháu chưa kịp về hay không thể về quê chịu tang, cũng thiết lập hương án ngoài sân, hướng về quê làm lễ. Bàn thờ thiết lập như vậy chỉ có tính chất tạm thời, sau con cháu có điều kiện phải về cư tang ba năm.

Bàn thờ vọng chỉ được lập trong trường hợp biệt quán, ly hương. Những người con thứ, bất cứ giàu nghèo, sang hèn thế nào, nếu ở gần đất tổ phụ, thì đến ngày giỗ, ngày tết, phải có phận sự hoặc góp lễ, hoặc đưa lễ

đến nhà thờ họ hay nhà con trưởng làm lễ. Do đó không có lệ lập bàn thờ vọng với con thứ ngay ở quê nhà. Nếu con trưởng khuyết hoặc xa quê, thì người con thứ hai thế trưởng được lập bàn thờ chính, còn bàn thờ ở nhà người anh cả xa quê lại là bàn thờ vọng.

Khi muốn lập bàn thờ vọng, phải về quê báo cáo gia tiên tại bàn thờ chính. Sau đó xin phép chuyển một bát hương phụ hoặc mấy chân hương đến bàn thờ vọng. Bàn thờ vọng nên đặt thuận hướng về quê, để khi gia trưởng thắp hương vái lạy thì mặt sẽ hướng về phía quê hương. Nếu trong nhà đặt bàn thờ gia thần riêng, thì bàn thờ vọng phải đặt thấp hơn bàn thờ gia thần một ít.

Trang trí bàn thờ tổ tiên

Người Việt xưa thường để bàn thờ làm hai lớp trong và ngoài.

Lớp trong kê sát ngay vào tường hậu, gồm: chiếc rương thật lớn, cao vào khoảng một thước, dài trên hai thước và rộng gần hai thước. Mặt trước có đóng nẹp chia làm ba ô, ở các ô này, có khi là ba chữ đại tự, có khi là những bức tranh được dán vào trong những dịp Tết. Trên những nẹp có đóng những đồng tiền đồng hoặc kẽm tùy theo từng nhà. Trong rương đựng những bát đĩa, nổi đồng, sanh đồng lớn.

Ở những gia đình khá giả, chiếc rương lớn này được thay thế bằng một chiếc sập sơn son thiếp vàng kê trên mễ cao, phía trước thường có một tấm màn bằng vải đỏ che những mâm thau đồ đồng cùng bát đĩa, được xếp dưới gầm sập (thay vì để trong rương). Để giữa chiếc

rương hoặc chiếc sập thường có hai chiếc mâm nhỏ chân quỳ mặt hình chữ nhật: một chiếc bề dài độ tám tấc, bề rộng độ sáu tấc, chiếc mâm thứ hai nhỏ hơn, để đằng sau chiếc thứ nhất. Hai chiếc mâm này cao chừng bốn tấc trông giống như hai chiếc bàn nhỏ thấp, dùng để bày đồ lễ trong những ngày sóc vọng, giỗ tết. Trong những ngày giỗ tết có làm cỗ, cỗ bày trên chiếc mâm thứ nhất, còn hương hoa trầu nước bày ở chiếc mâm thứ hai.

Bên trong cùng lớp thứ nhất là thần chủ trong long khám để trên một chiếc bệ, chiếc bệ này cao ngang mặt hai chiếc mâm. Nhiều gia đình không thờ thần chủ, mà chỉ để ở nơi đây một chiếc ngai, được sơn son thiếp vàng, tượng trưng cho ngôi vị của tổ tiên.

Trên chiếc mâm nhỏ kê bên trong, ở trước thần chủ hay chiếc ngai là một cái tam sơn, đồ thờ để đặt đĩa trầu, chén rượu, ly nước, đĩa hoa quả trong những ngày cúng lễ. Lớp trong được ngăn với lớp ngoài bằng một chiếc y môn (màn thờ) màu đỏ, bằng the nhiễu hay vải.

Lớp ngoài (từ chiếc màn thờ trở ra) gồm:

Trước tiên là một hương án cao. Trên hương án này, tại chính giữa là một bát hương để cắm hương khi cúng lễ. Đằng sau bát hương là một chiếc kỷ nhỏ (giống chiếc mâm kê ở trước thần chủ lớp trong). Đặt trên kỷ nhỏ này là ba chiếc đài có nắp và trên nắp có núm cầm. Khi mở nắp ra, nắp kê xuống dưới, đài đặt lên trên. Đài bằng gỗ được tiện rỗng hoặc đài bằng đồng. Ba đài này đựng ba chén rượu nhỏ lúc cúng lễ. Hàng ngày đài đậy nắp để tránh bụi bặm, chỉ mở ra trong những dịp giỗ tết, sóc vọng.

Hai bên bát hương là hai cây đèn, cao khoảng bốn

tắc, chân tiện và lưng chừng có vành rộng gọi là đĩa đèn. Trong những ngày cúng lễ xưa kia, người ta đặt lên trên hai cây đèn này hai đĩa dầu lạc dùng bấc đốt, sau đó, hai đĩa dầu trên được thay thế bằng hai ngọn đèn dầu hoả. Ngày nay tại các đô thị, người ta mắc bóng điện thẳng vào hai cây đèn.

Gần hai bên bát hương, ngoài hai cây đèn có khi còn có hai con hạc chầu hai bên. Trên đầu hai con hạc cũng có chỗ để thắp nến. Ở mé ngoài hai cây đèn, gần hai đầu hương án là hai ống hương, dùng để đựng hương. Hai ống hương này chân tiện, miệng hơi loa.

Ngoài các đồ thờ trên, còn có một lọ độc bình hoặc đôi song bình bày trên hương án để cấm cảnh đào trong dịp Tết, hoa trong ngày giỗ chạp hoặc sóc vọng. Trong trường hợp chỉ có một chiếc độc bình, đối diện với chiếc độc bình là một chiếc mâm bồng để bày hoa quả trong lúc cúng lễ, cũng có khi là một chiếc mâm chân quỳ.

Tất cả những đồ thờ trên ở các gia đình bình dân thường làm bằng gỗ mít, các gia đình giàu có dùng đồ bằng đồng.

Y môn

Y môn là cửa vải, ngăn cách lớp bàn thờ bên ngoài với lớp bàn thờ bên trong. Chiếc y môn gồm một lớp ngang ở phía trên bằng vải lụa hoặc nhung the màu. Trên lớp ngang này thường có thêu hoặc dán mấy chữ đại tự, giống như những chữ khắc ở hoành phi.

Từ lớp ngang trên thông dọc xuống hai cánh bằng vải, the, nhung hoặc lụa màu hồng hay đỏ, có khi viền

và thêu chung quanh. Hai cánh này thường ngày được vén lên, chỉ buông xuống trong ngày giỗ, lúc gia trưởng đã cúng khấn và con cháu đã lễ bái xong.

Tự đăng

Trước y môn thường có treo một chiếc đèn, gọi là tự đăng. Khi còn thắp đèn dầu lạc, tự đăng là một chiếc đèn lồng, về sau được thay bằng một chiếc đèn dầu hoả, tại các đô thị chiếc đèn dầu hoả được thay bằng điện. Chiếc đèn này vào những dịp giỗ tết thắp sáng suốt đêm ngày, vì người ta cho rằng, hương hồn người khuất tại vị trên bàn thờ.

Thần chủ

Trên bàn thờ ông tổ một họ bao giờ cũng có riêng một thần chủ. Tại các gia từ, đã lập thần chủ phải có đủ thần chủ từ bốn đời trở lên, kể từ người gia trưởng. Ấy là thần chủ của kỵ, cụ, ông và cha tức là cao, tăng, tổ, khảo.

Thần chủ làm bằng gỗ táo (vì cho rằng cây táo sống lâu được nghìn năm) dài vào khoảng hai tấc rưỡi, ở giữa đề tên họ chức tước, còn hai bên thì đề ngày tháng sinh tử của tổ tiên. Thần chủ có hộp vuông che kín để trong long khám, chỉ khi nào có cúng tế mới mở ra.

Thần chủ chỉ để thờ từ bốn đời trở xuống, hễ đến đời thứ năm, thần chủ của cao tổ được mai đi và nhắc lần các bậc tăng tổ khảo lên bậc trên, rồi đem ông mới mất thế vào thần chủ ông khảo. Việc mai thần chủ này gọi là *Ngũ đại mai thần chủ*, nghĩa là thần chủ đời thứ năm được chôn đi.

Đồ thờ

Từ đường có riêng một thần chủ để thờ vĩnh viễn là Thủy tổ của dòng họ. Có nhà đơn giản, không bày thần chủ, chỉ thờ bằng một bộ y.

Đồ thờ (tự khí) gồm có lư hương, đèn nến, bình hoa, mâm quý, mâm bông, đài rượu, đài hoa quả, hộp trầu, một bộ chén nhỏ... bằng gốm sứ, bằng đồng hoặc bằng gỗ sơn sơn son thiếp vàng. Nhà giàu có thêm hoành phi, câu đối thiếp vàng hoặc khảm xà cừ, bát bửu. Nhà bình thường có lư hương bằng sứ, đôi đèn nến sơn son, treo hoành biển đơn giản hơn và dán đôi liễn đối bằng giấy đề chữ Hán. Bàn thờ là nơi thiêng liêng, dù túng thiếu đến mấy cũng tránh mang cạm cố đồ thờ.

Mâm ngũ quả

Ngày giỗ tết, trên bàn thờ tổ tiên bày mâm ngũ quả, có từ 5 đến 7 loại quả - nải chuối xanh, bưởi, phật thủ, thanh yên, cam, quýt, táo, hồng; thường mùa nào quả ấy. Các quả này được bày trên mâm bông hoặc đĩa lớn. Chuối xanh tạo nên màu xanh dịu, lại để được lâu. Cam là cam giấy hoặc cam sành; màu da cam đặt cạnh màu vàng của bưởi (bông) và phật thủ. Quả được chọn dáng đẹp, còn cuống và vài lá còn tươi. Quýt và táo được cài xen kẽ giữa các quả chuối. Tất cả tạo thành một tập hợp màu sắc hài hoà, độc đáo và đẹp mắt. Tục bày mâm ngũ quả thể hiện kết quả tốt đẹp của nghề nông và sự phồn vinh của gia đình.

Hoa cúng

Hoa cúng đặt trên bàn thờ tổ tiên cùng với một bát

hương và chén nước. Xếp những bông hoa rời khác nhau, như huệ, hồng, quế, ngâu, ngọc lan, hoàng lan, móng rồng, cúc, hoa mộc, hoa sói, mào gà, mẫu đơn, thiên lý... theo mùa. Người bán hoa cũng thường gói thành từng gói sẵn, hoặc bày bán theo loại hoa, ai mua mới gói. Gói bằng lá dong hoặc lá chuối, lật bó tước nhỏ, buộc hồ cho hoa khỏi nát. Ngày xưa ở tỉnh thành, người bán hoa đi sớm, trao gói hoa ở cửa nhà người đặt mua tháng.

Kiêng kỵ đối với bàn thờ

Bàn thờ là nơi thể hiện sự thành kính và tấm lòng của dân làng đối với thành hoàng, Phật tổ, của con cháu đối với ông bà, tổ tiên; do đó, cần phải chú ý kiêng kỵ.

Đối với bàn thờ gia tiên, bàn thờ thành hoàng, bàn thờ Phật, bàn thờ ở các ngôi đền, miếu, điện, người ta kỵ mọi người nhìn thẳng vào, nên phía trước bàn thờ thường có y môn, hoặc bức màn, bức trướng. Còn bàn thờ ở gốc đa, bờ giếng thì không cần có y môn.

Ngày xưa, người ta thường thiết lập bàn thờ ở gian giữa ngôi nhà, vì vậy, phải kiêng kê giường ngủ ở gian giữa, đối diện với bàn thờ. Người ta cũng kiêng không để những thứ lật vật, đồ gia dụng, áo quần, nón mũ lên bàn thờ, mà lúc nào cũng phải giữ bàn thờ và đồ thờ được sạch sẽ.

Kiêng kỵ đối với bát hương

Người xưa bao giờ cũng chăm nom bát hương rất cẩn thận, chu đáo. Hàng năm đến ngày tất niên, mọi nhà thay bát hương. Thường ngày, người ta kỵ kê dịch bát hương, kỵ để bát hương không đúng giữa bàn thờ, kỵ đem đun chân

hương, hay đổ tro bát hương ra đường, mà phải đổ xuống ao hồ, rồi thay tro (hoặc cát) mới vào bát hương.

Người ta cho rằng, tấm lòng thành kính của con người đối với tổ tiên và các vị thần linh được gửi gắm vào việc thắp hương và được thể hiện qua khói hương, tàn hương. Thắp hương phải kiêng số chẵn và cũng kỵ việc cắm nén hương vào bát hương không ngay ngắn, các nén hương cùng thắp có chiều cao đóm lửa không bằng nhau. Khi muốn cho ngọn lửa ở các nén hương **không** bốc lên nữa, người ta kiêng thổi tắt, mà dùng tay **phẩy** nhẹ nhẹ.

Tộc phả

Sổ ghi chép từ ông thủy tổ trở xuống, lần lượt theo thế thứ tất cả các ngành trong họ. Tuy nhiên, có rất ít gia đình còn giữ được tộc phả. Họ lớn mỗi đời thường chỉ ghi chép đến các trưởng phân chi với những người em trai, có ghi sự nghiệp (nếu có). Trưởng phân chi nào không có con trai thì chép tên người được lập tự. Nếu trưởng phân chi đi lập nghiệp ở xa quê, không còn tin, sẽ ghi là "thệ" - nghĩa là đi không trở về. Bên cạnh tên người, thường chép cả ngày tháng năm sinh, ngày tháng năm mất, nghề nghiệp, mộ địa. Tộc phả của đại gia có khi được in ra nhiều bản cho các chi và phân chi.

Gia phả

Đó là cuốn sổ để ghi chép thế thứ trước sau của tổ tiên và mọi người trong nhà.

Gia phả thường dùng bằng giấy sắc, viết tinh tả, nghĩa là viết một cách rất rành rẽ, để tỏ lòng thành kính

đối với tổ tiên. Trong gia phả, mỗi vị tổ tiên đều có ghi rõ ngày, tháng sinh tử, chức, tước, có khi ghi rõ cả tính tình và sự ưa thích của mỗi vị lúc sinh thời, vị nào sinh ra những vị nào, ngành trưởng, ngành thứ là những ai.

Nhà đại gia, trong gia phả có ghi chép cả công trạng của tổ tiên, sinh tại đâu, táng tại đâu, có được nơi nào thờ phụng làm phúc thân, chết trong trường hợp nào. Trong trường hợp này, gia phả được coi như một quyển sổ ký của gia đình.

Hoành phi

Đó những tấm biển gỗ treo cao nằm ngang trên mé trước bàn thờ, chiều ngang theo suốt gian nhà vào khoảng ba thước, chiều cao độ từ một thước tới thước hai, trên có khắc những chữ Hán thật lớn, thường là ba, bốn chữ. Những nhà nghèo không có hoành phi bằng gỗ, thường dùng những tấm cốt đóng nẹp, rồi dán lên những tờ giấy đỏ có viết đại tự treo thay.

Những chữ viết trên hoành phi là tỏ lòng tôn kính của con cháu, đối với tổ tiên, hoặc để ghi tụng công đức của tổ tiên.

Có gia đình chỉ treo tại bàn thờ tổ tiên một bức hoành phi, có gia đình sung túc treo tới hai ba bức.

Câu đối

Nếu ở trên cao bàn thờ có treo những bức hoành phi thì ở cột hoặc ở tường nhà thờ có treo những câu đối; nhà giàu bằng gỗ sơn son thiếp vàng, hay sơn đen khảm xà cừ, còn nhà nghèo là những đôi liễn hay những tờ giấy hồng có viết những câu đối.

Cũng như những bức hoành phi, đại ý những câu đối cũng là để con cháu tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên và xưng tụng công đức của tổ tiên. Cũng có đôi câu đối tả một cảnh an nhàn con cháu đang hưởng, những câu đối loại này thường treo ở gian bên cạnh bàn thờ.

Những đôi câu đối và những bức hoành phi đều bằng Hán tự, nhưng có nhiều nhà dùng câu đối nôm, hoành phi nôm.

Bà Cô, ông Mãnh

Bà Cô, ông Mãnh là những con cái trong gia đình bị chết trẻ, gặp giờ linh, thường báo mộng cho người sống về sự đi về của những vong hồn này.

Các bà Cô, ông Mãnh chính ra cũng được thờ trên bàn thờ tổ tiên, nhưng vì tuổi nhỏ, sợ không dám cùng về hưởng lễ với các cụ trên một bàn thờ chung, nên có những bàn thờ riêng cho bà Cô ông Mãnh; thường đặt ở dưới gầm hương án của bàn thờ tổ tiên. Bàn thờ này thường đơn sơ, chỉ có một chiếc bệ trên có đặt bài vị. Trước bài vị là một bát hương nhỏ, có vài ba chiếc đũa để đặt ly rượu, đĩa trầu cau, tách nước khi cúng, và một cái đèn nhỏ.

Ngày thường, các gia đình gặp lúc trẻ nhỏ vang mình sốt mảy, hay thấp hương khẩn vái với trầu nước để xin bà Cô - ông Mãnh phù hộ cho trẻ mau khỏi. Nhiều gia đình tin rằng, bà Cô - ông Mãnh rất thiêng, vì chết trẻ nên hết sức chăm bẵm đối với gia đình anh chị em và đối với con cháu nhỏ tuổi, vì vậy, bàn thờ này có khi được duy trì và "tin tưởng" đến ba - bốn đời sau.

NGÀY GIỖ

Cát kỵ

Kể từ năm thứ ba trở đi, ngày giỗ là ngày giỗ thường, còn gọi là *cát kỵ*- là ngày giỗ lành. Qua hai năm với Tiểu tường và Đại tường, người chết còn nằm dưới huyết hung táng, nghĩa là táng lúc đầu tiên. Sau ngày Đại tường, con cháu làm lễ *cát táng* tức là lễ bốc mộ, nhật hài cốt của người chết sang vào tiểu nhô để táng ở một nơi khác. Việc táng này gọi là *cát táng*.

Những ngày giỗ sau lễ cát táng gọi là cát kỵ; vì sự tụ họp của con cháu để tưởng niệm người đã khuất, chính là một điều tốt đẹp. Ngoài ra, trong thời gian hung táng, con cháu còn lo sợ vong hồn người khuất bị trùng quỷ quấy nhiễu, còn khi đã cát táng, không còn trùng quỷ nào có quyền hành tới người chết nữa.

Ngày tiên thường

Ngày *tiên thường* là ngày trước ngày giỗ. Còn có nơi gọi là cáo giỗ, bởi trong ngày tiên thường, con cháu báo cáo cho người khuất sự cúng giỗ ngày hôm sau.

Trong ngày tiên thường, người đứng giỗ làm lễ cáo với Thổ công ngày hôm sau là ngày giỗ để xin phép Thổ công cho hương hồn người được cúng giỗ về phôi hưởng,

đồng thời cũng khẩn xin Thổ công cho phép vong hồn nội ngoại gia tiên nhà mình cùng về dự giỗ. Vì ngoài việc mời hương hồn người được cúng giỗ, còn phải mời cả hương hồn nội ngoại, gia tiên về dự.

Cũng trong ngày tiên thường, người đứng giỗ mang lễ ra mộ người được hưởng giỗ để mời vong hồn vị này về phối hưởng. Cũng nhân dịp này con cháu thường đắp lại mộ của người khuất.

Ngày tiên thường con cháu phải đến nhà người trưởng tộc để sửa soạn làm giỗ ngày hôm sau. Bàn thờ được dọn dẹp lau chùi từ buổi sáng để buổi chiều cúng cáo giỗ. Con cháu, những người nào phải gửi giỗ, đều mang đồ lễ tới nhà đứng giỗ trong ngày tiên thường.

Gửi giỗ

Người chết thường có nhiều con cháu, nhưng ngày giỗ chỉ cúng ở nhà người con trai trưởng; nếu con trai trưởng chết thì giao cho người cháu đích tôn. Tuy nhiên, những người con thứ, cháu thứ, cháu ngoại không thể bỏ giỗ cha mẹ, ông bà mình được. Ngày giỗ, những người này đều phải tề tựu ở nhà người trưởng chi họ để làm giỗ. Họ phải có đồ lễ mang tới cúng. Việc mang đồ lễ tới nhà trưởng tộc như vậy gọi là gửi giỗ hay góp giỗ.

Lễ gửi giỗ trọng hay mọn tùy theo khả năng tài chính của người sống hay theo sự liên hệ giữa người sống với người chết. Gửi giỗ thường bằng tiền, kèm theo đồ lễ đáng giá: cả con lợn, cặp gà hay yến gạo nếp, có người trong khi gửi giỗ lại lựa mua thứ gì người chết khi sinh thời ưa thích. Người ở xa, ngày giỗ không về được,

cũng cố mua đồ lễ để gửi về nhà người trưởng. Những người này, ngoài việc gửi còn làm lễ cúng vọng trong ngày giỗ. Câu: "Con dâu cha mẹ đấy" là ý nói: con cái cúng giỗ ở đâu thì hương hồn cha mẹ về đó phối hưởng. Có nhiều trường hợp, người trưởng chỉ họ không nhận đồ lễ gửi giỗ của một người nào đó vì họ bất kính hoặc cậy của. Những đồ lễ do các ngành thứ mang gửi giỗ, người trưởng đều phải đem sử dụng hết trong ngày giỗ. Cúng xong, ăn không hết, người trưởng tộc sẽ chia phần cho con cháu đem về.

Ngày giỗ chính

Ngày giỗ chính là ngày kỷ niệm người chết đã qua đời, thường được gọi là kỵ nhật. Đây là điều quan trọng nhất trong sự thờ phụng tổ tiên.

Trong ngày giỗ, người ta làm cỗ bàn mời thân bằng quyến thuộc. Ở thôn quê, ngày giỗ là một dịp để gia chủ được mời lại những người đã từng mời mình đi ăn uống. Giỗ có thể làm to hoặc làm nhỏ, tùy theo gia cảnh, tùy theo con cháu đông hay vắng và nhiều khi lại tùy theo tình cảm giữa người sống với người chết.

Thường thường thì giỗ cha mẹ làm to, rồi trở lên mỗi đời mỗi xa thì kém đi. Giỗ các cụ, kỵ xa đời cũng như giỗ những người không thuộc hàng quan trọng trong gia đình, thường làm đơn giản, không mời mọc ai (*giỗ giúi*). Nhà trưởng một ngành họ hằng năm phải làm nhiều giỗ: cha mẹ, ông bà, cụ, kỵ, và có khi những ông chú ông bác xa đời, tất cả những người đã gửi giỗ (để ruộng đất lấy hoa lợi làm giỗ), lại còn bà Cô, ông Mãnh; có tháng hai

ba cái giỗ. Giỗ không được coi là trọng thì *cúng cơm canh*, ý nói làm giản dị không bày đặt cỗ bàn.

Sau khi bày cỗ bàn, thắp hương, gia chủ khăn áo chỉnh tề bước vào chiếu trải trước bàn thờ, chuẩn bị lễ.

Gia chủ đứng thẳng, chắp hai tay giờ cao lên ngang trán, cong mình cúi xuống, đặt hai tay vẫn chắp xuống chiếu, quỳ gối bên phải rồi gối bên trái xuống chiếu, cúi rạp đầu xuống gần hai bàn tay đang chắp (thế phủ phục), cất đầu và mình thẳng lên, đồng thời co hai tay vẫn chắp lên trước ngực, co đầu gối bên phải lên, đặt bàn chân phải lên chiếu để sửa soạn đứng dậy, hai bàn tay vẫn chắp xuống tì vào đầu gối bên phải mà đứng lên.

Lời khấn

Nước... năm... tháng... ngày... tỉnh... huyện.... (phố... phường... số nhà...)... là con (cháu) của... cùng vợ, con... và cả gia đình thành khẩn kính dâng (kể tên những thứ đem cúng) lên... tên huý, tên thụy, tên hiệu..., mất... Hôm nay là ngày giỗ, xin kính dâng lễ bạc, mời... soi xét lòng thành, phù hộ cho con cháu... Kính mời ông bà tổ bốn đời, ba đời... (tên) cùng... về hưởng lễ cúng.

Lúc khấn, khi nhắc đến tên người đã mất, phải hạ thấp giọng mỗi lần đọc tên lại cúi đầu vái một cái.

Mời ăn cỗ giỗ cũng có hẹn giờ, thường là vào khoảng từ mười một giờ trưa trở ra. Những khách khứa tới ăn giỗ có mang đồ lễ để cúng người khuất, thường là vàng hương, trầu rượu, trà nén, hoa quả. Con cháu khi khách tới phải đón đồ lễ đặt trên bàn thờ trước khi khách lễ. Khách sẽ lễ trước bàn thờ bốn lạy ba vái. Gia chủ phải

tự bản thân hoặc cử đại diện đứng đáp lễ. Lễ bàn thờ xong, khách quay sang vái người đáp lễ.

Sau khi khách đã ăn trầu uống nước, người nhà mời khách dự cỗ. Một mâm cỗ dùng cho bốn người. Mỗi lần đủ bốn người khách, chủ nhà dọn một mâm mời cỗ, nhưng khách đàn bà ngồi riêng, đàn ông ngồi riêng, người nhiều tuổi với người nhiều tuổi. Ngoài ra, chủ nhà lại phải lựa những người cùng địa vị hoặc địa vị xấp xỉ như nhau để mời vào một mâm. Hương đèn trên bàn thờ luôn luôn thấp sáng để khách khuya tới lễ.

Khi khách đã vãn, gia chủ mới cúng thêm tuần rượu nữa, rồi lễ tạ, hoá vàng.

Hoá vàng

Hoá vàng tức là đem đốt những vàng mã của con cháu gửi giỗ hoặc khách khứa mang tới. Phải kể cả những tấm hàng, những cuộn giấy đủ màu, tượng trưng cho những tấm vải, con cháu đã mua cúng trong ngày giỗ, cũng được hoá cùng với vàng mã.

Cho đến khi hoá vàng, ngày giỗ mới kể là xong. Lúc hoá vàng, con cháu đổ vào đồng lửa một chén rượu cúng, chén rượu này cốt để biến những vàng mã giấy trên dương gian thành vàng thật, đồ dùng thật dưới âm phủ. Người ta còn thường hơ một chiếc đèn gánh hoặc một chiếc gậy trên ngọn lửa hoá vàng có ý rằng các cụ sẽ dùng chiếc đèn đánh hoặc chiếc gậy này để gánh vàng mã về cõi âm.

Sau khi hoá vàng, hương đèn trên bàn thờ không cần giữ cháy nữa.

Kiêng kỵ khi đốt vàng mã

Vào những ngày giỗ và vào dịp tết, các gia đình đốt vàng mã cho gia tiên và Thổ công, Thổ địa. Đồ hàng mã mua về, sau khi làm lễ cúng, gia chủ đem đốt. Trong khi đốt, phải chú ý một số điều kiêng kỵ.

- Kiêng đốt không hết. Nếu đốt quần áo, tiền, ngựa... mà không cháy hết, thì quần áo, mũ sẽ bị thủng, tiền sẽ bị rách, người dưới cõi âm không dùng được, không tiêu được. Ngựa mà không cháy hết, thì coi như ngựa đó đã bị thương, không cưỡi được. Vì vậy, phải đốt cháy hết, rồi để nguội và đem tàn tro đổ xuống ao hồ.

- Kiêng trước khi đốt, để quần áo, đồ dùng bị rách. Nếu trước khi đốt mà đồ đạc đã bị rách, thì khi đến tay gia tiên dưới âm phủ, những thứ đó cũng bị rách, không dùng được. Vì vậy, trước khi đốt, phải nhẹ tay.

- Trước khi đốt vàng mã, người ta chia ra từng cỗ một, mỗi vị một cỗ, sao cho các đồ dùng dành cho đúng đối tượng.

- Trước và trong khi đốt vàng mã, phải khấn các cụ. Trong lời khấn, gia chủ phải nói rõ cỗ này của cụ nào, gồm những thứ gì với số lượng bao nhiêu. Nếu không khấn hoặc khấn sai, thì các vị sẽ không nhận được.

Văn khấn giỗ

Trong ngày giỗ, khi mâm cơm thịnh soạn đã được đặt lên, con cháu phải khấn mời để tổ tiên phối hưởng những lễ vật dâng lên.

Người Việt vốn xưa nay trọng lễ nghi, mọi trường

hợp cúng vái đều có văn khấn riêng. Ngày nay, Hán tự không còn thịnh, khấn giỗ người ta thường khấn nôm...

Khi khấn đến tên người chết, phải khấn lâm râm rất khẽ trong miệng để tỏ lòng thành kính. Cần khấn hết tên tục, tên hiệu, tên hèm của người hưởng giỗ. Tên tục là tên lúc sống vẫn gọi, tên hiệu tức là biệt hiệu, còn tên hèm tức là tên phụng - tên khi người hấp hối tự đặt cho mình để sau này con cháu khi cúng thì khấn tới.

Con cháu lúc khấn giỗ cần phân biệt các hàng kỵ, cụ, ông bà và cha mẹ. Đàn ông khấn chữ "khảo" còn đàn bà khấn chữ "tỷ". Cao tăng tổ khảo tức là kỵ ông, đối với người khấn là năm đời (chút). Cao tăng tổ tỷ tức là kỵ bà. Tăng tổ khảo tức là cụ ông, tăng tổ tỷ tức là cụ bà, đối với người khấn là bốn đời (chất). Tổ khảo tức là ông, tổ tỷ tức là bà, đối với người khấn là ba đời (cháu). Hiền khảo tức là cha, hiền tỷ tức là mẹ. Kể từ đời thứ sáu (chít) trở đi, con cháu không phải cúng giỗ nữa.

Trong ngày giỗ, sau khi khấn giỗ xong, phải buông y môn xuống để các cụ hưởng lễ.

Văn khấn giỗ cha mẹ:

Năm... tháng... ngày... con là..., vì nay là ngày kỵ, lễ bái lòng thành kính dâng hiền khảo (hiền tỷ) phủ quân (mẹ là nhụ nhân) trước bàn thờ rằng:

Công sinh thành như núi Thái sơn

Ngày huý kỵ xin dâng lễ vật.

Xin linh hồn chứng giám, hộ con cháu bình yên.

Cẩn cốc.

Văn khấn giỗ vợ:

*Năm... tháng... ngày... ái phụ là... hôm nay ngày.... gọi
chút xót thương, nhờ đến nội trợ... trước bàn thờ than rằng:*

Tình nghĩa vợ chồng, âm dương xa cách.

*Từ khi khuất mặt cõi trần, những tưởng chút lòng
ân ái.*

Đã đành sinh ký tử quy, vẫn nhớ lời ăn tiếng nói.

*Năm qua ngày tháng, việc cúng hôm nay, linh hồn
có linh thiêng, thấu tình một chút, hộ chồng còn mạnh
khoẻ luôn luôn, coi nhà cửa bình yên mãi mãi.*

Tâm hương.

Cúng giỗ ở chùa

Có nhiều Phật tử ngày giỗ không cúng tại nhà, mà lại làm giỗ ở chùa. Tại chùa, người ta cũng cúng khấn và mời bạn bè tới ăn cỗ chay. Công việc làm cỗ do nhà chùa lo liệu. Ngoài việc lễ bái, còn có các tăng tiểu đọc kinh siêu độ cho người đã khuất. Tục ta tin rằng, nếu người đã khuất lúc sinh thời có làm điều lầm lỗi, thì những câu kinh tụng niệm trong ngày này có thể làm giảm bớt tội lỗi.

Ngày Chạp

Ở xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, hiện vẫn còn tổ chức ngày Chạp, nghĩa là cúng người chết vào ngày đó, nhưng được cúng vào tháng Chạp. Chẳng hạn, một người chết vào ngày 10 tháng Ba, nhưng để đến ngày 10 tháng Chạp mới cúng giỗ. Tuy nhiên, không phải tất cả đều để đến tháng Chạp. Những

kỳ giỗ trong vòng ba đời thì vẫn cúng cả vào ngày giỗ, cả vào ngày cúng Chạp; nhưng từ đời thứ tư trở đi, thì chỉ cúng Chạp mà không cúng giỗ. Do dần hết vào một tháng, nên dân xã này trong tháng Chạp chỉ đi ăn Chạp là hết tháng. Từ đó, tháng Mười hai (âm lịch) được gọi là tháng Chạp và những việc liên quan đến ngày giỗ gọi là giỗ chạp.

Giỗ họ

Nhiều gia đình họp thành một ngành, nhiều ngành họp thành một họ. Mỗi họ có một ông tổ chung. Ngày giỗ ông tổ gọi là ngày giỗ họ hoặc giỗ tổ. Người trưởng tộc lo việc làm giỗ, nhưng tất cả các ngành trong họ đều phải đóng góp. Theo luật tục, trưởng tộc được hưởng của hương hoả của tổ tiên để lại, và của hương hoả không được bán, phải để gây hoa lợi dùng trong việc tế tự và cúng giỗ. Dầu có của hương hoả, nhưng ngày giỗ tổ, các hàng con cháu đều góp giỗ.

Ngày giỗ tổ, trưởng các ngành chi họ đều có mặt ở nhà thờ họ. Vào ngày này, các họ lớn có mời phường bát âm tới tế lễ. Về số tiền cúng để góp giỗ, thường tính theo đầu đàn ông trên 18 tuổi, còn đàn bà và trẻ con được miễn. Có nhiều họ, con gái không được dự giỗ, vì con gái khi lấy chồng sẽ thuộc họ khác, con dâu được tới dự giỗ.

Ngày giỗ họ, không mời khách khứa, chỉ có con cháu trong họ cúng lễ và ăn uống với nhau. Có họ to, nhân dịp ngày giỗ có mời phường chèo, phường múa rối tới múa hát cho con cháu xem.

Giỗ hậu

Nhiều người không có con trai cúng giỗ, cũng không lập tự vì không phải ngành trưởng, và vì cũng nghĩ rằng, kẻ ăn thừa tự sau này vẫn có thể bỏ giỗ mình được, nên sẵn tiền của, những người này đóng tiền hoặc mua ruộng nương cúng vào họ, vào chùa, vào đền, để về sau, khi họ qua đời, họ, chùa, đền sẽ cúng giỗ. Những giỗ cúng như vậy gọi là *giỗ hậu*.

Tại nhiều làng, trong hương ước có ghi cả khoản *mua hậu*, nghĩa là người nào muốn sau này làng cúng giỗ phải bỏ tiền ra mua sự cúng giỗ đó với làng. Tiền *mua hậu* nộp vào quỹ làng để sắm thêm tự khí, mở đền đình hoặc dùng trong việc công ích khác. Những người mua hậu có thể phòng sẵn cả việc mai táng của mình, nhờ làng nước chùa chiền hoặc họ làm ma.

Trong những ngày giỗ hậu, tại nhà thờ họ, trưởng tộc cúng giỗ và có mời một số con cháu trong họ tới dự giỗ. Tại đình, các hương chức quan viên cúng giỗ, rồi cùng nhau chia phần hưởng lộc, ăn uống ngay tại đình hoặc mang về. Giỗ hậu cúng ở nơi *nhà hậu*, một căn nhà riêng tại các đình chùa dùng để làm giỗ hậu.

Người khấn giỗ tại đình thường là ông thủ từ hoặc ông tiên chỉ. Trong ngày giỗ hậu, ngoài việc cúng người hưởng giỗ, dân làng cũng phải sửa lễ để cáo Thành hoàng. Tại chùa, việc khấn vái do một vị sư đảm nhiệm. Ở đây, trong ngày giỗ hậu có tụng kinh để cầu an cho vong hồn người khuất.

Lập tự

Dân ta tin rằng, khi cúng lễ phải do người đồng khí

huyết với người khuất khán vái hương hồn, người khuất mới có thể phôi hưởng được. Chính vì muốn có người giữ việc khói hương thờ phụng tổ tiên nên dân ta có tục phải lo sao cho có con trai để *lập tự*. Lập tự trước hết phải lập con vợ cả, trừ trường hợp vợ cả đã quá năm mươi tuổi không có con trai, mới lập con vợ lẽ. Nếu tất cả vợ chính, vợ thứ đều không có con, phải chọn một người cháu gọi bằng chú hay bằng bác, không có cháu gần thì lập cháu xa để giữ việc thừa tự cho mình. Lập tự phải thứ tự "chiêu mục", nghĩa là người được hưởng thừa tự cho người trên, như cháu thừa tự cho chú bác, em thừa tự cho anh, chứ không làm ngược lại.

Người được lập thừa tự nếu là con nuôi người lập thì phải ăn ở với cha mẹ nuôi như với cha mẹ đẻ, phải thực hiện mọi bổn phận của người con đẻ, không được tự ý bỏ cha mẹ nuôi về nhà mình. Tuy người thừa tự đã lập rồi, nhưng nếu vì tính hạnh xấu xa, vẫn có thể bỏ đi để lập người khác, gọi là lập hiền hay lập ái. Trong khi lập tự, không được dùng con đinh hoặc con trưởng, vì những người này còn phải giữ việc khói hương của chính cha mẹ đẻ.

Trong trường hợp cha mẹ nuôi sau khi đã lập tự mới sinh được con trai, người được lập tự có thể về ở với cha mẹ đẻ mình, hay có thể cứ ở lại với cha mẹ nuôi, sẽ được hưởng một phần gia tài và có đủ mọi quyền lợi như con đẻ. Người đàn ông không con, không lập tự lúc sống. Lúc chồng chết rồi, vợ có bổn phận thoả thuận với tộc trưởng để lập tự lấy người cùng giỗ cho chồng và gia tiên nhà chồng.

Những người đã hỏi vợ nhưng chưa cưới, hay mới cưới

nhưng chưa có con mà chẳng may chết sớm, thì cha mẹ lập tự cho con, nhưng với điều kiện con đã đến tuổi trưởng thành rồi. Những người chết yếu chưa trưởng thành không được lập tự.

Ngày nay, tại nhiều gia đình không có con trai, con gái thường cúng giỗ cha mẹ. Hoặc cũng có khi cháu ngoại cúng giỗ ông bà. Dân gian có câu "*vô nam dụng nữ, vô tử dụng tôn*" (nghĩa là không có con trai thì dùng con gái, không có con thì dùng cháu).

Giỗ những người mất tích

Có nhiều người vì sinh kế hoặc vì một lý do nào khác, bỏ nhà ra đi rồi không trở về, không có tin tức cho gia đình biết; có người bị giặc bắt không tha; có người đi trận bỏ mạng. Tất cả những người trên đối với gia đình đều coi như mất tích, và mất tích tức là chết. Gia đình những người này tuy không làm ma, không để tang, nhưng hàng năm thường có cúng giỗ.

Vì không biết đích xác ngày chết của người mất tích, nên gia đình người này lấy ngày họ ra đi để cúng giỗ. Có nhiều nhà lại xin với nhà chùa cầu kinh siêu độ cho vong hồn của họ.

Hài nhi yếu vong với ngày giỗ

Thường tục ta lấy tuổi lên ba là tuổi hiểu biết. Những trẻ chết dưới tuổi này, người ta cho rằng đó chỉ là những đứa trẻ lộn kiếp, nhất là những trẻ sơ sinh.

Đối với những trẻ sinh ra được ít lâu sau mới chết, người ta còn tin rằng, cha mẹ chúng kiếp trước có nợ

chúng, nên kiếp này chúng đầu thai vào để đòi đủ số nợ lại ra đi. Nợ hết là chết, nên đối với những trẻ hài nhi này, sự cúng giỗ không cần. Nhưng nhiều gia đình hiếm muộn thương con, dù chúng chết yểu dưới tuổi hiểu biết, tới ngày giỗ, họ vẫn cúng để chúng khỏi trở thành những ma đói ma khát.

CHƯƠNG VIII

**TÍN NGƯỠNG
DÂN GIAN**

Tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc lâu đời trong cội nguồn văn hoá dân tộc. Xuất hiện và tồn tại dai dẳng trên một xứ sở nhiệt đới ven biển và nhiều sông núi, tín ngưỡng dân gian Việt Nam đã trải qua một lộ trình in đậm dấu ấn những bước phong phú và gian truân.

Tín ngưỡng người Việt cổ tin rằng, mỗi vật và sự vật đều mang theo một sự linh thiêng: núi có thần núi, sông có thần sông, đến cả những cây to, tảng đá lớn cũng đều có thần, có ma. Con người sau khi chết vẫn còn lại phần hồn; hồn ấy có bản chất như thần linh, ma quỷ. Tuy thuộc về thế giới khác, thần và ma vẫn tác động đến đời sống con người, gây hoạ hoặc tạo phúc cho con người. Như vậy, trong tín ngưỡng dân gian của người Việt, có thể thấy những yếu tố tích cực, cũng như những yếu tố tiêu cực. Bên cạnh các nội dung, ý nghĩa và nghi thức lành mạnh, cũng có không ít tín điều, tình tiết, lễ nghi hủ tục, mê tín, lạc hậu... Nói như vậy là để phát triển mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của tín ngưỡng.

Tín ngưỡng thờ Thần

Ở buổi bình minh của lịch sử, người Việt - những cư dân còn sống bằng săn bắn và hái lượm, cảm thấy mình vô cùng nhỏ bé trước thiên nhiên kỳ vĩ. Thiên nhiên là cái nôi nuôi dưỡng con người, nhưng cũng chính là lực

lượng đe dọa sinh mạng và cuộc sống con người. Mỗi sức mạnh, dù là do thiên nhiên hay con người tạo ra, đều là một vị thần. Họ tin rằng, tất cả các vị thần linh đều có ảnh hưởng đối với đời sống, vận mệnh của con người, từ lúc đang còn là một bào thai, cho đến khi nhắm mắt nằm trong lòng đất. Tất cả những biến cố của đời người đều có thể do những ảnh hưởng của thần linh đem lại. Lòng tin vào các lực lượng siêu nhiên ấy - chính là tinh thần tín ngưỡng của người Việt xưa. Tín ngưỡng này về sau vẫn là điểm tựa tâm linh giúp người Việt tồn tại và phát triển, giữ gìn bản sắc của mình.

Hình ảnh khởi đầu của thần linh Việt là các thần cây, thần đá, sau đó là các thần sông nước, thần rắn... là lực lượng mà sau này được gọi là các nhiên thần. Với quan niệm "sinh vi tướng, tử vi thần" với những người chết được tôn thờ là thần thì thoát kỳ thủy, người Việt mới chỉ tôn nghiêm những người trước khi chết, ở trần gian, họ là người có sức mạnh hoặc có tài. Với việc thờ cúng các vị nhân thần như thế, người dân biểu lộ sự nhớ ơn và tôn thờ sức mạnh, cầu ban sức khỏe cho con người và gia súc. Dưới con mắt của dân chúng, không có sự phân biệt thứ bậc, chủng loại, mà mọi vị thần đều linh thiêng, đều có phẩm chất là lực lượng siêu nhiên quyền năng vô hạn. Họ đến với thần để cầu viện được người an vật thịnh. Sau đó, dù là cầu khẩn có thấu tới các đấng thần linh hay không, và họ có nhận được ơn mưa móc của các vị thần hay không, thì họ cũng có một thái độ ứng xử rất văn hoá và trân trọng là đều có trả ơn thần - tạ thần.

Cũng như các tôn giáo khác, tín ngưỡng thờ Thần của người Việt, ngoài mục đích thoả mãn tâm linh, còn

hướng con người đến một lý tưởng Chân-Thiện-Mỹ. Niềm tin này đã giúp cho con người thêm ý chí và nghị lực vượt qua những gian khổ cuộc đời, cũng như hạn chế những điều ác mà thực hành điều thiện. Như vậy, tín ngưỡng thờ Thần của dân Việt không chỉ có ý nghĩa cầu phồn thực mà còn có ý nghĩa về mặt đạo đức, đáp ứng một nhu cầu có tính chất thiêng liêng của con người - tin vào một lý tưởng được tuyệt đối hoá.

Khi đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ, chế độ quân chủ đã biết khai thác, sử dụng tín ngưỡng thờ Thần của dân chúng để phục vụ vương quyền. Đó là việc tổ chức sắc phong cho các thần linh, sau đó đưa về các địa phương để dân phụng thờ. Hành động này vừa để tỏ quyền uy tuyệt đối của mình tới mọi nơi, nhưng cũng là cầu viện đến thần quyền nhằm tập trung sức mạnh tuyệt đối vào trong tay mình.

Cho đến khi trong xã hội Việt Nam có sự xuất hiện các học thuyết và các tôn giáo từ ngoài du nhập vào, chủ yếu là Nho giáo và Phật giáo, tín ngưỡng thờ Thần đã thay đổi, không còn mang sắc thái của thừa ban đầu. Nhà nước phong kiến đã dùng nho sĩ vào những công việc và vị trí then chốt của triều đình. Sở dĩ như vậy bởi yêu cầu thống nhất chính quyền quốc gia vào tay nhà vua thì Nho giáo với thuyết thiên mệnh, tư tưởng trung nghĩa, trật tự phân vị mới giúp đắc lực cho việc quản lý quốc gia. Nho giáo có tác dụng tổ chức lại xã hội, nhất là về mặt chính trị. Với việc dùng chính quyền và giáo dục, Nho giáo đã đi sâu vào đời sống tinh thần, định hướng và sắp xếp các hoạt động tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật.

Trong việc tế tự, nó chủ trương thờ cúng tổ tiên và ở ngoài công cộng tế các chính thần, lấy chính đạo làm tiêu chuẩn phân biệt nhã nhạc, tục nhạc. Trên nền tảng căn bản ấy, chẳng những Nho giáo chủ trương: với mọi quỷ thần "kính nhi viễn chi", mà còn đề ra tiêu chuẩn và tiến hành phân loại thần linh, tỏ rõ cái nhìn của quan niệm đạo đức và chính trị, tức là đề cao khía cạnh phong hoá mà không bàn về khía cạnh siêu hình. Các khái niệm phúc thần (đồng nhất với chính thần), tà thần, yêu thần và những nơi thờ phụng ra đời.

Hậu quả của chính sách phân rẽ cách biệt đối xử với các thần linh của nhà nước phong kiến đã dẫn đến tình trạng là có loại thần của vua và các vị thần của dân, do đó, tâm linh của người Việt đối với cõi thiêng bị chia sẻ. Cúng lễ thần của vua thì theo quy tắc, điển lễ, còn cúng thần của dân thì theo tập tục, nhiều khi phải giấu diếm (Nho giáo coi chuyện thờ sinh thực khí là bậy bạ). Nhưng thực ra, thờ sinh thực khí, trình diễn sự giao hợp của âm dương là có liên quan đến tục thờ cúng phồn thực được cư dân nông nghiệp tôn trọng. Do đó, khi bị cấm, dân chúng tìm cách che giấu để tồn tại. Đây chính là việc thờ cúng hèm... Do vậy, cúng hèm có thể coi như là một bằng chứng cho sức sống không gì loại bỏ được của tín ngưỡng thờ Thần trong tâm linh người Việt.

Tín ngưỡng thờ Thần là đạo thuần tuý của người Việt. Từ xa xưa, người Việt đã tin tưởng và tôn thờ mọi sức mạnh hữu hình hay vô hình, bởi lẽ họ đã dựa vào một niềm tin vững chắc: các thần linh hiện diện ở khắp nơi và có ảnh hưởng quyết định đến đời sống, vận mệnh của con người, từ lúc cất tiếng khóc chào đời đến khi nhắm mắt xuôi tay.

Khi cúng một vị thần, thì gia chủ sẽ làm chủ tế, không cần phải có thầy cúng hay tu sĩ như các tôn giáo khác. Chủ lễ hành tế sẽ thay mặt tất cho cả các thành viên trong gia đình.

Tín ngưỡng thờ Mẫu

Có người cho rằng: tín ngưỡng thờ Mẫu là một nét đặc trưng của tín ngưỡng bản địa Việt Nam, được bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ Mẹ Đất vốn đã có trong thời tiền sử.

Trên một đất nước đa dân tộc và tồn tại nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng, khi muốn nhận diện, phân biệt nhất là đối với những hình thức tín ngưỡng bản địa còn mang nhiều dấu vết nguyên thủy của cư dân nông nghiệp, ta không thể tránh khỏi những khó khăn.

Với đạo Mẫu cũng vậy, sự nhận diện dễ dàng cũng không thể có được, bởi những nơi thờ riêng, vì bề ngoài nó cũng giống như một ngôi chùa, một ngôi đình, hay một ngôi đền bất kỳ nào khác.

Điện thờ Mẫu có ở khắp mọi nơi trên đất nước, từ đồng bằng lên miền núi, và cả ở trong khu cư trú của cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Có nơi nó tồn tại là một đền phủ nguy nga, có nơi nó chỉ là một ban thờ khiêm tốn đặt tại một góc trong một ngôi chùa, một điện thờ nhỏ trong từng gia đình. Cho nên người ta chỉ nhận diện được nơi thờ Mẫu khi quan sát từng nét riêng trong từng chi tiết của kiến trúc tổng thể của điện thần, và nhất là ở sự bày bố điện thờ, và những nghi thức cầu cúng. Chính những nét riêng ấy đã làm nên những đặc

trưng của tín ngưỡng thờ Mẫu (xuất phát từ quan niệm nguyên thủy: mọi vật đều sinh ra từ Mẹ), khiến cho tín ngưỡng này là một hình thức tín ngưỡng thuần phác, đặc biệt của dân tộc Việt.

Trong tín ngưỡng thờ Mẫu, hình tượng ở mỗi vùng miền có khác nhau. Trong số hơn 250 di tích thờ cúng nữ thần để được ghi nhận ở nước ta, số đông được gọi là Mẫu, Thánh Mẫu, Vương Mẫu, Quốc Mẫu. Ở miền Bắc, phổ biến là Mẫu Liễu Hạnh, miền Trung là Thánh Mẫu, Bà Chúa Xứ. Họ là những chị em gái, con của Ngọc hoàng, được vua cha cử xuống các miền khác nhau để cai trị và bảo vệ dân chúng. Ngoài ra, còn rất nhiều di tích thờ bà Nữ Oa, Mẹ Lửa, Mẹ Mía, Mẹ Lúa, bà Chúa Ngọc; bốn nữ thần Tứ Pháp - Mây, Mưa, Sấm, Chớp... Tín ngưỡng thờ Mẫu nhiều khi bị đồng nhất với một thần tượng địa phương được hóa thân thành thánh, thậm chí đưa lên ngôi vị sáng tạo và cai quản một miền vũ trụ...

Tục thờ Mẫu có sức lan truyền mạnh tới mức nhiều nơi đã song hành cùng đạo Phật, khiến rất nhiều chùa phải lập điện thờ Mẫu, hoặc phổ biến hơn cả là theo dạng "tiền Phật, hậu Mẫu".

Cấu trúc của nơi thờ Mẫu

Trong tâm thức dân gian của cư dân nông nghiệp, dòng sông, con suối, hồ nước... tức là những nơi có nước mang tính nữ (Âm). Vì vậy, hầu hết các điện Mẫu thường được xây dựng cạnh sông, cạnh suối, cạnh hồ, cạnh cửa biển... và các cửa điện Mẫu bao giờ cũng được đặt quay về phía nguồn nước, những nơi tụ thủy tụ phúc, những mong làm ăn phát đạt. Cho nên, nếu như

không chọn được cái thế đất lành tự nhiên có sông hồ ôm bọc... thì trong khuôn viên dựng điện Mẫu, người ta sẽ phải làm hồ, ao, giếng để dựng lại một không gian cần phải có, ứng với thuật phong thủy của người xưa. Cũng để tạo tính Âm, nhiều điện Mẫu ở vùng cao thường được dựng trong các hang động, hoặc xây dựng mang nhiều tính Âm là tạo dựng các hòn non bộ, với những ngọn đá lô xô mọc lên từ đất hoặc đâm chân trong nước.

Cấu trúc không gian trong các điện thờ Mẫu, vị trí chư vị thần thánh được bài trí sắp xếp theo ba tầng: tầng trên không, tầng ngang trên ban, bệ thờ và tầng trệt. Đây là một điều rất riêng vì không có tôn giáo tín ngưỡng nào bài trí như vậy. Ở tầng không là sự hiện diện của đôi măng xà (còn gọi là Ông Lột) tượng trưng cho quan lớn Tuần Tranh. Một con màu trắng, một con màu sẫm quăn trên xà ngang phía trái, bên trên ban thờ.

Ở tầng ngang trên ban, bệ thờ, có khi chỉ có một bàn, có khi là một dãy bàn từ ngoài vào cao dần (tuỳ từng nơi), là nơi ngự của các thánh Mẫu (cũng có khi chỉ một tượng Mẫu) và các chư vị thánh.

Ở hạ ban (tầng trệt) bao giờ cũng thờ ông Năm Dinh hay thánh Ngũ hổ tướng quân, với biểu trưng là tượng, hoặc bức tranh hổ; phía trước có đặt một bát hương.

Cấu trúc ở tầng ngang của nơi thờ Mẫu đơn giản nhất cũng bao gồm các ban thờ sau:

1. *Hậu cung* (nơi đặt ban thờ Tam toà thánh Mẫu) chính giữa, ở vị trí cao nhất là tượng bà chúa Liễu Hạnh mặc sắc phục đỏ (có nơi màu vàng) đó là *Mẫu Thượng thiên*.

Thấp hơn về bên hữu là Mẫu đệ nhị, sắc phục trắng
- *Mẫu Thoải*

Tương ứng về phía tả là Mẫu đệ tam, sắc phục xanh
- *Mẫu Thượng ngàn*.

2. Phía trước hậu cung Tam toà thánh Mẫu là một ban thờ lớn, ban thờ này gồm ba lớp thừa tự, tính từ hậu cung trở ra.

- *Lớp một*: Giữa là vua cha *Ngọc Hoàng*, bên tả là vị *Nam tào*, bên hữu là vị *Bắc đẩu*.

- *Lớp hai*: gồm năm vị quan lớn (gọi là Ngũ vị thái tử).

Đệ nhất: áo đỏ, quan Thượng thiên

Đệ nhị: áo xanh, quan Giám sát

Đệ tam: áo trắng, quan Thuỷ phủ

Đệ tứ: áo vàng, quan Khâm sai

Đệ ngũ: áo đen (tím, lam), quan Tuần Tranh.

Năm màu áo này tượng trưng cho màu của ngũ hành: *Kim* (trắng), *mộc* (xanh), *thủy* (đen), *hoả* (đỏ), *thổ* (vàng).

- *Lớp ba*: gồm hai ông hoàng Bẩy và ông hoàng Bơ, với sắc phục thường là màu tím và màu trắng.

3. Hai bên tả hữu của ban thờ nói trên là ban thờ Đức thánh Trần Quốc Tuấn (bên tả) ban thờ Chúa Sơn trang (bên hữu).

4. Ngoài cùng là những ban thờ thần hoàng thổ địa, thủ đền tại vị, ban thờ Cô, Cậu...

Nghi thức thờ Mẫu

Tại điện Mẫu, người ta tiến hành những nghi thức

thờ cúng thánh Mẫu, cùng các chư vị thần thánh để cầu mong lấy phúc, lộc, sức khỏe, tiền tài. Ở mặt sinh hoạt này, đạo Mẫu đã khẳng định tính đặc thù của mình.

Ở bất cứ nơi thờ Mẫu nào, trước ban thờ Mẫu bao giờ cũng treo tầng lớp lớp những đồ vàng mã, nhưng phổ biến và không thể thiếu là nón (tu lờ, quai thao, nón chóp), hài, thuyền rồng, đèn lồng đủ loại đủ màu, với nhiều kích cỡ khác nhau. Sở dĩ có treo những đồ vật ấy vì trong đạo thờ Mẫu, từ thánh Mẫu tới hàng quan, hàng châu, ông Hoàng, các Cô, Cậu đều gồm các vị thần linh có gốc gác từ mọi miền đất nước, chốn núi rừng, nơi ven biển. Điều này cũng thể hiện ngay trong những bộ xiêm y rực rỡ mặc trong những điệu múa thiêng khi làm lễ trước điện.

Trước điện Mẫu, không biết từ bao giờ đã ra đời một lễ thức khá đặc biệt, độc đáo, mà ngày nay nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định nó là loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian gồm âm nhạc, hát văn và múa thiêng, tập trung lại trong một hình thức sân khấu tâm linh đặc thù, đó là hầu bóng.

Nội Đạo

Nội Đạo xuất xứ từ một trường phái Đạo giáo Phù thủy Việt Nam đời Lê Thần tông. Thời đó, có ba trường dạy và đào tạo pháp sư ở Thanh Hoá, Nghệ An và Nam Định. Đạo trưởng là Trần Toàn (quê Quảng Xương, Thanh Hoá), từ quan về quê tu tiên, rồi thành thầy thuốc giỏi, nhiều lần chữa bệnh cho các vua Lê, chúa Trịnh. Nội Đạo được truyền bá khá rộng ở vùng đồng đồng bằng sông Hồng. Về sau, Nội Đạo dần chuyển sang

lấy "an dân, bình quốc" làm mục đích, lấy y lý làm phương tiện nhân nghĩa cứu người; nó cũng loại bỏ các pháp thuật cầu cúng chạy đàn giải hạn, chỉ còn giữ lại việc tổ chức cúng bái vào các ngày sóc, vọng quanh năm và mở trường hàng năm dạy mấy vạn tín đồ chữa bệnh ở Giảng Võ (Thăng Long). Ngày nay, Nội Đạo vẫn còn lại một cơ sở phụng thờ khang trang tại Trung Tự, thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Thờ Thánh hiền

Dân tộc ta vốn trọng đạo Nho và văn học, nên từ thời Lý đã lập ra Văn miếu ở kinh thành Thăng Long để thờ Đức Khổng Tử và các vị Tiên hiền, Tiên nho khác. Hàng năm, đến kỳ tế Đình mùa xuân và mùa thu (ngày có can Đình đầu tiên trong tháng Hai và tháng Tám), quan Khâm giám hoặc đích thân nhà vua đứng ra làm chủ tế, còn quan viên các bộ phận làm chấp sự. Tại các địa phương, những nơi có Văn miếu hàng tỉnh, hàng huyện đều tiến hành việc tế này; công việc tế lễ do các quan chức sở tại tổ chức.

Ở mỗi xã thôn đều có một Văn từ gọi là nhà Thánh hiền, hoặc bộ Văn chỉ là đàn lộ thiên để thờ các bậc Tiên Thánh cùng các vị khoa bảng trong làng. Tại đây, hàng năm tới kỳ xuân thu nhị Đình, mọi người đến dự tế. Nghi tiết tế Thánh hiền cũng do những vị cao niên, các vị quan về hưu, hay các thân sĩ có khoa bảng đảm trách. Có nơi chỉ những người trong hội Tư văn, hội Nhân sĩ mới được dự tế. Các sĩ tử ngày xưa trước khi đi thi, thường đến Văn miếu hay Văn chỉ, Văn từ để lễ. Thời gian lễ vào buổi chiều.

Thờ thành hoàng làng

Ở nước ta, phong tục thờ thành hoàng có đầu tiên ở các làng Bắc bộ. Thành hoàng có thể là người có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, rồi hoá tại địa phận của làng, hay là người có công lập làng, truyền nghề cho dân làng; hoặc đó còn là những người bình thường hay ăn mày, nhưng mất vào giờ thiêng, thường ban phúc giáng hoạ cho dân làng.

Thành hoàng có thể là nhân thần, có thể là thiên thần hoặc nhiên thần. Lai lịch của thành hoàng được chép vào sách, được khắc vào bia đá, gọi là ngọc phả, thần phả, sự tích. Công trạng của thành hoàng được các triều đại ghi nhận bằng các đạo sắc phong và bằng sự thờ tự của các làng. Nơi ngụ của thành hoàng là đền, miếu, nghề, còn nơi thờ vọng của ngài là hậu cung đình làng. Cũng như tín ngưỡng thờ tổ tiên ở mỗi gia đình, làng xã không bao giờ thay đổi thành hoàng, cho dù lai lịch của ngài như thế nào và thời thế có đổi thay.

Trong tâm thức dân gian, tôn thờ thành hoàng là một nhu cầu tâm lý; thành hoàng là biểu tượng quyền lực tinh thần tối cao của một làng, chi phối cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong làng. Thành hoàng là biểu tượng thể hiện tập trung niềm tự hào về làng của người dân.

Vọng từ

Ngày xưa, các thiện nam tín nữ hàng năm đi trải hội đền thờ Đức Thánh Trần ở Vạn Kiếp, Đức Thánh Mẫu ở đền Sòng v. v... Về sau, vì đường sá xa xôi cách trở, đi lại

khó khăn, nên họ đã lập bàn thờ vọng ở địa phương để thờ các vị. Vọng bái nghĩa là vái lạy từ xa. Nơi có nhiều tín đồ tập trung, cùng nhau quyên góp xây dựng tại quê mình một đền thờ mới, rồi cử người đến đền thờ chính xin bát hương về thờ. Những đền thờ như thế gọi là vọng từ; ví dụ, Sùng sơn vọng từ ở số 35 Tôn Đức Thắng, Hà Nội, thờ vọng Thánh Mẫu Liễu Hạnh ở đền núi Sòng.

Thờ nữ nương

Thờ nữ nương là một hình thức dân dã theo tín ngưỡng phồn thực, tạo thành một cổ tục từ thời làng xóm còn là công xã và đi vào nếp sống thường ngày ở một số vùng. Nhiều nơi xây thành đền thờ Nô và Nường, tên dân dã của sinh thực khí nam nữ. Nô được đeo bằng củ tre, nường làm bằng mo cau, đầu đèn quanh năm thờ cúng, đến đêm ba mươi Tết, các làng vào đám, làm lễ tế, rồi rước nô nường ra. Các cụ tiên chỉ và thứ chỉ, một cụ cầm nô, một cụ cầm nường để biểu diễn nhịp nhàng hoạt động sinh lý nam nữ theo tiếng hô của dân làng, cầu chúc dân làng được sinh con đẻ cái đông đúc, mùa màng bội thu.

Lễ Kỳ an

Lễ Kỳ an (Kỳ yên) kéo dài nhiều ngày đêm tại các làng xã vào các thời điểm khác nhau trong năm (tùy từng địa phương) để cầu mong Thần Phật trấn yên làng xã vào lúc nhiều dịch bệnh (do các quan ôn từ cõi âm về bắt lính). Đàn nội thờ Trời Phật, Thánh, Nam Tào, Bắc Đẩu, các vị thần đương niên (năm ấy), đương cảnh (đất ấy) và ngũ phương chi thần. Đồ thờ có bát hương, mũ áo mã, hình nhân, đôi khi cả tượng Phật, Ngọc hoàng, chi

thần. Đàn ngoại thờ vua cội âm là Minh vương, văn quan, võ quan và 5 ôn chúa. Đồ thờ có hình nhân, mũ áo, kiếm, cờ. Lễ cúng bắt đầu tại đàn ngoại; pháp sư hay hoà thượng chủ trì với lễ Thu tinh cầm giới. Lễ phát tấu ở đàn nội, dâng sớ lên Trời Phật cầu cho dân yên. Sau đó là lễ dâng sáu lễ vật (hương, hoa, đèn, trầu, quả, thức ăn); lễ Cát đoan giải oan cho chúng sinh; lễ cúng trăng phiên (cúng cây phướn) của Phật; lễ phóng sinh các con vật; lễ Tạ ơn Trời Phật; lễ Tiến ôn chúa. Có nơi còn dựng hình Thiên lôi để trấn trừ ma quỷ, ôn thần. Trong khi tiến hành lễ có tổ chức hát bội và các trò bách hí (vật, múa rối...).

Lễ Tiến thảo

Lễ lập đàn giữa đình làng cúng tiến quan ôn (từ cội âm về bắt lính), khi trong làng có dịch bệnh hoành hành, dân làng có người chết. Ngoài đồ lễ của làng gồm vàng, hương, hoa quả, dân làng ai có gì thì mang ra cúng, như gạo, rượu, xôi chè, tiền bạc... Cúng xong, đồ lễ của ai thì người đó mang về, đồ mã được đốt ngay tại đình. Gặp năm nhiều dịch hạn, nhiều người chết, lễ Tiến thảo được tổ chức nhiều lần.

CÁC VỊ THẦN THỜ TẠI GIA

THỔ CÔNG

Dân ta có câu "*Đất có Thổ công, sông có Hà bá*" nghĩa là tại các gia cư, Thổ công chính là vị thần trông coi gia đình, định dự hoạ phúc cho gia đình tín chủ. Nhờ ngài mà ma quỷ không xâm nhập được để quấy nhiễu những người trong nhà, và nếu được người phù hộ thì sẽ làm ăn khấm khá, mạnh khoẻ.

Thổ công (còn gọi là ông Thổ hay ông Địa) có thể là vô hình, nên thờ cúng ngài chỉ cần đặt bát hương riêng của ngài lên bàn thờ, ngoài những ngày kỵ, giỗ chạp, thì ngày sóc ngày vọng hàng tháng đều có thắp hương, cúng hoa quả cho ngài. Ở nhiều nơi, nhất là ở thành thị, ông Địa được hình tượng hoá dưới hình dáng một ông già to béo, bụng phệ, vẻ mặt hiền lành, miệng cười thoải mái. Khi có tượng ông Địa, có thể đặt ở bàn thờ hay một nơi nào đó trong nhà, thuận tiện cho việc hương khói thường ngày.

Định phúc Táo quân

Tức là ông vua Táo định phúc đức cho gia đình. Phúc đức này do sự ăn ở phải đạo hay trái đạo của người nhà. Táo quân thường được tôn là Đệ nhất gia chi chủ,

chính vì vậy mà mỗi khi muốn cúng lễ, đều phải cúng Táo quân trước và xin phép ngài để những vị được cúng lễ có thể tới phối hưởng. Hai bên bài vị bao giờ cũng có một đôi câu đối: "Hữu đức năng ty hỏa; Vô tư khả đạt thiên" (Có đức trông coi việc lửa; Vô tư có thể lên trời). Tục tin rằng, ngày 23 tháng Chạp, Táo quân lên châu trời, tâu bày mọi việc xấu tốt của trần gian.

Theo người Việt, Táo quân nghĩa đen là vua bếp, có ba ngôi - ba vị thần linh, mà trong tích cũ kể rõ rằng: Ngày xưa có hai vợ chồng nhà kia là Thị Nhi và Trọng Cao, lấy nhau đã lâu không có con, buồn phiền thường cãi cọ nhau. Một hôm, Trọng Cao giận quá đánh vợ. Bực mình, Thị Nhi bỏ nhà ra đi, gặp một chàng trai là Phạm Lang. Phạm Lang đem lời quyến rũ nên được cùng Thị Nhi ăn ở thành vợ thành chồng. Khi hết giận, Trọng Cao đi khắp nơi tìm và để xin lỗi. Mãi không thấy, hết tiền, Trọng Cao phải hành khất lần hồi. Một hôm, nhà Phạm Lang cúng đốt mã ngoài sân, có một hành khất vào ăn xin. Thị Nhi nhận ra chồng cũ, động lòng thương đem tiền gạo ra cho; bị Phạm Lang nghi ngờ, Thị Nhi lấy làm xấu hổ đâm đầu vào đồng lửa mà tự tử. Trọng Cao cảm tình ân nghĩa cũng đâm đầu vào lửa chết theo; Phạm Lang thương vợ cũng nhảy vào đồng lửa nốt. Trời thấy cả ba người đều có nghĩa, mới phong cho làm Táo quân, nhưng mỗi người giữ mỗi việc. Phạm Lang là Thổ công trông nom việc trong bếp, Trọng Cao là Thổ địa trông nom việc trong nhà, Thị Nhi là Thổ kỳ trông nom việc chợ búa hoặc việc sinh sản màu vật ở vườn đất.

Bàn thờ Thổ công

Nhà nào đã tin theo Thần đạo đều có bàn thờ Thổ công. Những người thuộc ngành thú, trong nhà không có bàn thờ tổ tiên, nhưng cũng thiết lập một bàn thờ Thổ công. Bàn thờ này thường đặt ở gian bên; tại những gia đình không có bàn thờ tổ tiên, bàn thờ Thổ công được đặt ở gian giữa.

Bàn thờ Thổ công giản dị, chỉ gồm một chiếc hương án, trên đó có chiếc mâm nhỏ và vài ba đài rượu. Đằng sau mâm, kê cao hơn, là bài vị Thổ công (có khi được thay bằng một cỗ mũ gồm ba chiếc, trong đó mũ đàn bà đặt ở giữa). Phía trước mâm là bát hương. Ở những gia đình nghèo, bàn thờ có khi chỉ là một chiếc bàn, trên đó có một bát hương và một cỗ mũ đặt ở phía sau. Dù bàn thờ có giản dị thế nào cũng vẫn là một bàn thờ đủ biểu lộ sự thành kính của gia chủ đối với vị thần trông coi gia cư mình.

Bài vị Thổ công

Tại bàn thờ Thổ công, không phải người ta chỉ thờ một vị thần, mà ở đây là ba vị thần với ba danh hiệu khác nhau: Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ. Bài vị của ba vị thần được lập chung và đề như sau:

Bản gia Đông chủ tư mệnh Táo phủ thần quân

Bản gia Thổ địa Long mạch tôn thần

Bản gia Ngũ phương ngũ thổ Phúc đức chính thần.

Chữ "Bản gia" đặt lên trên vì mỗi nhà có riêng một Thổ công, và vị Thổ công của mỗi nhà đều được thay thế

hàng năm vào ngày 23 tháng Chạp, tức ngày lễ Táo quân. Nhân dịp này, người ta sửa lễ cúng ông Công, rồi đốt bài vị cũ để thay bài vị mới.

Mũ Thổ công

Mũ Thổ công có thể là một cỗ ba chiếc (một đàn bà và hai đàn ông) hoặc chỉ có một chiếc đàn ông. Mũ đàn ông có hai cánh chuồn, còn mũ đàn bà thì không. Trường hợp thờ một mũ thì đó là mũ Thổ công. Cỗ mũ hoặc chiếc mũ đặt trên chiếc bệ bằng giấy; mỗi chiếc mũ có kèm theo chiếc áo và một đôi hia dính vào bệ giấy. Dưới mỗi chiếc mũ thường kê một trăm vàng thoi.

Mũ, áo và hia Thổ công mỗi năm một màu, ăn theo với ngũ hành - mỗi năm có một hành riêng, mỗi hành là một màu khác. Năm nào hành Kim (như năm Quý Mão) thì mũ màu vàng; năm nào hành Mộc thì mũ màu trắng; năm nào hành Thủy thì mũ màu xanh; năm nào hành Hoả thì mũ màu đỏ; năm nào hành Thổ thì mũ màu đen. Cũng như bài vị, hàng năm mũ Thổ công cũng được đem hoá vào ngày Tết Táo quân và được thay thế bằng mũ khác; cỗ mũ này cũng chỉ để thờ đến 23 tháng Chạp năm sau.

Cúng Thổ công

Cúng Thổ công vào những ngày giỗ, tết, sóc vọng. Lễ cúng tùy theo gia chủ có thể cúng chay, có thể cúng mặn; thường thì trong những ngày sóc vọng, người ta hay cúng chay, đồ lễ chỉ gồm có giấy vàng, giấy bạc, trầu, nước, hoa quả. Tuy nhiên cũng có nhà cúng mặn; đồ lễ ngoài những thứ kể trên, phải có thêm rượu, xôi, gà

(hoặc chân giò). Trong những ngày giỗ tết, trong nhà có làm cỗ.

Ngoài ra, trong mọi trường hợp, làm lễ cáo gia tiên đều có cúng Thổ công, và người ta cũng khấn cầu sự phù hộ của Thổ công. Khi cúng Thổ công phải khấn cả ba vị thần linh ghi trong bài vị, tức là: *Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân; Thổ địa Long mạch tôn thần; Ngũ phương ngũ thổ Phúc đức chính thần.*

Mẫu văn khấn (bản dịch):

Nước Đại Việt, năm.... tháng Giêng ngày Rằm

*Tín chủ là... toàn gia cư trú tại xã... huyện, tỉnh...
trăm bái.*

*Kính cẩn dâng lên rượu nước, bạc vàng, đèn hương,
hoa quả, cỗ bàn phẩm vật cùng mọi đồ lễ.*

Cùng mời:

Bản gia Thổ công tại vị ở trước

Thổ địa tại vị ở trước

Thổ kỳ tại vị ở trước

Giáng lâm chứng giám.

*Cầu xin phù hộ gia chủ từ già đến trẻ hạnh phúc,
bình an, không bệnh không tật.*

Thượng hương

Tết ông Công

Lễ cúng Thổ công quan trọng nhất trong năm là Tết ông Công vào ngày 23 tháng Chạp. Theo tín ngưỡng cổ truyền, vào ngày này, Thổ công lên châu Ngọc hoàng để

báo cáo về những việc tai nghe mắt thấy ở trần gian. Nhiệm vụ của Thổ công là ghi chép tất cả mọi việc tốt xấu xảy ra trong gia đình một cách khách quan.

Sau khi cúng ông Công (23 tháng Chạp), người ta hoá vàng, đồng thời hoá cả cỗ mỗ năm trước. Lại mua tặng ông Công một con cá chép (ngựa của ông Công), được phóng sinh ra sông hoặc hồ ao sau lễ cúng. Con cá sẽ hoá rồng đưa ông Công lên châu trời.

THẦN TÀI

Thần Tài là vị thần mang tài lộc đến cho gia đình, nên người ta tin thờ. Mỗi khi làm việc gì, gia chủ thường cầu khẩn thần Tài. Sở dĩ người ta thờ thần Tài ở xó xỉnh là do điển tích: xưa kia có người lái buôn tên là Âu Minh, khi đi qua hồ Thanh Thảo, được Thuỷ thần cho một nô tỳ tên là Như Nguyệt. Âu Minh đưa Như Nguyệt về nuôi, trong nhà làm ăn phát đạt, chỉ vài năm đã giàu to. Về sau, nhân một ngày tết, Âu Minh đánh Như Nguyệt. Sợ hãi Như Nguyệt chui vào đồng rác rồi biến mất. Từ đó, Âu Minh sa sút dần, chẳng mấy lúc nghèo kiệt.

Người ta bảo Như Nguyệt là thần Tài và lập bàn thờ để thờ. Từ đó, ngày Tết ta có tục kiêng hót rác trong ba ngày đầu năm, sợ hót mất thần Tài trong đồng rác đổ đi, thì việc làm ăn sẽ không phát đạt. Cũng theo sự tích trên, thần Tài là một vị nữ thần.

Bàn thờ thần Tài

Vì theo điển tích trên mà bàn thờ thần Tài không

được đặt ở trên cao, ở một nơi quang đãng trong nhà, mà thường được thiết lập ở những nơi xó xỉnh - góc nhà hoặc hàng hiên, và bàn thờ cũng không cần to tát, chỉ là một cái khám nhỏ sơn son thếp vàng, có khi chỉ là một thùng gỗ dán giấy đỏ.

Bên trong khám thờ dán bài vị của Thần Tài, cũng viết trên giấy đỏ. Chữ viết thường bằng kim nhũ: *Ngũ phương ngũ thổ Long thần; Tiền hậu địa chủ Tài thần*. Hai bên bài vị có đôi câu đối: *Thổ nãi sinh bạch ngọc; Địa khả xuất hoàng kim* (Đất hay sinh ngọc trắng, Đất khả có vàng ròng). Đôi câu đối này có thể thay đổi, nhưng bao giờ cũng có một đôi. Trước bài vị là một bát hương kê trên một trăm vàng thoi. Hai bên là hai cây đèn nhỏ đủ thấp (để không bốc cháy lên khám). Gia chủ còn thu xếp để có chỗ đặt mấy chén nước, rượu. Cũng có một mâm bông để bày hoa quả, phẩm vật khi cúng lễ.

Có nhà còn khắc trên mặt khám thờ mấy chữ đại tự, và ở hai bên có đôi câu đối đại ý xưng tụng sự giúp đỡ của thần Tài và sự cầu mong của gia chủ.

Cúng thần Tài

Dân ta chỉ cúng Táo quân trong những ngày sóc vọng và giỗ tết, nhưng lại cúng thần Tài quanh năm. Trong những ngày sóc vọng, giỗ tết, lễ cúng Thần Tài có khi cúng mặn, thậm chí là cả một mâm cỗ. Trong những ngày thường, lễ cúng rất đơn giản, chỉ có trà nước, đôi khi thêm một đĩa trái cây.

Mỗi buổi chiều, bàn thờ thần Tài được thắp hương lên, có khi gia chủ khấn vái, có khi chỉ khấu đầu trước

bàn thờ. Chỉ trong ngày sóc vọng, giỗ tết, sự khấn vái mới cần thiết. Văn khấn thần Tài cũng như văn khấn Thổ công, chỉ thay đổi chỗ cung thỉnh... *Tài thần vị tiền...*

THÁNH SƯ

Thánh sư (Tiên sư hay Nghệ sư) tức là ông tổ một nghề, người đã truyền dạy nghề đó cho đời sau. Các vị Thánh sư rất được tôn trọng. Ở nhiều nơi, những người cùng làm một nghề, cùng buôn một thứ, hợp nhau thành phường, có miếu thờ Thánh sư riêng; ngày giỗ của Thánh sư gọi là giỗ phường, cúng giỗ tại miếu và mọi người trong phường cùng tới lễ. Các thành viên trong phường phải cùng nhau góp tiền để cúng giỗ. Những phường to thường có tài sản riêng, có ruộng vườn để lấy hoa lợi dùng trong việc thờ tự Thánh sư. Giỗ phường có khi được làm rất to, có tổ chức các trò vui như một ngày hội: múa rối, hát chèo, đánh đu, đánh cờ...

Bàn thờ Thánh sư

Người Việt bao giờ cũng biết nhớ ơn những người có công với mình, nên ngoài bàn thờ Thánh sư ở miếu phường, mỗi thành viên của phường đều thờ Thánh sư tại nhà riêng. Bàn thờ được thiết lập trên một hương án kê sát tường hậu gian bên.

Trong cùng chính giữa hương án là một chiếc bệ, trên có kê bài vị Thánh sư gồm tên họ, nghề nghiệp sáng tạo của Thánh sư. Bài vị này có khi được thay bằng một bức chân dung của Thánh sư. Có nhà thờ cả một pho tượng

Thánh sư thay cho bài vị. Trước bài vị là một chiếc bàn nhỏ để đài rượu có nắp đậy. Trước bàn này là bát hương hoặc đỉnh trầm với hai bên có đèn nến, ống hương, mâm bông.... Ngoài cùng cũng có một chiếc y môn.

Cũng có gia đình đã lập ban riêng để thờ Thánh sư, ở ngoài cửa ban có treo một chiếc màn nhật nguyệt vẽ long phụng châu hai bên.

Cúng Thánh sư

Vào những ngày sóc vọng, tuần tiết, giỗ tết, trong khi cúng gia tiên và Thổ công, gia chủ cũng cúng Thánh sư với đồ lễ tương tự như đồ lễ cúng Thổ công; nhưng lễ cúng Thánh sư quan trọng nhất trong năm nhằm vào kỵ nhật của Thánh sư.

Văn khấn Thánh sư cũng như văn khấn Thổ công, chỉ thay đổi: *cung thỉnh Thổ công* thành *cung thỉnh Thánh sư*, theo như bài vị của từng nghề, mỗi nghề một vị Thánh sư. Thí dụ, ông trạng Bùng tức Phùng Khắc Khoan dạy dân ta nghề dệt the lụa vào đời vua Lê Kính tông.

Những người hành nghề, mỗi khi gặp việc trắc trở, đều làm lễ kêu khấn Thánh sư để mong được nhận sự phù hộ.

CÁC VỊ THẦN KHÁC

Đại vương hành khiển

Theo quan niệm và tín ngưỡng dân gian, người Việt tin rằng, ngoài các vị thần hữu danh và vô danh, có các

vị thần thời gian nữa, gọi là Đại vương hành khiển. Có tất cả 12 vị, ứng với thập nhị chi. Mỗi vị có trách nhiệm trông coi nhân gian một năm. Có ý kiến cho là ngày các vị cũ ra đi và các vị mới xuống nhân gian trùng với ngày ông Táo lên trời (23/12) và trở về mặt đất (30/12). Mỗi vị hành khiển đều có một phán quan giúp việc. Đại vương hành khiển lo thi hành mệnh lệnh của Ngọc Hoàng và trình lên ngài những việc đã xảy ra. Vị phán quan lo ghi chép công tội của mọi người, mọi nhà. Tính cách các vị hành khiển cũng khác nhau: hoặc nhân đức, hoặc khắc nghiệt.

1. Năm Tý - Chu vương hành khiển, Thiên ôn hành binh chi thần. Lý tào phán quan.

2. Năm Sửu - Triệu vương hành khiển, Tam thập lục phương hành binh chi thần. Khúc tào phán quan.

3. Năm Dần - Ngụy vương hành khiển, Mộc tinh chi thần. Tiêu tào phán quan.

4. Năm Mão - Trịnh vương hành khiển, Thạch tinh chi thần. Kiêu tào phán quan.

5. Năm Thìn - Sở vương hành khiển, Hoả tinh chi thần. Biêu tào phán quan.

6. Năm Tỵ - Ngô vương hành khiển, Thiên hải chi thần. Hứa tào phán quan.

7. Năm Ngọ - Tân vương hành khiển, Thiên hao chi thần. Nhân tào phán quan.

8. Năm Mùi - Tống vương hành khiển, Ngũ đạo chi thần. Lâm tào phán quan.

9. Năm Thân - Tề vương hành khiển, Ngũ miếu chi thần. Tống tào phán quan.

10. Năm Dậu - Lỗ vương hành khiển, Ngũ nhạc chi thần. Cự tào phán quan.

11. Năm Tuất - Việt vương hành khiển, Thiên bá chi thần. Thành tào phán quan.

12. Năm Hợi- Lưu vương hành khiển, Ngũ ôn chi thần. Nguyên tào phán quan.

Tiền chủ

Tiền chủ là người ở trước tiên rồi chết trong một ngôi nhà. Ngôi nhà này qua thời gian, theo mọi biến cố mà lưu chuyển từ gia chủ nọ tới gia chủ kia. Ai có tiền thì tậu nhà, không có tiền lại bán. Ở dương thì vậy, nhưng tại cõi âm, người tiền chủ vẫn nhớ ngôi nhà của mình, nên thỉnh thoảng đi lại thăm nom, coi những chủ sau không thực sự là chủ ngôi nhà. Gia chủ nếu không muốn bị vong hồn người tiền chủ quấy rối, thì phải lập bàn thờ tiền chủ.

Bàn thờ tiền chủ thường xây ở ngoài sân, gồm một cột trụ cao hơn đầu người, mé trên xây rộng ra thành một bàn thờ, trông giống như một chiếc ngai, có thành ở đằng sau và hai bên. Trên bàn thờ này có đặt một bát hương. Không có bài vị, vì không ai biết tên tiền chủ là gì. Khi cúng, chỉ cần khấn bản gia tiên chủ là đủ. Có nhiều người đi xem bói, được thầy bói gieo quẻ nói cho biết họ tên tiền chủ, khi cúng, có khấn thêm, nhưng bao giờ cũng khấn rõ là tiền chủ ngôi nhà.

Người ta cúng tiền chủ vào những ngày rằm, mồng một, giỗ tết. Đồ lễ cũng giống như đồ lễ cúng Thổ công. Đôi khi trong nhà có điều gì không ổn, người ta cũng cúng khấn tiền chủ để cầu sự bình yên.

Đức Thánh Quan

Là Quan Vân Trường đời Tam quốc (Trung Quốc), một người theo sử sách, lúc sinh thời rất trung trực, nên khi chết đã hiển thánh. Trên bàn thờ có tượng hoặc bức tranh của ngài. Bức tranh thường vẽ ngài ngồi giữa, bên phải là Quan Bình, con nuôi, và bên trái là Châu Xương, gia tướng trung thành. Trước bức tranh để bát hương với các đài để trầu rượu, chiếc mâm bông để các đồ lễ cúng vái.

Thần Hổ

Thường người ta thờ thần Bạch Hổ, hoặc thần Ngũ Hổ, tức là năm thần Hổ năm sắc. Bàn thờ thường lập một nơi riêng, nhiều khi là ở một chiếc ban xây ngoài sân, hay chiếc miếu xây ở ngoài vườn. Đây là dấu vết của sự thờ cúng thú vật từ thuở hồng hoang của lịch sử.

Cúng thần Hổ cũng cúng vào những ngày sóc vọng hoặc trong nhà có công việc gì cáo với gia tiên. Cúng thần Hổ ngoài trầu rượu phải cúng mặn, phải dùng thịt sống hay trứng sống làm đồ lễ. Cúng thần Hổ xuất phát từ niềm tin rằng, con hổ là thần linh hay chúa tể của mọi vật, có mãnh lực chống được ma quỷ, bảo vệ được thân xác cũng như linh hồn của bá tính.

Sơn thần

Những gia đình ở vùng núi non, nhà nào cũng có ban thờ thần núi tại nhà, để tiện việc cúng lễ, và cũng mong được Sơn thần phù hộ.

Ban thờ Sơn thần được thiết lập tại một chiếc bàn

riêng, thường xây ở vườn về phía chân núi. Bàn thờ không có bài vị, chỉ có bát hương và các đồ thờ khác. Những chiếc bàn thờ được xây, thường bên trên thờ Sơn thần, bên dưới thờ thần Hổ.

Mộc tinh

Nhiều gia đình, sau khi tậu được một dinh cơ lớn có vườn rộng, và trong vườn lại có vài cây thuộc loại cổ thụ, khi dọn đến ở gặp phải một vài việc không tốt đẹp, như trong nhà có người đau ốm, của cải mất mát, thì cho là tại những cây cổ thụ có thần, và vì chủ nhân chưa biết tới nên họ đã ra uy để chúng tỏ sự hiện diện của mình. Gia chủ phải lập miếu thờ ở gốc cây. Tục còn tin rằng, những cây to xanh tốt thường có hồn ma trú ngụ, muốn được yên, cần phải có cúng lễ.

Thờ Thượng đế

Dân gian quan niệm Thượng đế có ba đại diện ở thế gian - Thiên Quan tứ phúc, Địa Quan xá tội và Thủy Quan giải ách. Mặt khác, thờ Thiên Quan tức thờ Tam Quan, đồng nhất với thờ Thượng đế, được xem là thần Công Lý ban phúc cho người lương thiện, giáng họa đối với kẻ gian ác. Bàn thờ Thiên Quan (tục gọi là bàn Ông Thiên) đặt trước sân nhà, theo truyền thống, có hai tầng: tầng trên thờ Thiên Quan (gọi là Thiên thần), tầng dưới thờ Địa kỳ (gọi là Thổ kỳ). Trên bàn thờ có lư hương, chân đèn, bình hoa và ba chén nước. Các tín đồ Tứ Âm Hiếu nghĩa và Phật giáo Hoà hảo cũng rất coi trọng bàn Ông Thiên.

Thờ gia đường tam thần

Từ ảnh hưởng của tục thờ Gia đường Ngũ thần của người Minh Hương, các gia đình người Việt ở Mỹ Tho (Tiền Giang) đều thờ Gia đường Tam thần. Trước đây, trong nhà thường có một bàn thờ, trên có bài vị hội đồng gồm Quan Âm Bồ tát, Đông Trù Tư Mệnh Táo quân và Phước Đức Chính thần. Người Việt không thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, nhưng thờ Mẹ Sanh (tùy theo tuổi, có thể là Cửu Thiên Huyền nữ, Chúa Tiên, Chúa Ngọc nương nương); tranh thờ thường đặt ở cửa phòng ngủ của phụ nữ.

Thổ Địa là thần Đất của người Việt, tuy cũng có nguồn gốc Nho giáo (Phước Đức Chính thần), nhưng thường gọi là Ông Địa. Táo quân là thần Bếp. Người ta hiểu thần Bếp có hai dạng: vợ chồng Đông Trù Tư Mệnh Táo phủ thần quân là đại diện Thượng đế (Tư Mệnh), thờ ở nhà trước, dân gian gọi là Phật Táo; vị thứ hai là Định Phước Táo quân, dân gian gọi là Hoả Táo, được xem là thần Củi lửa, thờ tại nhà bếp.

NHỮNG LỄ, TỤC KHÁC

Dâng hương tại gia

Từ xưa, người Việt có tục dâng hương lễ bái các vị gia thần và gia tiên tại gia vào các dịp tuần, tiết. Mỗi tuần, tiết dâng hương tại gia đều có những điểm khác nhau nhất định, từ phẩm vật dâng cúng tới một số nghi thức và văn khấn, song vẫn có những nguyên tắc chung. Dâng hương cáo lễ gia thần trước, gia tiên sau.

Các phẩm vật dâng hương cũng có thể là lễ chay hoặc lễ mặn (các gia đình thờ Phật thì chỉ dâng lễ chay). Tùy hoàn cảnh từng gia đình mà có thể sắm lễ khác nhau, nhưng thường có những đồ lễ dâng không thể thiếu như: hương, đèn, chè (trà), quả, rượu, nước trong, trầu cau và tiền vàng. Riêng đèn (nến) thường là một cặp, được đặt cả hai bên bàn thờ, cao hơn các vật phẩm khác. Chúng tượng trưng cho hai vầng nhật-nguyệt và được thắp sáng suốt buổi lễ. Lễ vật trên bàn thờ có thể là chung, nhưng nếu có nhiều bát hương thì bát nào cũng phải thắp hương cả, và thắp theo số lẻ (1,3,... nén). Khi cháy gần hết một tuần hương, gia chủ lại thắp thêm một tuần nữa, rồi xin phép tổ tiên hoá vàng. Tiền vàng khi đã hoá thành tro thì rót vào đó một chén rượu.

Mọi kỳ dâng hương đều có vái và lễ. Vái thì các ngón

tay đan vào nhau, còn lễ thì hai bàn tay áp vào nhau và đều đặt ở vị trí ngang trước ngực. Nghi lễ này đòi hỏi người làm lễ (là gia chủ) phải thành tâm, trầm tư mặc tưởng trước đấng tiên tổ, thân mình. Vái lễ chỉ được thực thi sau khi các lễ vật đã được đặt lên bàn thờ, đèn đã được thắp sáng, hương đã được châm lửa. Người làm lễ sau khi đã châm lửa, kính cẩn dùng hai tay dâng các nén hương ở vị trí ngang trán, vái ba vái rồi mới cắm hương vào bát hương. Vái ba vái xong thì đọc văn khấn (mỗi dịp tuần tiết đều có nội dung khác nhau). Khấn xong, lễ bốn lễ và thêm ba vái.

Cúng ngày sóc, ngày vọng

Mỗi tháng, ngày mồng một là ngày sóc, ngày rằm là ngày vọng.

Trong những ngày này, tại các gia đình, người ta có sửa lễ cúng Tổ tiên, Thổ công, Thánh sư, Tiên chủ, Thần tài tại những bàn thờ gia đình. Có thể cúng mặn (trừ cúng Phật), hoặc chỉ cúng thề hương, hoa, trầu rượu. Tại chùa có cúng Phật. Dân làng tới chùa lễ Phật với đồ lễ gồm hương hoa, oản chuối. Riêng ở miếu đền và đình, dân làng sửa lễ oản chuối, trầu rượu, hoặc lễ mặn để lễ thần.

Theo lệ thường, muốn cúng lễ điều gì, trước hết phải cúng Táo quân (Đệ nhất gia chi chủ) để xin phép ngài cho những vị được cúng lễ có thể tới phối hưởng (xem phần *Định phúc táo quân*).

Tu tại gia

Nhiều ưu bà (cư sĩ) lập bàn thờ Phật tại nhà để tiện hàng ngày tụng niệm. Bàn thờ Phật lập cao hơn bàn thờ

gia tiên. Ở nông thôn, bàn thờ lập giữa nhà, trong khi bàn thờ tổ tiên kê ở gian bên cạnh. Trên bàn thờ có tượng hoặc tranh Phật ngồi trên toà sen, và các đồ thờ như bát hương, đèn nến... Cúng Phật chỉ cần hương đèn, trầu nước, hoa quả; không cúng rượu thịt.

Lập đàn chay

Lập đàn tràng mấy ngày liền vào tháng Bảy (âm lịch) hàng năm, có tụng kinh niệm Phật cho các cô hồn. Thoạt đầu một nhà sư cầm gậy tầm xích, theo sau có bà vải cầm phướn, đánh trống, đánh thanh la, đi quanh bãi tha ma để rước cô hồn về đàn. Đàn tràng có ba tầng: tầng trên cùng cúng Phật, tầng hai cúng bách linh (cô hồn), tầng ba bày vàng mã. Cúng Phật dùng oản quả, cúng bách linh có thêm đồ mặn. Ngày thứ nhất tụng kinh suốt ngày cho bách linh được siêu sinh tịnh độ. Ngày thứ hai có hai nhà sư mặc áo cà sa, mang đồ lễ múa lượn trước khi dâng cúng hương hoa, trà quả và đồ mặn. Tiếp đó là lễ phóng sinh để chuộc tội cho các vong hồn. Trong lễ chạy đàn phá ngục có mấy đạo tràng đóng các vai Đường Tăng, Đại Thánh, Sa Tăng, Bát Giới, chạy chung quang đàn, có ông thầy phá cửa ngục bằng giấy, giải thoát cho chúng sinh khỏi vòng giam hãm tại cõi âm. Kết thúc là lễ tạ, rồi hoá vàng mã.

Thuật phù thủy

Người xưa tin rằng, thầy phù thủy cao tay có thể bắt ấn phù phép niệm chú để cho người sống xuống được âm phủ tìm gặp người thân đã khuất, có phép làm bùa yêu,

bùa mê, hoặc có thể sai khiến âm binh làm những công việc của người trần, nhưng phải thực hiện về ban đêm.

Tục lại tin rằng, gia đình có người chết gặp giờ xấu, sợ có trùng (hung thần) tra khảo, nên phải nhờ thầy phù thủy cho bùa dán trong nhà, trong quan tài và yểm quanh huyết để trấn tà ma. Người đau ốm mà cho là ma làm, cũng mời thầy phù thủy; ngoài việc dùng bùa, thầy phù thủy còn niệm chú yểm phép vào cây trượng (thượng phụ trượng), hoặc phù phép vào con rắn bằng rơm (phụ thần bạch xà) để diệt tà ma. Người ta còn nhờ thầy phù thủy phụ cảnh phan để mời hương hồn người thân đã quá cố về nói chuyện: một người cầm cảnh tre ngồi trước đàn, thầy phù thủy niệm chú phụ động để hồn người chết nhập vào người đó và có thể nói chuyện với người đang sống.

Xin thẻ

Có thể xin thẻ ở đền hay ở chùa. Người xin thẻ phải chuẩn bị vàng hương, đồ lễ. Sau khi khấn khứa bày tỏ nguyện vọng, người xin thẻ quỳ trước hương án hoặc Phật đài, nâng ống thẻ lên xóc nhẹ nhẹ. Xóc mãi cho đến khi có một thẻ rơi ra. Mang thẻ ấy đến thủ từ đổi lấy tờ giấy thẻ. Tờ giấy này có in sẵn những câu thơ. Ai không biết chữ Hán, đã có các ông đồ ngồi ở cửa xem và đoán giúp. Tiền thù lao là tùy tâm. Ít ai xem tổng hợp toàn cục, mà chỉ xem những cung mình cần, như nhân duyên, tài lộc... Thơ đề ở thẻ thường rất khó hiểu, có nhiều nghĩa. Luận tán mãi rồi cũng có khía cạnh ứng nghiệm, nên tục này xưa tương đối thịnh hành.

Cúng giải tà ma

Tục lệ tin rằng, tà ma có thể ám ảnh người và gây nên cảnh hiểm hoi, nhất là cảnh hữu sinh vô dưỡng; cũng có khi vì do có kẻ nào thù hằn mà nhờ bọn thầy pháp sai khiến tà ma ám ảnh. Trong những trường hợp này cần phải cúng giải sự theo đuổi của vong hồn người khuất, người ta thường tụng kinh siêu độ cho những người này.

Những người hữu sinh vô dưỡng còn cho là bị giặc Phạm Nhan quấy nhiễu. Phạm Nhan là tên tướng giặc Nguyên sang xâm chiếm nước ta, bị giết chết, ma hồn còn theo đuổi, hãm hại đàn bà sinh đẻ. Bị giặc Phạm Nhan quấy nhiễu cũng phải cúng trừ và phải có bùa yểm.

Siêu thăng

Việc cầu siêu cho những vong hồn người quá cố là lễ siêu thăng, cầu xin Phật độ cho những vong hồn này thoát khỏi địa ngục. Theo kinh điển nhà Phật thì thành tựu bồ đề chia làm ba bậc: *thượng căn* (thành Phật ngay); *trung căn* (sau khi chết mới được siêu thăng), *hạ căn* (phải đi vào giai đoạn trung ấm mới thành tựu). Vì vậy hạ căn phải cần đến sự tụng kinh siêu độ và những việc công đức của con cháu - vì họ mà thực hiện. Cho nên, nếu thân thuộc người quá cố biết làm việc công đức, sự siêu thăng ắt có, nhưng phải lấy việc tụng kinh niệm Phật làm điều cốt yếu.

Người xưa quan niệm rằng: vong nhân sau khi chết phải trải qua nhiều cảnh tượng hãi hùng, cho nên nếu có người niệm Phật, nghe kinh là tự tạo nên hiệu lực vô thường. Trong việc siêu thăng cần phải chú ý ba điều: trai giới, thành khẩn và tuyển trạch.

Bắc cầu giải oan

Lễ cúng những vong hồn vất vưởng, không nơi nương tựa hoặc những người chết do tai nạn bất ngờ. Lễ này nhằm dẫn độ linh hồn từ nơi lâm nạn về nương nhờ cửa Phật. Riêng đối với những người chết đuối, lễ bắc cầu giải oan rất được chú trọng, và cái gọi là "lễ bắc cầu" ở đây có phần thực tế của nó. Một lễ nghi trọng thể được cử hành, với 11 hạng mục đồ thờ sau đây:

1. *Đặt 2 bàn thờ*. Một bàn thờ Hà bá, âm phủ để dẫn hồn sứ giả và chư thần đặt trong một long đình, với 2 chiếc mũ: mũ trắng là mũ Hà bá; mũ vàng là mũ âm phủ và một thông điệp cho sứ giả ngũ đạo tướng quân và đương cảnh thổ địa yêu cầu các vị tiếp dẫn vong hồn vào thần phan. Một bàn thờ vong linh nạn nhân, đặt trên một bàn gỗ, có ảnh hay bài vị nạn nhân, 1 đĩa đặt 2 đồng tiền để xin âm dương. Hai bàn thờ này có bày thêm các đồ lễ thông thường khác.

2. *Một gương chiếu*, đặt trên 1 tấm ván nhỏ, kê trên đòn tay long đình, gương dùng để khai quang.

3. *Một cây kim tích tượng*, là cây gậy làm bằng gỗ tượng trưng cho dấu hiệu của đức Địa tạng vương Bồ Tát, Bồ Tát dùng cây gậy này làm rung chuyển cõi âm, phá khoá ngục để cứu vong hồn khỏi bị dày ải, nhằm giúp vong linh đi đến đất Phật.

4. *Một thần phan* (cây phan thân), làm bằng giấy hình chữ nhật, trên đầu có dấu ấn nhà Phật, tức là chữ Úm, chia làm 3 phần theo chiều dài, phần giữa ghi tên họ, nghề nghiệp nạn nhân, phần bên phải ghi ngày tháng năm sinh, phần còn lại ghi ngày mất. Phía dưới

thần phải chứa các chỗ trống ghi tên 3 vị thần trông coi thể theo thứ tự từ trái sang phải: Bành Cự, Bành Kiêu, Bành Chất. Dưới thần Bành Cự có câu chú: Tam hồn câu chí (ba hồn đều tới). Dưới thần Bành Chất có câu chú: Thất phách câu lai (bảy vía cùng lại), nếu người chết là đàn bà thì câu chú là Cửu phách câu lai (chín vía cùng đến). Thần phan buộc vào cành tre. Khi hồn nạn nhân được giải oan bắc cầu sẽ nhập vào cành phan dưới sự che chở của Bồ Tát được tượng trưng bởi cây kim tích tượng.

5. *Một hình nhân*, làm bằng đồ mã dùng để thế mạng cho nạn nhân, trên ngực hình nhân có hàng chữ: *Hình nhân nhất tượng thế mệnh X quý công huý Y* (hình nhân dùng để thế mạng cho ông X huý là Y). Sau buổi lễ, hình nhân được ném xuống sông.

6. *Một cầu vải*, được gọi là cầu hồn bắc từ sông lên nhưng chưa chạm tới mặt nước, đến tám ván đặt gương khai quang, cầu vải có 6 xà ngang bằng que tre.

7. *Một chiếc thang bằng dọc lá chuối*, bắc vào cầu hồn, nơi xà ngang cuối cùng của cầu vải, chân thang ngâm xuống nước, vong hồn nạn nhân sẽ theo thang này đi lên cầu vải.

8. *Bảy lá cờ làm bằng giấy*, cắm dọc theo cầu vải vào ngay chỗ có các cọc đỡ xà ngang bằng tre, trên mỗi lá cờ ghi một lời chú hay lệnh của Địa tạng vương cho Hà Bá và các sứ giả để đi tìm hồn vía của nạn nhân.

9. *Một con thần kê*, tức là con gà trống nhốt trong lồng đặt bên thân tượng, dưới cầu vải. Pháp sư cho gà nuốt một lá bùa để gà có phép linh tìm được vong hồn nạn nhân; bởi gà sống có đủ 5 đức tính cao quý: vân, vũ,

dũng, nhân và tín. Gà sống nuốt bùa nên đã thành gà thần (thần kê).

10. *Một nổi bùa*, là nổi đất có đậy vung, ở trong đựng bùa, trên vung chèn một hòn gạch nặng phòng mãnh lực từ trong nổi phát ra dễ gây tai nạn cho thân nhân người bị nạn.

11. *Một chiếc thuyền* neo ở bờ sông dùng trong lúc làm lễ, sẽ chở nổi bùa, hình nhân và thần kê ra giữa sông rồi ném xuống dòng nước.

Theo truyền thống thì pháp sư làm chủ lễ. Chủ lễ và hai phụ tá ngồi trên một chiếc chiếu đặt bên phải bàn thờ, giữa bàn thờ với bờ sông; còn gia chủ và thân nhân nạn nhân ngồi trên một chiếc chiếu khác, quay mặt về cùng một phía với chủ lễ. Vào lễ, pháp sư đọc số xin Hà bá chiêu hồn nạn nhân. Sau khi đọc số khẩn xin Hà bá và thần linh thì một phụ tá đọc số chiêu hồn nạn nhân và cuối cùng là đọc số khẩn vong hồn nạn nhân. Trong khi đọc số, pháp chủ và phụ tá làm phép và đọc số xong thì cho hoá ngay; và sau đó pháp sư dẫn vong hồn nạn nhân nhập vào càn phan. Tiếp nữa là lễ khai quang, mục đích là với lễ này, tám gương sẽ làm cho hồn phách nạn nhân trở lại sáng suốt. Sau lễ khai quang, pháp sư và những người hành lễ xuống thuyền với hình nhân, nổi bùa và thần kê cho thuyền bơi quanh chỗ nạn nhân lâm nạn, pháp sư cầm thần kê niệm chú, phụ tá đánh trống, rồi ném hình nhân và cả thần kê xuống sông, và cuối cùng nổi bùa cũng được ném xuống dòng sông, trong lời khẩn cầu của pháp sư. Lễ bắc cầu giải oan cho nạn nhân hoàn tất.

Gọi hồn

Muốn gọi hồn cần phải đặt quẻ, và quẻ phải do người lành vía đặt. Người này đưa một coi trầu và mấy đồng tiền kẽm. Món tiền này chính là để thù lao cho cô hồn, cô hồn thắp hương đặt lên coi trầu, đoạn bung coi trầu trong có đặt tiền quẻ, nâng ngang trán khấn ông Chiêu và Dí để hai vị linh thần này xuống âm phủ tìm linh hồn người đã chết về.

Một lát sau, âm hồn nhập vào cô hồn, kể lể khóc lóc, nói lại lúc lâm chung, tả oán cảnh tình ly biệt. Lúc ấy người thân xúm vào hỏi hồn. Hồn sẽ tùy những câu hỏi mà trả lời, và tùy theo người hỏi nhận anh em, vợ con hoặc người khác trong gia đình. Người ta cho rằng, âm hồn có thể nhận đúng ai là cha, ai là mẹ... và nói được nguyên do tại sao mà chết, chết ngày nào, cho người nhà biết hiện ở âm phủ làm gì và tình trạng ra sao. Âm hồn có muốn xin gì, người nhà sẽ cúng cho. Những cô hồn nói đúng đều được người nhà thưởng tiền, còn nếu có những câu sai thì cô hồn thay lời âm hồn sẽ nói là quá thương xót người sống nên âm hồn đã nhầm lẫn (?!). Âm hồn nhập vào cô hồn một lát, sau khi đã được người nhà hỏi đủ chuyện, rồi thăng.

Các cô hồn thường là những người sành tâm lý hoặc những người có mục tật không nhìn thấy gì, nhưng rất thính tai và dường như có giác quan thứ sáu để nhận biết mỗi khi nói sai.

Kiêng kỵ khi gọi hồn

Xưa kia, gia đình có người chết, muốn tìm hiểu đời sống của thân nhân mình dưới âm phủ, hoặc muốn nhờ ông bà, bố mẹ mách bảo, khuyên răn điều gì, bèn đi tìm

bà đồng nhờ gọi hồn. Trong việc này, người ta kị những điều sau:

- Kị người dũ vía bước vào khi hồn đang nói chuyện với người nhà. Người xưa cho rằng, nếu để xảy ra chuyện đó, thì hồn sẽ thăng ngay.

- Kị người nhà của người đi gọi hồn úp nổi đất lên đầu ông Táo. Bởi vì, nếu làm như vậy thì hồn sẽ không lên nữa.

- Kị bỏ muối ăn vào bếp; vì người ta cho rằng, làm như thế thì ông Chiêu, bà Dí không hỏi han ông Táo được để đi tìm hồn về.

Thờ cúng thần sao

Có những trường hợp, tất cả con cái trong một gia đình hay bị đau ốm quặt quẹo; thuốc thang, cúng bái nhiều vẫn không khỏi. Sau khi xem số mới biết tại cung Tử của bố mẹ có các sao dữ, ảnh hưởng tới sức khỏe của con cái, như sao Bạch hổ.

Muốn cho con cái được bình yên khoẻ mạnh, cha mẹ phải thờ cúng các vị thần sao, nhất là thần Bạch hổ, khi lá số của bố mẹ có sao này trong cung Tử.

Đang sao giải hạn

Người Việt tin rằng, vào một số tuổi nhất định, con người ta thường gặp vận hạn (những chuyện không may). Người Việt nào cũng biết câu: "49 chưa qua 53 đã tới". Quan niệm này không hoàn toàn chỉ là quan niệm thuần túy mê tín mà xét theo khía cạnh nào đó, những năm tuổi mà người dân "lo lắng" cũng tương quan với những chu kỳ biến đổi (có nhiều khả năng bất lợi) về

sinh học của con người. Muốn làm giảm nhẹ điều này, họ thường cúng "giải sao" (dâng sao giải hạn). Có thể nói việc làm này cũng có phần ích lợi vì nó làm yên lòng những người rơi vào "năm vận hạn" theo quan niệm "có kiêng có lành". Đầu năm và hàng tháng người ta thường làm lễ Dâng sao giải hạn. Lễ dâng sao có thể thực hiện tại chùa hay ngay tại nhà. Nghi thức tiến hành như sau:

Sao Thái Dương: Những người 5, 14, 23, 32, 41, 50, 59, 77, 88 và 95 tuổi là gặp sao Thái Dương chiếu. Sao này tốt với nam, không tốt đối với nữ. Hàng tháng dùng bài vị màu vàng để làm lễ giải sao này vào ngày 27. Sắm hương hoa, tiền vàng, bài vị, mũ màu vàng, 12 ngọn nến và 36 đồng tiền hướng về phía Tây làm lễ giải sao.

Sao Thái Âm: Những người 8, 17, 26, 35, 44, 53, 62, 71, 80, 89 và 98 tuổi là gặp sao Thái Âm chiếu mạng. Thái Âm là sao tốt, nhưng không tốt lắm đối với nữ. Dùng bài vị màu vàng để làm lễ giải sao này vào ngày 26. Sắm hương hoa, tiền vàng, mũ vàng, 7 ngọn nến và 36 đồng tiền hướng về chính Tây để làm lễ.

Sao Mộc Đức: Những người 9, 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72, 81, 90 và 99 tuổi là gặp sao Mộc Đức chiếu mạng. Mộc Đức là sao tốt, nhưng không tốt cho những người vượng hỏa. Ngày 25 hàng tháng dùng bài vị màu xanh, sắc hương hoa, tiền vàng, mũ xanh, 20 cây nến và 36 đồng tiền hướng về chính Tây làm lễ.

Sao Vân Hán: Những người 6, 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78, 87 và 96 tuổi là gặp sao Vân Hán chiếu mạng. Vân Hán là tai tinh (sao xấu) chủ về ốm đau bệnh tật. Ngày 29 hàng tháng nên dùng bài vị màu đỏ, sắm hương

hoa, tiền vàng, mũ đỏ, 5 cây nến và 36 đồng tiền hướng về phía Tây để làm lễ.

Sao Thổ Tú: Những người 2, 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74, 83 và 92 tuổi là gặp phải sao Thổ Tú chiếu mạng. Đây là sao xấu, chủ về tai vạ, kiện tụng. Xấu cả nam nữ và gia trạch. Ngày 19 hàng tháng nên dùng bài vị màu vàng, sấm hương hoa, tiền vàng, mũ vàng, 5 cây nến, 36 đồng tiền vàng, hướng về chính Tây làm lễ.

Sao Thái Bạch: Những người 4, 13, 22, 31, 40, 49, 58, 67, 85 và 94 tuổi là gặp phải sao Thái Bạch chiếu mạng. Sao này xấu, chủ thiệt hại tiền của, khẩu thiệt. Ngày 15 hàng tháng dùng bài vị màu trắng, sấm hương hoa, tiền vàng, mũ trắng, 8 ngọn nến, và 36 đồng tiền hướng về chính Tây làm lễ.

Sao Thủy Diệu: Những người 3, 12, 31, 30, 39, 48, 57, 66, 73, 84, 93 tuổi là gặp sao Thủy Diệu chiếu mạng. Đây là sao phúc lộc, nhưng xấu với nữ và chủ về tai nạn, tang chế. Ngày 21 hàng tháng dùng bài vị màu đen, sấm tiền vàng, hương hoa, mũ đen 7 ngọn nến, 36 đồng tiền, hướng về chính Tây làm lễ.

Sao La Hầu: Những người 1, 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73, 82 và 91 là gặp sao La Hầu chiếu mạng. Đây là sao xấu chủ về khẩu thiệt. Ngày mồng 8 hàng tháng dùng bài vị màu vàng, sấm hương hoa, tiền vàng, mũ màu vàng, 9 ngọn nến, 36 đồng tiền, hướng về chính Bắc làm lễ.

Sao Kế Đô: Những người 7, 16, 25, 34, 43, 52, 61, 70, 79, 88, 97 tuổi là gặp sao Kế Đô. Đây là hung tinh. Xấu nhất về xuân hạ, nhưng xuất ngoại đi xa thì tốt. Ngày

18 hàng thán, dùng bài vị màu vàng, sấm hương hoa, phẩm vật, tiền vàng, mũ vàng, nến 20 cây, 36 đồng tiền, hướng về chính Tây làm lễ.

Cúng giải trừ ếm

Có những người thù ghét nhau, không thể trực tiếp làm hại nhau được, họ đã nhờ những thầy ngải, thầy pháp, thầy tự trừ ếm kẻ thù, khiến cho kẻ thù thành đau ốm bệnh tật. Muốn khỏi bệnh, phải nhờ các thầy ngải, thầy pháp cao tay hơn cúng giải sự trừ ếm, hoặc phải cúng lễ ở những nơi linh thiêng để xin thần linh giải trừ giúp.

Bắt tà

Nhiều người bị bệnh, thuốc thang nào cũng không khỏi; rồi theo tục, đi xem bói, quẻ bói cho biết có ma làm, có thể là những ma đói ma khát, hoặc ma quỷ được thờ cúng ở các góc đa, góc đề, ở các miếu bên đường.

Gặp những trường hợp trên, phải cúng lễ hoặc yểm bùa mới khỏi. Có khi con ma, con tà bướng bỉnh không chịu tha người ốm, người ta phải tổ chức bắt tà tại các đền điện mới khu trừ được những tà ma này.

Trấn ác mộng

Tục tin rằng có những ác mộng rất nghiêm, nên có nhiều con ác mộng cần phải trấn trước để khỏi có ứng nghiệm. Muốn trấn ác mộng thì nếu đêm nằm mê thấy điều gì độc ác, sợ hãi, lúc sáng tỉnh dậy đừng nói gì, mà lẳng lặng đi uống một ngụm nước rồi ngoảnh mặt về phía Đông mà nhỏ. Như vậy, dù ác mộng cũng hoá mộng lành.

Hình nhân thế mạng

Xưa kia có tục đốt hình nhân thế mạng, vốn xuất xứ từ tục tuấn táng (tức là chôn sống người hoặc đưa người sống cùng lên giàn thiêu; ở nước ta không có tục này), nhưng nhân đạo hơn. Để vua chúa xuống âm cung có người hầu hạ, người xưa làm hình nộm làm bằng tre nứa, quần bằng rơm rạ, hoặc nặn bằng đất sét, ngoài dán giấy làm quần áo; sau đó, thầy phù thủy làm phù phép, vẽ bùa, đóng ấn. Tế lễ xong thì đốt hình nhân đó cùng với vàng mã. Nếu lễ Thủy thần, Long vương, Hà bá thì làm thuyền bằng giấy kết trên thân cây chuối, rồi đặt hình nhân vào thuyền và thả trôi sông.

Đây là một tập tục chứa đầy tính chất mê tín dị đoan. Vậy mà có người nghe theo lời bói toán nhằm nhí là sắp đến vận hạn bị hung thần bắt, đã phải nhờ thầy cúng làm lễ, đốt hình nhân thế mạng. Có người vì mối tư thù nhưng yếu thế không trả thù được, bèn làm hình nhân của kẻ thù, cắm ở ngã ba đường, rồi thắp hương cắm lên đầu hình nhân để nhờ thần linh bắt tội người đó.

Trừ tà

Tục xưa tin rằng, muốn ma quỷ không dám tới nhà quấy phá, trước cửa nhà nên treo một tấm gương hoặc hình bát quái. Cũng có nơi dựng cột đá ngoài cổng, trên đó khắc năm chữ: "Khương Thái công tại thử". Ma quỷ sẽ sợ Khương Thái công, không dám tới.

Muốn giữ cho tài lộc trong nhà luôn thịnh vượng, tục cũng cho rằng nên đặt ngoài cổng hay trước cửa một vài con chó đá.

Khi trong nhà có người chết, cũng có tục dán bùa, yểm bùa để trừ tà.

Đi thể

Hai người nợ nần nhau, hoặc muốn kết bạn, muốn liên kết cùng nhau hợp sức làm điều gì, họ thường rủ nhau đến một ngôi đền có tiếng là linh thiêng để thể nguyện. Lễ cử hành trước sự chứng giám của thần linh. Người thể cầm dao cắt cổ một con gà và long trọng thề: nếu mình gian xảo hoặc bội ước, sẽ bị thần linh vật chết như con gà. Thề xong, họ lễ vái trước bàn thờ.

Cầu mộng

Ngày xưa, học trò sắp đến khoa thi, hoặc ai có việc muốn cầu Thần - Phật chỉ bảo, thường ăn chay cầu mộng ở một đền chùa nào đó; ban ngày khấn khứa, ban đêm thì nằm ngủ lại, hễ mơ thấy gì thì dựa vào đó mà suy đoán lành dữ. Đúng, sai là ở người đoán giải. Mộng có cái rất rõ ràng, dễ hiểu, có cái lại rất mơ hồ. Có người không cầu gì cũng thấy mộng. Người ta cho như thế là quý thân đã báo sự cát hung cho mình. Trước kia còn có cả một quyển "Chiêm mộng kinh" có sẵn các bài giải mộng.

Kị lấy của đình chùa

Người xưa rất kị mang của đình, của chùa về nhà mình làm của riêng, dù là vật nhỏ nhất, như thanh củi, viên gạch, quả nhãn; vì cho rằng, đó là của thần, Phật, các vị sẽ làm cho ốm đau thập tử nhất sinh. Nếu ai trót lấy của đình, của chùa, của miếu... thì gia đình phải mang trả ngay những thứ đó và làm lễ tạ.

Bên cạnh việc kiêng lấy của đình, chùa về làm của riêng, người ta còn kiêng làm nhà lên đất đình, đất chùa, đất miếu...; vì quan niệm rằng, nếu làm nhà lên đất đó thì sẽ tuyệt tự, mà có con thì cũng sẽ bị ngắn ngời, hoặc dui mù, câm điếc.

Kiêng kỵ khi qua nơi thờ tự

Trước cửa đình, chùa, đền, miếu, điện, nghè, lăng của các làng Bắc bộ xưa kia thường có một bia đá ghi hai chữ "Hạ mã" (xuống ngựa). Thực ra bia này không phải chỉ dành cho người cưỡi ngựa thực hiện, mà kể cả những người ngồi trên kiệu, ngồi vồng cũng phải xuống. Đối với những người đội nón mũ, phải ngả mũ khi đi qua những nơi linh thiêng đó. Sở dĩ người xưa không dám vi phạm điều quy định trên vì sợ thần thánh vật chết, hoặc làm cho ốm đau tàn tật.

Phụ nữ với nơi thờ tự

Người xưa nhìn nhận đàn bà con gái như là hiện thân của những điều rủi ro, gàn quái. Họ bị coi là "nữ nhân ngoại tộc", nên không được ghi tên tuổi trong tộc phả, không được bàn bạc, ăn vạ, không được ra đình, lên từ đường... Chính vì vậy, họ phải kiêng kỵ nhiều hơn đàn ông.

- Kỵ vào hậu cung đình. Hậu cung đình làng là nơi đặt long ngai, bài vị của Thành hoàng làng. Trong làng những ngày thường chỉ có ông đám mới được ra vào hậu cung đình để làm công việc sự thần; ngoài ra, không ai được vào.

- Kỵ vào đền, nghè, miếu (trừ miếu cô, miếu cậu) là nơi thờ tự các vị thần linh của làng; đàn Thần nông, đàn

xã tắc là nơi thiêng liêng của làng để hàng năm tế lễ Thần nông và tế Trời Đất. Vì vậy, chẳng cứ gì đàn bà con gái phải tuyệt đối kị đến những nơi đó, mà ngay cả đàn ông không có phận sự cũng không được đến.

- Kị đến văn chỉ, từ chỉ, nơi thờ Đức Khổng Tử và các vị Tiên nho, Tiên hiền của làng. Hàng năm, vào hai kỳ (tháng Hai, tháng Tám), các vị quan viên ra văn chỉ, từ chỉ làm lễ tế. Vào ngày đó, những người không thuộc hàng quan viên thì không được ra đó, còn phụ nữ thì ngày thường cũng phải kị đi đến chốn linh thiêng ấy.

- Kị vào nhà thờ họ, từ đường. Đây là những ngôi nhà được dựng lên để làm lễ tế tổ tiên, chứ không phải để ở. Trong dịp làm lễ tế, chỉ có đàn ông, con trai trong họ, trong chi mới được đến nhà thờ, còn đàn bà con gái thì chỉ được làm công việc phụ bên ngoài.

Tránh sét

Những người sợ sấm sét hoặc sinh vào giờ lôi đả, mà tục tin là sẽ bị chết do sét đánh, thì mỗi khi có mưa giông, thường lấy bông ngô (họ luôn trữ sẵn trong túi) ra ăn để tránh sét. Người ta tin rằng, Thiên Lôi vâng mệnh Trời đi đánh những người có số lôi đả, thấy họ đang ăn thì phải chờ cho ăn xong mới được đánh. Chờ mãi, quá giờ, phải quay về. Tục còn cho rằng, muốn tránh sét còn có cách khác là: khi thấy chớp loé lên, lập tức gọi gà "Bập, bập!", vì tin rằng, Thiên Lôi sợ gà, sẽ bỏ đi nơi khác.

Trong trường hợp có người nhà bị sét đánh chết, thì thân nhân người đó phải thay nhau canh gác phần mộ, ít nhất là trong vòng 100 ngày; bởi vì người ta rất kị bọn

cước đào mộ để ăn cắp hai cánh tay của người bị sét đánh chết.

Kiêng kỵ đối với lửa

Đối với người Việt, lửa là biểu tượng cho sức mạnh, cho sự linh thiêng, sự vui mừng. Trong suốt cuộc đời mình, con người ta không khi nào lại thiếu lửa, nhất là ở thời điểm chào đời và lúc lâm chung. Chính vì vậy mà người xưa có nhiều kiêng kỵ đối với lửa.

- Kiêng nhỏ nước bọt, tiểu tiện vào lửa. Theo quan niệm dân gian, lửa là vật thiêng của muôn loài và tuyệt đối tinh khiết. Tất cả những gì bẩn thỉu, giả dối đưa vào lửa, đều bị đẩy ra. Nước bọt khi đã ra khỏi miệng thì bị coi là uế tạp; vì vậy, không ai được nhỏ vào lửa. Nếu không kiêng, sẽ bị cấm khẩu, hoặc sưng mồm, thụt lưỡi.

- Kiêng đun nấu trong bếp bằng những thứ bẩn, như cộc chuồng lợn, cánh cửa nhà xí, giường người chết, gỗ ván thối. Người ta cho rằng, nếu dùng những thứ đó mà đun nấu, thì thức ăn sẽ không thể ăn được vì bị nhiễm độc. Nếu đem những thứ ô uế đó vào bếp, gia chủ còn phải tội với Táo quân, gia đình sẽ bị giáng họa.

- Kiêng làm bếp vào ngày Hoả, vì theo tín ngưỡng dân gian, làm bếp vào ngày đó, dễ bị hoả hoạn.

- Kiêng dùng que cời, đũa gỗ vào đầu rau, kiêng nhỏ nước bọt, tiểu tiện vào đầu rau; bởi vì, tuy đầu rau nặn bằng đất, nhưng được dân gian tôn làm vua bếp, vì vậy, không ai được có hành vi hỗn xược xúc phạm đến.

- Khi có dịp tiếp xúc với lửa, người ta đều quay mặt về phía lửa. Chẳng hạn, khi đốt vàng mã, châm đèn,

thấp hương, nấu bếp, sưởi..., không bao giờ được quay lưng lại. Người ta cho rằng quay lưng lại là coi thường lửa, sẽ bị lửa nổi giận.

Kiêng kỵ đối với những con vật được thờ

Tại mỗi nơi thờ tự của làng xã Bắc bộ xưa thường có một con vật được thờ. Chẳng hạn, ở đình đền thì có ngựa; ở nghè, lăng thì có nghè, gấu; ở miếu, điện thì có rắn, hổ... Những con vật này có thể được tạc bằng đá hoặc bằng gỗ. Mặc dù chúng chỉ là loài vật, nhưng khi đã có mặt ở chốn linh thiêng, thì chúng cũng được thiêng hoá.

Người ta không dám gọi những con vật đó là con, mà phải gọi là ông, là ngài; như ông xà, ông hổ v. v... Người xưa cho rằng, nếu ai gọi khác đi, thì sẽ bị các ông vật chết.

Quyên giáo

Ngày trước, khi cần tô tượng, đúc chuông hay sửa chùa chùa, tăng ni ở chùa đến báo với cụ tiên chỉ cho lập sổ quyên giáo thập phương. Việc quyên giáo do dân đứng ra, hoặc khoán cho tăng ni, tăng ni lại nhờ các vãi. Những thứ quyên được (tiền, vàng bạc, đồng...) đều ghi chép cẩn thận. Kể ít người nhiều, ai có gì đều nhận, chệ ít là điều cấm kỵ.

CHƯƠNG IX

**CÁC LỄ TIẾT
TRONG NĂM**



TẾT NGUYÊN ĐÁN

Tết do chữ "tiết" mà ra, "nguyên" là đầu tiên, "đán" là buổi sớm. Tết Nguyên đán là tết bắt đầu một năm mới. Người Việt thường quen gọi là Tết hay Tết Cả. Chỉ có gọi như thế mới nói hết tầm vóc và chiều sâu tâm hồn của nếp sống truyền thống: nói là Tết Nguyên đán là dân ta muốn giới thiệu về Tết cổ truyền.

Sống bằng nghề nông, người Việt cổ gắn bó với mùa màng, hoà nhập với Trời - Đất (môi trường) thành một khối thống nhất; vì vậy, chỉ đến Tết mới thấy toàn thể cộng đồng cầu chúc nhau toàn diện. Với nông dân cầu phong đăng, hoà cốc; với nho sinh đỗ đạt, hiển vinh; với người già - bách niên giai lão; với vợ chồng - gia đình đầm ấm; với mọi người - lời chung nhất là sức khoẻ và bình yên. Cũng trong dịp này, đạo lý làm người được nhắc lại để in sâu trong mối quan hệ nhiều chiều trong gia đình và ngoài xã hội. Đây là một lối sống tràn đầy nhân ái, chu đáo, một lối ứng xử văn minh.

Xưa kia, người ta lo sửa soạn Tết từ trước đó rất lâu, từ nuôi lợn đến cái lạt buộc giò. Nhiều nơi còn có tục chơi "họ giò bánh", mỗi tháng góp tiền cho nhà "cái", người này thu tiền để đóng lúa, nuôi lợn, đến Tết có bánh chưng và giò chia nhau. Với những người trồng cây cảnh, phải lo xén tỉa để bán cho kịp Tết. Trước ngày Tết,

người ta thường lo dọn dẹp, lau rửa bàn thờ, đồ thờ, trang hoàng nhà cửa để đón Tết. Ở thôn quê, nhiều nhà còn thay cả mấy ông đầu rau mới nặn bằng đất. Vào chiều 30 Tết, nhà nào cũng trồng nêu; mọi người thường nấu nước ngũ vị hương rảy lên trên nhà thờ và trong bếp để tẩy uế. Ngoài ta, ai cũng sắm hai cây mía dựng bên bàn thờ ngày Tết làm gậy ông Vải.

Trưa hôm ba mươi, người ta sửa lễ cúng tất niên, đồng thời đón rước tổ tiên. Từ lúc này, đèn hương thấp suốt ba ngày Tết. Người Việt thường có lệ biếu Tết để qua đó tỏ lòng chung thủy, biết ơn. Con cháu đã ra ở riêng phải lo liệu biếu Tết cha mẹ ông bà; học trò phải biếu thầy, người bệnh phải biếu thầy thuốc; bà con bạn hữu cũng lo biếu lẫn nhau, nên trong ngày áp Tết, không khí rất nô nức, nhộn nhịp.

Tết đến vào khoảnh khắc hai năm cũ - mới gặp nhau và ly biệt. *Giao thừa* chính là điểm hội tụ và phân ly ấy. Đúng nửa đêm, mọi sự như có đột biến. Bầu trời đang triển miên trong đêm tối mịt mùng và âm lặng... bỗng những tia sáng loé lên, pháo nổ râm ran, ở mọi nhà, trên mọi miền đất nước. Đó là thời điểm thiêng liêng nhất của một năm. Đúng lúc giao thừa ấy, người xưa có nhiều hành động đặc thù để biến lời chúc thành hiện thực, chứ không chỉ là hy vọng. Chẳng hạn như đoàn trẻ con nghèo hát "xúc sắc xúc sê" chúc mừng mọi gia đình, tục gọi gạo, lệ giữ lửa qua đêm giao thừa, lễ trảm tự (chém chữ)...

Tết Nguyên đán là lễ hội truyền thống lớn nhất, tiêu biểu nhất của người Việt. Và cũng chính Tết Cả - lễ hội toàn dân này đã mở màn cho hệ thống lễ hội mùa xuân

rộn ràng tới mùa thu trên khắp nẻo cùng quê. Trong dịp Tết, con người sống trong lễ thức tôn nghiêm cùng đạo đức cộng đồng. Rồi ngay sau đó, mọi người chan hoà vào các cuộc vui, trò chơi, hội thi tài... vừa để giải toả mọi nỗi nhọc nhằn của cuộc sống năm qua, vừa để cầu mong tổ tiên và các vị thần linh phù hộ, để con cháu đi vào năm mới với ý nghĩ rằng, năm nay phải tốt đẹp, may mắn, hạnh phúc hơn nhiều. Lễ hội trong dịp Tết bao hàm nhiều mỹ tục. Nội dung của mỹ tục thường giản dị, bộc lộ lòng nhân ái với đồng loại với đạo lý "uống nước nhớ nguồn" được khơi dậy, cùng tinh thần cộng đồng sâu sắc, đó là mối dây liên kết bền vững giữa gia đình và xã hội.

Tết là đổi mới, nên trong những ngày này, người ta đã chọn giờ để tạo một động tác biểu trưng mở đầu cho mọi việc của năm mới tăng tiến, khá giả, tốt đẹp hơn năm vừa qua, bằng hành vi riêng lẻ hoặc bằng nghi thức tập thể để mọi người cùng mở đầu hành động chung sao cho chu đáo.

Tết Nguyên đán trước hết là Tết của gia đình. "Tháng Giêng ăn Tết ở nhà". Người Việt thường có tục hàng năm mỗi khi Tết đến thì dù ai đi bất cứ đâu, làm bất cứ nghề gì cũng mong được trở về sum họp gia đình trong ba ngày Tết, được khấn vái trước bàn thờ tổ tiên và sống lại những ngày đầm ấm trên mảnh đất quê hương. Với quan niệm cổ truyền, Tết là lễ hội của cả người đang sống và những người đã chết, là cuộc "hợp mặt" của nhiều thế hệ.

Với người lao động quanh năm công việc, Tết là thời gian tạm nghỉ ngơi, làm cơm cỗ cúng tổ tiên, bày các trò chơi giải trí, ca múa, thi đấu các môn thể thao dân tộc,

thì nấu cơm, bắt cá... Trò chơi có nguồn gốc xa xưa, từ thời thị tộc. Ngày ấy, trò chơi thường được ghép vào lễ nhập môn của các lứa tuổi như một thử thách về sức chịu đựng và lòng dũng cảm, lại thường khoác bộ áo tôn giáo hay thần thoại.

Tết là dịp cộng cảm của con người và vạn vật, cộng cảm giữa người sống và người chết, cộng cảm giữa cá nhân với gia đình, làng nước.

NHỮNG NGÀY TRƯỚC TẾT

Chợ Tết

Tháng Chạp, làng quê chẳng đâu đông vui bằng chợ, trăm ngã đường đổ về chợ. Lúc này chợ thật nhộn nhịp, các loại hàng đều gia tăng số lượng, trình bày hấp dẫn. Ai cũng tất bật: người có hàng bán rộn, người mua vội vã như chỉ lo chợ hết thứ ngon, thứ tốt mình cần. Từ ngày 23 thì chợ nào cũng gọi là chợ Tết, còn ngày 29, 30 người ta gọi là phiên áp tết.

Đến chợ không chỉ là người bán, người mua, mà có cả người đi thưởng ngoạn. Ai không mua sắm thì đi xem, và bình phẩm.

Từ đầu chợ đã gặp ngay những hàng lá dong xanh, rồi đến hàng gạo, nhất là gạo nếp cái, nếp hoa vàng, cạnh đó là đủ các loại đậu. Những phản thịt lợn nổi tiếp nhau, tiếp đến là hàng gia cầm, nhiều nhất là gà, rồi đến hàng cá, tôm, cua, ốc đủ cả. Hàng khô cũng được bày bán nhiều, nhưng nhiều nhất là măng. Tới hàng đồ bày, lễ vật:

hương, hoa, oản, quả, trầu cau, mía, rượu, mứt... rồi đào, quất, hoa tươi; xen lẫn vào đó có ít chậu cảnh, hòn non bộ.

Những sọt bưởi vàng, những nải chuối xanh; những bó mía xếp hàng ngay ngắn; những hũ rượu quế, những chai rượu màu đứng chen lẫn bên nhau. Hàng bánh mứt kẹo cũng khoe màu hộp, màu mứt; kể đến là các loại chè. Hàng pháo cũng bày bán đủ loại vì nhà nào ít nhất cũng phải có bánh pháo để đốt lúc giao thừa.

Chợ Tết còn có một món hàng đặc biệt: tranh thờ, tranh chơi, tranh câu lộc, tranh người lớn, tranh trẻ em. Cạnh đó là mấy ông cụ râu tóc bạc phơ, mặc áo the đen, khăn nhiễu tím, ngồi viết câu đối cho khách mua. Ngày Tết ai cũng thích mặc đẹp nên ở hàng vải đã bày bán đủ loại vải hoa, vải màu rực rỡ, nhưng quần áo may sẵn của trẻ em vẫn được chú ý hơn cả vì nó tiện lợi. Chợ ngày thường đã lắm quà, chợ ngày Tết các hàng quà lại rôm rả và quynh rữ với bao loại bánh

Chợ đông vui từ sáng sớm, đến trưa thì vẫn dần. Từ chợ, người ta lại đổ về khắp các ngã đường. Trẻ em vui vẻ ríu rít với món quà vừa được mẹ mua. Người lớn mang trên người đủ thứ hàng Tết. Họ đến chợ từ sáng sớm để sắm Tết hoặc cũng có khi để bán những thứ hàng Tết này rồi mua về, những thứ hàng tết khác. Ai ai cũng hồ hởi vui vẻ. Họ vừa đi vừa trò chuyện râm ran về những thứ hàng mình vừa mua hoặc vừa bán. Có người vừa đi vừa lẩm nhẩm tính toán... Theo chân họ, cái Tết truyền thống đã đến với mọi nhà.

Hoa quả ngày Tết

Chơi hoa, chơi quả ngày Tết, là một phong tục tốt

đẹp của dân tộc ta. Hoa đào là tượng trưng cho mùa xuân. Canh đào nở rộ đúng vào đêm giao thừa hứa hẹn cho gia đình cả một năm vui vẻ. Màu đỏ của đào còn là tượng trưng cho khí dương ấm áp. Người miền Bắc thích chơi đào ngày Tết, còn người miền Nam lại thích chơi mai. Chủ thể chợ hoa Hà Nội là đào bích, chủ thể chợ hoa Sài Gòn lại có mai vàng. Ngoài hoa đào, hoa mai, Tết cổ truyền của người Việt còn có hương sắc của các loài hoa khác. Cúc tượng trưng cho nếp sống khiêm tốn và sự giàu sang của tâm hồn. Mẫu đơn là loài hoa to, đẹp, mùi thơm mát. Hoa thủy tiên với cánh trắng, nhụy vàng, có hương đậm đà nhưng êm dịu, thanh tao, gọi một vẻ đẹp trắng trong.

Ông bà ta không chỉ chơi hoa mà còn chơi quả - mâm quả và quất. Quất trồng ở chậu, đẹp ở những cây quả nhiều hơn lá, quả đều vàng mọng, bày giữa nhà tượng trưng cho niềm vui được mùa, no ấm. Gọi là mâm ngũ quả (có khi bát quả) vì mâm thường có năm thứ quả: nải chuối xanh, bưởi, cam, quất, phật thủ, hồng... ngần ấy thứ đặt chung trên mâm bồng hay đĩa lớn. Hoa quả là thứ không thể thiếu trong các lễ vật cúng thần Phật; nhưng cũng từ lâu, tục bày mâm ngũ quả đã vượt ra ngoài phạm vi chùa đến để trở thành một phong tục vừa thực dụng vừa thẩm mỹ trong dân gian. Ở miền Nam, đĩa quả gọi là long lân quy phụng, lấy quả dưa làm thân mình chim phượng, quả ớt làm vòi rồng, quả chuối làm cánh...

Mặc đẹp đón xuân

Cùng với việc trang hoàng nhà cửa, dân ta có tập quán ăn mặc quần áo mới, đẹp, nhả trong ba ngày Tết.

Giữa cảnh vui xuân, nổi bật lên màu sắc rực rỡ ở yếm áo, dây lưng phụ nữ, chiếc áo the thâm hay nâu gụ làm giảm nhẹ mà cũng gọi lên những hoa sắc từng bừng rực rỡ. Các cô gái còn mặc những chiếc áo đổi vai hai màu nổi lạch, thắt vạt để lộ ra chiếc yếm mỡ gà. Chiếc nón lá cọ vành to, quai thao lụa bện tua dài buông xuống. Nam giới thì mặc những bộ quần áo lụa chề thắt lưng lạch hoặc chiếc áo năm thân dài, trong trắng ngoài thâm. Đó là tục ngày Tết mặc đẹp theo lối cổ truyền.

Lối ăn mặc Tết của chúng ta ngày nay gọn gàng giản dị hơn xưa, tuy không kém phần chải chuốt, và chiếc áo dài phụ nữ Việt Nam thướt tha với nhiều màu sắc là một hình ảnh đẹp để tiêu biểu cho trang phục dân tộc.

Một trong những mỹ tục của gia đình người Việt về trang điểm đón Xuân là tục rửa mặt hay tắm bằng nước cây mùi để làm đẹp cơ thể, làm thanh khiết tâm hồn. Cây mùi (ngò) vốn là một gia vị, dùng để ăn sống, hoặc rải lên các đĩa xào trong mâm cỗ Tết. Quả và thân cây mùi nấu làm nước rửa mặt rất thơm. Còn gọi đầu thì dùng nước rế hương bài, vốn là nguyên liệu để làm hương thấp. Loại nước này làm cho tóc mềm, mượt và lại có mùi thơm chân chất. Nước mùi và nước hương bài dùng trong ngày Tết toả hương vị dân gian đậm đà. Đó là thứ nước hoa quý, giản dị, lấy thẳng từ thiên nhiên, dùng riêng trong ngày Tết.

Trang hoàng nhà đón Tết

Từ đầu tháng Chạp, nhà nào cũng lo muối một vại dưa hành. Khoảng ngoài 20, các hội giò, hội bánh đã bàn nhau mổ lợn. Từ rằm tháng Chạp, người ta bắt đầu dọn

đẹp nhà cửa, trang trí nội thất. Người Việt lấy tín ngưỡng thờ phụng tổ tiên làm gốc, nên bàn thờ gia tiên được chú ý trước hết.

Bàn thờ gia tiên bao giờ cũng được kê ở gian giữa, nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Khoảng từ 16 đến 20 tháng Chạp, bàn thờ phải được sang sửa, đồ thờ được đem ra đánh bóng, lau chùi tỉ mỉ. Người xưa thờ cúng tổ tiên bằng những tự khí đẹp, dâng cúng những đồ ăn thức uống như lúc còn sống. Các lễ vật sấm dân, tới đâu bày luôn tới đó: vàng, hương, trầm, nến, hoa giấy. Mâm ngũ quả tươi tắn đủ màu - đỏ của hồng, xanh của chuối, vàng của bưởi, vàng đậm của cam quýt, xanh tươi của táo... tất cả chen nhau đầy tròn trên mâm bồng. Hai cây mía để dài cả ngọn dựng hai bên bàn thờ. Mấy đĩa đèn đã đổ dầu đặt bắc. Vào dịp Tết, đèn được thắp suốt đêm ngày, vì con cháu tin rằng, dịp này hương hồn tổ tiên lúc nào cũng hiện diện trên bàn thờ. Các vách tường được quét lớp vôi mới, trông sáng sủa phong quang.

Tết ông Táo

Không khí Tết rõ nhất là ngày 23 tháng Chạp, ngày Táo quân triều thiên (ông Táo châu trời). Nhà nào cũng phải sửa lễ tiễn ông Táo lên trời. Bàn thờ Táo quân được định vị khác nhau, tùy địa phương, có nơi kê cạnh bàn thờ tổ tiên, có nơi đặt bệ thờ ngay trong bếp, có nơi (Hà Tiên) lại thờ Táo công ở vách giữa phía sau nhà. Lễ cúng được cử hành chu đáo, kính cẩn và lễ vật là mâm cỗ mặn. Sau khi lễ xong thì hoá vàng, hoá luôn cả cỗ mũ năm trước, cá chép (đã mua sẵn thả ở chậu nước) được phóng sinh để ông Táo cưỡi lên châu trời. Ở miền Trung,

ông Táo lại cưới con ngựa - đồ mã đủ, yên cương; ở miền Nam, ông Táo được dâng cặp giò (cặp hia - mã).

Nói tới ông Táo - vua Bếp cũng là nói tới lửa thời cổ xưa, lửa và nước là phương tiện tẩy sạch, thanh khiết hoá. Một bà hai ông đâm đầu vào lửa là hình ảnh đầu tiên của "nghĩ lễ thanh khiết". Ngoài ra, dân ta còn tin rằng, ngoài các vị thần hữu danh và vô danh, còn có các thần thời gian, gọi là Đại vương hành khiển với mười hai vị. Ngày các vị cũ ra đi và các vị mới xuống nhân gian trùng với ngày ông Táo lên trời (23/12) và trở về mặt đất (30/12).

Lễ tiễn ông Vải

Có nhà, từ sau lễ cúng ông Công mới thật sự bắt tay vào lo Tết, vì như lễ tiễn ông Vải, làm sớm quá e mang tiếng với các bậc gia tiên. Vì gia tiên có khi vẫn ngự ở nơi thờ tự được gọi chung là ông Vải. Người xưa nghĩ rằng, ông Vải về cuối năm cũng muốn "đi đây đó" ít bữa, cho con cháu dọn dẹp thu xếp, bày biện lại bàn thờ cho sạch, cho mới, mình về ngự thì sẽ tốt hơn. Trong việc dọn dẹp bàn thờ, người ta muốn bỏ những chân hương cũ đi, để thay bát hương mới trong dịp chào đón năm mới. Những chân hương này phải đem đốt nơi thanh sạch hoặc đem đổ xuống sông, xuống hồ, kể cả tro. Sau khi lau sạch bát hương, người ta thay tro mới. Lễ này thường làm vào ngày 25 tháng Chạp.

Lễ Tạ trường.

Cũng ngày 25 này, các nho sinh làm lễ Tạ trường, sửa tuần hương, gói chè, chai rượu, tề tựu đông đủ tại nhà thầy, xin phép thầy cho bày lễ vật, thắp hương, lễ

gia tiên nhà thầy, rồi chân thành chúc thầy sức khỏe, cầu mong sang năm mới vẫn được học thầy, để được nghe thầy truyền giảng cho chữ nghĩa thánh hiền... Thầy cũng đáp lại lễ của trò, để cả buổi học cuối năm kể những câu chuyện hay về của Khổng sơn Trình với ngụ ý khuyên răn kẻ hậu sinh cần tu chí.

Đi Tết

Những nhà nghèo, tiền sắm Tết còn chẳng có, lấy gì để trang trải nợ nần, họ biết thế nào rồi chủ nợ cũng đến đòi, vì không chủ nợ nào muốn để nợ lưu niên, cho nên con nợ thường lo mất ăn mất ngủ. Không trả được nợ thì phải trả lễ, mang lễ đến biếu chủ nợ vào dịp Tết, gọi là "đi Tết". Gọi thế, nhưng đó như một khoản trả nợ, mà không được tính đến. "Đi Tết" là cốt xin khất thêm với chủ nợ một hạn nữa. Muốn thế, lễ vật phải hậu.

Gửi Tết

Tết đến, trung tâm quy tụ của gia đình về không gian là bàn thờ tổ tiên, trung tâm quy tụ về thời gian là mâm cỗ Tết... Riêng chuyện bàn thờ và lễ vật dâng cúng luôn là việc phải coi trọng hàng đầu. Con cái trong gia đình đã lớn ra ở riêng hết thì Tết đến phải qui tụ về nhà con trưởng, người chịu trách nhiệm cúng bái tổ tiên thay mặt cả nhà. Vì vậy, có tục lệ là từ con thứ trở xuống, Tết phải gửi lễ hoặc gửi cỗ cúng tới nhà anh cả. Đồ lễ gồm: gà, hoa quả, vàng hương. Ngành trực thống gửi vàng hoa (vàng thoi làm bằng giấy màu vàng), ngành khác gửi vàng hồ, vàng lá.

Làm như thế, một phần cũng là góp lễ giúp anh

trưởng đỡ nặng nề tốn phí, và cũng là cùng nhận rõ trách nhiệm đạo lý với tổ tiên.

Biếu Tết

Ngày thường những bạn bè thân thích, những người quen biết giúp đỡ mình việc này việc khác, do lòng tốt của họ mà mình được việc, nay nhân Tết đến cũng phải lo gọi là có chút quà Tết để tỏ lòng biết ơn chuyện đối xử tốt với nhau. Người ta thường đem biếu lợn, gà, hoa quả, các loại bánh mứt. Thường là người dưới biếu người trên; quan lại biếu nhà chúa; lính biếu người chỉ huy; giáo dân tết các cha đạo; học trò tết thầy; đầy tớ tết chủ...

Quà biếu Tết chẳng đáng bao nhiêu, nhưng tấm lòng chân thành mới thật đáng kể trong việc trả ơn.

Tết đến, học trò không bao giờ được quên thầy dạy và họ phải có bổn phận nghĩ đến việc biết ơn thầy một cách rất chu đáo. Người bệnh nhờ được thầy thuốc chữa khỏi, tuy đã trả tiền, nhưng họ không bao giờ quên ơn người đã cứu mạng cho mình. Mỗi dịp Tết đến, họ ít nhiều cũng kiếm một chút lễ mọn biếu thầy để tỏ lòng biết ơn. Con nợ biếu Tết chủ nợ, phần vì sự giúp đỡ của chủ nợ đối với mình trong lúc túng thiếu, mặt khác cũng nhân dịp này để khất nợ. Các chàng rể tương lai tết bố mẹ vợ thật trịnh trọng để tỏ lòng biết ơn những người đã có công sinh thành ra hôn thê của mình. Sau khi đã cưới vợ, hàng năm họ cũng không quên làm việc này.

Về quê ăn Tết

Con cháu đã ra ở riêng hay đi làm ăn xa rong rã một năm trời, cả người đi xa lẫn người ở nhà đều ngóng tin

nhau, rồi lại còn phải lo việc thắp một nén hương cho người dưới mộ, nén hương trên bàn thờ, lo liệu biếu Tết ông bà cha mẹ, thăm lại họ hàng, làng xóm, bạn bè với biết bao kỷ niệm, ân tình. Tục về quê ăn Tết, tức là tìm về cội nguồn, về họ hàng, dòng giống để cùng chan hoà niềm vui và tình thương yêu để yên tâm đón chờ một năm làm ăn mới.

Câu đối Tết

Gia đình nhà trung lưu ngày xưa làm nhà bằng gỗ, nhiều cột. Hai bên bàn thờ là hai hàng cột, phía trên bàn thờ là hoành phi, cuốn thư, còn hai hàng cột thì treo câu đối hoặc liễn. Có câu đối khắc vào gỗ sơn son thếp vàng để vĩnh cửu, có câu đối viết lên giấy bồi (gọi là liễn) thay đổi từng năm cho mới, cho hợp với gia cảnh từng năm. Đôi câu đối Tết treo trên cột làm cho không khí quanh bàn thờ thêm long trọng linh thiêng.

Treo câu đối là một lễ tục có văn hoá, một lối chơi văn hoá vì nội dung câu đối thường biểu hiện một ý niệm triết lý nhân sinh, hoặc là ca ngợi tổ tiên, hoặc đề cao đạo lý, hay nói lên ý tưởng cuộc sống bình dị của con người; cầu mong phúc, lộc, thọ, khang, ninh, hoặc nói lên chí khí, ước vọng đối với nhân tình thế thái, đất nước non sông...

Ngày Tết thường treo câu đối màu đỏ, vì theo quan niệm dân gian, màu đỏ là biểu hiện của sức sống (máu, lửa); và phải là câu đối đỏ thì mới nổi bật với màu bánh chưng xanh.

Tranh Tết

Tết mà không có tranh, gian nhà như thiếu sự hoà

hợp sắc màu, và đặc biệt thiếu sự hỗ trợ, thoải mái của tinh thần.

Những nhà có học ít chữ thánh hiền thích loại tranh bộ như Nhị bình (chim công múa, cá chép trông trăng); Tứ bình (bốn mùa hay bốn tố nữ). Nhưng phần lớn các gia đình nông dân thích treo những bức tranh dân gian cổ truyền thuộc nhiều loại đề tài, thoả mãn nhiều nhu cầu đương thời. Ngay ngoài cổng, bên cạnh đôi câu đối, có nhà dán hai bên cột hai bức vẽ, một bên là ông Tiến tài, một bên là ông Tiến lộc, để cầu mong năm mới tiền của vào nhà mình nhiều như nước.... Tục cho rằng, hai vị này sẽ mang thịnh vượng tới cho gia đình. Có nhà thay vì hai bức trên lại dán hai bức tranh Vũ Đình, Thiên Ất. Và tin rằng hai bức tranh này dán ngoài cổng, ma quỷ sẽ không dám vào nhà quấy nhiễu. Tranh dán trong nhà trông vui mắt với nội dung sinh hoạt và lịch sử, đã làm tăng thêm vẻ rực rỡ, sáng láng cho gian nhà, tạo ra không khí ấm cúng vui tươi trong tâm lý người dân ngày Tết.

Gói bánh, giã giò

Tuỳ hoàn cảnh, ý thích, mà mỗi nhà định ngày gói bánh, giã giò. Nhưng nhìn chung, trong những ngày cuối năm thường thấy cảnh nhà nhà đem lá dong ra lau rửa, và trong một số sân nhà, tiếng cối giã giò đan chen nhau văng vẳng, náo nức. Có nhà đêm giao thừa, sang canh rồi, nôi bánh chưng vẫn sôi trên bếp.

Trông cây nêu

Một cảnh sắc đặc biệt Tết của nông thôn Việt Nam xưa là trong sân mỗi nhà và trên sân đình, sân chùa

làng đều trồng một cây tre để cả ngọn, gọi là cây nêu. Theo tích xưa, cây nêu là bằng chứng của cuộc giành giật đất đai giữa người và quỷ. Để khẳng định phạm vi, ranh giới đất đai, con người treo chiếc áo cà sa của Phật lên ngọn nêu. Bóng áo toả trùm tới đâu thì quỷ phải lùi tới đó. Áo cà sa treo lên, toả rộng trùm kín mặt đất, nên quỷ phải lùi ra tận biển Đông. Trên ngọn nêu thường treo túm lá dứa (để dọa ma quỷ), túm lông gà, lá thiên tuế, hoặc những chiếc khánh bằng đất nung, những con cá đất nung, cùng một tán tròn bằng tre, nửa dán giấy đỏ. Có nơi còn treo những chiếc đèn lồng, đèn xếp nhỏ hoặc xếp tiền mã. Ở mặt đất, cạnh cây nêu, người ta rắc vôi bột hình cung tên, mũi tên hướng ra phía cổng để xua đuổi quỷ. Những vật treo đều là tượng trưng hướng về sự bảo vệ con người và cầu mong hạnh phúc. Trồng nêu còn để làm dấu hiệu là đất có chủ, ma quỷ không được nhòm ngó quấy nhiễu.

Cây nêu còn là biểu tượng cây vũ trụ, nối liền đất với trời. Cuối năm, cuối mùa đông, mới trồng nêu là với dụng ý ngọn nêu vươn lên đón mùa xuân, đón ánh mặt trời (dương khí), và cũng để biểu hiện thế áp đảo với quỷ, biểu tượng của âm vậy.

Tết đến, người ta thường trồng nêu vào ngày 30 tháng Chạp; nhưng miền Bắc dựng nêu vào buổi trưa, miền Trung vào buổi chiều và miền Nam vào lúc chạng vạng. Cây nêu trồng trước sân như vậy cho đến ngày Khai hạ là mồng bảy tháng Giêng thì hạ xuống và đốt vàng mã.

Đòi nợ cuối năm

Các chủ nợ có lệ vào ngày tất niên đến giảng thúc

con nợ, cố đòi cho được số tiền đã cho vay. Người ta cho rằng, nếu không đòi được tiền trước giao thừa, thì ngay sau đó, món tiền nợ đã thành ra cũ; và những ngày đầu năm, người ta không dám đòi nợ, vì con nợ không những không trả, mà có khi còn mắng chủ nợ không biết kiêng kỵ. Vì tục lệ như vậy nên vào ngày tất niên, các con nợ do không có tiền trả mà khát thì chủ nợ không chịu, đành phải đi trốn, chờ đến lúc giao thừa mới về nhà.

Ngày 30 tháng Chạp

Ngày cuối cùng trong năm, mọi việc to nhỏ đều phải làm cho xong để sửa soạn đón giờ phút tiền năm cũ, đón năm mới. Trước hết, phải soát lại bàn thờ, tiếp theo là dọn dẹp, trang hoàng nhà cửa cho sạch sẽ, sáng sủa, vui mắt. Thường thì nhà nào cũng có bày cảnh đào hoặc châu quất.

Trong bếp, mọi người tất bật lo mâm cỗ cúng gia tiên. Lễ vật phải thơm ngon, tinh khiết, đầy đặn. Bận nhất là gia chủ, người phải quán xuyến mọi việc, nhất là việc hệ trọng liên quan đến tổ tiên, những người đã khuất. Vì Tết là cơ hội giao lưu giữa con cháu với tổ tiên: tổ tiên đang sống lại trong tâm tưởng của con cháu và con cháu tin tưởng vào sự âm phù của các cụ. Tùy từng nơi, người ta có hai cách làm *lễ Rước các cụ*. Cách thứ nhất là rước các cụ nhưng không ra mộ, mà bày cỗ lên bàn thờ, đèn hương dâng cúng vào trưa ba mươi (giờ Ngọ), rồi khấn vái, cầu mời các cụ về dự hưởng. Cách thứ hai là chiều ngày ba mươi, gia chủ cùng vài người ra mộ, dọn sạch cỏ, đắp lại nấm mộ cho cao, rồi đốt hương, khấn mời tổ tiên về nhà cùng con cháu đón Tết. Cùng

lúc với việc cúng gia tiên, con cháu đào hố trồng cây nêu ngay trước sân nhà.

Sau khi rước các cụ về nhà, đợi cháy hết tuần hương, cỗ cúng được hạ xuống, cả nhà quần tụ xung quanh *mâm cơm tất niên* vui vẻ và trịnh trọng. Điều quan trọng là mọi thành viên trong gia đình kể cả những người đi xa, đều có mặt để hàn huyên mọi chuyện vui buồn xảy ra trong năm, hơn nữa, bàn cách giúp đỡ nhau trong việc làm ăn sắp tới...

Đến lúc xẩm tối, đường làng ngõ xóm vẫn lác đác người đi lại. Sau đó, các nhà đều lần lượt đóng cổng, và tối như đêm ba mươi. Trong đêm Trừ tịch này vẫn có thể xảy ra những điều không may, kẻ trộm có thể lợi dụng lúc này để đi kiếm chác.

Cũng vào tối ba mươi Tết, một số trẻ em nghèo họp nhau thành từng nhóm đi chúc Tết, mặc dù lúc này chưa tới Tết. Mỗi nhóm có một ống tre để đựng tiền. Thuở xưa tiền trinh, tiền xu đều làm bằng đồng. Tối trước cửa mỗi nhà, các em lắc ống tiền và đồng thanh hát bài *Xúc sắc xúc sê*. Nhà chủ lắng nghe. Bài ca vừa dứt, người ta mở cổng, tặng các em ít tiền xu, có nhà còn tặng cả mứt và bánh chưng, vì tục tin rằng, các em mang sự may mắn đến.

Cúng cam

Từ xa xưa, con trai một số làng vùng ven biển Nghệ An đang yêu phải đưa cam đến nhà gái đặt lễ giao thừa, người làng gọi là cúng cam. Người ta giải thích: để chàng rể tương lai, trước ông bà tổ tiên, xin được làm con cháu trong gia đình nhà gái và cũng ngầm báo với mọi người là con gái nhà ấy đã có người yêu.

Tất nhiên chỉ những người đã nhận lời yêu nhau mới được làm như thế, nhưng nhiều đôi "chưa đâu ra đâu", mà chàng trai lấu cá vẫn cứ dùng dùng mang cam đến như để "đặt cọc". Vì thế, nên những nhà có con gái đẹp thường có chuyện mấy đám cùng mang cam đến một lúc. Trường hợp này, bố cô gái đành phải đứng ra phán xét. Khổ nhất là năm nào cam ở làng mất mùa, các bà mẹ của những chàng trai lại phải đi mua với giá cắt cổ, có nhà phải đặt cam vườn từ khi cây vừa đậu quả.

GIAO THỪA

Lễ Trừ tịch

Còn gọi là cúng giao thừa. "Trừ" là trao lại chức quan, "tịch" là ban đêm. Lễ Trừ tịch cử hành lúc giao thừa, lúc hết giờ Hợi sang giờ Tý - lúc cũ mới giao tiếp nhau, là bắt đầu sang ngày khác. Lễ này là để tiễn vị thần năm cũ, đón vị thần năm mới. Cũ giao lại công việc, mới tiếp nhận.

Tục xưa tin rằng, mỗi năm có một vị Hành khiển coi việc nhân gian, mỗi vị có tên riêng với vương hiệu và cũng gọi là Đương niên chi thần (mỗi vị có một phụ tá là phán quan). Có mười hai vị hành khiển luân phiên kể từ năm Tý đến năm Hợi là mười hai năm, hết lượt lại quay trở lại. Hành khiển có ông Thiện ông Ác. Có năm trời gây ra thiên tai hạn hán lụt lội mất mùa đói kém, hay bệnh dịch, là do số tấu của Hành khiển, trừng phạt vua quan không có nhân chính hay dân ăn ở càn dỡ. Bởi vậy, lễ Giao thừa là lễ quan trọng nhất trong dịp Tết Nguyên

dán. Người ta cúng lễ ở ngoài trời và trong nhà. Sắp đến giờ lễ Giao thừa, gia đình chuẩn bị lễ vật để đứng đến 12 giờ đêm, lễ được tiến hành.

Lễ vật cúng ngoài trời, ngoài những phẩm vật không thể thiếu (hương, nến, trầu...) còn cần có thêm đồ chín như thủ lợn luộc, gà trống luộc, xôi, bánh chưng, được chuẩn bị sẵn, đặt lên bàn hay mâm kê cao.

Tối đúng thời điểm giao thừa, gia chủ thắp đèn, hương, đốt pháo, rồi khấn. Nếu viết văn khấn vào giấy để đọc, thì ngay sau khi đọc xong sẽ hoá (đốt) cùng với tiền vàng dâng cúng.

Đón giao thừa

Đối với người Việt, đêm giao thừa gọi nên những kỷ niệm thấm thiết, những tình cảm thiêng liêng: người trong gia đình dù đi làm ăn sinh sống ở bất cứ đâu xa cũng mong đêm giao thừa kịp trở về chốn làng cũ quê xưa đoàn tụ với gia đình, và lễ Trừ tịch được cử hành đúng vào lúc giao thừa (giây phút cũ mới giao tiếp). Hết giờ Hợi ngày ba mươi sang giờ Tý mở đầu ngày mồng một Tết, ở thôn quê, các hương xã thiết lập hương án giữa trời ở sân đình, ở văn chỉ, có khi ở ngã ba trước điểm canh, với vàng hương, hoa quả, bầu rượu để cúng giao thừa, thời điểm thiêng liêng mà đất trời giao cảm, âm dương hoà quyện, chấm dứt sự lặng yên tạm thời của vạn vật để bùng ra sức sống mãnh liệt, mới mẻ, song song với sự chuyển vận của thời gian từ năm cũ sang năm mới.

Tục đốt pháo giao thừa đã hình thành với nhiều ý nghĩa: trước hết, pháo nổ nghe sáng khoái, vui tai như

một lời chào mừng của con người trước thiên nhiên: năm mới đầy hy vọng đã tới; tiếng nổ âm vang trong trời đêm tĩnh mịch cũng sẽ xua đuổi mọi tà ma và điều rủi. Nhưng những âm thanh này còn mang thêm một ý nghĩa sâu sắc nữa, đó là một lễ nghi nông nghiệp: Người Việt, cư dân trồng lúa nước, thấy rõ hơn ai hết, mùa đông cần côi, đất ngủ, trời yên; mùa xuân, mùa gieo vãi, cấy trồng, người ta đánh thức đất dậy, như tục gọi gạo, gọi sấm về. Ở Việt Nam xưa kia, pháo là Tết, đốt pháo là để thắp lên ngọn lửa lạc quan cho cuộc sống. Pháo là chuỗi cười giòn tan tưởng chừng như vô tận của một năm mới bắt đầu.

Khai ấn

Xưa kia, các chức quan từ tri huyện trở lên đều có ấn. Trước Tết, có lệ định ngày hạn ấn (cất ấn vào hộp kín); sang năm mới sẽ chọn ngày tốt khai ấn, thường phải thực hiện sớm để phòng tránh ngày xấu, nếu có việc khẩn cấp mà giấy tờ phải đóng ấn. Tổng lý thì có mộc triện (sau thay bằng đồng triện), cũng có lệ đầu năm mới khai triện.

Cũng như tục khai bút, người ta đóng ấn hay triện lên một tờ giấy hồng điều có viết dòng chữ: "Năm... tháng... ngày... khai ấn đại cát".

Khai bút

Khai bút là năm mới cầm bút viết lần đầu. Thông thường, ngày xưa những người hay viết như các ông đồ, các nhà khoa giáo và những người làm việc quan, đều coi việc khai bút là hệ trọng.

Các thầy đồ chọn ngày tốt, giờ tốt, thắp nén hương thành kính khấn vái trước bàn thờ, rồi lấy tờ giấy hoa tiên đã mua sẵn, mài thoi mực mới, khai bút đầu xuân. Trước án thư hương trầm thơm ngát, họ làm thơ tức cảnh, tự vịnh hay vô đề, làm câu đối. Thơ và câu đối này, các thầy tự ngâm và thưởng thức trước, rồi cho vào tráp, đợi khách khi văn tới là chủ nhà, trong lúc nhấp chén trà xuân, cũng đọc cho khách nghe, rồi cùng bình luận. Các nho sinh nhân ngày Tết cũng chọn giờ hoàng đạo khai bút để cầu học hành tấn tới, thi kỳ nào đạt kỳ ấy cho bổ công dùi mài kinh sử.

Xuất hành

Sau phút giao thừa pháo nổ, người ta làm cuộc du xuân cầu cúng tìm may. Chọn được hướng đi xuất hành tốt, mọi người đến đền, chùa làm lễ. *Đi lễ đền chùa* đầu năm không ai mang lễ vật vàng hương như ngày thường vì đến nơi đã sẵn có bán. Nhiều khi quá đông người, không thể vào lễ trước bàn thờ, phải đứng ngoài sân cầm hương thấp khấu đầu vái và khấn cầu. Có người mang theo về vài ba nén hương gọi là hương lộc đem cắm vào bát hương Táo quân ở nhà. Lửa đỏ ở mấy nén hương là lộc Phật Thánh ban, biểu tượng cho thịnh vượng.

Cũng nhiều người lễ xong, ra vườn chùa xin lộc ở cây cổ thụ già nhất, tục gọi là *hái lộc* mang về giắt dưới mái nhà gian giữa trước bàn thờ gia tiên. Người ta cũng thường hái lộc ở cây đa đầu làng, vì đa là loài cây sống lâu, tượng trưng cho tuổi thọ, đa còn có nghĩa là nhiều - nhiều con, nhiều tiền và phải có ý chọn cành cây hướng về phương Đông, lá sạch, không sâu, cành đẹp, có búp

mới thật tốt. Trước khi hái, họ phải đếm số lá trên cành: nếu số lá chẵn thì đi buôn, để con không tốt, nhưng đi hỏi vợ thì lại tốt (vì chẵn là đủ đôi). Xin cây lá xong thì niệm chú: "Xin lộc lấy may!" rồi mới ngắt. Nhất thiết không được cho lộc: cho lộc sẽ mất lộc. Tục hái lộc sinh ra từ truyền thuyết vua Hùng nhân chuyến đi chơi xuân, hái cành lộc mang về cho con cháu với mục đích truyền điềm tốt lành cho dòng dõi nhà mình.

Kén hướng xuất hành

Có nhiều người không xuất hành trong đêm giao thừa, mà lại kén giờ tốt trong mấy ngày đầu năm và đi theo hướng may mắn. Theo tục, người ta phải kén ngày, kén giờ, vì trong những ngày Tết có ngày tốt, ngày xấu, và trong một ngày lại có giờ tốt, giờ xấu.

Những người làm ăn ở xa quê, nhân dịp Tết thường chọn ngày giờ để xuất hành, đi ra khỏi đất làng mình, mỗi năm theo một hướng nhất định. Không ai xuất hành nghịch hướng, e gặp sự không may. Người ta ra đi theo hướng tốt bằng một lối, và lúc trở về, lại theo một lối khác. Dân làng thường cùng chọn một hướng xuất hành. Cùng đi trên một nẻo đường, họ chúc tụng lẫn nhau.

Chúc Tết tại đình

Sau lễ Giao thừa, các vị chức sắc cùng các bô lão lại khăn áo chỉnh tề ra đình đón năm mới gọi là tục *chúc Tết tại đình*. Ông tiên chỉ đảm trách việc lễ Đức thành hoàng bằng văn chúc. Đọc xong, ông lễ trước bàn thờ, rồi lui ra để các chức sắc, quan và bô lão lần lượt vào lễ. Một tràng pháo được đốt để mừng xuân mới. Sau đó, mọi người

sang gian bên đình an tọa, chúc Tết ông tiên chỉ và chúc lẫn nhau. Nhai giập bã trầu, uống hết tuần trà, mọi người ra về, dự cuộc chúc Tết hàng thôn, hàng xóm, cùng các phường nghề, phường buôn. Các phường viên cùng chúc Tết ông trùm tại điểm sở của thôn.

Ở đây, một người trung tuổi, mau mồm miệng ra đốt nén hương tại bàn thờ, rồi quay lại chúc ông trùm. Nghe xong những lời chúc tốt đẹp, ông trùm cầm coi trầu mời mọi người và cũng có lời chúc bà con mọi điều như ý, rồi lại mời mọi người uống chén rượu thưởng xuân. Một bánh pháo được đốt nổ ran.

VÀO TẾT

Năm mới đã bắt đầu từ giây phút đón giao thừa. Pháo nổ râm ran, nhưng đất trời hãy còn tối, cái "tối như đêm, dày như đất" của đêm ba mươi rạng ngày mồng một Tết. Nhiều nơi kiêng đi lại vào giờ này, cho nên mọi hoạt động của con người sẽ bắt đầu vào sáng mồng một. Cũng như ở các nước Đông Á khác, dân ta quan niệm đó là một buổi sáng hết sức hệ trọng. Ngày Nguyên đán đánh dấu một điều gì rất thiêng liêng, liên quan đến hạnh phúc riêng tư, đến vận làm ăn của gia đình trong cả năm, cho nên bắt đầu từ sáng mồng một, không ai bảo ai, người nào cũng giữ gìn lời ăn tiếng nói cho đến việc đi đứng, thăm hỏi lẫn nhau sao cho qua ba ngày Tết được êm thấm.

Lễ Chính đán

Sáng mồng Một Tết, pháo lại nổ ran. Ngoài sân

pháo nổ, trong nhà bày mâm cỗ để cúng ông bà ông vải tại bàn thờ gia tiên, gọi là *lễ Chính đán*. Lễ phẩm gồm tất cả những thứ đã chuẩn bị từ trong Tết. Chính đán là lễ cúng long trọng nhất mở đầu cho cả một năm, nên được mọi người hết sức chú ý. Sự bày biện mâm cỗ tươm tất không những có ý nghĩa biểu hiện lòng hiếu thảo, tôn kính của con cháu đối với tổ tiên, mà còn là một dịp trình diện với xóm làng về khả năng lo liệu tết nhất của mình. Những người con thứ đã ra ở riêng, hoặc thuộc các ngành thú, làm cỗ đơm ở nhà trưởng để cúng ông bà.

Cúng gia tiên xong, các hàng chú bác và con cháu mọi gia đình đi đến nhà thờ tổ làm *lễ tế Tổ*. Các bậc hào trưởng hương lý ra đình làm lễ tế Thần. Tế Tổ và tế Thần theo nghi thức trọng thể, hết cả buổi sáng. Nhiều nơi có tục tế đình xong, một số quan viên đại diện cả làng đi lễ yết các cửa họ.

Những người cùng một họ (chỉ riêng đàn ông) sau khi lễ tổ tiên các nhà trong chi họ mình rồi, đến lễ tổ tiên các nhà chi trên và chi dưới, đồng thời chúc Tết. Họ to nhiều nhà, thì anh em cắt đặt chia nhau đi lễ, để chỉ trong ngày mồng Một phải đi hết.

Đi lễ Tết, vào nhà phải đến lễ tổ, và chúc mừng năm mới. Phải vào lễ trước bàn thờ gia tiên bốn lạy ba vái, rồi mới ngồi nói chuyện, uống nước, ăn trầu. Ngày Tết có lệ bất cứ ai đến, không kể giờ giấc nào, xong tuần trầu nước, cũng mời uống rượu, ăn cỗ, ăn bánh. Khách cũng phải giữ lễ nhấm nháp chút rượu, ăn bánh hoặc mứt.

Ngày nay, việc tổ chức đi thăm họ hàng, làm cơm cúng đầu năm không nhất thiết phải tuân thủ theo thời

gian nghiêm ngặt. Có gia đình chỉ cúng chiều 30, có nhà lại cúng sáng mồng Một. Tuy nhiên, gia đình nào cũng làm lễ này và rất thành kính khi làm lễ.

Cũng trong buổi sáng mừng một, nhiều nhà còn mang lễ vật ra chùa, đền, đình, miếu để thắp hương cúng bái. Khác với đình miếu, lễ phẩm cúng ở chùa chỉ là oản, chuối, hương hoa, chứ không bày cỗ mặn.

Tục xông đất

Xưa người ta tin rằng, ngày đầu năm nếu được người vui vẻ dễ tính tốt nết đến nhà trước nhất, thì cả năm trong nhà mọi việc sẽ hanh thông. Người đến trước nhất là người *xông nhà, xông đất*. Bởi vậy nhiều người phải chọn người xông nhà cho mình. Ngày nay, nhiều gia đình lại tìm người có tuổi hợp với gia chủ hoặc tuổi tốt của năm đó mời đến xông nhà. Cũng có gia đình, gia chủ tự xông đất lấy để tránh nghĩ ngợi về những phiền phức, rủi ro khi có người khác đến xông nhà.

Thuở xưa, người đến xông nhà đốt một bánh pháo mừng, cất cao giọng chúc chủ nhà mọi điều tốt lành, tùy theo từng trường hợp: *Tăng phúc tăng thọ* (nhà có cha mẹ già); *Phong đăng hoà cốc* (nhà nông); *Tốt tài sai lộc* (nhà buôn bán, làm nghề); *Buôn may bán đắt, Nhất bản vạn lợi* (nhà buôn); *Thăng quan tiến chức* (người làm việc cho nhà nước).

Chủ nhà hoan hỉ đón chào và cảm ơn, đồng thời cũng chúc lại mọi điều hay, và có nơi còn đưa mừng tiền đựng trong một bao giấy nhỏ hồng điều gọi là *phong bao*. Tục đưa biếu tiền như vậy còn gọi là *mở hàng*.

Mừng tuổi - chúc thọ

Đi đôi với tục xông đất, xông nhà là tục mừng tuổi và chúc thọ. Bố mẹ, ông bà mừng tuổi cho con cháu; con cháu chúc thọ bố mẹ, ông bà, bạn bè, những người thân thiết mừng tuổi cho nhau. Khi con cháu họ hàng cũng như con cháu bạn bè, nếu còn nhỏ tuổi, đến nhà đều được chủ nhà cho tiền mừng tuổi, nhiều ít tùy tình tùy cảnh. Khách cũng mừng tuổi cho con cháu còn nhỏ của chủ nhà. Tiền mừng tuổi thường cho số lẻ, ngụ ý tiền đó sẽ dư mãi ra. Có thể mừng tuổi bằng tiền hoặc bằng quà, nhưng phải chú trọng đến mặt hình thức, vì ngày Tết ai cũng thích đẹp. Người già khăn áo chỉnh tề ngồi trang trọng trên giường, trên ghế để con cháu đến mừng thọ. Ngược lại, con cháu cũng nhận được ở người trên những lời khuyên ân cần trong cuộc sống.

Mừng tuổi là một dịp để những người thân thiết quan tâm đến nhau về quyền lợi vật chất, nhưng là một thứ vật chất được thông qua tình cảm, nên rất có ý nghĩa. Người ta tin rằng, thêm một Tết là thêm một tuổi, thêm một tuổi là thêm một điều mừng: người trẻ thì lớn khôn, người già thêm tuổi thọ.

Cùng với hình thức mừng tuổi này, mọi người có thể đền ơn trả nghĩa cho nhau một cách tế nhị: học trò cảm tạ công lao dạy dỗ của thầy giáo; bệnh nhân cảm tạ lòng tốt của lương y.

Gánh nước

Để cầu lộc cầu tài, vào sáng mồng một còn có tục gánh nước đầu năm. Một số người nghèo đi gánh nước

tại giếng làng về cho các nhà; nhưng họ rất có ý là chỉ vào nhà nào đã có người xông đất. Gánh nước này được gia chủ niêm nở tiếp nhận bởi người ta tin rằng, đầu năm có người gánh nước tới thì quanh năm tiền của sẽ đổ vào như nước. Gia chủ sẽ thưởng cho người gánh nước mở hàng ấy một số tiền gấp mười lần tiền những gánh nước thường và người gánh nước chúc gia chủ những lời chúc tụng tốt đẹp nhất.

Cũng ý nghĩa như vậy, ở nhiều làng có những người đàn ông khăn áo chỉnh tề, mang theo những tờ giấy đỏ viết sẵn bốn chữ "Nhất bản vạn lợi" (một vốn vạn lãi) đến để chúc Tết từng gia đình. Họ trao tờ giấy đỏ cho gia chủ. Gia chủ niêm nở nhận giấy, cảm ơn người đã chúc mình rồi tặng lại một món quà hay ít tiền.

Chơi Tết

Tết là dịp giao lưu tình cảm, hoà hợp giữa con người với đồng loại. Người xa quê cứ mỗi lần xuân tới, lại khăn gói tìm về nơi chôn nhau cắt rốn để đoàn tụ với người thân và để được thắp nén hương cúng viếng gia tiên.

Tết là dịp đi chơi, thăm hỏi, chúc mừng, và đã có "lịch" cho những nghi lễ, giao tiếp đấy: "Mồng một thì ở nhà cha; Mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy". Nhà cha, ấy là họ hàng bên nội, nhà mẹ - họ hàng bên ngoại, họ của mẹ, đồng thời họ của vợ mình (nếu đã có vợ); thầy là thầy học, nhưng nếu là người bệnh thì tết thầy lang cũng đúng. Theo lệ tục ấy, cô dâu ở lại nhà chồng cả ngày mồng một để lo mâm cỗ cúng. Sau một năm bận làm ăn, chỉ những ngày này, bố mẹ, con cháu, anh em,

họ hàng mới có điều kiện trò chuyện thoải mái bên chén rượu xuân.

Đối với người dân, nhất là trẻ em, thông thường cũng đã có lịch đi chơi và chỗ chơi: "Mồng một chơi nhà; Mồng hai chơi ngõ; Mồng ba chơi đình". Chơi ngõ là ra khỏi nhà, đánh đình đánh đáo; chơi đình là ra đình xem hội hoặc dự các trò chơi công cộng, vì xưa kia, hội làng mùa xuân thường mở ngay trong dịp Tết.

Từ ngày mồng bốn thì tục lệ cứ nối dần ra. Ai muốn đi chơi đâu thì đi. Đi chơi vừa là giải trí, vừa là để thực hiện nghĩa vụ tình cảm mà hàng năm mới có một lần. Những người không phải "đi chơi nghĩa vụ" thì đi văn cảnh chùa chiền, đền miếu hoặc nơi danh lam cổ tích.

Đối với người Việt, đến nhà nhau *chúc Tết* cũng là một lễ tục. Gặp nhau lúc đầu tháng, đầu năm, ai cũng tỏ ra hồ hởi "tay bắt mặt mừng" và không quên chúc nhau những điều tốt lành. "Chúc năm mới", "Chúc mạnh khỏe" "Chúc phát tài"... là giai điệu được nhắc đi nhắc lại, nhưng không ai cảm thấy thừa. Sau mồng năm Tết, người ta có tục mời nhau bữa tiệc đầu xuân. Ý nghĩa của bữa ăn là ở chỗ tình cảm, tôn ti trật tự, là quan hệ xóm làng. Qua chén rượu đầu xuân ấy, họ hiểu được ý định của nhau trong cả năm, rồi tạo điều kiện giúp nhau thực hiện mong muốn. Tuy không quy định, nhưng dường như là sự luân phiên cứ nhà này xong thì đến nhà khác, kéo dài đến rằm tháng Giêng.

Ngoài cách chơi cá nhân như trên, còn có những *trò chơi cộng đồng* hết sức hấp dẫn trong các hội làng. Rất nhiều làng đã mở hội đúng vào dịp Tết cho dân chúng

vui chơi giải trí. Những hội này kéo dài hàng tuần, nên ai cũng được chung vui thoả chí qua các trò chơi phù hợp với lứa tuổi của mình: trẻ em thì đánh đáo, cụ già thì tổ tôm, thanh niên thì đấu vật, phụ nữ thì hát ca.

Cây đu là chỗ tập trung đông người hơn cả, trai gái hiểu biết nhau thêm qua thú chơi này. Vì vậy đã có làng trồng một lúc hai - ba cây đu. Chọi gà, cờ tướng, cờ người cũng là nơi thu hút lắm khách du xuân. Nói chung, vui chơi trong ngày Tết là nhu cầu rất lớn, và hội làng cũng đã đáp ứng được nhu cầu đó bằng hàng loạt trò chơi sinh động.

Nhớ ơn

Tết là dịp người ta biểu lộ sâu sắc tình đồng loại, tinh thần nhân văn với những người đang sống, với tổ tiên và cả với vạn vật quanh mình. Tết còn là dịp để cấy trồng trong vườn ngoài ruộng, là dịp để con người nhớ tới bấy gia súc đã cùng vất vả một nắng hai sương trồng cấy hoặc giúp đỡ mình trong sinh hoạt, thậm chí cả những đồ gia dụng nữa. Những hành động trên đã trở thành phong tục từ lâu đời.

Vào sáng mồng một, sau khi gia đình ăn bữa cơm đầu năm, người ta cho cái chổi, cái cổng "ăn Tết" bằng cách quét tí bánh vào cuống chổi và cột cổng. Với đồ gia dụng khác như chày giã gạo, cối xay, người ta chọn ngày tốt (mồng một hoặc mồng ba) bỏ một nắm thóc vào cối xay, xay ba vòng, rồi để đó; bỏ một nắm gạo vào cối giã, giã ba chày gạo rồi để đó, chống chày lên với niềm tin tưởng rằng: thế là chày giã, cối xay đang thưởng thức món ăn Tết.

Những việc làm này chứng tỏ lối sống thuần hậu của người Việt: luôn nhớ tới những ai, những gì đã mang lại sự no đủ, yên vui cho đời sống trước mắt cũng như lâu dài; mặt khác, nó cũng phản ánh quan niệm về tín ngưỡng vật linh ở cư dân nông nghiệp còn rất đậm.

Mua may bán đại

Trước đây, ở một số địa phương, vào ngày đầu năm, có tổ chức những phiên chợ Tết tượng trưng để cho mọi người đi chợ với ý nghĩa là rũ cho hết mọi sự xúi quẩy, đại dột của năm qua và mua cái may mắn, đón cái hạnh phúc, khôn ngoan của năm mới. Trong những phiên chợ ấy, mọi người mang một thứ hàng đến (bất kỳ là hàng gì) cố bán cho được, nghĩa là bán cho được cái đại của năm cũ đi. Còn đối với người mua, thì những gì mua được trong phiên chợ đều là cái may mắn. Ở miền Trung cũng có tục lệ tương tự: vào ngày mồng một, người ta mang một vài thứ lặt vặt ra bán, không cần lấy lãi; hoặc từ sáng đã đi rao: "Ai mua đại không?" và không cần có người trả lời. Đây là một khía cạnh gây thơ, hồn nhiên, nhưng không kém phần cảm động của tín ngưỡng dân gian xưa, khi con người còn chưa đủ tự tin, chưa có một tư duy khoa học giúp mình tự làm chủ vận mệnh.

Tục đốt hương

Sáng ngày mồng một, gia chủ pha trà, đốt hương lễ gia tiên, rồi mọi người vào làm lễ trước bàn thờ theo thứ bậc. Nhà thờ thắp hương nghi ngút, đốt pháo râm ran, thơm phức, rộn rã cả xóm làng. Đốt hương là một tập tục trang nhã và thành kính của ngày Tết, rất phổ biến và có nguồn gốc xa xưa. Theo lời sứ giả Nguyên là Trần

Phu (1293), ở đất Việt, người ta lấy nhụy hoa và dầu hương yên tử trộn lẫn với nhau nặn thành những thoi nhỏ như chiếc đũa dài độ một xích (33cm), giắt lên vách và đốt suốt ngày không lúc nào ngắt, mùi hương tỏa thơm phức. Ngành khảo cổ đã phát hiện được những cốc đốt trầm hương ở nước ta từ trước Công nguyên. Xuất phát từ ý niệm tôn giáo, người xưa cho rằng, thần thánh ở trên trời, bằng bạc phảng phất trong mây, đốt hương trầm thì mùi hương và làn khói hoà tan vào không trung lên thấu các thần thánh.

Kiêng kỵ trong ngày đầu năm

Ngày đầu năm, tức mồng một Tết - ngày mở đầu cho cả năm. Nếu ngày này có nhiều điều tốt đẹp, thì cả năm đó chắc chắn sẽ gặp nhiều điều tốt lành; và ngược lại, ngày này đã gặp phải điều rủi ro, thì năm đó sẽ không được may mắn. Vì quan niệm như vậy, nên người xưa có nhiều điều kiêng kỵ trong ngày đầu năm.

- Kỵ mai táng người chết. Nếu gia đình nào chẳng may có người qua đời vào ngày 30 hay mồng một Tết, thì phải quàn thi hài ở trong nhà, đợi qua ngày mồng một và khi nào làng làm lễ động thổ xong, mới được tổ chức mai táng. Người ta cho rằng, mồng một là ngày khởi đầu cho cả năm mà đã có sự lạnh lẽo của đám tang, thì làng sẽ gặp nhiều sự không may. Hơn nữa, lễ động thổ là một trong những lễ rất quan trọng của làng; nếu làng chưa làm lễ này, thì không ai được động cuốc xẻng xuống đất, kể cả việc mai táng.

- Sáng mồng một Tết, người ta rất kiêng vào nhà ai đó mà chưa có người xông nhà (xông đất).

- Ngày đầu năm, người ta rất kỵ người khác đến xin lửa nhà mình, vì quan niệm lửa là đỏ; mà cho người khác cái đỏ trong ngày mồng một, thì cả năm trong nhà sẽ gặp nhiều điều không may.

- Không quét nhà (sợ thần của theo rác rưởi đi mất).

- Không chửi mắng, đánh đập con cái để cả năm được thuận hoà.

- Không đòi nợ, vay nợ (sợ mất mát quanh năm).

- Không làm vỡ bát, đĩa, ấm, chén (tránh đổ vỡ).

- Không nói những câu mất mát, chết chóc.

- Không mặc áo trắng (điềm tang chế).

- Không đánh đồ chơi (hút thuốc lào), dầu hôi.

- Không vỗ vào vai nhau (sợ xúi quẩy).

- Không để đèn hết dầu.

- Không khóc than, dù trong nhà có người chết, để tránh sự ảm đạm trong cả năm.

- Không ngồi ngang giữa cửa (cản trở sự trôi chảy, trót lọt trong việc làm ăn của gia đình).

- Người có tang không được đến nhà người khác chúc Tết.

- Không đi vào giờ xấu; phải chọn hướng tốt, chọn giờ hoàng đạo mà xuất hành.

Mồng một Tết là ngày vui, ngày đẹp, nhưng cũng có thể nói là ngày của kiêng kỵ, giữ mình cẩn thận về nhiều mặt: ăn, mặc, nói năng, đi lại. Trong cái không khí tôn nghiêm ấy, mọi người phải xử sự tốt đẹp với nhau.

Lễ động thổ

Nghi lễ trình báo xin phép Thổ thần bắt đầu động thổ cho năm mới, gọi là xā tế. Ở nước ta, triều đình tế thần Đất trong dịp tế Nam giao đầu năm. Mừng ba Tết, làng xā làm lễ động thổ. Các bậc kỳ lão và quan viên được cử ra làm chủ tế và rồi tế. Lễ vật là đèn hương, trầu rượu, đồ vàng mã. Chủ tế mặc áo thụng xanh, cuốc máy nhát xuống đất để lấy một cục đất đặt lên bàn thờ, xin Thổ thần cho dân làng được động thổ. Khi hành lễ, phải thổi tù và, đánh trống khấn, mặt hướng về phía Đông. Xong buổi lễ thì hoá vàng mã. Sau đó, dân làng có thể đào xới đất. Trước đó, nếu có người trong làng qua đời, thì phải quàn quan tài trong nhà, đợi tiến hành lễ động thổ xong mới đào huyệt an táng. Trước khi xây nhà, người ta cũng làm lễ động thổ.

Đồ bánh ngā ba đường

Với ý nghĩa nhân đạo, tối mồng ba Tết có tục đồ bánh ở ngā ba đường. Dân gian cho rằng, có những cô hồn vô chủ, không được ai cúng, không được ai mời về ăn trong ba ngày Tết, vì vậy bà con bảo nhau dành lá bánh từ mồng một lại, đến tối mồng ba thì đưa ra đồ ở ngā ba đường cho chúng nhặt nhanh kiếm sống, có nhà còn bỏ thêm vào một phần chiếc bánh chưng để đãi các cô hồn ăn Tết khá hơn.

Món ăn ngày Tết

Đối với người Việt, vui xuân bắt đầu từ ăn Tết với nội dung đầy đủ và đậm đà hương vị nhất của chữ "ăn". Việc dân tộc này, dân tộc kia có những món ăn đặc sắc

khác nhau trong dịp Tết không chỉ là vấn đề sở thích, khẩu vị đơn thuần, mà ít nhiều đều nói lên những ý nghĩa nào đó về mặt lịch sử, phong tục, tâm lý dân tộc, hoặc những quan niệm triết lý, tín ngưỡng dân gian.

Trong các loại bánh Tết Việt Nam, đứng đầu là *bánh chưng*. Người xưa coi bánh chưng là kết tinh phong vị đất nước. Bánh chưng tượng trưng cho đất nước không phải chỉ vì tổ tiên ta cho rằng mặt đất hình vuông, mà bởi lẽ bánh chưng có vỏ lá dong xanh mát như rừng, có lõi gạo thịt nuôi sống người. Cho đến ngày nay, bánh chưng vẫn là món ăn ngày Tết không thể thiếu được của cả dân tộc. Theo sử sách, bánh chưng đã có từ thời vua Hùng. Bánh chưng có hai loại - bánh nhân mặn và bánh nhân ngọt. Làm bằng gạo nếp, thường là thứ nếp cái thơm. Gói bánh là cả một nghệ thuật và có nhiều cách: gói bằng lá dong, bánh có hai mặt vuông vức; cũng có nơi gói bánh hình tròn dài, miền Nam gọi là bánh tét. Bánh chưng, thịt mỡ, dưa hành là một cách ăn phối hợp rất tuyệt.

Ngoài bánh chưng ra, còn một thứ thực phẩm Tết rất được ưa chuộng là các loại *mứt*. Mứt là sản phẩm của ruộng vườn, cây cỏ Việt Nam được chế biến theo khẩu vị người Việt. Có nhiều loại mứt, nếu đem đấu lại với nhau thì thành mứt thập cẩm. Mỗi thứ mứt có một hương vị riêng. Mứt sen trần là thứ quà lịch sự ngày Tết, màu ngà ngà đục, ăn ngậy, bùi, giúp dễ ngủ. Mứt lạc bầy lên đĩa trông giống như một đĩa trứng chim, ăn vào thấy giòn thơm. Gặp thời tiết lạnh, bạn bè ngồi với nhau uống chén trà nóng nhấm nháp miếng mứt gừng thái mỏng cũng thật thú vị đậm đà.

Ngày Tết đến thăm một gia đình mà được mời ăn đĩa *chè kho* thì đó là điều may mắn. Chè kho vốn là một món ăn xuất thân từ nhà chùa, kèm theo oản, được nấu bằng đậu xanh và mật, phải làm một cách công phu.

Tết, thông thường nhà nào cũng lo một vai dưa hành, một nồi thịt mỡ nấu đông, một nồi cá kho quắn rơm ủ trấu hay nồi cháo cá quả rắc thìa là. Khá hơn thì gói giò, giò có giò hoa, giò thủ, giò lòng, giò lụa luộc chín tới, xắt ra mướt mà như lụa, thơm ngọt mùi thịt nạc đượm hương vị mắm chắt. Lại phải có một chú gà giò (trống hoa) nhốt sẵn trong chuồng để cúng giao thừa, hay một con gà sống thiện béo quay, dùng trong cỗ đãi khách.

Kiêng ăn rau cần ngày Tết

Tục truyền, mùa xuân năm ấy, Hùng vương thứ 8 thấy quân đánh giặc, tới Cao Xá thì trời vừa tối. Ba quân bụng đói chân mỏi mà lương thực lại cạn. Lúc ấy, một bà già nghèo khó tên là Cần mạnh dạn dâng lên một giống cỏ nước có đốt. Cỏ này chỉ dành để nuôi lợn. Bà hái cỏ, rửa sạch, bóp muối dâng vua nuôi quân. Quân sĩ no bụng, đánh tan lũ giặc. Thắng trận trở về, thấy bà già đã chết, nhà vua thương tiếc, bèn sai lập đền thờ bà và truyền từ nay trở đi lấy tên bà đặt cho giống rau đó, còn từ mồng một tới mồng sáu Tết, trong dân gian phải kiêng ăn rau cần để tưởng nhớ công lao của bà. Cho đến nay, dân vùng Cao Xá vẫn còn giữ tục này.

Lễ cúng dưa

Với quan niệm "âm dương dị đồng nhất lý" nên đã có mời thì phải có dưa mới đúng lễ. Nếu như lễ cúng vào

sáng mồng một Tết với ý nghĩa là để mời tổ tiên về ăn Tết, thì lễ cúng vào ngày mồng ba là để tiễn đưa các cụ trở lại thế giới bên kia. Lễ phẩm cũng chỉ là những thứ đã từng bày biện trong ba ngày Tết, có nhà thêm đĩa xôi, con gà; hương, hoa, trầu cau đều thay mới. Trong lời khấn, gia chủ chú ý ba điều: cảm tạ tổ tiên đã về với con cháu, nay tiễn đưa, mong các cụ phù hộ cho con cháu; trong ba ngày Tết, con cháu có gì khiếm khuyết, xin các cụ tha thứ.

Cúng đưa xong là làm lễ hoá vàng. Vàng, mã làm bằng giấy, tượng trưng cho đồ dùng của người đã khuất lúc sinh thời. Nhân ngày Tết, để biểu hiện lòng hiếu thảo của mình, con cháu đã mua sắm những thứ đó để tổ tiên dùng. Người ta hoá vàng ở giữa sân hoặc ở một góc vườn sạch sẽ; thắp hương biện lễ, rồi châm lửa đốt, cho đến lúc tất cả đều cháy hết là xong. Nhà nào cẩn thận thì mời thầy cúng đến làm lễ trước lúc hoá.

Hoá vàng xong, việc cúng đơm ngày Tết trong các gia đình coi như tạm ổn. Gia chủ có thể rời khỏi bàn thờ gia tiên để tham gia những nghi lễ chung của cộng đồng như Khai canh, Khai sơn, Cầu xuân và hội hè đình đám của làng. Tuy nhiên, nếu ai có điều kiện thì vẫn cứ tiếp tục thờ phụng trong nhà; trong thực tế, nhiều nhà kéo dài đến lễ Khai hạ.

Đánh cá đầu năm

Ở một số làng ven biển Nghệ An, có tục đánh cá đầu năm, gọi là để mở hàng. Vào ngày mùng hai, người ta chuẩn bị đồ nghề, rồi lên thuyền đi giã (đánh cá) lấy ngày, coi là điều may mắn đầu năm của người đi biển.

Nếu cá đánh được nhiều thì ắt hẳn năm đó ăn nên làm ra, chuẩn bị chum vại tha hồ mà đem làm nước mắm, Dịp này cá ít cũng không sao. Sau mấy ngày Tết ăn nhiều bánh chưng, thịt mỡ, cá tươi mới đánh ở biển về được thả vào nồi canh chua, ăn với cơm gạo trắng. Những nhà đánh được nhiều, cũng đem ra đầu làng bán.

Lễ Khai hạ

Tết Nguyên đán được kết thúc bằng lễ Khai hạ, cũng đồng thời làm lễ hạ nêu. Lễ được cử hành vào ngày mồng Bảy Tết. Theo sách "Chiêm tuế sự thư", tháng đầu năm, mồng một là ngày con gà, mồng hai ngày con chó, mồng ba ngày con lợn, mồng bốn ngày con dê, mồng năm ngày con trâu, mồng sáu ngày con ngựa, mồng bảy ngày con người, mồng tám ngày của lúa. Đây vốn là một lối bói: nghiệm đầu tháng Giêng, tám ngày ấy, hễ ngày nào tạnh ráo thì giống thuộc về ngày ấy cả năm được tốt. Cho nên đến ngày mồng bảy thấy trời sáng sủa, không mưa gió, người ta tin rằng, con người cả năm được mạnh khoẻ, do đó mở tiệc ăn mừng. Sau này dù trời mưa, cứ mồng bảy vẫn mở tiệc ăn mừng. Lễ vật dâng cúng là cỗ mặn với đầy đủ các món. Đây là bữa ăn Tết cuối cùng nên con cháu tụ tập đông đủ, không khí bữa ăn thật đầm ấm.

Tục ăn Tết lại

Đã hơn hai thế kỷ nay, ở nhiều địa phương trong cả nước có tập tục ăn Tết lại. Ra Giêng (trước hay sau rằm), người ta gói tiếp đợt bánh chưng khác để cho người thân chưa kịp về dịp Tết, để mời khách đợt xuất và cũng là để gia đình ăn Tết lại.

Đây là một biểu tượng văn hoá được kết lại từ hiện tượng có thực: sự kiện vua Quang Trung cho quân tướng của mình ăn Tết kỷ Dậu (1789) trước khi mở trận đánh giải phóng kinh thành và sự kiện dân thành Thăng Long tản cư chạy loạn giặc Thanh, sau đó trở lại kinh thành, tổ chức ăn mừng kinh đô giải phóng. Trước khi tiến đánh giải phóng Thăng Long, vua Quang Trung đã mở tiệc khao quân ở Tam Điệp, hôm đó là ngày 30 Tết Kỷ Dậu, rồi nhà vua mật bảo với các tướng rằng: "Ta với các người hãy tạm sửa lễ ăn Tết Nguyên đán trước đã. Hẹn đến năm mới mừng 7 thì vào thành Thăng Long, sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lời ta xem có đúng không?" Nhưng chỉ đến ngày mồng 5 Tết, Quang Trung đã tiến quân vào thành. Lại nói, trước đó dân thành Thăng Long đã chuẩn bị ăn Tết với đầy đủ các vật phẩm, nhưng do phải chạy giặc, họ chỉ đem được rất ít, phần lớn bánh chưng phải vớt xuống ao. Khi trở về, họ thử vớt bánh lên, thấy vẫn còn thơm ngon. Thì ra nước ao lạnh nên bánh không bị hỏng. Dân chúng cảm tạ thần linh đã giúp vua Quang Trung giải phóng kinh đô, cho họ được mở tiệc ăn Tết tại nhà.

Từ đó, nhiều nhà đã giữ lại cách thức ngâm bánh chưng ở dưới ao, dưới giếng, sau vớt lên ăn Tết lại. Hoặc tiện hơn là gói đợt bánh khác để ăn tới tận rằm tháng Giêng, có khi tới tận cuối tháng. Ăn Tết lại là một sinh hoạt văn hoá, một hành động tưởng niệm người anh hùng áo vải, người cho quân ăn Tết trước khi giải phóng Thăng Long và ăn Tết lại sau ngày đại thắng. Và đây cũng đã trở thành một nét nhân hậu, có trước có sau của người Việt đối với những người thân ở xa.

Tục ăn Tết nguội

Cách đây không lâu, dân thôn Phú Điền (nay là xã Triệu Lộc, huyện Thiệu Lộc, tỉnh Thanh Hoá) vẫn còn có tục ăn Tết nguội, vào trưa ngày mồng một. Cổ cúng giao thừa xong thì để lại. Sáng mồng một, cả nhà đi chúc tụng bà con hàng xóm xong, trở về nhà vào khoảng chính Ngọ thì bóc bánh, bung cỗ ra ăn. Điều thống nhất là không phải nấu nướng gì mới vào lúc đó cả.

Người ta giải thích rằng, tục ăn Tết nguội là để tưởng nhớ tới cuộc hành quân của bà Triệu. Tương truyền, từ sáng sớm, bà Triệu xuất quân đi đuổi giặc. Dọc đường, chắc chắn chỉ có lương khô, đồ nguội để chuẩn bị từ hôm trước, vì không thể nhóm lửa thối cơm giữa lúc đang hành quân truy kích địch. Ăn cơm nắm, bánh gói là hợp lý. Đến chiều tối, khi đã quét sạch lũ giặc ra khỏi quê hương, quân sĩ mới trở về khải hoàn, ăn mừng thắng lợi.

Ăn Tết sau mười ngày

Dân làng Kim Bôi (nay thuộc xã Đông Thành, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá) có tục ăn Tết ngày mười tháng Giêng.

Tương truyền, cách đây gần bốn trăm năm, có vị võ tướng là người làng này được lệnh lên đường dẹp giặc. Ra đi, ông hẹn với họ hàng làng xóm; sẽ quyết đánh thắng nhanh và nhất định khải hoàn trở về ăn Tết ở làng. Dân làng tin lời ông, ba ngày Tết ăn uống vui chơi, nhưng vẫn ngóng chờ tin thắng trận. Sang ngày mồng ba, vị tướng vẫn chưa về. Họ quyết định kéo dài Tết thêm một ngày nữa. Nhưng hết ngày mồng bốn, rồi

mồng năm, mồng sáu cũng không thấy về. Tin là việc quân gặp trở ngại nên vị tướng quân mới phải lữ hẹn, dân làng bèn xếp cỗ bàn lại.

Bỗng nhiên, sáng ngày mồng mười, đoàn quân chiến thắng tung bừng trở về. Vị tướng vào xin lỗi thần linh và thưa rõ chuyện với các vị bô lão, họ hàng làng xóm: vì tình hình khó khăn, ông đã về chậm mấy hôm, nhưng chiến thắng oanh liệt. Dân làng vô cùng phấn khởi, tổ chức ăn Tết lại vào ngày mồng mười tháng Giêng để liên hoan mừng đoàn quân chiến thắng.

TẾT THỊ THÀNH

Hà Nội là đất nghìn năm văn hiến nên ngày Tết ở đây cũng có những nét độc đáo riêng biệt. Con người sống ở Hà Nội cũng từ nhiều nơi tụ hội nên Tết ở đây cũng đa dạng, mang tất cả những nét đặc trưng của các địa phương đã được chắt lọc. Vào những ngày cuối năm, xen lẫn màu xanh của cây, là màu đỏ của hoa đào, pháo và câu đối, là màu vàng của quất và bưởi. Tất cả của ngon vật lạ ở từng miền qua năm cửa ô tràn vào các quầy hàng, sẵn sàng phục vụ Tết.

Ngay từ tháng Mười một, các bà nội trợ đã bắt đầu chuẩn bị Tết: gạo nếp, đậu xanh, các loại đồ khô; đầu tháng Chạp thêm vại dưa hành, ít lạc xường và hũ trứng muối; cầu kì thì làm thêm món trứng đen - món ăn quý trong ngày Tết. Trước đây, Hà Nội có hai loại bóng bì: bóng bì rán và bóng bì nướng, bóng bì rán thơm ngon và mềm hơn. Ngoài ra, nhà nào cũng mua một quả

gấc chín treo trên giàn bếp để đến hôm 30 thối xôi cúng tất niên và thắp hương sáng mừng Một. Người ta mua vàng hương để bày bàn thờ; sau mấy ngày Tết, vàng được đem hoá cùng các đồ mã khác.

Có một món ăn mang hương vị đặc biệt Tết đó là mứt. Mứt có nhiều loại: mứt sen, mứt lạc, mứt gừng, mứt phật thủ, mứt quất, mứt dừa, mứt cà rốt, mứt bí... Các loại bánh có: bánh chè lam, bánh vẽ, bánh huê cầu; các loại bánh làm bằng bột mì như bánh quy bơ, sắn pa, bánh quật kẹp đường và các loại kẹo gói giấy. Hạt dưa vốn là sản phẩm của Nam bộ, nhưng nay đã là của chung cả nước. Khi không có hạt dưa, người Hà Nội đã dùng thay bằng hạt bí. Ngày nay, hai loại hạt này song song tồn tại trong các quầy hàng Tết.

Càng gần đến Tết, đường phố và các chợ càng tấp nập đông vui, trong chợ tràn ngập hàng hoá. Các cửa hiệu ngoài phố cũng đầy đủ sản vật. Có những nơi chuyên bán từng loại hàng: Hàng Đào bán vải vóc, Hàng Ngang bán các loại chè, Hàng Bồ bán đầy tranh dân gian và câu đối Tết. Ngày Tết nhà nào cũng phải mua mấy tờ tranh, vài câu đối Tết về dán cửa hoặc treo trong nhà. Cạnh hàng bán câu đối còn có các ông đồ nho trái chiếu mài mực Tàu để viết câu đối theo yêu cầu khách hàng đặt. Trên các quầy hàng ở phố Hàng Mã bày đầy đủ các loại đồ dùng bằng giấy - đồ mã, các loại vàng và tiền âm phủ. Cửa chợ Đông Xuân bán đủ loại hương: hương vòng, hương trầm, hương thỏ, vì Tết đến, trên bàn thờ mọi nhà đều nghi ngút khói hương.

Ngã tư chợ Đông Xuân - Hàng Khoai tràn sang Hàng Lược là cả một vườn hoa di động. Đó là chợ hoa Hà

Nội, họp từ sáng ngày Tết ông Công (23) cho đến đêm giao thừa với đủ mọi hương sắc hình vẽ, đáp ứng đủ mọi thú chơi hoa: quất, cúc, đào, thủy tiên, hồng, đỗ quyên, mầu đơn, thược dược; nhưng loại hoa được người Hà Nội vẫn ưa thích nhất là đào, quất, các nhà phong lưu hơn thì chọn thêm giò thủy tiên. Người đi chơi chợ, xem hoa trong gió lạnh và mưa bụi.

Ngày 23 tháng Chạp mọi người làm lễ tiễn ông Công lên châu Trời. Bởi vậy, hôm đó phải cúng cho ông một con cá chép và một cỗ ba cái mũ mã. Mua về, thả cá vào liễn để lên bàn thờ, cúng xong, đưa cá ra sông hồ phóng sinh. Qua lễ ông Công, mọi người náo nức lo Tết từng ngày. Mỗi gia đình phải lo các thứ lễ cho chu tất, tùy theo thứ bậc của mình trong họ hàng và ngoài xã hội. Con thứ đưa lễ đến nhà con trưởng, chi thứ đem lễ đến nhà trưởng họ. Con biếu quà cha mẹ, học trò lễ tết thầy, những người chịu ơn biếu quà cho ân nhân. Đồ lễ tết thường là gà trống thiên, gạo nếp cái, hoa quả, chè tàu, vàng hương, chai rượu...

Sáng 28 Tết mọi nhà đãi đỗ, vo gạo, thái thịt gói bánh. Sắn lá dong, người ta xào thịt thủ hoặc thịt chân giò trộn mộc nhĩ gói thêm cái giò xào. Còn một món nữa là nộm cá kho riêng; có nhà còn thêm sườn lợn vào để cá thêm ngọt và béo. Ngày 29, 30 Tết chợ càng đông, người ta đi mua rau để dùng trong ba ngày Tết. Ngoài ra, còn mua vài cục vôi về ăn trầu, vài bó mùi già và nắm rễ hương bài để tắm gội tất niên.

Sáng 30 Tết nhà cửa trang hoàng khác hẳn ngày thường. Bàn thờ được lau chùi cẩn thận, các đồ thờ và đồ

dùng bằng đồng được đánh sáng bóng. Mâm ngũ quả đặt giữa bàn thờ, trên đó phải có nải chuối tiêu xanh ôm lấy quả phật thủ vàng hoặc quả bưởi to, thêm vào đó là cam, lê, nho, táo, quýt, hồng xiêm... Nhiều nhà còn bày cà chua, ớt cho thêm phần rực rỡ. Hai bên bàn thờ còn dựng hai cây mía to làm "gậy ông Vải". Mâm ngũ quả, hai lọ hoa, coi trầu, nậm rượu và mấy xệp vàng trên bàn thờ để thể hiện rõ phong vị Tết. Từ lúc này, trên bàn thờ suốt ngày đêm có ngọn đèn nhỏ, khói hương bay toả thơm khắp nhà.

Chiều 30, nhà nào cũng làm lễ cúng tất niên tiễn năm cũ và khẩn mời ông bà về hưởng hương hoa cổ bàn đón năm mới cùng con cháu. Mâm cỗ Tết khác hẳn ngày dựng, thường có bốn bát, sáu đĩa; phong lưu thì tám bát, tám đĩa. Món ăn Hà Nội thường ngon và được nấu đúng cách. Nhà phong lưu còn có bát long tu, măng tây, vây, bóng thủ, nấm thả, chim hầm... Người Hà Nội vốn chuộng hình thức nên mâm cỗ Tết cũng bày biện nhiều màu sắc đẹp mắt: đĩa xôi gấc đỏ tươi đơm tròn bày trên đĩa sứ trắng; các món nấu phải bày trên mặt bát mấy miếng cà rốt tỉa hoa xen những quả đậu xanh; đĩa nộm cũng có màu sắc hài hoà giữa rau thơm xanh, ớt đỏ, lạc rang vàng và su hào trắng.v.v...

Khoảng năm giờ chiều mâm cỗ được trình trọng bưng lên. Gia chủ mặc áo dài, đội khăn đến trước bàn thờ khẩn thần linh thổ địa, sau đó khẩn mời gia tiên. Trong nhà hương bay thơm ngát, trên bàn thờ cỗ bàn thịnh soạn, không khí thật ấm cúng. Tàn tuần hương, cỗ bàn được bày xuống, mọi người cùng ngồi uống rượu ăn cỗ, ôn cũ bàn mới trong không khí gia đình đầm ấm.

Sau bữa cỗ, người ta rủ nhau sửa soạn đi chơi giao thừa. Ở Hà Nội, Bồ Hồ là nơi đông người nhất. Đi chơi xuân, hái lộc rồi vào lễ đền Ngọc Sơn. Gần 12 giờ đêm, mọi nhà chuẩn bị cúng giao thừa: trong nhà cúng thần linh, gia tiên, ngoài sân cúng các quan Hành khiển. Cúng gia tiên thường dâng cỗ ngọt, cỗ cúng quan Hành khiển phải là gà trống hoa mới biết gáy với quan niệm gà trống gáy đón mừng một năm mới nên phải là gà trống non.

Trước giao thừa, phố nào cũng có những đoàn trẻ con đến cửa từng nhà hát bài "xúc sắc xúc sê" chúc Tết gia chủ.

Khi lễ vật đã bày xong, mọi người hồi hộp chờ đợi thời điểm chuyển từ năm cũ sang năm mới. Lúc chỉ còn vài phút nữa là hết năm cũ, mọi nhà bắt đầu thắp nén hương cúng, rồi gia chủ cung kính đứng trước bàn thờ khấn vái, lạy quan Hành khiển, cầu xin sức khỏe, tài lộc cùng mọi sự tốt lành cho một năm mới. Khi giao thừa đã đến, pháo nổ ran âm vang đường phố. Nhà nào cũng đốt bánh pháo dài để tiễn năm cũ và đón mừng năm mới. Cúng giao thừa xong, mọi người quây quần uống trà, ăn mứt, ăn chè, nói chuyện với nhau rồi mới đi ngủ.

Mồng một Tết, trời đã sáng từ lâu mà cửa nhà cũng đóng vì sợ chạm vía xấu. Khắp các phố, xác pháo hồng tươi như hoa đào rắc đầy cửa từng nhà. Trong nhà, bàn thờ được thắp thêm hương, đốt thêm trầm. Mọi người, từ già đến trẻ đều đã quần áo chỉnh tề. Con cháu lần lượt đến chúc thọ ông bà cha mẹ, và sau đó, người lớn mừng tuổi cho trẻ. Cả nhà đều vui vẻ, nhưng đều giữ gìn ý tứ, đi lại nhẹ nhàng. Khách xông nhà thường là những

người "nhẹ vía" đã được chủ nhà dẫn trước, mong sẽ gặp may mắn cả năm. Có người cẩn thận tự xông đất lấy, nghĩa là cúng giao thừa xong, chủ nhà mở cửa ra đường đi một đoạn ngắn rồi quay về.

Khi có khách xông đất, gia chủ thường đốt một bánh pháo mừng, rồi hai bên cùng chúc Tết lẫn nhau. Có khách xông đất rồi, chủ nhà mở rộng cửa ra vào, khách đến sau thấy thế nên cứ vào chơi mà không ngần ngại. Ngày trước, ở Hà Nội cũng có tục gánh nước đầu năm, thường là người gánh thuê đến đổ đầy chum vại. Người ta quan niệm: sáng mồng một Tết nước non tràn trề là điềm năm đó chủ nhà nhiều tiền nhiều của. Nhà nào cũng làm cơm cúng Nguyên đán, đón buổi sáng đầu tiên của năm mới bằng thịt gà sống thiến (gà làm sẵn từ chiều, tối 30 vì ngày đầu năm kiêng sát sinh). Những bữa sau chỉ cần cúng bánh chưng, giò và các thứ bánh. Mâm cơm cúng bùng lên, chủ nhà thắp hương khấn, rồi lần lượt những người trong nhà ra trước bàn thờ vái mấy vái để tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên.

Ngày mồng một định đi đâu, người ta đã tính sẵn: người dưới đến chúc Tết người trên, chi thứ đến thắp hương ở bàn thờ nhà chi trưởng, con cái đến thăm cha mẹ, học trò chúc Tết thầy. Ngày mồng Một chủ yếu chúc Tết bên họ nội. Các bà, các chị thì đến đền chùa lễ bái, xin thẻ xem việc cát hung cả năm, suốt cho đến rằm tháng Giêng, các nơi này không lúc nào vắng người.

Ngày Tết, đàn ông thị thành hay mặc áo cấp hoặc áo vóc mai thọ, quần trắng, chít khăn xếp, đi giày hạ. Đàn bà thị thành mặc áo vóc lê lựu, quần lĩnh hoa rút rế, vắn

khăn lượt hoặc khăn nhiễu, chân đi dép cong. Từ những năm 20, ngày Tết đã có người mặc Âu phục, phụ nữ đi giày nhung thêu; đến những năm 30, lại thêm phong trào "vui vẻ trẻ trung" nên trong trang phục có sự cải cách, đã xuất hiện áo dài Lơ mua trong trang phục nữ, còn nam giới hầu hết mặc Âu phục, đội mũ phớt, đi giày tây. Các cụ già vẫn mặc áo dài, khăn đóng, giày Gia Định. Các bà trung niên trở lên mặc áo dài, áo bông dài bằng gấm hoặc nhung, ngoài mặc thêm chiếc áo cánh bông, vẫn khăn nhung. Trẻ em ngày xưa, Tết cũng mặc áo dài, sau này cha mẹ đã cho con mặc theo thời thế.

Ngày mồng ba, mọi nhà thường ăn món cuốn chấm nước mắm cà cuống hoặc bún thang. Cuốn là món ăn nguội có rau diếp, rau thơm, mùi, hành tươi luộc cuốn với bún, thịt ba chỉ luộc, tôm rang nhạt và lạc rang. Còn bún thang thì lại cần ăn nóng. Bún chần nước nóng, bày trứng tráng mỏng và giò lụa thái chỉ, thịt gà xé, nấm hương, ruốc tôm he, nửa cái lòng đỏ trứng muối, hành răm thái nhỏ.

Mồng ba hoặc mồng bốn, các nhà làm cỗ cúng hoá vàng tiền tổ tiên, đốt tiền vàng biếu các cụ về cõi âm tiêu dùng. Sau đó, nhà nào bán hàng thì xem lịch chọn ngày tốt, thắp hương cúng tiên sư rồi đốt pháo, mở hàng bán lấy may, người làm nghề thủ công cúng tổ nghề, bắt tay làm lấy ngày; học trò khai bút làm thơ, viết chữ để việc học hành tấn tới, thì cử đỗ đạt.

Từ mồng bốn, dân chúng nô nức rủ nhau đi chơi hội xa gần. Đến rằm tháng Giêng, mọi người đi lễ chùa để cầu Phật. Các cụ già cầu thọ, cầu phúc; người đã có gia đình thì

cầu tài lộc, cầu con; nam nữ thanh niên cầu duyên. Qua ngày rằm, nếp sinh hoạt của người thị thành dần trở lại với công việc làm ăn buôn bán đời thường.

TẾT MIỀN NAM

Chợ Tết miền Nam

Trong những ngày giáp Tết, từ các thành phố lớn đến các tỉnh, huyện, chợ phiên họp suốt ngày đêm. Quang cảnh đông vui, màu sắc rực rỡ khác thường. Các quầy trưng bày hàng nhiều và đẹp: rau quả, bánh trái, hoa tươi, vải vóc, thịt cá, nhưng đông vui nhất vẫn là các *chợ dưa*.

Từ lâu, dưa hấu đã trở thành một phong vị Tết đối với bà con miền Nam. Nam bộ có nhiều giống dưa hấu nổi tiếng, nhất là ở các tỉnh Tây Ninh, Sa Đéc, Trà Vinh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một. Các chợ dưa thật hấp dẫn: những chiếc thuyền chở dưa đậu san sát. Dưa hấu là loại quả chiếm lĩnh thị trường Tết, vừa ngon lại vừa rẻ, nhà nghèo cũng có thể mua vài quả, trước bày lên bàn thờ cúng ông bà, sau làm quà cho trẻ nhỏ. Tại các chợ Cầu Ông Lãnh, Bến Thành (Sài Gòn), thuyền chở dưa từ các nơi đến chất đống thành núi.

Chợ Tết Gia lạc ở ngoại thành Huế đông vui từ 23 tháng Chạp, vui nhất vào sáng mồng một Tết. Phiên chợ này họp rất đông, vì nó ở nơi tập trung nhiều tuyến đường giáp ranh. Bà con đi vui xuân bước đến bến đò đã nghe âm vang náo nức tiếng hò bài chòi từ các chòi cao.

Đây là trung tâm của các cuộc vui. Thỉnh thoảng cả dàn nhạc cất cao điệu rộn rịp hộ tống người rao bài rước phần thưởng đưa đến tận chòi người thắng cuộc. Bên cạnh khu bài chòi, có nhiều đám nói về, hò giã gạo. Đây là những hình thức trình diễn và thưởng lãm văn nghệ dân gian. Cuộc chơi hào hứng này không bao giờ bị ngắt quãng. Vây quanh cuộc vui hò giã gạo, đông nhất là thanh niên nam nữ: bên chiếc cối giã đủ chày nhưng không có gạo, từng đôi vờ giã để lấy cớ hò với nhau.

Ở Hà Tiên, phiên chợ cuối năm gọi là *chợ đêm*, vào trước ngày "tuế trừ" - ngày 29 nếu tháng Chạp đủ; ngày 30 chợ hoàn toàn nghỉ họp. Những thức ăn tươi và bánh trái mua sắm ở chợ đêm là dùng để nấu nướng dọn cỗ cho hôm sau, ngày tuế trừ. Ngày cuối năm dẹp hết mọi sinh hoạt nghề nghiệp thường ngày để chuyên chú vào việc thờ cúng tổ tiên. Chợ đêm họp lộ thiên hoa quả, rau dưa chất đống lên chiếu trải ngay trên mặt đường. Trước mỗi chỗ xếp đặt hàng hoá có một vài ngọn đèn chai, từ xa nhìn lại trông như một hội hoa đăng.

Phong thái Tết miền Nam

Ngày trước, ở miền Nam nhà nhà chuẩn bị ăn Tết trước một tháng. Miền Nam có nhiều hoa mai, thứ hoa này đưa về các chợ Sài Gòn là món quà trang trí không thể thiếu trong ngày Tết. Ở nông thôn thì loài hoa Tết quen thuộc nhất là vạn thọ. Vào đầu tháng Mười, các gia đình bắt đầu trồng vạn thọ, trồng nhiều nở đỏ cả sân nhà.

Trong muôn sắc hoa xuân, người miền Nam dành một tình cảm đặc biệt cho những cành *mai vàng* cũng

như hoa đào ở miền Bắc, hoa mai cũng là thứ hoa bền bỉ sức sống, lâu tàn; nó là sắc hoa tượng trưng cho mùa xuân miền Nam. Mai toả ra năm cánh như hoa đào, nhưng cánh mai to hơn một chút. Những nụ mai ngời xanh màu ngọc bích. Khi nở cánh hoa xoè ra mịn như lụa, ánh lên sắc vàng rực rỡ. Khác với hoa đào, hoa mai nở thành từng chùm thưa thớt.

Ngày 23 tháng Chạp chủ yếu là lễ Thanh minh riêng của miền Nam, đó là *tục tảo mộ* trọng thể. Đi tảo mộ phải có mặt chủ nhà và ít nhất là một cậu con trai với một người nhà, thường là đi cả nhà. Tảo mộ không bắt buộc phải cúng lễ gì, nhưng người đi tảo mộ vẫn cúng, thường là xôi gà, hoa quả, cúng xong ăn tại chỗ. Việc tảo mộ cúng lễ này thay thế cho lễ Thanh minh.

Sau ngày tảo mộ, người miền Nam chuẩn bị đón Tết như sau: quét dọn nhà cửa, đánh bóng các đồ thờ và đồ dùng bằng đồng, viết câu đối (tự viết hoặc nhờ viết), rồi trang hoàng nhà cửa, mua sắm những thứ còn thiếu đến ngày 29 mọi thứ phải đâu vào đấy. Trưa ngày 30 đúng Ngọ, cúng rước ông bà ông Vải (cúng tất niên) đến chạng vạng tối 30 mới dựng nêu.

Ở Nam bộ bày biện trên bàn thờ tổ tiên ở ngay gian nhà giữa là đôi dưa hấu rất to. Đây cũng là một dịp thi đua: nhà nào cúng dưa to nhất sẽ nổi danh trong làng. Quả dưa được đặt giữa lòng mấy nải chuối, trên đó có mấy quả cam, trùm lên đầu quả dưa là một quả hồng ép phơi khô trông như chiếc mũ nổi và trên quả hồng là quả quýt chín mọng như một chiếc mào gà. Đó là mâm ngũ quả miền Nam. Đôi dưa hấu màu xanh biếc đối diện hai bên góc bàn thờ cạnh đôi chân đèn sáp và cành hoa mai

vàng cắm trong chiếc độc bình để giữa sau lư hương, toả ra những cánh hoa rực rỡ trong gian nhà có treo đôi câu đối đỏ, tạo nên một bức tranh ngày Tết có đầy đủ màu sắc rực rỡ, hài hoà.

Tết đến, ở Nam bộ gia đình thường ngả heo chứ không mua ở hàng thịt, mà hễ ngả heo thì có nấu nướng ăn uống. Những gia đình ít người, thì chung nhau mấy nhà một con. Vào đêm 30 họ mới nấu bánh tét, nôi bánh rất to, nấu được vài ba chục đòn lớn, nhà nghèo chỉ nấu vài ba đòn bánh.

Theo tục cũ ở nông thôn Nam bộ, vào sáng mồng Một, dân làng ra lạy thần ở đình trước nhất. Thường thì đàn ông ở tuổi trưởng thành trở lên phải lạy thần làng, nhưng trên thực tế dân không bị ràng buộc lắm. Các bà đứng tuổi đi chùa lạy Phật. Lạy thần làng rồi, dân chúng mới về nhà lạy tổ tiên bên nội, sau đó đi lạy tổ tiên bên ngoại và tổ tiên các bạn hữu. Trong mấy ngày Tết, người ta cúng cơm ngày ba bữa giống như tổ tiên đang có mặt trên bàn thờ. Xế trưa mùng ba thì cúng đưa ông bà, nhưng đa số các gia đình để đến chiều mùng bốn.

Không biết từ bao giờ lưu truyền lại trong tiềm thức của nhân dân Nam bộ là bắt đầu bước sang năm mới hay vào năm mới, mỗi người tự mình hay cùng bạn bè chọn lấy mười ngôi chùa (thập tự) trong vùng để đi lễ Phật trọn trong thời gian một ngày, được chọn là ngày tốt, vì vậy được gọi là tục *Đi lễ thập tự đầu năm*.

Hành trình đến mười ngôi chùa là do mình chọn lấy, thường đó là mười ngôi chùa đẹp, linh ứng, lại thuận đường đi lối lại. Người đi lễ thường mang theo lễ vật và

lòng tin. Tại một ngôi chùa, người hành hương vào lễ cầu mong Đức Phật từ bi bác ái độ trì và nhận những lời giáo huấn của các sư trụ trì chùa.

Sau một ngày hành hương về cõi Phật, lòng người cảm thấy khoan thai, nhẹ nhàng, hy vọng một năm vui tươi, hạnh phúc.

Hương vị Tết miền Nam

Hương vị Tết miền Nam, ngoài dưa hấu, bánh tét, còn phải kể đến mứt, hạt dưa và một số món cúng. Hạt dưa ở miền Nam phổ biến hơn ở miền Bắc, vì ven bờ biển các tỉnh Nam Trung bộ trồng nhiều dưa hấu. Hạt dưa phơi khô đóng vào bao tải đem bán. Các hiệu buôn mua về nhuộm màu.

Ở Nam bộ, có bốn món ăn thường dùng để cúng và để ăn trong mấy ngày Tết. Thịt hầm phải là thịt bắp đùi (chân giò) hầm nhừ với vài vị thuốc Bắc, để ăn chơi chứ không ăn với cơm. Thịt kho Tàu phải là thịt ba chỉ, để miếng to mỗi bề khoảng 4cm và phải cho vào nồi thịt kho với nước một quả dừa Xiêm để cho món thịt ấy có mùi vị dịu thơm. Mướp đắng rút ruột rồi dồn thịt heo băm nhuyễn vào đó xong hầm nhừ. Nem và bì là món thứ tư.

Rau thì có một thứ rất được ưa thích và phổ biến là món dưa giá ở Nam bộ và dưa món ở Trung bộ. Món ăn trắng miệng nhất định phải là dưa hấu. Dưa vừa bổ ra, nước ngọt dính rít cả lưỡi dao, thịt dưa óng ánh như hạt đường cát mịn.

Bước sang mùng bốn Tết, khi đã ăn thịt hầm, thịt kho Tàu, Lạp xường, vịt chán rồi thì người ta cúng và ăn

các thứ nhẹ, có nhiều gia vị dễ tiêu như: cháo cá ầm, bún cá quả, gà luộc... Có nhà ăn cháo gà với thịt gà xé phay. Thông thường ngày mồng bốn Tết, các gia đình còn nấu cơm cúng đất đai, ông bà, có tục cắt giấy kim ngân ra hình vuông, hình hồ lô để dán vào cột cửa, bàn tủ, và dâng lên bàn thờ tổ tiên nôi cháo cá ầm. Nấu nôi cháo này rất cầu kỳ, cá để nguyên con và khi nấu không đập vung. Ăn cháo này với rau ghém là cây chuối non thái mỏng trộn với rau thơm, ăn vừa nhẹ lòng vừa ngon miệng.

Sau ngày mồng bốn kể như hết Tết. Phong tục miền Nam ít nhắc đến lễ Khai hạ, xưa kia mồng bảy chỉ đơn giản là ngày hạ nêu, đốt vàng mã.

CÁC LỄ TIẾT KHÁC

Tết Nguyên tiêu

"Lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng Giêng". Đó là ngày Thượng nguyên, ngày trăng tròn đầu tiên của một năm mới: *Tết rằm tháng Giêng*.

Theo *An nam chí lược*, đêm Nguyên tiêu, triều đình nhà Trần dựng cây đèn trên sân rộng, gọi là đèn là Quảng chiếu (một loại đèn kéo quân), muôn ngọn đèn sáng rực. Các vị sư đi xung quanh đèn đọc kinh, các quan đứng vòng quanh đèn làm lễ, gọi là lễ "triều đăng". Hội đèn Quảng chiếu đầu tiên mở vào năm 1119 đời Lý Nhân tông. Trong đêm Hội đèn còn kết hợp đốt pháo bông, múa rối.

Thời Lý người dự *Hội đèn Quảng chiếu cầu sống lâu*. Năm 1116 ở phía ngoài cửa Nam thấy: "Dựng đài đèn Quảng chiếu, trước sân rộng của Đoan môn. Giữa trồng một cây nêu, ngoài đặt bảy tầng đài; rồng uốn mình đỡ toà sen vàng; khâu lồng bằng sa để giữ lửa hoa lan; đốt pháo bông trên trời sáng như vầng nhật... Trong Đoan môn có một ngọn núi vàng, đặt tượng đa bảo Như Lai, bày mấy tầng kiệu pháp gia... Thử nữa lại có hai toà bằng bạc, bên trái đặt tượng A Di đà, bên phải đặt tượng Diệu sắc thân. Thế mạnh vươn cao, dáng đẹp tung bay..." (trích *Văn bia chùa Đọi*, 1121).

Trong dân gian vào ngày này, người ta thường hay đi chùa lễ Phật để cầu mong cho sự bình yên quanh năm. Trong mỗi gia đình đều làm một mâm cỗ mặn cúng gia tiên và cúng chay trước bàn thờ Phật.

Tam nguyên

Tam nguyên gồm ba ngày rằm lớn - rằm tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười. Đây vốn là ba ngày vía của đạo Lão được một số tôn giáo khác dùng làm ngày lễ hội. Trong dân gian, quan niệm Địa Quan xá tội, Thủy Quan giải ách và Thiên Quan tứ phúc ảnh hưởng khá sâu đậm; vì thế, ba ngày rằm kể trên trở thành ngày cúng các vị gia thần và tổ tiên. Các lễ cúng này chỉ được phép dùng lễ vật chay, đặc biệt là chè trôi nước. Bù lại, ngày hôm sau, tức ngày 16, người ta tổ chức cúng cô hồn bằng lễ vật mặn. Lễ cúng này phổ biến đối với những gia đình làm nghề buôn bán, vận tải. Lễ cúng cô hồn được thực hiện với đạo lý: bố thí cô hồn có cái ăn, cái mặc, để chúng đừng phá phách chuyện làm ăn, gây tai nạn nghề nghiệp. Ngoài vịt luộc, người ta còn bày thêm nắm gạo và muối làm thức ăn dự trữ cho cô hồn. Ngày xưa, vào đêm Nguyên tiêu, người ta thường đốt "đèn trời" suốt đêm tại bàn thờ thần Thiên Quan để cầu thọ cho cha mẹ.

Lễ Nghênh xuân

Hàng năm, vào ngày Lập xuân, có tổ chức lễ Nghênh xuân, còn gọi là lễ Thần Nông. Thần Nông là vị hoàng đế đầu tiên của Trung Hoa đã dạy dân nghề làm ruộng. Lễ tế này để cầu mong được mùa và nghề nông phát đạt. Trên các quyển lịch xưa thường vẽ một mục

đồng dất trâu. Mục đồng tức Thần Nông, còn con trâu tượng trưng cho nghề nông. Hình vẽ này thay đổi hàng năm, tùy thuộc vào sự ước đoán của cơ sở dự báo khí tượng về mùa màng năm đó tốt hay xấu. Năm nào được mùa, Thần Nông giày dép chỉnh tề, còn năm nào đói kém, Thần Nông chỉ đi giày có một chân. Con trâu đổi màu tùy theo hành của mỗi năm: vàng, đen, trắng, xanh, đỏ - ứng với Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ.

Mô phỏng tích này, các vua nước ta từ thời Lý cũng làm lễ Nghênh xuân bằng phép "đả xuân ngư". Sách *Đại Việt sử lược* chép: "Năm 1048, Lý Thái tông xuống chiếu, định phép đánh trâu xuân". *An Nam chí lược* ghi: "Tiết Lập xuân, vua sai vị trưởng họ dùng roi đánh con trâu bằng dất. Xong việc, các quan đều cài hoa lên mũ và vào cung hội yến".

Tết Hàn thực

Tết Hàn thực vào ngày mùng 3 tháng Ba âm lịch, vào ngày đó, mọi nhà không để lửa mà ăn đồ ăn đã chuẩn bị sẵn hôm trước: đồ ăn nguội, nên gọi là Hàn thực. Tết này có nguồn gốc Trung Hoa và thông dụng ở nước ta từ lâu, theo điển tích vào khoảng năm 654 trước Công nguyên thuộc thời Xuân Thu, nước Tấn (một chư hầu của nhà Chu) có loạn. Công tử Trùng Nhĩ phải chạy lánh nạn qua nước狄, đến Tề, tới Tề rồi sang Sở rồi đã 19 năm. Trong một lần đói khát không tìm ra cái ăn, Giới Tử Thôi, một bầy tôi theo hầu, đã cắt thịt đùi mình nấu cho chúa ăn. Biết được chuyện này, Trùng Nhĩ vô cùng cảm kích. Sau đó Trùng Nhĩ giành được nước, làm vua gọi là Tấn Văn Công. Khi ban thưởng cho những bầy tôi có

công, nhà vua quên mất Giới Tử Thôi, nhưng ông không oán giận, tự xét công lao mình, rồi đem mẹ vào ở ẩn trong núi Miên. Đến khi nhớ lại công ơn của Giới Tử Thôi, Tấn Văn Công cho người đi tìm, biết Giới Tử Thôi ẩn ở núi Miên, gọi mời mãi ông vẫn không ra, vua cho rằng, nếu đốt cháy núi Miên, mẹ con Giới Tử Thôi ắt hẳn phải xuống núi. Nào ngờ, khi vua cho đốt rừng, mẹ con Giới Tử Thôi cũng đành chịu chết cháy trong núi. Đó là ngày mùng 3 tháng Ba. Tấn Văn Công thương xót cho lập miếu thờ Giới Tử Thôi và cấm dân gian không được dùng lửa trong ngày đó, nên phải đun nấu thức ăn từ trước.

Khi trở thành lễ tết, người Việt Nam không kiêng lửa vào ngày 3 tháng Ba, mọi việc nấu nướng vẫn được thực hiện, chỉ có điều người Việt tượng trưng cho tết Hàn thực bằng bánh trôi - bánh chay, với ý nghĩa tượng trưng đó là những thức ăn nguội - Hàn thực. Vì vậy, người Việt gọi tết Hàn thực bằng tên gọi khác là tết Bánh trôi - Bánh chay.

Riêng dân làng Hát Môn (huyện Phúc Thọ, Hà Tây) lại không dùng bánh trôi trước ngày mùng 6 tháng Ba. Vào ngày hôm đó, trong khi ở đền cúng Hai Bà, thì tại các gia đình, người ta cũng làm bánh trôi để cúng tổ tiên; và chỉ sau cuộc cúng lễ này, người ta mới ăn bánh trôi. Đối với dân làng Hát Môn, đây là một thứ bánh thánh - thánh hưởng thụ rồi dân mới ăn. Nếu chưa đến ngày mùng 6 tháng Ba, dân làng dù có đi đâu, cũng không bao giờ ăn bánh. Đây là do lòng thành kính của họ đối với Hai Bà: chưa đến ngày giỗ, Hai Bà chưa hưởng, họ chưa ăn. Họ cũng muốn nhớ lại cử chỉ cao đẹp

của bà hàng bánh trôi xưa kia, dù nghèo khổ cũng dâng bánh lên Hai Bà, trước khi Hai Bà xuất trận.

Tết Thanh minh

Thanh minh là dịp tiết trời mát mẻ, trong sáng. Nhân dịp tiết thanh minh, người ta tổ chức tết Thanh minh (khoảng ngày 5, 6 tháng Ba âm lịch). Mọi người rủ nhau đi thăm viếng tất cả các mộ phần của ông bà tổ tiên, cỏ rậm thì phát quang, đất khuyết thì đắp bồi, thắp ba nén hương cắm trên mộ. Xong công việc, lại lũ lượt kéo nhau về, họ nào cũng làm lễ tế Tổ, mọi nhà làm lễ cúng gia tiên. Trong lễ này còn có hội Đạp thanh (dẫm lên bãi cỏ xanh). Vào lễ tiết này, ngoài việc tảo mộ, dân gian còn có dịp đi chơi xuân.

Ở ta, phong tục cổ truyền đan xen với lễ thức Trung Hoa: có nơi tảo mộ tháng Chạp; nhiều nơi tảo mộ tháng Giêng, một số nơi tảo mộ tháng Ba... không theo lịch thiên văn mà thường chọn ngày rằm. Vào thời Lý, Trần, tết Thanh minh cũng chưa có qui định gì rõ rệt.

Tết Mua đông

Ở nước ta vào thời Lý, ngày lễ Phật đản (mùng 8 tháng Tư) được hết sức coi trọng - đó là lễ tắm tượng Phật. Theo sách "An Nam chí lược", người ta mài trầm hương, hoà hương với nước, đem tắm tượng Phật; dùng bánh tròn tinh khiết dâng cúng.

Lễ mộc dục (tắm tượng) không chỉ dành riêng cho tượng Phật, mà cho cả tượng và bài vị thánh thần. Tế lễ, ăn uống xong, đem chậu nước trầm hương đã dùng tắm cho Thần Phật lúc trước, theo thứ tự trên dưới, mỗi

người nhúng tay vào chậu nước xoa lên mặt một chút, gọi là "quân chiêm thần huệ" đội ơn mưa móc. Còn cái khăn vải đỏ dùng để lau tắm tượng thì xé ra chia cho mỗi người một mảnh để lấy khước, cầu phúc.

Lễ mộc dục này, dù đã bị Phật giáo hoá hoặc Đạo giáo hoá, thì vẫn hé mở cho ta thấy cội nguồn xa xưa từ những lễ thức cầu mưa. Sử chép: nhiều lần vua Lý làm lễ cầu mưa ở đền Hai Bà hay rước tượng Phật từ chùa Dâu về chùa Diên Hựu để cầu mưa. Tiêu biểu nhất cho lễ thức cầu mưa là tục thờ thần Sấm, thần Mưa đông đầu mùa làm ruộng của nông dân Bắc bộ, từ miền xuôi tới miền ngược. Thực chất đây là tết mưa đông. Sau tết đó là mùa làm nương, làm ruộng bắt đầu.

Tết Đoan ngọ

Còn gọi là tết Đoan dương. Dân gian quen gọi là tết mừng Năm hay tết "giết sâu bọ". Theo quan niệm xưa thì trong cơ thể con người, nhất là bộ phận tiêu hoá, thường có sâu bọ, nếu không trừ khử thì sẽ ngày càng sinh sôi nảy nở, gây nguy hại cho người. Nhưng giết chúng không phải dễ, vì trong chu kỳ một năm thì ngày mừng 5 tháng Năm chúng mới lộ diện nên mới có thể giết chết.

Giết sâu bọ bằng thức ăn, có hoa quả và rượu nếp, và sau khi ngủ dậy, súc miệng và giết chúng ngay, trước hết ăn rượu nếp vào cho chúng say, sau đó ăn trái cây vào làm cho chúng chết. Đối với con trẻ, có tục bôi vào hai bên thái dương và rốn một ít nước Thần sa, Chu sa, cũng có thể cho chúng uống một ít nước đó, để cho con trẻ được an toàn hơn. Ngoài ra, người ta cho trẻ đeo chỉ ngũ sắc và một cục hồng hoàng với những túi nhỏ tết

hình quả đào, quả khế, quả ớt... bằng the lụa màu sắc sỡ. Trẻ nhỏ còn được nhuộm móng tay móng chân bằng lá móng, trừ ngón tay trỏ và ngón chân trỏ. Chất liệu để nhuộm là một loại lá, gọi là lá nhuộm móng tay, người ta đi hái hay ra chợ mua từ hôm trước, và tối hôm đó giã nhỏ nắm lá đem đắp lên móng tay (trừ móng tay trỏ) và móng chân, buộc lại bằng lá vông, cho đến sáng hôm sau bỏ ra. Móng tay, móng chân có màu đỏ tươi như son trông đẹp mắt.

Những túi nhỏ mà trẻ con đeo gọi là bùa tua bùa túi. Mỗi túi bùa gồm: - Một cục hồng hoàng, kỵ rắn rết; - Một túi hạt mùi, kỵ gió; - Một quả ớt màu vàng, đỏ, xanh; - Một quả khế, mỗi múi một màu; - Một quả na; - Một quả hồng. Bùa đeo ở cổ hay chéo lên người trong suốt ngày tết.

Theo quan niệm truyền thống, người ta cho rằng, những cây thuốc tìm hái được đúng vào 12 giờ trưa (giờ Ngọ) tết Đoan ngọ đều là những vị thuốc tốt, có thể chữa được bách bệnh. Những lá thuốc, cây thuốc hái được vào trưa mùa Năm này được phơi khô, rồi đem sao sắc uống để chữa bệnh. Những cây được ưa chuộng nhất là lá ngải cứu, lá đơn, lá ích mẫu, lá côi xay, lá vối. .. đem về phơi khô, để nấu nước uống cho lành. Lá đơn mùa năm chữa bệnh đơn rất hay, lá ngải cứu mùa năm trị bệnh đau bụng rất kiến hiệu.

Trong lễ này, nhiều làng có tục ăn trứng luộc, ăn kê (kê ăn lẫn với đường cát và bánh đa). Người lớn, cả đàn bà cũng uống tí chút rượu hoà tam thân đan hay hồng hoàng, để giết sâu bọ.

Nhà nào nhà nấy làm cỗ cúng gia tiên. Vì đương

mùa dưa hấu, nhiều nơi cúng bắt buộc phải có dưa hấu với đường cát. Nhiều nơi con cháu lo biếu tết ông bà cha mẹ, con rể sêu tết cha mẹ, học trò biếu tết thầy dạy. Quả biếu tết mừng 5 thường là ngỗng với đậu xanh hay dưa hấu với đường...

Ngoài ra, trong tết Đoan dương, nhiều địa phương còn có tục khảo cây lấy quả. Tục khảo cây làm đúng vào giờ Ngọ cùng ngày mừng 5 tháng Năm. Một người trèo lên cây đại diện cho các loài cây, một người đứng dưới gốc làm việc tra khảo. Người ta khảo hỏi tại sao cây không có quả, và nếu cố tình như vậy sẽ bị chặt hạ. Người trên cây van lạy xin đừng chặt, hứa mùa tới sẽ ra quả. Sau đó người ở dưới hỏi số lượng quả mà cây sinh nở; tùy theo tính chất của cây và ước vọng của người trồng mà người thay cây trả lời nhiều hay ít.

Lễ Thất tịch

Lễ Thất tịch nhằm vào ngày mồng 7 tháng Bảy, cũng gọi là lễ Ngâu, để nhớ lại sự tích vợ chồng Ngâu, tức Ngưu Lang và Chức Nữ.

Theo huyền thoại thì Chức Nữ là ái nữ của Ngọc Đế, có tài dệt cửi khâu may, và Ngưu Lang là chàng chăn trâu có tâm hồn thi sĩ. Hai người yêu nhau và được Ngọc Đế tác thành vợ chồng, song vì quá say đắm nhau mà hai vợ chồng sao nhãng công việc. Thấy vậy, Ngọc Đế đầy hai người ở hai bờ sông Ngân để làm việc, và quy định hàng năm đến ngày mừng 7 tháng Bảy, cho đàn quạ đen bắc cầu qua sông Ngân để hai vợ chồng gặp nhau. Hai vợ chồng gặp nhau khóc vì sung sướng và nhớ

mong đã làm cho thế gian ướt đầm như mưa, và gọi là mưa Ngâu.

Ngày hai vợ chồng Ngâu được gặp nhau gọi là ngày Thất tịch. Tương truyền vào ngày đó, ở hạ giới vắng không có quạ, vì chúng phải lên trời bắc cầu Ô Thước qua sông Ngân.

Tết Trung nguyên

Tết Trung nguyên là tết tổ chức vào ngày Rằm tháng Bảy, dân gian còn gọi là ngày "Xá tội vong nhân". Tết Trung nguyên có nguồn gốc từ lễ Vu Lan Bồn- theo truyền thuyết Phật giáo: tôn giả Mục Kiền Liên báo hiếu với mẹ.

Theo tín ngưỡng truyền thống thì ngày Rằm tháng Bảy các tội nhân ở cõi âm được tha tội một ngày; bởi vậy các gia đình ở dương gian làm cỗ bàn cúng gia tiên, đốt vàng mã và cầu cúng tụng kinh độ trì cho họ. Nhiều người bày lễ cúng chúng sinh ngoài sân, trước thềm nhà, rìa đường phố, cúng cô hồn, ma đói, dùng lễ vật sơ sài như bánh đa, bánh bèo, ngô bắp, khoai lang, trứng luộc... hậu hĩ thì có xôi chè, và thế nào cũng có một nồi cháo hoa; vàng mã cúng chúng sinh thường là những xấp giấy tiền, những xấp giấy cắt hình cái áo, cái quần.

Ngoài các cỗ cúng lễ cúng ở các gia tự, người ta còn bày cỗ cúng cho các cô hồn tại cầu, quán, đình, chùa gọi là *cúng Cháo*. Lễ vật để cúng Cháo có cháo hoa nấu bằng gạo, cơm nắm vắt thành nắm nhỏ, hoa, quả, bánh, bèo, trầu cau, xôi chè... và đồ vàng mã. Lễ vật bày lên mẹt hay nong. Riêng cháo thì múc đổ vào lá mít, lá đa cuộn

thành hình bồ đài. Khi cúng xong các cô hồn, những người nghèo, trẻ em giành và chia nhau các thứ đó; và vàng mã cũng được hoá.

Những nhà có người mới chết trong vòng một hai năm thường đốt mã, làm chay ngày Trung nguyên.

Tết Trung thu

Tết Trung thu là vào đêm rằm tháng Tám, cũng gọi là tết Trông trăng hay tết Trẻ con, vì sấm đồ chơi cho con trẻ ngắm trăng. Trăng đêm rằm tháng Tám là to nhất và trong sáng nhất so với trăng rằm các tháng khác. Theo tục truyền, thì vua Đường Minh Hoàng, vào một đêm rằm tháng Tám, nằm mơ thấy đạo sĩ đưa lên chơi cung Quảng Hàn tận trên mặt trăng. Nhà vua đắm mình trong cảnh đẹp lộng lẫy với những nàng tiên trong vũ điệu Nghê thường. Tan giấc mơ, vua nuôi tiếc cảnh ở cung trăng, bèn đặt ra tết Trung thu để ngắm trăng và chế soạn ra vũ khúc Nghê thường.

Lễ vật cho tết Trung thu tùy từng gia đình. Ngoài những thứ truyền thống để cúng gia tiên, là cỗ Trung thu, chủ yếu là hoa quả - có na bưởi, hồng... và bánh nướng, bánh dẻo... để trẻ em phá cỗ Trung thu khi trăng lên sáng tỏ.

Ngày xưa ở thành thị, người ta thường tổ chức rước rông, múa sư tử, sư tử hí cầu, long tranh châu, kết hợp với những điệu múa nhạc trống vui vẻ, huyền ảo. Nhiều nhà còn đốt pháo mừng và thưởng tiền (thường treo trên cây cao) khi đám rước đi qua. Tuy Trung thu là tết trẻ con, nhưng nhiều người có lẽ cũng nhân dịp này

gửi biếu cha mẹ, người thân bánh Trung thu, cốm vòng, chuối, hồng để biểu hiện lòng hiếu thảo và tình thân.

Vào dịp này cũng có những cuộc thi cổ, thi làm bánh Trung thu. Đây là dịp để khuyến khích các bà các cô trong việc nữ công. Ngoài ra, còn có treo đèn kết hoa để mâm cỗ thêm màu sắc, bánh mứt thêm hoa mỹ.

Trẻ em có những cuộc rước đèn và nhiều nơi mở cuộc thi đèn. Đèn làm hình mặt trăng, hình các linh vật trên cung trăng. Nhiều gia đình bày cỗ riêng cho trẻ em, trên đó thường có ông tiến sĩ giấy. Các em chơi cỗ trông trăng đến khuya, rồi cùng nhau phá cỗ.

Ngày nay, vào tết này, trẻ em có rất nhiều đồ chơi hiện đại, nhưng bên cạnh đó vẫn không thiếu những đồ chơi truyền thống như đèn xếp, đèn sao, đèn đẩy, đèn kéo quân và những hội rước đèn đón trăng.

Tết Trùng cửu

Cũng gọi là tết Trùng dương, làm vào ngày mùng 9 tháng Chín. Theo "Kinh dịch" thì quẻ Dương gọi là Cửu (Dương Cửu) và quẻ Âm gọi là Lục. Ngày mùng 9 tháng Chín trùng Cửu nên trùng Dương.

Tục truyền, về thời Hán, có một người tên là Hoàn Cảnh theo Phi Trảng Phòng học phép tiên. Một hôm Phòng bảo Cảnh rằng: "Mùng 9 tháng Chín nhà anh có nạn to, bảo người nhà mang túi lụa đựng thuốc thù du, đeo ở cánh tay, rồi lên núi uống rượu thì qua khỏi nạn". Cảnh nghe lời, đem hết người nhà lên núi. Tối về nhà, thấy các con vật nuôi chết hết. Phòng nói với Cảnh rằng, những con vật ấy chết thay người.

Theo tích này, hàng năm đến ngày mùng 9 tháng Chín, người ta làm lễ, rồi cùng lên núi bẻ cành thù du, uống rượu cúc. Từ Trung Quốc, lễ tết Trùng cửu du nhập vào Việt Nam, các văn nhân nước ta cũng vào dịp này đi chơi núi, uống rượu, hái hoa và ngâm vịnh thơ phú.

Tết Cơm mới

Theo tục cổ còn gọi là tết Hạ nguyên, tết Thượng tân.

Ở Việt Nam thời Lý-Trần, sau vụ mùa (tháng Mười), các quan lại đi thăm ruộng, thu lúa thuế, và sau đó là mùa săn bắn làm vui. Tết Cơm mới, tiến hành vào mồng một, mồng Mười hay rằm tháng Mười là Hạ nguyên. Đạo giáo và Phật giáo quan niệm rằng, ngày đó thiên đình cử ông thần Tam Thanh xuống trần gian xem xét tốt xấu về tâu lại Ngọc Hoàng, nên phải tiến hành làm lễ đón vị thần đó là để cầu phúc, tránh họa, cũng là dịp "tiến tân" cơm gạo mới cúng tổ tiên. Các dân tộc Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên đều có loại tết Cơm mới này, tổ chức vào những ngày khác nhau sau vụ gặt.

Tết Cơm mới do từng gia đình làm, lấy lúa mới gặt về, phơi xong, xay giã làm cơm thổi xôi cúng gia tiên; sau lễ Cơm mới, người ta mới bắt đầu ăn cơm gạo mới. Cũng nhân tết này, con cháu mua quà và gạo nếp mới cùng những đặc sản thu đông như chim cu ngói... để biếu lễ ông bà, cha mẹ và những bậc được tôn kính.

Tết Trùng thập

Tết này nhằm vào ngày mùng 10 tháng Mười, gọi là Tết Trùng thập. Thường được tổ chức để tết các thầy

lang, các ông đồng bà cốt và những người làm nghề bói toán. Dân chúng không quan tâm mấy đến tết này; nhiều vùng người ta gộp một số tết, như tết Thường tân, lễ Hạ nguyên (rằm tháng Mười) và tết Trùng thập vào làm một, vì tất cả các lễ tết này đều được tiến hành trong tháng Mười.

Dân gian thường sửa lễ cúng gia tiên; trong khi đó, những người được chữa lành bệnh và những người tin vào đồng bóng, bói toán thường có lễ tết rất to và các gia chủ được tết cũng bày lễ thịnh soạn để tạ ơn thần thánh, khoản đãi các đệ tử và bạn hàng.

Lạp tết

Tết mông 2 tháng Chạp (tức tháng 12 âm lịch) còn gọi là *Lạp tết*. Lạp nghĩa là săn bắn. Theo sách *Phong tục thông*, đến tết ấy thì đi săn, trước là luyện tập võ nghệ, sau là săn bắt cầm thú làm lễ cúng tổ tiên. Trong mùa săn này, người ta tha con cái, con con, chỉ bắt con đực, con già đem về làm cỗ. Quốc gia thì cúng Xã tắc, Bách thần, dân xã thì cúng thành hoàng, các nhà thì cúng ông Vải. Theo *An nam chí lược* của Lê Tắc, đời Trần, mục *Phong tục* viết: "Tháng Chạp có lễ tế tổ tiên, như lễ tế ở mộ".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản khai thần tích các làng trong cả nước. 1936 - 38.
2. Báo Văn hoá nghệ thuật (các số liên quan).
3. Bùi Tấn Niên. Gia lễ. Tp.HCM, 1997.
4. Bùi Thiết. Từ điển Hội lễ Việt Nam. H, 1993.
5. Bùi Xuân Mỹ,... Tục cưới hỏi. H, 1994.
6. Bùi Xuân Mỹ,... Từ điển Lễ tục Việt Nam. H, 1995.
7. Cao Hùng Trưng. An Nam chí nguyên. H, 1932.
8. Chu Ngọc Chi. Thọ mai gia lễ.
9. Đào Duy Anh. Đất nước Việt Nam qua các đời. H, 1964.
10. Đặng Văn Lung. Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam, H, 1997.
11. Địa chí văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. H, 1991.
12. Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh. Tp.HCM, 1986.
13. Đoàn Ngọc Minh,... Hỏi và đáp: Nghi lễ, phong tục dân gian. H, 1995.
14. Đỗ Bằng Đoàn. Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam. SG, 1968.
15. Hà Văn Cầu. Phong tục Việt Nam (cưới gả và tuổi vợ tuổi chồng). H, 1992.
16. Hoàng Đạo Thuý. Đi thăm đất nước. H, 1987.
17. Huỳnh Ngọc Trảng. Đình Nam bộ - tín ngưỡng và lễ hội. Tp HCM, 1993.

18. Lê Quý Đôn. Kiến văn tiểu lục. H, 1962.
19. Lê Quý Đôn. Văn dài loại ngữ. H, 1962.
20. Lê Tắc. An Nam chí lược. Huế, 1985.
21. Lê Trung Vũ,... Nghi lễ vòng đời người. H, 2000.
22. Lê Trung Vũ,... Tết cổ truyền người Việt. H, 1996.
23. Lê Văn Siêu. Văn minh Việt Nam. SG.
24. Lễ hội cổ truyền. H, 1992.
25. Lịch sử Phật giáo. H, 1981.
26. Lĩnh Nam chích quái. H, 1960.
27. Lý Tế Xuyên. Việt điện u linh. H, 1960.
28. Mùa xuân - phong tục, nghệ thuật, võ thuật. H, 1987.
29. Ngô Đức Thịnh. Tìm hiểu luật tục các dân tộc Việt Nam. H, 2005.
30. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. Đại Việt sử ký toàn thư (4T). H, 1967 - 68.
31. Ngô Thi Sĩ. Việt sử tiêu án. SG, 1960.
32. Nguyên Hồng. Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam. SG, 1959.
33. Nguyễn Bá Trạc. Gia lễ giản yếu.
34. Nguyễn Hồng Phong. Xã thôn Việt Nam. H, 1959.
35. Nguyễn Minh Hoà. Hôn nhân và gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh (nhận diện và dự báo). Tp HCM, 1998.
36. Nguyễn Minh San. Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam. H, 1994.
37. Nguyễn Quang Khải. Tập tục và kiêng kỵ. H, 2004.
38. Nguyễn Thế Giang. Hoa Lư. 1982.
39. Nguyễn Thị Phương Châm. Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở Trung Quốc. H, 2006.
40. Nguyễn Trãi. Toàn tập. H, 1976.
41. Nguyễn Tuấn. Cảnh sắc và hương vị đất nước. H, 1988.

42. Nguyễn Văn Bằng. Địa chí Hải Phòng. HP, 1990.
43. Nguyễn Văn Tân. Từ điển Địa danh lịch sử - văn hoá Việt Nam. H, 2002.
44. Nguyễn Xuân Kính. Con người, môi trường và văn hoá, H, 2003.
45. Nhất Thanh. Đất lề quê thói. Tp HCM, 1992.
46. Nông thôn Việt Nam trong lịch sử. H, 1997.
48. Phạm Côn Sơn. Gia lễ xưa và nay. H, 1999.
49. Phạm Côn Sơn. Lễ nghi cưới hỏi, tang chế Việt Nam. H, 2003.
50. Phạm Đình Hổ. Vũ trung tùy bút.
51. Phạm Minh Đức. Lễ hội dân gian Thái Bình. 1991.
52. Phạm Văn Sơn. Việt sử toàn thư. SG, 1960.
53. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (4T). H, 1960 - 61.
54. Phan Huy Lê,... Lịch sử Việt Nam. T1 - 2. H, 1990.
55. Phan Kế Bính. Việt Nam phong tục. Tp HCM, 1990.
56. Phan Kim Huê. Lễ tục Việt Nam xưa và nay. H, 2000.
57. Phong tục sử. Lịch sử phong tục và danh nhân nước Nam (Nguyễn Huy Thức biên dịch). H, 2004.
58. Quang Đạm. Nho giáo xưa và nay. H, 1994.
59. Quang Tuệ. Một số phong tục, nghi lễ dân gian truyền thống Việt Nam. H, 2005.
60. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí. H, 1969 - 70.
61. Quốc sử quán triều Nguyễn. Khâm Định Việt sử thông giám cương mục. H, 1957 - 60.
62. Sơn Nam. Đình miếu và lễ hội dân gian. Tp HCM, 1992.
63. Tạ Chí Đại Trường. Thân, người và đất Việt. Văn nghệ California USA, 1990.
64. Tác giả họ Ngô. Hoàng Lê nhất thống chí. H, 1964.
65. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (các số liên quan).

66. Tạp chí Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật (các số liên quan).
67. Tạp chí Văn hoá dân gian (các số liên quan).
68. Tân Việt. Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam. H, 2000.
69. Thạch Phương,... Địa chí Long An. 1989.
70. Thạch Phương,... Địa chí tỉnh Bến Tre. 1991.
71. Thạch Phương,... Văn hoá dân gian người Việt ở Nam bộ. H, 1992.
72. Thân Trọng Huê. Học luật lệ An Nam.
73. Thích Thanh Duệ. Dâng hương - tập tục và lễ nghi. H, 1995.
74. Thu Linh,... Lễ hội truyền thống và hiện đại. H, 1984.
75. Toan Ánh. Nếp cũ con người Việt Nam. H, 1992.
76. Toan Ánh. Nếp cũ hội hè đình đám. Tp HCM, 1992.
77. Toan Ánh. Nếp cũ làng xóm Việt Nam. Tp HCM, 1992.
78. Toan Ánh. Phong tục Việt Nam. Thờ cúng tổ tiên. H, 1991.
79. Tín ngưỡng Việt Nam (2 quyển). SG, 1967 - 68.
80. Tô Nguyễn,... Kinh Bắc - Hà Bắc. 1981.
81. Tôn Thất Bình. Lễ hội dân gian. Huế, 1988.
82. Trần Bạch Đằng,... Địa chí tỉnh Sông Bé. 1991.
83. Trần Hữu Sơn,... Lễ hội cổ truyền ở Lào Cai. H, 1999.
84. Trần Quốc Vượng,... Mùa xuân và phong tục Việt Nam. H, 1977.
85. Trần Thanh Phương. Cửu Long địa chí. 1989.
86. Trần Tiêu. Chồng con. Tp HCM, 1995.
87. Trịnh Hoài Đức. Gia Định thành thông chí. SG, 1972.
88. Trò chơi dân gian Việt Nam. Tp HCM, 1990.
89. Trò chơi xưa và nay. H, 1989.
90. Trương Đình Tín. Phong tục Việt Nam (quan hôn tang chế) Đà Nẵng, 1999.
91. Trương Thìn,... Hội hè Việt Nam. H, 1990.

92. Từ điển Văn hóa cổ truyền Việt Nam (Hữu Ngọc chủ biên). H, 1995.
93. Vài nét văn hoá cổ truyền ở các làng quê Bình Định. Quy Nhơn, 2004.
94. Viện Văn hoá dân gian. Lễ hội cổ truyền. H, 1992.
95. Vũ Bằng. Thương nhớ mười hai. H, 1989.
96. Vũ Ngọc Khánh. Văn hoá gia đình Việt Nam. H, 1998.
97. Vũ Ngọc Khánh,... Lễ hội trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. H, 2004.
98. Vũ Ngọc Khánh,... Từ điển Việt Nam văn hoá, tín ngưỡng, phong tục. H, 2005.
99. Vũ Phương Đề. Công dư tiệp ký (bản chữ Hán).
100. Vũ Văn Mẫu. Dân luật giản yếu.
101. Vũ Văn Mẫu. Khái niệm về dân luật.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Lời nói đầu

CHƯƠNG I: SƠ SINH - THƠ ẤU

SINH CON	11
• Kiêng khem khi có thai	11
• Đánh dai bụng	13
• Thai giáo	13
• Sinh con	14
• Để khó	14
• Đồ cung long	15
• Tục chôn nhau thai	15
• Tục xin quần áo cũ	16
• Kiêng khem sau khi sinh con	16
• Con sơ về nhà mẹ, con rạ về nhà chồng	18
• Hậu sản	19
• Cái khém	19
SƠ SINH	20
• Tục đón tay trẻ sơ sinh	20
• Tục đốt vía	20
• Gọi trẻ bằng tên tục	21
• Tục cho làm con nuôi	21
• Cúng tạ các bà mụ	21
• Cúng đầy tháng	22
• Cạo trọc đầu trẻ sơ sinh đầy tháng	22
• Cúng đầy năm	24

THƠ ẤU	25
• Thay răng sữa	25
• Tóc trái đào	25
• Đặt tên	26
• Tục đặt theo họ mẹ	26
• Đặt lại tên	27
• Vào sổ họ	27
• Vào hàng giáp	28
• Vào làng	29
• Con cầu tự	29
• Hớt vía	30
• Áo dậu	30
• Lễ khai tâm	31
• Kiêng kị trong thời kỳ đi học	31

NUÔI DẠY CON	33
• Trẻ khó nuôi	33
• Bán khoán	33
• Bỏ đường bỏ chợ	34
• Tục cho trẻ uống tàn hương, nước thải	35
• Kiêng kị trong việc nuôi con	35
• Nuôi con bằng sữa mẹ	38
• Mớm cơm	38
• Nuôi con nuôi	38
• Kiêng kị đối với con cầu tự	39

CHƯƠNG II : TRƯỞNG THÀNH

NGOẠI HÌNH	43
• Tục xăm mình	43
• Nhuộm răng đen	43
• Để tóc	44
• Tóc thể	45

TRANG PHỤC	46
• Y phục của người Việt cổ	46
• Khố	47
• Váy	48
• Yếm	49
• Áo cộc - áo dài	49
• Lễ phục	50
• Màu sắc trong trang phục	51
• Khăn chít đầu	51
• Đồ trang sức	52
• Nón	53
• Quạt	54
• Dép guốc	55
SINH HOẠT	56
• Kiêng kỵ trong việc dùng từ ăn uống, ngủ	57
• Kiêng kỵ trong việc dùng từ chỉ hoạt động bài tiết	57
• Kiêng kỵ trong việc sử dụng đồ gia dụng	58
• Kiêng kỵ khi đi tàu thuyền	59
• Kiêng kỵ trong những ngày đầu tháng	59
• Kiêng kỵ lúc sớm mai	59
• Kiêng kỵ khi xuất hành	60
• Xuất hành trấn ác	60
• Kiêng kỵ trong vui chơi giải trí	61
HỌC TẬP - THI CỬ	63
• Tổ chức học tập	63
• Thi cử	63
• Kiêng kỵ khi làm bài thi	64
• Thi đỗ	66
• Khao thi đỗ	66
NGHỀ NGHIỆP	68
• Kiêng kỵ đối với thầy đồ	68
• Phần hoàng	69

• Khao nhậm chức	69
• Khao vọng	70
• Khao đi làm quan	71
• Khao nhiều, khao xã.	71
• Khao phẩm hàm	72
• Khao quan viên	72
• Khao trùm	73
• Kiêng kị trong truyền - dạy nghề	73
• Kiêng kị trong trồng trọt	74
• Kiêng kị trong chăn nuôi	74
• Kiêng kị khi thu hoạch - đánh bắt	77
• Trừ côn trùng	78
NHÀ Ở	79
• Làm nhà	79
• Chọn tuổi làm nhà	80
• Chọn đất làm nhà	81
• Chọn ngày giờ dựng nhà	83
• Dựng nhà	84
• Kiến trúc nhà ở	84
• Chín cung của ngôi nhà	87
• Kiêng kị khi làm nhà	89
• Các nghi lễ khi làm nhà mới	92
• Lễ khởi công dựng nhà	93
• Bố cục chung của nhà ở	94
• Cổng ngõ	95
• Sân vườn	96
• Vườn cảnh	96
• Ăn mừng nhà mới	98
• Cúng trần trạch	98
• Cách xếp đặt trong nhà	98
• Giường chiếu	100
• Đèn đuốc	101

ẨM THỰC	102
• Bữa ăn	102
• Kiêng kị trong chế biến món ăn	103
• CƠM	104
• Xôi	105
• Cháo	106
• Ăn chay	106
• Ăn đất	107
• Kiêng kị trong khi ăn	108
• Nước uống	109
• Uống rượu	110
• Ăn trâu	111
• Hút thuốc	112

CHƯƠNG III: HÔN NHÂN

CUỐI HỜI	117
• Quan hệ nam nữ	117
• Giá thú	117
• Vai trò của cha mẹ trong hôn nhân	118
• Ép duyên	119
• Tảo hôn	119
• Bà mối	120
HÔN LỄ	121
• Thách cưới	122
• Cho không	122
• Chọn ngày cưới gả	123
• Tháng Ngâu	123
• Chạm ngô (nạp thái)	124
• Ăn hỏi	125
• Lệ đi sâu	129

• Nạp cát, thỉnh kỳ, nạp tệ	129
• Lễ từ đường	130
• Tạ ơn cha mẹ	130
• Cỗ cưới	131
• Bánh su sê	132
• Góp lễ cưới	132
• Lễ xin dâu	132
• Y phục ngày cưới	133
• Phù dâu	133
• Thắp hương bàn thờ	134
• Rước dâu	134
• Đưa dâu	137
• Mẹ không đưa dâu	138
• Lễ tế tơ hồng	138
• Cầm bình vôi tạm lánh	139
• Cát nón cho con dâu	139
• Lãng loạn	140
• Kiêng kị trong cưới xin	141
• Lễ hợp cẩn	142
• Những chiếc kim trầu tà	143
• Lễ mệnh tiếu (ban huấn từ)	144
• Lễ đặt nôi	144
• Lễ lại mặt	144
• Một số tục lệ đặc biệt	145
• Nộp cheo	146
• Cưới chạy tang	146
• Ở rể	147
• Tái giá	147
• Vợ cả vợ lẽ	148
• Hôn nhân vô hiệu lực	148
• Tráo hôn	149
• Trở hôn	150

• Hai lần lấy vợ, lấy chồng	150
• Cắt tiền duyên	151
• Đám cưới vua chúa	151
• Đám cưới hoàng tử	152
• Đám cưới công chúa (hạ giá)	153

VỢ CHỒNG 155

• Nghĩa vụ của người vợ	155
• Nghĩa vụ của người chồng	156
• Quyền người chồng	156
• Tục đa thê	156
• Thất xuất và tam bất khả xuất	157
• Vợ lẽ	157
• Nàng hầu	158
• Nô tì	158
• Gọt gáy bôi vôi	159
• Thú phạt	159
• Kiêng kị khi "gặp chồng"	160
• Kiêng kị trong kinh kỳ	161

CHƯƠNG IV: VỀ GIÀ

TUỔI GIÀ 165

• Tuổi già	165
• Sinh hoạt tuổi già	165
• Đồ dùng tuổi già	166
• Lên lão	166
• Yến lão	167
• Cúng lục tuần	168
• Lễ mừng thọ	169
• Thượng thọ	169
• Khao lão	170
• Hội thọ, hội già	170

• Lệnh	171
• Phúc âm và song thọ kính	171
CHẾT	172
• Quy tiên - quy thiên và về với đất	172
• Sinh ký tử quy	173
• Thọ từ - thọ chỉ	173

CHƯƠNG V: TANG MA

TRƯỚC LỄ TANG	177
<i>Lâm chung</i>	178
• Tự sửa soạn ngày chết	178
• Giờ hấp hối	179
• Chúc thư	181
• Trùng phục	181
<i>Công việc sơ khởi</i>	182
• Thuy hiệu	182
• Chúc khoáng	182
• Khiết xỉ	183
• Hạ tịch	183
• Đậy mặt	183
• Đề chủ	183
• Phục hồn	184
• Thiết hồn	184
• Mộc dục	184
• Thay quần áo	185
• Phạn hàm	185
• Âm khí	186
• Quỷ nhập tràng	186
• Túc trực bên người chết	187

<i>Chuẩn bị tang lễ</i>	187
• Chủ tang, chủ phụ	187
• Tướng lễ, hộ tang, tư thư, tư hoá	188
• Cáo phó	188
• Trình làng	189
• Trị quan	189
• Đồ bửu khuyết	190
TIẾN HÀNH LỄ TANG	191
<i>Tang lễ tại nhà</i>	191
• Lễ phát mộc	191
• Đại liệm, tiểu liệm	192
• Khâm	192
• Tạ quan	192
• Liệm xác	193
• Lễ nhập quan	193
• Thiết linh sàng, linh toạ	194
• Thiết minh tinh	195
• Lễ thành phục	195
• Lễ triều tổ	196
• Triều tịch diện	197
• Kèn giải	197
• Nằm đất	198
• Phúng điệu	198
• Kiêng kị trong tang ma	200
• Đám tang trong dịp Tết	202
• Hú vía	202
• Đối trướng	203
• Văn tế	203
<i>Lễ an táng</i>	203
• Chuyển cữu và lễ yết tổ	203
• Cáo thân đạo lộ	204

• Cảnh phan	205
• Đan triệu	205
• Hương án	205
• Đại dư	205
• Phương du	206
• Phát dẫn	206
• Nghi trượng đám tang	206
• Thành phần dự đám tang	209
• Phường tuồng dẫn đường trị huyệt	209
• Nhà trạm và lễ đề chủ	210
• Cơm úp, dưa bông	211
• Cháp hiệu	211
• Hội kèn	212
• Cha đưa mẹ đón	212
• Thắt lưng - chống gậy	212
• Lăn đường	213
• Cha mẹ không đưa tang con	213
• Khóc muốn	214
• Lễ hạ huyệt	214
• Cúng quy lãng	215

Các nghi thức sau lễ an táng **216**

• Tế thành phần	216
• Rước về	216
• Lễ phản khốc	217
• Tế ngu	217
• Cẩn cáo	217
• Ấp mộ và viếng mộ	218

MỘ PHẦN **219**

• Hình thể mộ	219
• Chọn đất làm huyệt mộ	220
• Kiêng kị trong việc đặt mộ	220

• Thiên táng	221
• Chiêu hồn nạp táng	222
• Đất dưỡng thi	222
• Bảo vệ mộ phần	223
• Không đắp mộ trong vòng tang	224
• Động mồ động mả	224
• Kiêng kị trong việc cải táng	224
CÁC LỄ TRONG THỜI KỲ TANG CHẾ	226
• Bàn thờ những người mới chết	226
• Cúng bảy ngày	226
• Làm chay chung thất	227
• Lễ sát nhà và việc cúng cơm	228
• Làm ma khô	229
• Làm ma sống	229
• Siêu sinh tịnh độ	229
<i>Lễ giỗ trong tang chế</i>	229
• Tuần Tốt khốc	229
• Tiểu tường	230
• Đại tường	231
• Lễ Trừ phục	232
• Tế Đàm	232
• Lễ Vu Lan bốn	232
• Đốt mả	233
• Cải táng	234
<i>Các loại tang phục</i>	236
• Đại tang	236
• Cơ phục	237
• Đại công	237
• Tiểu công	237
• Ty ma	238
• Tang phục ngày thường	238

<i>Các bậc tang</i>	238
• Cao tăng tổ	238
• Cha mẹ và ngang hàng cha mẹ	239
• Đàn ông để tang người ngang hàng	241
• Cha mẹ với tang con	242
• Hàng con cháu và cháu ngang hàng con	242
• Tang con chồng	243
• Cháu gọi bằng ông bà	243
• Đàn ông để tang họ ngoại	244
• Đàn bà để tang bên chồng	245
• Vợ lẽ, nàng hầu để tang bên chồng	245
• Tang bên cha mẹ nuôi	247
• Tang họ nhà mình	247
• Cư tang	247

CHƯƠNG VI: QUAN HỆ

GIA ĐÌNH	251
• Ngũ thường	251
• Cha mẹ và con cái	252
• Quyền cha	253
• Quyền mẹ	253
• Đạo hiếu	254
• Anh em, chị em	254
• Để	255
• Cửu tộc	256
• Tứ đại - ngũ đại đồng đường	256
• Gia tộc	257
• Vợ chồng	258
HỌ TỘC	259
• Trưởng tộc	259
• Họ nội	260

• Hộ ngoại	260
• Xưng hô trong họ	261
• Luân thường	262
LÀNG XÃ	263
• Ngôi thứ trong làng	263
• Hương đảng trọng xỉ	264
• Mua - bán hậu	264
• Phe giáp	264
• Quản trị làng xã	265
• Tài chính làng xã	266
• Công điền	267
• Hương ước	267
• Phạt vạ	267
• Tư văn	268
• Tế đình	268
• Kị huý thành hoàng	268
• Kiêng kị đối với ông đám	269
• Kị người không sạch sẽ	271
XÃ HỘI	272
• Tam cương	272
• Chủ-khách	272
• Chủ-tớ	273
• Thông gia	273
• Hội hiếu	273
• Thầy - trò	274
• Hội đồng môn	275
• Bạn bè	275
• Quan-dân	275
• Vua-tôi	276
• Kị huý vua chúa	277

• Kị huý	278
• Cách xưng hô	279
• Lời chào	280
• Vái lạy	281
• Kiêng kị trong buổi sơ giao	282

CHƯƠNG VII: THỜ PHỤNG TỔ TIÊN

THỜ CÚNG TỔ TIÊN	285
• Tục thắp hương	286
• Hợp tự	287
• Tế thủy tổ	288
• Thừa kế hương hỏa	288
• Cầu cúng gia tiên	288
• Nghi thức cáo gia tiên	289
• Lễ tạ	290
• Văn khấn gia tiên	291
• Dâu rẻ lễ gia tiên	292
• Kiêng kị trẻ con đánh cãi nhau	293
• Chăm sóc mộ phần tổ tiên	293
• Đồ lễ cúng	295
• Cổ bàn	296
• Kiêng kị trong việc làm cỗ cúng	297
• Kiêng kị trong việc bày cỗ	297
• Kiêng kị trong việc sắp mâm	298
BÀN THỜ GIA TIÊN	300
• Bàn thờ họ	300
• Bàn chi từ đường	301
• Gia từ	302
• Bàn thờ vọng	302
• Trang trí bàn thờ tổ tiên	303
• Y môn	305

• Tụ đấng	306
• Thần chủ	306
• Đồ thờ	307
• Mâm ngũ quả	307
• Hoa cúng	307
• Kiêng kỵ đối với bàn thờ	308
• Kiêng kỵ đối với bát hương	308
• Tộc phả	309
• Gia phả	309
• Hoành phi	310
• Câu đối	310
• Bà Cô, ông Mãnh	311
NGÀY GIỖ	312
• Cát kỵ	312
• Ngày tiên thường	312
• Gửi giỗ	313
• Ngày giỗ chính	314
• Hoá vàng	316
• Kiêng kỵ khi đốt vàng mã	317
• Văn khấn giỗ	317
• Cúng giỗ ở chùa	319
• Ngày Chạp	319
• Giỗ họ	320
• Giỗ hậu	321
• Lập tự	321
• Giỗ những người mất tích	323
• Hải nhi yếu vong với ngày giỗ	323

CHƯƠNG VIII : TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

• Tín ngưỡng thờ Thần	327
• Tín ngưỡng thờ Mẫu	331

• Cấu trúc của nơi thờ Mẫu	332
• Nghi thức thờ Mẫu	334
• Nội Đạo	335
• Thờ Thánh hiền	336
• Thờ thành hoàng làng	337
• Vọng tử	337
• Thờ nữ nường	338
• Lễ Kỳ an	338
• Lễ Tiến thảo	339
CÁC VỊ THẦN THỜ TẠI GIA	340
<i>Thổ công</i>	340
• Định phúc Táo quân	340
• Bàn thờ Thổ công	342
• Bài vị Thổ công	342
• Mũ Thổ công	343
• Cúng Thổ công	343
• Tết ông Công	344
<i>Thần tài</i>	345
• Bàn thờ thần Tài	345
• Cúng thần Tài	346
<i>Thánh sư</i>	347
• Bàn thờ Thánh sư	347
• Cúng Thánh sư	348
<i>Các vị thần khác</i>	348
• Đại vương hành khiển	348
• Tiền chủ	350
• Đức Thánh Quan	351
• Thần Hộ	351
• Sơn thần	351
• Mộc tinh	352
• Thờ Thượng đế	352

• Thờ gia đường tam thần	353
NHỮNG LỄ, TỤC KHÁC	354
• Dâng hương tại gia	354
• Cúng ngày sóc, ngày vọng	355
• Tu tại gia	355
• Lập đàn chay	356
• Thuật phù thủy	356
• Xin thẻ	357
• Cúng giải tà ma	358
• Siêu thăng	358
• Bắc cầu giải oan	359
• Gọi hồn	362
• Kiêng kị khi gọi hồn	362
• Thờ cúng thần sao	363
• Dâng sao giải hạn	363
• Cúng giải trừ ếm	366
• Bắt tà	366
• Trấn ác mộng	366
• Hình nhân thế mạng	367
• Trừ tà	367
• Đi thẻ	368
• Cầu mộng	368
• Kị lấy của đình chùa	368
• Kiêng kị khi qua nơi thờ tự	369
• Phụ nữ với nơi thờ tự	369
• Tránh sét	370
• Kiêng kị đối với lửa	371
• Kiêng kị đối với những con vật được thờ	372
• Quyên giáo	372

CHƯƠNG IX : CÁC LỄ TIẾT TRONG NĂM

TẾT NGUYÊN ĐÁN	375
<i>Những ngày trước tết</i>	378
• Chợ Tết	378
• Hoa quả ngày Tết	379
• Mặc đẹp đón xuân	380
• Trang hoàng nhà đón Tết	381
• Tết ông Táo	382
• Lễ tiễn ông Vải	383
• Lễ Tạ trường.	383
• Đi Tết	384
• Gửi Tết	384
• Biếu Tết	385
• Về quê ăn Tết	385
• Câu đối Tết	386
• Tranh Tết	386
• Gói bánh, già giò	387
• Trồng cây nêu	387
• Đòi nợ cuối năm	388
• Ngày 30 tháng Chạp	389
• Cúng cam	390
<i>Giao thừa</i>	391
• Lễ Trừ tịch	391
• Đón giao thừa	392
• Khai ấn	393
• Khai bút	393
• Xuất hành	394
• Kén hướng xuất hành	395
• Chúc Tết tại đình	395
<i>Vào tết</i>	396
• Lễ Chính đán	396

• Tục xông đất	398
• Mừng tuổi - chúc thọ	399
• Gánh nước	399
• Chơi Tết	400
• Nhớ ơn	402
• Mua may bán đại	403
• Tục đốt hương	403
• Kiêng kỵ trong ngày đầu năm	404
• Lễ động thổ	406
• Đồ bánh ngà ba đường	406
• Món ăn ngày Tết	406
• Kiêng ăn rau cần ngày Tết	408
• Lễ cúng đưa	408
• Đánh cá đầu năm	409
• Lễ Khai hạ	410
• Tục ăn Tết lại	410
• Tục ăn Tết nguội	412
• Ăn Tết sau mười ngày	412

<i>Tết thị thành</i>	413
----------------------	-----

<i>Tết miền Nam</i>	420
---------------------	-----

• Chợ Tết miền Nam	420
• Phong thái Tết miền Nam	421
• Hương vị Tết miền Nam	424

CÁC LỄ TIẾT KHÁC	426
------------------	-----

• Tết Nguyên tiêu	426
• Tam nguyên	427
• Lễ Nghênh xuân	427
• Tết Hàn thực	428
• Tết Thanh minh	430
• Tết Mưa đông	430
• Tết Đoan ngọ	431

• Lễ Thất tịch	433
• Tết Trung nguyên	434
• Tết Trung thu	435
• Tết Trùng cửu	436
• Tết Cơm mới	437
• Tết Trùng thập	437
• Lạp tiết	438

TÀI LIỆU THAM KHẢO	439
--------------------	-----

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

LỄ TỤC TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập:

ĐÔNG PHƯƠNG

Vi tính:

SƯƠNG MAI

Bìa:

MINH ĐẠO

Sửa bản in:

TRƯỜNG TÂN

In 1000 cuốn, khổ 13x19 cm

In tại: Xưởng in Công ty Cổ phần Văn Hoá Hà Nội

Số đăng ký KHXB: 210-2006/CXB/23-23/VHTT

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2007

LỄ TỤC TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM

92E Lý Thường Kiệt. ĐT: 04. 9 427 393 . Fax: 04. 9 427 407

Website: <http://www.nsminhlam.com.vn>

Email: nsminhlam@gmail.com

LỄ TỤC TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT



GIA: 50.000 Đ